

TRẦN PHƯỚC THUẬN

TÁC GIẢ CỔ NHẠC BẠC LIÊU

CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

TRẦN PHƯỚC THUẬN

TÁC GIẢ CỔ NHẠC BẠC LIÊU
CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

CHÂN THÀNH CẢM TẠ

- 1/- Hòa thượng Đạt Hảo (Hội đồng Chứng minh GHPGVN, đã viên tịch)
- 2/- Hòa thượng Huệ Hà (Trưởng Ban trị sự Phật giáo tỉnh Bạc Liêu)
- 3/- Thượng tọa Thiện Thành (học trò Sư Nguyệt Chiếu, đã viên tịch)
- 4/- Đại đức Phước Thông (Trụ trì chùa Vĩnh Phước An, đã viên tịch)
- 5/- Giáo sư Tiến sĩ Trần Văn Khê
- 6/- Tiến sĩ Nghệ sĩ Bạch Tuyết
- 7/- Tiến sĩ Trần Hồng Liên (Hội Dân tộc học Thành phố Hồ Chí Minh)
- 8/- Tiến sĩ Nguyễn Phúc Nghiệp (Đại học Tiền Giang)
- 9/- Tiến sĩ Trần Thuận (Trường Đại học Bạc Liêu)
- 10/- Nhà báo Ngô Tuấn (Báo Bạc Liêu)
- 11/- Thạc sĩ Lâm Thành Đắc (nguyên Phó Giám đốc Thư Viện tỉnh Bạc Liêu)
- 12/- Ông Cao Kiến Thiết (con nhạc sĩ Cao Văn Lầu, hiện nay đã mất)
- 13/- Ông Cao Văn Hoai (con nhạc sĩ Cao Văn Lầu)
- 14/- Nghệ sĩ Bảo Quốc (con nghệ sĩ Năm Nghĩa)
- 15/- Nhà nghiên cứu Lý Việt Dũng (con nhạc sĩ Ba Khi)
- 16/- Nghệ sĩ Trọng Nguyễn (nguyên Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bạc Liêu)
- 17/- Họa sĩ Trịnh Thiên Tài (con soạn giả Trịnh Thiên Tư)
- 18/- Nhạc sĩ Thái Đắc Hằng (người sáng tạo điệu Nối thơ Bạc Liêu)
- 19/- Nhạc sĩ Trương Bình Tòng (nguyên Giám đốc TTNC Cải lương TP.HCM)
- 20/- Nghệ sĩ Trịnh Hữu Nghĩa (Bạc Liêu)
- 21/- Nghệ sĩ Thanh Quang (Bạc Liêu)
- 22/- Nghệ sĩ Thanh Tâm (Bạc Liêu)
- 23/- Nghệ sĩ Lam Tuyển (Thành phố Hồ Chí Minh)
- 24/- Nghệ sĩ Quốc Khánh (Đoàn Cải lương Cao Văn Lầu)
- 25/- Ông Trần Văn Hạnh (Giám đốc Bảo Tàng tỉnh Bạc Liêu)

- 26/- Ông Trang Thanh Sơn (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bạc Liêu)
- 27/- Ông Quảng Thiệt (Phó thư ký Giáo hội Phật giáo tỉnh Bạc Liêu)
- 28/- Ông Trần Hưng Cơ (cháu soạn giả Trịnh Thiên Tư)
- 29/- Nghệ sĩ Đỗ Lâm Tông (con nghệ sĩ Đỗ Lộc Châu)
- 30/- Ông Lê Phát Hòa (con trai nhạc sĩ Lê Văn Túc)
- 31/- Soạn giả Giang Thủy (Bạc Liêu)
- 32/- Soạn giả Quốc Sĩ (Sóc Trăng)
- 33/- Ông Nghĩa Nhơn (con soạn giả Linh Đức)
- 34/- Nghệ sĩ Võ An Khánh (Hội Văn Học Nghệ Thuật – tỉnh Bạc Liêu)
- 35/- Ông Tâm Đề (học trò nhạc sĩ Nguyễn Văn Bình)
- 36/- Ông Nguyễn Văn Le (con nhạc sĩ Nguyễn Văn Bình)
- 37/- Ông Quách Ngọc Hoàn (con nhạc sĩ Tâm Tu)
- 38/- Bà Lư Thị Út (em gái nghệ sĩ Năm Nghĩa)
- 39/- Ông Trần Kiệt (cháu nghệ sĩ Bảy Kiên)
- 40/- Nhạc sĩ Trương Văn Đây (Câu lạc bộ Dạ Cổ Hoài Lang)
- 41/- Nghệ sĩ Minh Nguyệt (con nhạc sĩ Trần Tấn Hưng)
- 42/- Ông Tô Hữu Tiếp (nghệ sĩ lão thành ở Cái Trèm – Vĩnh Lợi – Bạc Liêu)
- 43/- Ông Nguyễn Văn Đức (con nhạc sĩ Hai Thơm)
- 44/- Ông Đình Công Thanh (Sa Đéc)
- 45/- Ông Sáu Diệu (nghệ sĩ lão thành ở Giá Rai – Bạc Liêu)
- 46/- Ông Võ Trường Kỳ (nguyên Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Long An)
- 47/- Nhà báo Trần Chí Thành (Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bạc Liêu)

Các Nhà nghiên cứu, các Nghệ sĩ lão thành cùng bè bạn đồng nghiệp các nơi đã trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp thông tin, tư liệu, hình ảnh có liên quan tới cổ nhạc Bạc Liêu để chúng tôi sớm hoàn thành tác phẩm này.

Trần Phước Thuận

LỜI GIỚI THIỆU



Dù biết rằng, mảnh đất phù sa Nam Bộ đã dưỡng nuôi dòng chảy ca kịch Cải lương, thế mà giờ đây lần giở từng trang sách Tác giả cổ nhạc Bạc Liêu của tác giả Trần Phước Thuận, tôi cứ choáng ngợp bởi sự trù phú của những tài năng âm nhạc nơi miền đất hầy còn thất ngật, chật vật này. Những nghệ danh nghe mộc mạc, chân chất như Hai Khị, Sáu Lầu, Ba Chột... lại là những bậc danh họa kỳ tài xuất chúng, phác thành bức tranh âm nhạc tài tử - cải lương sinh động. Nguồn chất liệu trong thế giới sáng tạo của họ, không gì ngoài đời sống một nắng hai sương, dầm mưa giải nắng nhưng đầy ân tình, ân nghĩa, hào hiệp, trung trinh. Có thể thấy qua một loạt những sáng tác mới, những đề tài được phản ánh tập trung vào tinh thần yêu nước thương nòi, gìn giữ đạo nghĩa gia đình, xóm giềng, bằng hữu... như *Chinh phụ thán*, *Đứa trẻ mồ côi* (Liêu giang), *Con tế mẹ* (Ngũ quan), *Gửi cha mẹ cho vợ đang ra đi* (Tam quan nguyệt), *Mừng khi gặp bạn* (Thu phong)... *Dạ cổ hoài lang* cũng được khai sinh ở giai đoạn này, điều đặc biệt, tên gọi của tác phẩm đã trở thành tên của một loại bài bản mà từ đó, là nền tảng cho bản Vua – Vọng cổ của sân khấu cải lương.

Điều này đã phần nào khẳng định được giá trị của một nền văn hóa đậm chất Folklore (văn hóa dân gian) được hội tụ và vun bồi tại đất Bạc Liêu. Bởi, nếu xét kỹ, tác giả tập sách này đã không bó hẹp nguồn sưu tầm, khảo cứu theo tính chất “địa phương chủ nghĩa” mà ông lấy Cổ nhạc Bạc Liêu làm hệ “quy chiếu” để có những tên tuổi, không chỉ sinh trưởng ở Bạc Liêu mà cả những tài danh lưu lạc nhưng tâm nguyện, tài năng của họ đã đóng góp nhiều cho sức sống của cổ nhạc Bạc Liêu thì mảnh đất này vẫn được chính họ “nhận làm quê hương”.

Nếu nói nghệ thuật ca kịch cải lương là một loại hình văn hóa phi vật thể có tính Động – với mức chuyển dịch và tiếp biến (như tư cách của một modul văn hóa) cao thì chính những nghệ nhân tiền bối nơi vùng đất Bạc Liêu này đã góp công không nhỏ. Nói cách khác, tính cách tân là nguyên lý sáng tạo của loại hình nghệ thuật độc đáo này mà những nghệ nhân cổ nhạc Bạc Liêu đã tiếp nhận, sáng tạo, phát huy hết sức tinh tế, mạnh mẽ. Chỉ nói riêng bài *Dạ cổ hoài lang*, thông qua những “nghe án” nghệ thuật mà tác giả tập sách này công bố thì, từ khi khai sinh cho đến nay, bài *Dạ cổ hoài lang* ở thời khắc chuyển giao thành bản Vọng cổ đã được nhiều nhạc sĩ, soạn giả, nghệ nhân... cải biến trên nền xử lý nhịp. Chất phóng khoáng của những bậc tài tử Nam Bộ đã khiến họ không tự bó mình vào những khuôn vàng thước ngọc mà luôn tìm cách sáng tạo cái mới trên nền của những lâu đài hôm qua. Bởi hơn ai hết, chính họ, cảm nhận sự đổi thay kỳ diệu qua từng giọt sương rơi trên luống cày, giọt mồ hôi và máu rướm trên bàn chân khai phá những vùng đất hoang sơ; nơi ấy, âm nhạc cất lên từ sự sống để dưỡng nuôi sức sống không ngừng nơi họ.

Sáng tạo nghệ thuật bắt nguồn từ sự đam mê, ba mươi chân dung trong Tác giả cổ nhạc Bạc Liêu đã trở thành những tài năng từ sự đam mê không cưỡng lại dành cho dòng nhạc tài tử - cải lương. Họ, bất kể là nhạc sĩ hay soạn giả thì cũng đều hội ngộ ở tình yêu với năm cung bậc Hồ, Xự, Xang, Xê, Cống. Tác giả Trần Phước Thuận cũng không ngoại trừ, ông yêu và trân trọng nguồn cổ nhạc, đầy trách nhiệm khi làm

người “góp nhặt cát đá”, đem đến cho chúng ta một góc “bảo tàng sống” về những chứng nhân tạo nên kỳ tích văn hóa trên mảnh đất Bạc Liêu nói riêng và Nam Bộ - Việt Nam nói chung.

Âm nhạc – văn hóa luôn là sự lan truyền, tiếp sức; vì thế, không bó hẹp trong địa phận Bạc Liêu, những tên tuổi như Hai Khi, Nguyệt Chiếu, Sáu Lầu, Ba Chột, Mộng Vân... gần trăm năm qua đã ở trong trái tim của bao thế hệ nghệ sĩ, công chúng Lục tỉnh cũng như những người Việt các nơi yêu âm nhạc ngũ cung.

Nửa thế kỷ gắn đời mình với sân khấu cải lương, tôi luôn tự hỏi: Cải lương đã cho chúng tôi nhiều quá, trong khi, nghệ sĩ chúng tôi làm được điều gì để trả ơn cho nghiệp tổ ? Tìm tòi, khám phá, truyền trao vẻ đẹp của dòng âm nhạc tài tử - cải lương cũng là một trong muôn nghìn cách để chúng tôi và các bạn – những khán giả yêu cải lương đáp ơn những bậc tiền nhân, những nghệ sĩ, nghệ nhân tiền bối đã cống hiến tâm huyết một đời vì cải lương, vì tiền đồ của văn hóa dân tộc. Tôi nghĩ, tập sách này đã được tác giả Trần Phước Thuận thực hiện không ngoài ý nghĩa cao đẹp và thiêng liêng ấy, xin trân trọng giới thiệu cùng các bạn.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 5 năm 2007

NGHỆ SĨ – TIẾN SĨ NGHỆ THUẬT

BẠCH TUYẾT

CỔ NHẠC BẠC LIÊU

NHỊP CẦU NỔI LIÊN

QUÁ KHỨ - HIỆN TẠI - TƯƠNG LAI

Người đời biết đến Bạc Liêu vì Bạc Liêu đã từng là tỉnh giàu có nhất nhì vùng đất Nam Bộ, có những chàng Công tử nổi tiếng ăn chơi; nhiều người còn biết đến Bạc Liêu vì đây là một mảnh đất giàu tình nghĩa và đậm chất thi ca. Nói như thế quả không ngoa bởi Bạc Liêu đã từng sản sinh ra nhiều anh tài cùng những tác phẩm văn thơ bất hủ. Bạc Liêu còn được biết đến như một chiếc nôi của cổ nhạc Nam bộ mà bản Dạ cổ hoài lang là một ví dụ điển hình.

Cổ nhạc Bạc Liêu thấm đượm tình quê. Nó như làn hương thoảng nhẹ, lan tỏa khắp trời Nam và bay đến tận những miền xa, nơi đâu có người Việt Nam sinh sống. Giới nghệ sĩ cải lương không ai không biết đến Nhạc Khị - Hậu tổ cổ nhạc Bạc Liêu - “Một con người đã đi vào huyền thoại”, nghệ sĩ Bảy Kiên - “Giọng ca vàng của những năm đầu thế kỷ XX”, Cao Văn Lầu - “Ngôi sao sáng của cổ nhạc Việt Nam”, Ba Chột - “Một nhạc sĩ kỳ tài ở Bạc Liêu”, soạn giả Mộng Vân - “16 năm đã cho ra đời 68 kịch bản cải lương”, hay Trịnh Thiên Tư - “Nhà nghiên cứu lão thành về cổ nhạc Nam Bộ”, Trọng Nguyễn - “Nghệ sĩ ưu tú ở Bạc Liêu”,... Song ít ai biết được rằng, các nghệ nhân, các bậc anh tài đó đi lên từ những luống cày kết dính những hạt phù sa màu mỡ mang hương vị đậm đà của quê hương Bạc Liêu. Dù có đi đâu hay sinh sống trên mảnh đất này, tất cả họ đã chung tay, tiếp nối bằng cả sự đam mê và sáng tạo dệt nên dòng chảy âm nhạc đồn ca tài tử - cải lương không hề vơi, không bao giờ ngừng nghỉ. Với các điệu nhạc ngũ cung họ đã

làm nên những điều kỳ diệu, góp với đời những sắc màu để tạo nên vườn hoa nghệ thuật nước nhà đầy mật ngọt, hương thơm.

Thế hệ cháu con thừa hưởng những giá trị lớn lao mà tiền nhân tạo dựng. Phải bằng cả trí và tâm để kế thừa và phát triển, vì cuộc đời đôi lúc có lắm trở trêu. Nếu chỉ có đam mê thì đôi khi không thấy hết vốn cổ mang lại cho ta sự thi vị của cuộc đời. Tìm trong vốn cổ những giá trị truyền thống làm sức bật cho cuộc sống hôm nay là một việc làm có ý nghĩa, hầu trả món nợ của hậu sinh đối với các bậc tiền nhân. Điều đó chẳng mấy dễ dàng.

Yêu say đắm và am hiểu nhiều về cổ nhạc Nam Bộ, lại có duyên với sử học, đã thôi thúc nhà nghiên cứu Trần Phước Thuận đi tìm lại những gì tưởng đã bị người đời lãng quên. Bằng cả sự đam mê và nhiệt thành, bằng khả năng và phương pháp tiếp cận đã giúp anh khắc họa được chân dung của 30 tác giả cổ nhạc Bạc Liêu, một công trình khoa học mà không phải nhà khoa học hay nghệ nhân nào cũng có thể làm được.

Tác giả cổ nhạc Bạc Liêu - cuộc đời và sự nghiệp là một công trình có giá trị trên nhiều bình diện cả sử học, nhân danh học, văn hóa - nghệ thuật... Nó giúp người đọc hiểu đầy đủ hơn về giá trị của một loại hình nghệ thuật vốn sản sinh từ vùng đất Nam bộ với sức lan tỏa mạnh mẽ và sự cải biến không ngừng để được thăng hoa. 30 nhân vật trong tác phẩm, mỗi người một vẻ, được tác giả Trần Phước Thuận sắp xếp, trình bày giới thiệu như một bức tranh toàn cảnh của cổ nhạc Bạc Liêu, như một nhịp cầu nối từ quá khứ đến nay và vươn mãi trong tương lai. Nó sẽ là niềm động viên cho sự tiếp nối những công trình nghiên cứu về cổ nhạc Việt Nam sau này.

Với *Tác giả cổ nhạc Bạc Liêu - cuộc đời và sự nghiệp*, người đọc không khỏi nể phục trước sự công phu sưu tầm, khảo cứu, tập hợp và xử lý một khối lượng tư liệu khổng lồ và khá phức tạp của tác giả công trình. Ngoài việc giới thiệu chân dung các tác giả cổ nhạc Bạc Liêu, tập sách còn có những đóng góp lớn lao trong việc sưu tầm bản gốc và các dị bản của *Dạ cổ hoài lang*; xác định được ngày chính thức ra đời của *Dạ cổ hoài lang* (ngày rằm tháng Tám âm lịch), một cái mốc quan trọng trong lịch sử cổ đại, để từ đó có cơ sở để xuất làm ngày truyền thống

văn hóa của tỉnh; Tác giả cũng sưu tầm được bài Vọng cổ nhịp 8 đầu tiên mà hơn 50 năm qua người đời hầu như quên lãng, đồng thời khẳng định được vai trò của nghệ sĩ Năm Nghĩa trong việc mở đầu kỷ nguyên vọng cổ ở Việt Nam,...

Hẳn nhiên, không thể nào đáp ứng đầy đủ mong muốn của nhiều người, song thiết nghĩ, bấy nhiêu trong tập sách này cũng giúp được những ai thực sự quan tâm đến cổ nhạc Bạc Liêu, đến ca nhạc tài tử - cải lương Nam bộ hiểu thêm và yêu mến loại hình nghệ thuật này.

Với những giá trị tạo nên từ tập sách, hy vọng sẽ được nhiều người đón nhận và chia sẻ như một món quà tặng từ quá khứ, làm hành trang mang đến tận mai sau.

Bạc Liêu, tháng 6 năm 2007

Tiến sĩ Trần Thuận

Nghệ sĩ - Nhà báo Ngô Tuấn



Tiến sĩ Trần Thuận đang phát biểu ý kiến đánh giá về đề tài
Sưu tầm và nghiên cứu cổ nhạc Bạc Liêu của tác giả Trần Phước Thuận

LỜI NÓI ĐẦU

Trước thế kỷ XX, cổ nhạc ở Bạc Liêu đã hình thành và phát triển khá mạnh, nhưng vì còn mang tính gia truyền tự phát nên chưa phát huy được vai trò cần yếu và chức năng quan trọng của nó. Mãi đến năm 1900 mới có ông Lê Tài Khí (1870 – 1948) thường gọi Nhạc Khí, là người đầu tiên đứng ra thành lập ban cổ nhạc Bạc Liêu. Lúc đầu ban nhạc này chỉ có một bộ phận duy nhất là một tập thể thầy đồn chuyên phục vụ các đám ma chay, cúng kiến, tế lễ. Kế đó ít lâu, để đáp ứng theo yêu cầu của một số người hâm mộ, ban nhạc dần dần được bổ sung những người biết ca để ca phục vụ sau giờ hành lễ. Từ khi ban nhạc có thêm bộ phận ca thì phạm vi hoạt động cũng được nới rộng sang các đám cưới gả, tiệc tùng, liên hoan, khánh tiết... và cũng từ đó cái tên *Đồn ca tài tử Bạc Liêu* mới được dùng để gọi loại hình hòa tấu cổ nhạc “*có đồn lẫn ca*” để phân biệt với loại “*có đồn không ca*”. Theo thói quen của người Bạc Liêu thì không chỉ các tiệc vui như liên hoan, cưới hỏi mà cả các lễ giỗ, lễ tang đều có nhu cầu đồn ca thâu đêm suốt sáng, do vậy ban ca nhạc tài tử này càng lúc càng phải củng cố thêm lực lượng để đáp ứng đầy đủ theo nhu cầu càng lúc càng tăng, nên chẳng mấy lúc tiếng tăm và ảnh hưởng của nó đã lan rộng đến nhiều tỉnh bạn.

Có điều không ai ngờ là người sáng lập ra ban nhạc Bạc Liêu lại là một người tàn tật nặng, gần như một phế nhân. Nhạc Khí là một nhạc sư mù cả hai mắt lại bị liệt một bên chân, nhưng tuy mắt bị mù mà tâm không mù, chân bị liệt, mà hoạt động không liệt. Nhạc Khí là con người

có tấm lòng yêu nước nồng nàn, ông tự thấy bản thân tàn tật của mình không thể đóng góp trực tiếp cho dân cho nước trong các lĩnh vực khác lúc bấy giờ, nhưng ông lại suy nghĩ ra một cách đóng góp gián tiếp, đó là cách dùng lời ca tiếng nhạc để kêu gọi và khơi động lòng yêu nước của mọi người.

Ông đã ra công hiệu đính, chấn chỉnh các bài bản xưa và đã đưa ra một loạt các sáng tác mới. Mỗi sáng tác của ông là mỗi hình ảnh thể hiện tinh thần yêu nước vô cùng sâu đậm, riêng bài Nam ai *Tô Huệ chức cấm hởi văn* được ông rút ra chủ đề *Chính phụ vọng chính phu* một chủ đề rất hợp với tình hình đất nước và hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, đó là hình ảnh người chinh phụ đang mỗi mất trông chồng nơi mặt trận, ông đã dùng chủ đề này làm cơ sở để khuyến khích học trò và các thành viên ban nhạc của ông sáng tác.

Từ đó sáng tác đã trở thành một phong trào, các thành viên của ban nhạc đa số là học trò ông đã theo sự hướng dẫn của ông đưa nhau sáng tác, nên chẳng bao lâu ban ca nhạc đã có một loạt bài ca mới nói về lịch sử bao gồm những nhân vật lịch sử, những tấm gương yêu nước của Nguyệt Chiếu, Trịnh Thiên Tư, Lê Văn Túc như: *Thĩ Tổ Hồng Bàng (Lưu thủy trường)*, *An Dương Vương (Phú lục)*, *Nhà Triệu nước Nam (Bình bán chấn)*, *Hai Bà Trưng (Xuân tình)*, *Tiền Lý Nam Đế (Tây thi)*, *Hậu Lý Nam Đế (Cổ bản)*, *Dinh Tiên Hoàng (Xàng xê)*, *Họ Khúc dấy nghiệp (Ngũ đối thượng)*, *Ngô Quyền thắng trận Bạch Đằng (Ngũ đối hạ)*, *Nhà Tiền Lê (Long đăng)*, *Nhà Tiền Lê tiếp theo (Long ngâm)*, *Nhà Lý (Vạn giá)*, *Nhà Trần (Tiểu khúc)*, *Lê Lợi khởi nghĩa (Nam xuân)*, *Huyền Trân công chúa (Nam ai)*, *Bà Triệu khởi nghĩa (Đảo ngũ cung)*, *Trưng Vương tử tiết (Hận tình)*, *Bạch Đằng giang (Đông mai)*, *Phan Thanh Giản (Thu cúc)*, *Lê Văn Duyệt (Xuân lan)*, *Trưng Vương tử tiết (Lý con sáo)*, *Danh nghĩa Tây Sơn (Tẩu mã)*, *Vua Quang Trung (Kim tiền bản)*, *Quang Trung đại phá quân Thanh (Ngự giá)*, *Giương thiêu sinh (Huỳnh ba)*, *Đoàn vệ binh đi săn (Nhật nguyệt)*...

Hoặc những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc của Sáu Lầu, Tư Bình, Mộng Vân, Năm Nghĩa, Năm Nhỏ, Ba Khi, Hai Thơm... đã phản ánh trung thực những hình ảnh có thật trong xã hội lúc bấy giờ như: *Chinh phụ thán (Liêu giang)*, *Đứa trẻ mồ côi (Liêu giang)*, *Con tế mẹ (Ngũ quan)*. *Khiêu khích đánh kiếm (Vạn thọ)*, *Gửi cha mẹ cho vợ dặng ra đi (Tam quan nguyệt)*, *Trách con lêu lổng (Tô Vũ mục dương)*, *Dạ cổ hoài lang (Dạ cổ hoài lang)*, *Mừng khi gặp bạn (Thu phong)*, *Mắng người phản quốc (Quý phi túy tửu)*. *Xuất quân (Tấn phong)*, *Tiến bạn lên đường (Phong nguyệt)*, *Hối hận (Kiều nương)*, *Đi chợ tỉnh tiền (Bá hoa)*, *Từ giã thầy (Giang tô diểu ngữ)*, *Chống kẻ hiếp người (Sơn Đông hướng mã)*, *Trao thân gởi phận cho chồng (Tân xái phi)*, *Văng vẳng tiếng chuông chùa (Vọng cổ nhịp 8)*, *Thọ huệ mạc vong (Uyên ương hội vũ)* *Giã từ tạm biệt (Long nguyệt)*, *Kẻ ở dận dò người đi (Sương chiều)*, *Mỹ nhân bôi tửu (Đặng sơn lâm thủy)*, *Mắng kẻ si tình (Phục được hồ)*, *Dận dò đệ tử (Phước châu)*, *Trách người lỗi hẹn (Minh vương thường nguyệt)*, *Khuyên con lập gia đình (Tùng lâm dạ lãm)*, *Quán tỉnh tiền (Hàng giang)*, *Nhớ chị đi tu (Nặng tình xưa)*...

Điểm đặc biệt là trong thời kỳ này ở Bạc Liêu có hàng trăm bản mới ra đời và nhiều bản cũ được cải tiến nhưng đa số đều đã trở thành những bản nòng cốt của cổ nhạc Nam bộ, nhất là điệu Vọng cổ thì không thể thiếu trên sân khấu cải lương hay bất cứ buổi đờn ca tài tử nào. Về phần bài ca thì những bài thuộc loại “tình cảm ướm ới” ít thấy xuất hiện, có chăng chỉ có một số bài ca Vọng cổ của Trịnh Thiên Tư như *Tìm bạn lạc loài*, *Huyền Trân tử phận*, *Giống chuông cảnh tỉnh*, *Đưa chồng ra mặt trận*, *Trông chồng nơi biên ải* ... Các bài ca cổ nhạc ở Bạc Liêu trong những thập niên đầu thế kỷ đều tập trung vào việc phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước, truyền thống chống ngoại xâm, truyền thống anh hùng nhưng hòa ái của người dân đất Việt. Bên cạnh đó lại có nhiều bài ca mang những hình ảnh đặc trưng của xã hội Nam bộ trong thời thuộc Pháp. Về kịch bản Cải lương thì vô cùng đa dạng, những kịch bản ra đời trong tiền bán thế kỷ XX và những năm 60 trở về trước đa số đều là những kịch bản mang nội dung liên

quan đến nhiều phương diện lịch sử, tất cả kịch bản này đã đóng góp rất tích cực trong việc cổ vũ tinh thần yêu nước của mọi người. Từ những năm 60 trở về sau, những kịch bản loại trên tiếp tục được sáng tác, nhưng bên cạnh đó còn xuất hiện thêm nhiều kịch bản trữ tình rất độc đáo. Người thừa kế của Nhạc Khị ngày càng đông, phong trào sáng tác ngày càng lớn thì sự cổ vũ ngày càng tích cực và có hiệu quả.

Nói tóm lại, phong trào ca nhạc tài tử và sáng tác cổ nhạc ở Bạc Liêu ngay từ đầu thế kỷ XX đã chiếm được một vị trí lớn trong nền ca nhạc Nam bộ và cứ phát triển theo thời gian càng lúc càng rộng, nó là công cụ rất tốt để cổ vũ tinh thần yêu nước của quần chúng nhân dân cũng vừa là cơ sở để hình thành các phong trào ca ra bộ và sân khấu cải lương sau này. Riêng cải lương - một kết tinh kỳ diệu - một tổng hợp tinh hoa của toàn thể nghệ sĩ miền Nam, nhưng trong đó công lao của nghệ sĩ Bạc Liêu đã chiếm một phần không nhỏ. Chính nghệ sĩ nhân dân Lê Long Vân (Ba Vân) cũng đã xác nhận: *"Bạc Liêu là cái nôi của phong trào đờn ca tài tử, vùng đất sản sinh rất nhiều tài tử, nhạc sĩ nổi tiếng. Người được xem là thầy của cổ nhạc là ông Hai Khị cũng là người Bạc Liêu, con ông là anh Ba Chột cũng đã trở thành nhạc sĩ tài danh..."*. (Ba Vân, *Kể chuyện Cải lương*, Nxb TP. HCM - 1988, trang 187). Vì vậy việc sưu tầm, tìm hiểu về các tác giả cổ nhạc Bạc Liêu không những sẽ góp phần phát huy được truyền thống văn hóa của tỉnh nhà - cái nôi của cổ nhạc Nam bộ, mà còn đóng góp một phần quan trọng trong lịch sử hình thành và phát triển cổ nhạc Việt Nam.

Tác giả cổ nhạc Bạc Liêu trên thực tế có nhiều loại như: sáng tác bài bản (giai điệu), sáng tác lời ca của các bài bản hoặc chỉ sáng tác bài ca vọng cổ, sáng tác kịch bản cải lương, sáng tạo cảnh dựng ngoài trời và trên sân khấu cải lương. Để lập danh sách tác giả, chúng tôi đã căn cứ vào hai tiêu chí: Thứ nhất là sinh ra ở Bạc Liêu, thứ hai là có thời gian hoạt động ở Bạc Liêu. Các tác giả này từ đầu thế kỷ XX đến nay cũng đã có số lượng khá lớn và mỗi người đều có những đóng góp thiết thực vào kho tàng cổ nhạc Bạc Liêu và dù ít dù nhiều cũng đã có công

góp phần xây dựng nền cổ nhạc và cải lương Nam bộ. Nay được sự giúp đỡ của các nghệ sĩ lão thành, thân nhân của các nghệ sĩ tiền bối ở Bạc Liêu và với những điều kiện hiện có, chúng tôi tiến hành sưu tầm, biên soạn tác phẩm *Tác giả cổ nhạc Bạc Liêu*, trong đó ghi lại từng cuộc đời và sự nghiệp của các nhạc sĩ tiền bối đã có sáng tác giai điệu, nhạc bản mới hoặc chỉnh tu, cải tiến nhạc bản cũ, mà tác phẩm của các vị đã và đang được ứng dụng trong đồn ca tài tử hoặc sân khấu cải lương, cùng một số soạn giả cải lương tiêu biểu của tỉnh. Nội dung tác phẩm được biên soạn theo lời kể của chính tác giả hoặc thân bằng quyến thuộc, những người thừa kế, những người có liên quan với các tác giả cộng với những tài liệu mà chúng tôi sưu tầm được. Đa số tác giả đều có nhiều tên như tên thật, tên tự, tên riêng, nghệ danh... chúng tôi sẽ chọn tên nào được nhiều người biết để giới thiệu trong mỗi tiêu đề, thí dụ: Ba Chột tên thật là Lê Văn Túc, chúng tôi chọn Ba Chột, nhưng trong trường hợp Thoại Phát tên thật là Trịnh Thiên Tư, chúng tôi lại chọn Trịnh Thiên Tư, còn nếu cả nghệ danh và tên thật đều quen thuộc với mọi người thì chúng tôi sẽ chọn tên thật như trường hợp Cao Văn Lầu, Lư Hòa Nghĩa... Về phần trình bày, chúng tôi không sắp xếp tên theo thứ tự ABC như thông thường mà ghi chép những người lớn tuổi trước để tỏ lòng kính trọng. Trong lúc thực hiện nếu có điều chi sơ sót hoặc chưa đầy đủ, xin được sự chỉ giáo của các bậc cao minh để bổ sung cho những lần tái bản. Thành thật cảm ơn.

Trần Phước Thuận

1. HẬU TỔ CỔ NHẠC BẠC LIÊU

Một Con Người Đã Đi Vào Huyền Thoại



Hậu tổ Nhạc Khị

Nhạc Khị (1) – người khai sinh ra trường phái cổ nhạc Bạc Liêu, đã được anh em nghệ nhân, nghệ sĩ ở đây tôn xưng là Hậu Tổ. Tư tưởng và sáng tác của ông không những đã làm kim chỉ nam cho các hoạt động cổ nhạc ở Bạc Liêu, mà còn gây ảnh hưởng sâu rộng đến các phong trào ca nhạc cổ ở nhiều nơi, nhiều tỉnh trong những thập niên đầu thế kỷ XX. Có thể nói: Nhạc Khị là cây đôn bẩy cứng cáp đã tạo được sức bật ban đầu trong quá trình phát triển cổ nhạc Nam bộ nói chung và Bạc Liêu nói riêng.

Nhưng đến nay, tài liệu viết về Nhạc Khị còn quá ít, cuộc đời và sự nghiệp của ông không được ghi chép rõ ràng. Mọi người đối với ông đều thực lòng tôn kính, ai cũng biết ông đối với sự nghiệp cầm ca có công rất lớn và thành quả của ông trên phương diện này mọi người đang thừa hưởng, nhưng đối với công lao của ông thì đa số anh em nghệ sĩ chỉ cảm nhận được qua trực giác, còn cụ thể như thế nào thì ít ai nắm bắt được. Khi bàn về đờn ca tài tử hay quá trình phát triển cổ nhạc người ta thường đề cập tới Nhạc Khị, nhưng đa số chỉ nói về tài nghệ hoặc vị trí của ông trong cổ nhạc chẳng khác một nhân vật thần thoại, như trong *Hồi ký 50 năm mê hát* của Vương Hồng Sển có đoạn ghi: *“Nếu phải kể công đầu đáng làm Hậu tổ Cải lương thì sao lại không kể ông Hai Khị ở Bạc Liêu ... Ông Hai Khị đau cổ xọ, ngón tay co rút và ngo ngoe rất khó, thế mà ông có tài riêng không ai bắt chước được. Ai muốn thử tài cứ đến nhà, ban đầu ông dở mừng cho xem, chỉ thấy trống kèn, chụp choả trơ trơ ở trong ấy, thế rồi khách ra ngồi salon, ông Khị chun vô mừng một mình ên rồi bỗng nghe trọn bộ cổ nhạc khua động có tiết tấu nhịp nhàng y như có cả bốn năm người hòa tấu : trống xỏ, kèn thổi, dờn kéo ò e, chụp choả lòng tùng xòe, các việc đều do Nhạc Khị một mình điều khiển. Không ai biết ông làm cách nào mà được như vậy... Quả là diệu thuật”* (2) và Huỳnh Minh trong tác phẩm *Bạc Liêu xưa và nay* cũng nói tương tự *“Nhạc sư Hai Khị tục gọi Nhạc Khị rất mực tài hoa. Một mình Nhạc Khị sử dụng 4 món nhạc khí : Đẩu, bặt, kèn, phách tấu lên cùng một lúc, rất mực điêu luyện, ai cũng khen phục”* (3) ... Ngoài ra không thấy có tài liệu nào khác nói về cuộc đời

và sự nghiệp của Nhạc Khi, kể cả tên họ thật của ông là gì cũng ít người biết đến.

Thực ra Nhạc Khi tên thật là Lê Tài Khi người trong xóm thường gọi Hai Khi, ông được sinh ra từ một gia đình có dòng họ nhiều đời ở thôn Láng Giài tổng Thanh Hòa hạt Ba Xuyên (nay thuộc ấp Láng Giài xã Long Thạnh huyện Hòa Bình tỉnh Bạc Liêu), cha tên là Lê Văn An một người có dòng máu nghệ sĩ, một trong những ông bầu hát bộ đầu tiên ở Bạc Liêu, Nhạc Khi được sinh ra vào khoảng tháng 3 năm Canh Ngọ (1870) tại quê hương của ông, đến khi có gia đình mới dời về xóm Rạch Ông Bốn (nay thuộc phường 5 – thị xã Bạc Liêu) và sống trọn đời ở đây cho đến khi mãn phần vào cuối năm Mậu Tý (1948), vợ là bà Lê Thị Hai cũng là người cùng xóm, hai vợ chồng ông chỉ có hai con gồm một gái một trai tên Lê Thị Sang và Lê Văn Túc (*Ba Chột - nhạc sĩ nổi tiếng cùng thời với Cao Văn Lầu*). Sau khi qua đời hai ông bà Nhạc Khi được an táng ở sau chùa Vĩnh Phước An.

Nhạc Khi xuất thân từ một gia đình nghèo lại mang dị tật : Hai mắt bị mù (4), một bên chân bị liệt, đi đứng phải có người phụ giúp, hai tay bị co rút teo nhỏ cử động khó khăn. Cha của ông là một thầy đồn, thấy con mình bị tật nguyên không thể học được nghề nào khác nên đã đem tất cả khả năng và sự hiểu biết của mình về nhạc để truyền thụ lại cho con. Nhạc Khi vốn là một cậu bé thông minh, lại có năng khiếu về đồn nên chẳng bao lâu đã hấp thụ toàn bộ sở học của người cha. Có điều cha của ông không phải là một thầy đồn giỏi nên ông chỉ học ở cha một số ít bài bản, nhưng ông lại không cam tâm dừng ở đó mà ngày đêm chuyên cần tự học, tự tìm hiểu, lại cố tạo mọi điều kiện để học những ngón hay, bản lạ của các thầy đồn cao tuổi. Nhờ tính kiên nhẫn và trí thông minh tuyệt vời, nên chẳng bao lâu ông đã trở thành một thầy đồn nổi tiếng, có thể nói là một nhạc sư giỏi nhất ở vùng Bạc Liêu.

Theo lời ông Cao Văn Hoai (*con thứ tư của nhạc sĩ Cao Văn Lầu*) thì trí nhớ của Nhạc Khi không thể tưởng tượng được – ông chỉ cần nghe ai

đờn hoặc ca bất cứ bài bản nào trong một hai lần, ông đều có thể đờn hoặc ca lại giống y như thế ; dù cho chữ đờn rắc rối đến đâu ông cũng lập lại rất dễ dàng. Cho nên tuy ông không chính thức thọ giáo với ai (ngoài cha ông) nhưng tinh hoa của các thầy đờn lão luyện ở đây ông đều thụ đắc. Hơn thế nữa, những gì thụ đắc được ông đều tự cải biên cho phong phú hơn, bất cứ bài bản nào qua tay ông đều được sàng lọc và đểo gọt rất kỹ càng.

Nhạc Khị là người Bạc Liêu đầu tiên có công canh tân, hiệu đính, hệ thống hóa và phổ biến rộng rãi 20 bản Tổ (5) để làm cơ sở cho đờn ca tài tử và cải lương Nam bộ. Ông lại có công đào tạo được nhiều nhạc sĩ, soạn giả nổi tiếng như : Sáu Lầu, Cai Đệ, Mười Khôi, Ba Chột, Tư Bình, Hai Tài, Trịnh Thiên Tư, Mộng Vân, Thiện Thành, Tư Quận, Hai Tổ, Năm Phát, Chín Khánh, Sáu Gáo, Mộc Thái, Tám Tu, Năm Nhu, Năm Nhỏ, Lý Khi ... tạo được một lực lượng nhạc sĩ hùng hậu cho các ban nhạc cổ truyền, các phong trào đờn ca tài tử, ca ra bộ và cho sân khấu cải lương Nam bộ trong buổi đầu. Một số người từ các tỉnh khác cũng đến thọ giáo với Nhạc Khị, như trường hợp Ba Du một nghệ sĩ từng nổi tiếng một thời ở Miền Bắc cũng là đệ tử của ông.

Ông được sinh ra và lớn lên trong thời kỳ tối đen của đất nước, thực dân Pháp xâm chiếm nước ta đặt ách thống trị trên toàn lãnh thổ, nhân dân ta phải sống trong cảnh cơ cực, lầm than. Các phong trào yêu nước liên tiếp nổi lên chống Pháp, những sĩ phu có tài thao lược thì lãnh đạo nhân dân vũ trang đánh giặc, những văn nhân thi sĩ thì sử dụng ngòi bút của mình để làm lợi khí công kích kẻ thù, trong giới cầm ca cũng có người dùng lời ca tiếng nhạc để cổ vũ tinh thần yêu nước - Lê Tài Khị là người đã từng tham gia vào việc làm tốt đẹp này. Năm 30 tuổi, ông đã thành lập ban nhạc cổ, bên ngoài là một ban nhạc phục vụ các buổi ma chay, tiệc tùng, lễ lạc, như các ban nhạc khác để kiếm sống, nhưng thực chất đây là một "lò" đào luyện ca nhạc sĩ Bạc Liêu, cũng vừa làm phương tiện để tuyên truyền những bài ca yêu nước.

Việc đào tạo của ông cũng khác xa mọi người, cách dạy đàn của ông không phải là để cho người học chỉ biết đàn mà phải biết sáng tác. Đối với ông, nghệ thuật dĩ nhiên phải mang tính nghệ thuật nhưng phải phục vụ con người và đất nước, vì vậy việc sáng tác theo ông chỉ nên xoay quanh các vấn đề hoàn cảnh đất nước, phải khắc họa được những hình ảnh trung thực nhất lúc bấy giờ. Để cụ thể hóa việc làm này, ông đã cải biên bài *Nam ai* cổ mang tên *Tô Huệ chức cấm hồi văn* và từ đó rút ra chủ đề *Chinh phụ vọng chinh phu* để hướng dẫn học trò và các thành viên của ban nhạc sáng tác, chủ đề này mang tính bi kịch cao, dễ làm xúc động lòng người, dễ nắn nót thành lời ca tiếng nhạc và chủ đề tuy mượn tích xưa nhưng đã phản ánh rõ những gì trong hiện tại - đã chỉ ra cái nỗi khổ sâu, cái cảnh ly tan đau đớn có thật - cái cảnh mà người dân đang nặng mang. Ông muốn mượn câu ca tiếng đàn để gọi lại cái cảnh con xa cha, chồng xa vợ, gia đình ly tán - cái cảnh đoạn trường do giặc Pháp đã gây ra. Học trò của ông và các thành viên ban nhạc đa số đều tiếp thu sâu xa lời dạy của ông, thừa kế tình thần yêu nước nồng nàn của ông, họ đã sáng tác những tác phẩm tuyệt vời như : *Dạ cổ hoài lang* của Sáu Lầu ; *Tam quan nguyệt, Liều giang* của Ba Chột ; một số lời ca : *Đưa chồng ra mặt trận, Chinh phụ thán, Sầu chinh phụ* của Trịnh Thiên Tư... Tuy mỗi người mỗi vẻ với nghệ thuật độc đáo riêng, nhưng cái chung vẫn là hình ảnh tái tê của người chinh phụ đang mỗi mắt trông chồng.

Ngoài chủ đề này Nhạc Khị còn sáng tác nhiều nhạc phẩm được lưu hành rộng rãi ở Nam bộ từ đầu thế kỷ, tiêu biểu nhất là bốn bản : *Ngự giá đăng lâu* (14 câu nhịp 4), *Ái tử kê* (12 câu nhịp 4), *Minh Hoàng thường nguyệt* (18 câu nhịp 4) và *Phò mã giao duyên* (12 câu nhịp 4), đã được nghệ sĩ các nơi gọi là *Tứ Bửu* ; điệu nhạc của các bản này vô cùng thống thiết, đã diễn tả được nỗi thương tâm cùng tột của con người sống trong cảnh nước mất nhà tan. Riêng bản *Ái tử kê*, khi sáng tác ông đã liên tưởng cái cảnh "*chết chiu*" của bầy gà con mất mẹ với cái cảnh thực dân Pháp xâm lược nước ta, triều đình Huế đầu hàng giặc bỏ mặc người dân bơ vơ đau khổ, trong lúc xúc động ông đã sáng tác bản cổ

nhạc hi hữu này - một nhạc phẩm tuyệt vời - điệu nhạc khi bổng khi trầm như oán như than, đã khắc họa được cái nỗi đoạn trường của người dân mất nước. Lúc đầu Nhạc Khị đặt tên cho tác phẩm của mình là *Ai tử kê* nhưng giữa hai từ *ai* và *ai* cũng na ná với nhau, nên sau đó người ta thường gọi bản này là *Ái tử kê Bạc Liêu* (để phân biệt với bản *Ái tử kê Miền Đông*).

Nhạc Khị là người tiên phong xây dựng phong trào ca nhạc tài tử và ca ra bộ ở Bạc Liêu; có công hệ thống hóa và chỉnh tu các loại bài bản nhạc cổ ở Nam bộ; sáng tác những nhạc phẩm không những có nhiều ưu điểm về mặt nghệ thuật lại còn có tác dụng cổ vũ tinh thần yêu nước của người miền Nam trong những ngày đầu thế kỷ XX; ông đã đề ra chủ trương sáng tác rất phù hợp với nghĩa nước lòng dân, phù hợp với hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ và những chủ đề sáng tác đậm đà bản sắc dân tộc.

Ngoài ra Nhạc khị còn có công đào tạo một lực lượng lớn ca sĩ, nhạc sĩ, soạn giả cho các tổ chức ca nhạc cổ và sân khấu cải lương trong buổi đầu; hơn thế nữa ông là người đã khơi động được một phong trào sáng tác hùng mạnh, có thể nói vào bậc nhất ở Nam bộ từ đầu thế kỷ XX đến nay. Trong số người thừa kế sự nghiệp của ông, chỉ riêng bốn người (6) là Cao Văn Lầu, Ba Chột, Trịnh Thiên Tư và Mộng Vân cũng đã có một số lượng tác phẩm đồ sộ - kể cả về phẩm lẫn lượng đều chiếm một khoảng lớn trong kho tàng cổ nhạc Việt Nam.

Cũng do những đóng góp có nhiều điểm ưu việt như thế, nên không riêng gì giới nghệ sĩ Bạc Liêu mà cả một số lớn ca nhạc sĩ ở các nơi khác đều gọi Nhạc Khị là Hậu Tổ và đều thành tâm chiêm bái, tưởng niệm ông vào ngày giỗ tổ cổ nhạc 12 tháng 8 âm lịch hằng năm.

Chú thích:

(1) - Trong những thập niên trước, người Bạc Liêu ít khi gọi những thầy đờn cổ nhạc là nhạc sư hay nhạc sĩ, mà chỉ gọi vắn tắt là “nhạc”

cộng thêm cái tên của người đó. Từ “nhạc” vừa để chỉ nghề nghiệp vừa để chỉ tính chất chuyên nghiệp, lâu dần trở thành một thành tố của tên người.

(2) - Vương Hồng Sển, *Hồi ký 50 năm mê hát*, trang 37-38, Nxb Phạm Quang Khai, Sài Gòn – 1966.

(3) - Huỳnh Minh, *Bạc Liêu xưa và nay* – 1966, trang 191.

(4) - Thật ra Nhạc Khị chỉ bị thông manh, hai mắt ông tuy không trông thấy nhưng người ngoài nhìn vào vẫn tưởng như người mất sáng.

(5) – 20 bản Tổ (gọi tên theo người Bạc Liêu) gồm có : Sáu bản Bắc (*Lưu thủy, Phú lục, Bình bán, Cổ bản, Xuân tình, Tây thi*); bảy bản Lớn (*Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Long đặng, Long ngâm, Tiểu khúc, Vạn giá, Xàng xê*) ; ba bản Nam (*Nam xuân, Nam ai, Đảo ngũ cung*); bốn bản Oán (*Phụng hoàng, Phụng cầu, Giang nam, Tứ đại*). Các bản này được các nhạc sĩ Cao Văn Lầu, Lê Văn Túc, Trịnh Thiên Tư, Trần Tấn Hưng, Lý Khi ghi chép và truyền bá ở Nam bộ.

(6) - Cao Văn Lầu, tác giả bản *Dạ cổ hoài lang*; Ba Chột, tác giả bản *Liêu Giang*; Trịnh Thiên Tư, một nhà nghiên cứu lớn trong tiền bán thế kỷ XX; Mộng Vân, một tác giả kịch bản Cải lương có số lượng tác phẩm lớn nhất từ trước tới nay.

2. SỬ NGUYỆT CHIẾU

Nhà sư Nghệ sĩ

Một Gương Mặt Hai Cuộc Đời



Đa số những nhạc sĩ trong giới nhạc lễ ở Bạc Liêu đều công nhận Nguyệt Chiếu là một nhạc sĩ tiền bối có công lớn nhất trong việc phát huy bộ môn nghệ thuật này; không những ông đã góp phần phát huy nghi thức nhạc lễ cổ truyền của Phật giáo mà còn đóng góp nhiều công sức với Nhạc Khị trong việc hiệu đính và chỉnh tu bảy bản Bắc Lớn để làm nòng cốt cho các trường phái nhạc lễ ở Nam bộ.

Chung quanh cuộc đời của sư Nguyệt Chiếu có rất nhiều giai thoại và những lời đồn đại khác nhau; có người nói rằng ông vốn là người tỉnh khác đến Bạc Liêu sinh sống, có người nói ông là một chiến sĩ của phong trào Cần Vương đến ẩn lánh ở Bạc Liêu trong lớp áo nhà tu, cũng có tin đồn rằng ông chính là tác giả của bài thơ *Dạ cổ hoài lang* và ông Cao Văn Lầu đã căn cứ vào bài thơ này để phóng tác ra nhạc ... người tu nói đến ông thì nhiều nhưng tên họ của ông thì không ai nói đến. Thực ra tên họ thật của ông là Lưu Hữu Phước, vốn người Bạc Liêu chứ không phải người ở nơi khác đến đây sinh sống, chỉ có cha mẹ ông là người ở Ngã Năm - Sóc Trăng (hiện nay thuộc huyện Thạnh Trị tỉnh Sóc Trăng) đến chợ Bạc Liêu lập nghiệp vào những năm trong thập niên 70 của thế kỷ XIX, đến năm Nhâm Ngọ (1882) mới sinh ra ông. Ngay từ nhỏ ông đã nổi tiếng là một cậu bé thông minh học đâu nhớ đó, năm lên 10 tuổi đã đọc và viết được chữ Hán. Cha của ông làm nghề viết liễn lại vừa là một nhạc công rất thiện nghệ về đồn cô (nhị cầm), nên ngoài những giờ học chữ Hán, ông còn được cha truyền dạy về những bí quyết về nhạc lễ và mỗi lần cha ông được mời tham dự nhạc lễ ở đâu ông cũng được đi theo để học hỏi; vì vậy ngay từ thuở thiếu thời ông đã có ấn tượng rất sâu sắc về bộ môn nghệ thuật này.

Nhưng ông đã sớm theo tiếng gọi của non sông nên khi vừa đến tuổi thành niên đã tham gia vào một tổ chức chống Pháp ở vùng ngoài (chưa xác định được tổ chức nào). Hoạt động được hơn một năm thì tổ chức bị tan rã, ông phải chạy vào vùng Sài Gòn - Gia Định ẩn náu trong vài ngôi chùa ở đây một thời gian khá lâu. Rồi không biết do nợ trần đã dứt

hay nấu che dấu tai mắt của Pháp hoặc hoàn cảnh đẩy đưa thế nào, ông lại xuống tóc quy y, năm đó vừa tròn 20 tuổi (1902).

Người sư phụ mà ông thọ giáo là một nhà sư thuộc hàng chữ Liễu của phái Thiên Thai, một trong những tông Thiền của Phật giáo. Lúc mới xuất gia, ông được sư phụ đặt cho pháp danh là Đạt Bảo, sau đó mới có thêm pháp tự là Nguyệt Chiếu. Tông Thiên Thai tuy không chú trọng về nhạc lễ, nhưng người truyền đạo cho ông lại rất giỏi về môn này, nên ngoài việc trau dồi kinh luận Phật học, ông còn được sư phụ trao truyền cho những sở đắc về nhạc lễ. Nguyệt Chiếu vốn đã có một ít căn bản về nhạc lễ, nên khi học ông tiến bộ rất nhanh, chỉ vài năm sau thì gần như đã hấp thu trọn vẹn sở học của thầy. Thầy của ông là người ưa vân du đây đó lại có nhiều bè bạn là những thầy đồn nổi tiếng ở khắp nơi; vì vậy trên bước đường theo thầy đi đây đi đó ông đã học hỏi được rất nhiều điều hay điều lạ về nhạc lễ cổ truyền.

Khi thấy viên tịch, Nguyệt Chiếu mới trở về Bạc Liêu, đầu tiên ông trú ngụ ở chùa Vĩnh Phước An (hiện nay thuộc phường 2, thị xã Bạc Liêu). Người trụ trì chùa lúc ấy là Hòa thượng Minh Bảo (tục danh Lê Trường Tâm), nguyên là chú vợ của Nhạc Khị, nên Nhạc Khị cũng thường lui tới ngôi chùa này để thăm nom chú vợ của mình; cũng vì vậy Nguyệt Chiếu và Nhạc Khị đã gặp nhau và có lẽ do *“đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu”* nên sau vài lần gặp gỡ hai người đã trở thành đôi bạn tâm giao. Từ đó trở đi hai người đã hợp tác với nhau thực hiện rất nhiều công trình canh tân, sáng tác và chỉnh tu cổ nhạc mở đầu cho sự hình thành trường phái cổ nhạc Bạc Liêu, tạo dựng nhiều phong trào: đồn ca tài tử, ca ra bộ và phục hưng nhạc lễ cổ truyền.

Lúc bấy giờ các tôn giáo và các tổ chức tín ngưỡng dân gian ở Nam bộ đều có những nghi thức tế lễ riêng, nhưng đa số đều sử dụng cổ nhạc làm cơ sở để thực hiện. Bài bản được sử dụng trong các nghi lễ đa số là các bản Bắc Lớn, tùy theo nhu cầu của từng chi tiết nghi thức mà các bản này sẽ được sử dụng ở mỗi vị trí và trường hợp khác nhau, sao

cho phù hợp để tiếng nhạc làm tăng thêm trang nghiêm cho buổi lễ. Cũng do đó sự sáng tạo càng lúc càng nhiều, đến nỗi lòng bản của các bản thường được sử dụng cũng bị thay đổi thành nhiều dị bản, nhất là các đoàn lễ nhạc mang màu sắc tôn giáo hoặc mang nặng tính địa phương thì luôn có sự sáng tạo rất đặc thù; vì vậy các dị bản càng ngày càng nhiều đến nỗi người ta không còn biết bản nào là bản gốc. Thêm một điều rắc rối nữa là đa số nhạc công đều muốn học cho mau lẹ để hành nghề, vì vậy mỗi bài bản chỉ học một đoạn thường dùng, vì vậy ít ai đồn được trọn bản, nên các bản nòng cốt dần dần phải lâm vào cảnh: “còn đầu mất đuôi” hoặc “chỉ có đuôi đầu”.

Đến đầu thế kỷ XX, phong trào canh tân và hiệu đính nhạc cổ đã được nhen nhóm, Nhạc Khị là người đầu tiên khởi động phong trào và Nguyệt Chiếu có thể nói là nhân vật thứ hai – là người cộng tác tích cực nhất cho Nhạc Khị trong việc làm đầy ý nghĩa này. Chính ông đã ra công sưu tầm, tập hợp và góp phần hiệu đính bảy bản Bắc Lớn (thường gọi bảy bản Lớn, cũng có nơi gọi là bảy Bài, gồm các bản *Xàng xê* (64 câu), *Ngũ đối thượng* (61 câu), *Ngũ đối hạ* (38 câu), *Long đống* (40 câu), *Long ngâm* (33 câu), *Tiểu khúc* (29 câu) và *Vạn giá* (47 câu) của nhạc lễ cổ truyền; suốt trong thời gian này ông phải sưu tầm, nghiên cứu, chiết trung và đôi khi phải sáng tạo để lấp vá vào những câu, những đoạn bị mất không còn tìm lại được. Những chỗ khó khăn hoặc sai sót ông đều được sự góp ý của Nhạc Khị nên công việc tiến hành rất thuận lợi và cuối cùng đã hoàn thành mỹ mãn vào khoảng năm 1908. Các bản này đều được Nhạc Khị nhuận sắc và áp dụng để giảng dạy, sau đó đã được in trong *Ca nhạc cổ điển* của Trịnh Thiên Tư. Việc góp phần hiệu đính và chỉnh tu bảy bản Lớn của sư Nguyệt Chiếu không chỉ có công lớn cho riêng bộ môn nhạc lễ cổ truyền mà còn tích cực góp công tạo dựng nền móng cho cổ nhạc Nam bộ, nhưng cũng chính vì vậy nên có một số câu trong bảy bản lớn ở Bạc Liêu khác với bảy bản lớn ở các nơi.

Ở chùa Vĩnh Phước An được vài năm, ông được Hòa thượng Xuân

Phong (thường gọi ông Ký) mời về chùa Vĩnh Đức (hiện nay thuộc phường 1 thị xã Bạc Liêu), tại đây ông thu nhận học trò để phổ biến những phát hiện mới về nhạc lễ. Học trò của ông rất đông trong số đó có cả một số học trò của Nhạc Khí như : Thiện Ý, Thiện Ngộ, Thiện Thành, Hai Tổ, Năm Phát, Tư Quận, Chín Khánh, Trịnh Thiên Tư ... đến học thêm ở ông về nghi thức nhạc lễ cổ truyền . Ông giao du rất rộng, lại có rất nhiều học trò trong đó có cả tục gia lẫn tu sĩ nên đa số đình miếu chùa chiền và các ban nhạc lễ trong tỉnh lúc bấy giờ đều có qua lại với ông, nhất là hòa thượng An Hóa (Lê Văn Thành) trụ trì chùa An Thạnh Linh ở làng Hòa Bình (hiện nay là xã Hòa Bình, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu) lại càng thân thiết, vì vị sư trụ trì này nghe đâu cũng có một thời gian tham gia chống Pháp, sau đó về ẩn cư ở Hòa Bình, tại đây ông đã ra công vận động bà con Phật tử để xây dựng chùa An Thạnh Linh. Sư Nguyệt Chiếu và hòa thượng An Hóa hai người có đồng cảnh ngộ nên chỉ gặp gỡ vài lần họ đã rất thân và thường lui tới với nhau .

Vào khoảng năm 1925 Nguyệt Chiếu có nhận đào tạo một đội nhạc công cho chùa An Thạnh Linh, những người theo học đa số là người Hòa Bình đã được Nguyệt Chiếu hướng dẫn cả về nhạc lễ lẫn đồn ca tài tử. Khi hướng dẫn đồn ca tài tử ông chú trọng nhất là bài *Dạ cổ hoài lang* của Cao Văn Lầu, có lẽ vì điểm này nên đa số nghệ sĩ ở Hòa Bình đều hiểu lầm ông là tác giả của bài *Dạ cổ*, thực sự ông chỉ là người phổ biến bản nhạc mà thôi . Có lẽ do mối quan hệ thầy trò vào những năm đó rất cách biệt chứ không gần gũi như ngày nay, những điều nghi ngờ của trò thường không dám hỏi lại thầy nên mới có sự hiểu lầm đó .

Trong thời gian dạy nhạc lễ và đồn ca tài tử vì ông là tu sĩ nên không thể trực tiếp tham gia đồn ca tài tử hoặc ca ra bộ, nhưng đệ tử của ông lại có một số tham gia vào các phong trào này, nổi bật nhất là Năm Nghĩa, Sanh Xía, Chín Quy... những người này đều là những nhân tài ca cổ ở Nam bộ, đã từng đóng góp rất nhiều công sức bằng lời ca tiếng hát để phát huy cổ nhạc Bạc Liêu trên mọi phương tiện thông in đại

chúng như đài phát thanh, đĩa hát ... và có những người đã trở thành diễn viên nổi tiếng của sân khấu cải lương sau này.

Trong những năm cuối đời, ông vẫn ở chùa Vĩnh Đức, lúc đó công việc Phật sự của sư môn ông đã hoàn thành, tâm nguyện chấn hưng nhạc lễ cổ truyền ở Bạc Liêu ông cũng làm xong, lực lượng kế thừa để phát huy cổ nhạc ông cũng đã góp phần xây dựng, nên tâm trí lúc nào cũng an nhàn, thanh thoi và có lẽ không còn vướng bận gì nữa, nên vào ngày 16 tháng 8 năm Đinh Hợi (30/09/1947) ông đã lặng lẽ rời khỏi cõi đời trong tư thế thiển tọa sau giờ công phu khuya.

3. BẢY KIÊN
Giọng Ca Vàng
Của Những Năm Đầu Thế Kỷ XX



Tên họ thật là Phạm Ngươn Kiên một nghệ sĩ nổi tiếng cùng thời với Nhạc Khị, Nguyệt Chiếu; ông là người đã từng giữ vai trò quan trọng trong giai đoạn hình thành phong trào đồn ca tài tử ở Bạc Liêu, với giọng ca độc đáo của mình ông đã trực tiếp cổ vũ và phát huy phong trào này lớn mạnh một cách mau chóng. Vào những năm cuối thế kỷ XIX nếu Nhạc Khị với tiếng đồn đã từng chiếm vị trí hàng đầu trong giới nhạc sĩ ở Bạc Liêu thì Bảy Kiên với lời ca cũng đã từng không gặp đối thủ ở đây trong thời gian đó.

Theo một số người lớn tuổi kể lại Bảy Kiên cùng tuổi với sư Nguyệt Chiếu, ông sinh năm Nhâm Ngọ (1882) tại thôn Láng Giài (Vĩnh Lợi) một địa phương có truyền thống đồn ca tài tử rất nổi tiếng ở tỉnh Bạc Liêu. Cha ông là Phạm Văn Chỉ, lúc sinh thời từng làm Hương lễ trong Ban Hội tế làng nên thường được gọi là Hương lễ Chỉ. Cũng do cha ông được phụ trách các việc lễ lạc tế tự trong làng nên ngay từ nhỏ Bảy Kiên đã sớm gần gũi với nhạc lễ; ông cũng thích bộ môn nghệ thuật này và do duyên may gặp gỡ ông đã thọ giáo với một thầy đồn họ Lưu người Minh Hương. Vị thầy đồn này là một nhạc công lớn tuổi có uy tín khá lớn về nhạc lễ ở Bạc Liêu lúc bấy giờ, ông thông hiểu cả nhạc Tàu lẫn nhạc Việt, nhận thấy Bảy Kiên rất thông minh và siêng năng học tập nên đã tận tâm truyền dạy cách sử dụng của hầu hết các loại nhạc khí của nhạc lễ cổ truyền; hướng dẫn cả những kinh nghiệm quý báu về nghề nghiệp của ông; do vậy chẳng bao lâu Bảy Kiên đã trở nên một nhạc công tài giỏi được nhiều người biết tiếng.

Danh tiếng của Bảy Kiên càng ngày càng lớn, tiếng đồn của ông càng lúc càng hay, trong hàng nhạc lễ lúc ấy khi nhắc đến tên ông đa số đều tỏ ý thán phục. Tuy ông thực sự tài giỏi nhưng tính rất khiêm cung, kính trên nhường dưới nên rất được lòng mọi người, nhất là thầy ông xem ông như con đẻ; nhận thấy không còn gì để truyền dạy thêm được nữa và cũng không muốn Bảy Kiên phải dừng lại trong cái khuôn khổ của nhạc lễ nên vị thầy này đã giới thiệu với Nhạc Khị để Bảy Kiên được theo học đồn ca tài tử. Trong môi trường mới lại hợp với khả năng

ý thích của mình, Bảy Kiên như cá gặp nước mặc tình thi thố, Nhạc Khi thấy ông chỉ nhỏ hơn mình chút ít, vả lại cũng vừa là một nhạc sĩ đã thành danh nên chỉ xem ông như là một người bạn; mặc dù vậy cũng hết lòng hướng dẫn ông những điều mới lạ của nghệ thuật đồn ca tài tử. Bảy Kiên đã có căn bản sẵn nên tiến bộ rất nhanh, ông giỏi cả đồn lẫn ca, nhất là giọng ca của ông thì khó có người so sánh, giọng ca vừa êm vừa trong vừa mùi lại vừa chắc nhịp. Nhạc Khi có lần nói với các môn đệ *“nếu kể về ca thì ở đây không có ai vừa ca hay vừa chắc nhịp như Bảy Kiên”*. Bảy Kiên còn sáng tạo ra một lối ca lướt nhịp rất độc đáo, lối ca này rất khó đồn, những người đồn yếu thường bị sai nhịp nên có một số người nói *“Bảy Kiên có lối ca phá đồn”*, thực ra đây là một thành quả nghệ thuật có nhiều điểm ưu việt, chính lối ca này có thể luyện kỹ năng cho cả người ca lẫn người đồn; trong lúc thực hiện đồn ca tài tử hoặc ca ra bộ nếu áp dụng lối ca này sẽ tăng thêm phần hấp dẫn cho người nghe, người xem và cả các nghệ nhân đang diễn tấu cũng hào hứng như đang thi thố nghệ thuật của mình; lối ca rất hay nhưng cũng rất khó cho nên ít có người học hỏi được.

Trong những năm cuối của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, phong trào sáng tác cổ nhạc ở Bạc Liêu đã xuất hiện, Nhạc Khi là người tiên phong đã cho ra đời một loạt các bản *Ái tử kê*, *Ngự giá đăng lâu*, *Phò mã giao duyên*, *Minh hoàng thượng nguyệt* được người ta tôn xưng là *Tứ Bửu* và Bảy Kiên cũng tiếp theo bằng một bản rất có giá trị đó là bản *Bát Man tấn cống* bản này rất dài gồm 48 câu nhịp 4 (miền trên cũng có một bản *Bát man tấn cống*, nhưng không biết bản nào ra đời trước), theo lời kể của ông Sáu Diệu một nghệ sĩ lão thành ở Giá Rai – Bạc Liêu thì ngoài việc sáng tác đó Bảy Kiên còn góp phần cải sửa bản *Tương tư ngự* thành bản *Trường tương tư* như hiện nay. Vào năm 1928, ông tiếp tục sáng tạo bài *Cổ Thi* nhịp 4, nội dung của bản này gồm bản *Dạ cổ hoài lang* đã được Trịnh Thiên Tư cải biên sang nhịp 4 rồi xen lẫn vào đó ba lớp *Tây thi*, lúc mới ra đời tác phẩm này đã được chính tác giả ca phục vụ trong đám ma của cai tổng Tôn tại Bạc Liêu; đây là một sáng tạo rất mới, trong một bản nhạc có cả các điệu thức Bắc và Óan,

làm tiền đề cho các nhạc sĩ đời sau sáng tác những bản kết hợp nhiều điệu thức, ông Cao Văn Lầu khi sáng tác bản *Giọt mưa đêm* cũng căn cứ vào cách làm này của Bảy Kiền. Có thể nói Bảy Kiền là người cộng sự đầu tiên của Nhạc Khị trong giai đoạn này, ông hoạt động rất năng nổ và nhiệt tình, đã tạo mọi điều kiện để giúp cho Nhạc Khị gây dựng phong trào đờn ca tài tử ở Bạc Liêu.

Bảy Kiền lúc đương thời là một chàng trai khôi ngô tuấn tú lại ca hay đờn giỏi nên được rất nhiều người ái mộ, nhất là các cô gái tuổi đang xuân lúc bấy giờ có lắm người đã gởi gắm trái tim mình cho chàng nhạc sĩ tài hoa này. Cái điểm phúc của Bảy Kiền khiến cho nhiều người ao ước; nhưng đúng như Nguyễn Du đã nói “*Chữ tài đi với chữ tai một vần*”, trong số những cô gái đeo đuổi Bảy Kiền có một cô vì quá ghen ghen ganh tỵ đã nhờ người pha thuốc độc vào thau nước rửa mặt của ông và chính thau nước oan nghiệt kia đã làm cho Bảy Kiền phải lâm vào cảnh gần như mù lòa suốt cả cuộc đời.

Tại nạn này đối với Bảy Kiền như một cú sốc tinh thần quá nặng làm ảnh hưởng đến cuộc đời nghệ sĩ của ông, ông mất hết ý chí phấn đấu nên đã xuống chùa An Thạnh Linh ở Hòa Bình xin Hòa thượng An Hóa cho ông được xuất gia, lúc đó Bảy Kiền khoảng 30 tuổi, cái tuổi đầy hứa hẹn của một nhạc sĩ tài ba. Cái nghề danh Bảy Kiền giờ đây được thay bằng pháp danh Chơn Truyền và một đời tài tử của ông từ đó đã được phủ trong lớp áo cà sa. Nhưng cái nghiệp dĩ của ông có lẽ đã gắn liền với ca và nhạc nên chỉ ít lâu sau, ông lại tham gia vào các ban nhạc lễ cổ truyền; ông đã gặp sư Nguyệt Chiếu ở chùa Vĩnh Phước An, hai bên rất tâm đầu ý hợp nên thường đi lại với nhau, cả hai ông đều là những kinh sư giỏi trong Phật giáo, thường được mời đi tế lễ ở nhiều nơi, nên cũng có nhiều cơ hội để phát huy nhạc lễ cổ truyền; nhất là Bảy Kiền ông đã sử dụng giọng ca ấm áp truyền cảm có một không hai của mình để phát huy những thành quả nghệ thuật của sư Nguyệt Chiếu; cho nên bấy bản Bắc Lớn được nhiều người biết đến, một phần nào cũng là công của Bảy Kiền.

Tính tình của Bảy Kiên rất hiền hòa điềm đạm nhưng ông rất cởi mở và phóng khoáng không thích bị câu thúc trong giới luật; vì vậy sau vài năm tu hành, ông đã xin giải giới để trở lại cuộc đời thường. Ông về ở xóm Nhà Thờ (hiện nay thuộc phường 2 thị xã Bạc Liêu) và ít lâu sau có vợ, vợ của ông là bà Lê Thị Hiến vốn là chị thứ ba của ông Lê Văn Tượng, chánh bái của đình Tân Hưng lúc bấy giờ; bà Hiến còn có hai người em khác là Lê Văn Sĩ và Lê Văn Phước đều là những tác giả có tên tuổi ở Bạc Liêu trong tiền bán thế kỷ XX (tác giả sách *Phu thê ngôn luận*). Vợ chồng Bảy Kiên có hai người con rất thông minh tên Phạm Thị Hai và Phạm Trung Tâm, ngay từ nhỏ đã nổi tiếng là thần đồng về ca cổ, nhưng chẳng may chết sớm khiến vợ chồng ông phải sống trong cảnh quạnh hiu trong lúc tuổi già.

Vào khoảng năm 1940, trong khi nghiên cứu lại nội dung của các bản nhạc cổ, Bảy Kiên nhận thấy đối với ba bản Nam đã có lối ca liên Nam, nhưng riêng về sáu bản Bắc là những bản rất thông dụng nhưng chưa có lối ca liên Bắc; vì vậy ông đã có ý nghĩ sáng tạo một lối ca liên Bắc; Sau nhiều ngày đêm nghiên cứu, cuối cùng ông đã thành công bằng cách tổng hợp các câu đầu của sáu bản Bắc thành một bản riêng biệt gọi là *Liên Bắc Thủ*, bản này có 62 câu nhịp 4 gồm: 12 câu đầu *Lưu thủy trường* + 8 câu đầu *Phú lục* + 8 câu đầu *Bình bán chấn* + 14 câu đầu *Xuân tình* + 9 câu đầu *Tây thi* + 11 câu đầu *Cổ bản*. Riêng về bản *Cổ bản* theo xưa có 67 câu nhịp 2, ông cũng đã đặt thêm câu 68 rồi cải biên thành *Cổ bản* 34 câu nhịp 4 cho phù hợp với các bản Bắc khác và cũng để dễ dàng khi lấy các câu đầu phối hợp lập thành bản *Liên Bắc Thủ* của ông.

Trong những năm cuối đời, Bảy Kiên đã theo lời mời của sư cụ Huệ Viên về ở chùa Vĩnh Hòa (nay thuộc phường 3, thị xã Bạc Liêu) để phụ giúp điều hành ban nhạc lễ ở đây; nhưng tiếc thay trong thời gian này ông bị đau yếu luôn nên thường vắng mặt trong các buổi sinh hoạt nhạc lễ; người trong chùa cũng đã tận tình chạy chữa cho ông – thậm chí đã đưa đi điều trị ở bệnh viện Chợ Rẫy ở Sài Gòn, nhưng bệnh của ông

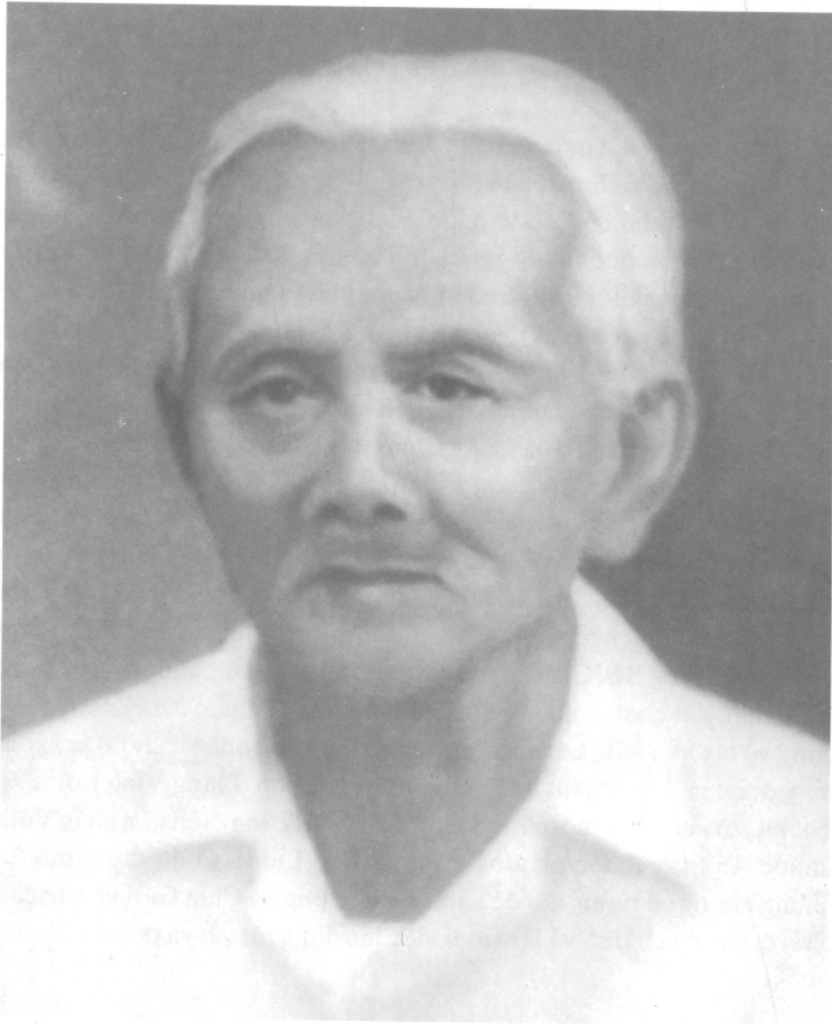
càng ngày càng nặng và ông đã trút hơi thở cuối cùng tại chùa Vĩnh Hòa vào ngày 14 tháng 9 năm Kỷ Sửu (04 - 11 - 1949) và sau đó được an táng ở sau chùa Vĩnh Phước An.

Bảy Kiền thực sự đã góp công rất lớn cho Nhạc Khí và Nguyệt Chiếu trong thời kỳ đầu để hình thành phong trào đờn ca tài tử và chấn hưng nhạc lễ cổ truyền ở Bạc Liêu - đã tạo dựng một lực lượng ca nhạc hùng hậu ở Bạc Liêu trong đó có nhiều người đã thành danh như: Bảy Cao, Ba Khuê, Ba Lất, Lý Hưng ..., ông cũng đã chế tác ra lối ca lướt nhịp để làm phong phú thêm nghệ thuật ca nhạc cổ, và nhất là đã để lại cho đời bản *Cổ thi* một tác phẩm tuyệt vời góp phần phát triển bản *Dạ cổ hoài lang*, kể như ông là một trong những người đầu tiên đã đóng góp nhiều công sức khai mở trường phái cổ nhạc Bạc Liêu.

4. CAO VĂN LẦU

TÁC GIẢ BẢN ĐẠ CỔ HOÀI LANG

Ngôi Sao Sáng Chói Của Cổ Nhạc Việt Nam



Vào năm 1896, trong một đêm tối trời có 20 gia đình nông dân ở Thuận Lễ (Tân An) vì không chịu nổi cảnh hà khắc ở địa phương nên đã lìa bỏ quê hương đi dạt nhau về phía Nam để tìm nơi sinh sống. phương tiện di chuyển của họ là những chiếc xuồng ba lá, ghe tam bản; đa số đã hư hao, sứt mẻ phải chắp vá nhiều nơi, có chiếc không có mũi phên để che mưa che nắng; vì vậy họ phải chạt vật và vát vả lấm mới đến được vùng đất phía nam sông Hậu. Trong số này có gia đình ông Cao Văn Giỏi (Chín Giỏi) gồm hai ông bà và 6 đứa con của ông.

Khi đến vùng đất mới, mỗi gia đình đã tự tìm nơi sinh sống, riêng gia đình ông Chín Giỏi tìm đến tá túc với một người bà con ở Gia Hội (Bạc Liêu), lúc này chú bé Cao Văn Lầu vừa tròn 4 tuổi. Đầu hôm sớm mai sống ở nơi xứ lạ quê người lại không có tiền bạc làm vốn nên hai vợ chồng ông Chín Giỏi và các con lớn phải làm thuê làm mướn cả ngày mới kiếm được cái ăn cái mặc, nhưng ở đây là xứ nghèo cái nghề làm thuê làm mướn cũng không thích hợp, nên càng lúc gia đình ông Chín Giỏi càng gặp khó khăn đến nỗi cái ăn ngày hai bữa cũng không sao lo nổi, vì vậy sau 9 tháng ở đây, ông Chín Giỏi lại cùng vợ con dời sang Xà Phiên (nay thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Cần Thơ) để khai hoang làm ruộng. Nhưng rồi cuộc sống ở đó vẫn không yên – hơn 40 công đất do gia đình ông khai khẩn với bao công lao khó nhọc trong hơn một năm dài đã về tay địa chủ; thế cô sức yếu ông đành phải cùng vợ con khăn gói ra đi. Nhờ một người quen giới thiệu, gia đình ông Chín Giỏi lại dọn về Họng Chàng Bè (Giá Rai) để sinh sống; ở đây vợ chồng ông tiếp tục khai khẩn đất hoang; nhưng rồi số đất khai khẩn được ở đây cuối cùng cũng về tay kẻ khác. Lần này ông quyết định dọn nhà về chợ Bạc Liêu, may được một người tốt bụng là Hương sư Chơn ở làng Vĩnh Lợi tổng Thanh Hòa cho cất một căn chòi để ở trên đất công điền gần chùa Vĩnh Phước An (nay thuộc phường 2 thị xã Bạc Liêu). Ở đó tuy tạm yên nhưng không có ruộng đất để canh tác nên ông bà Chín Giỏi và các con phải đi câu cua bắt cá và làm mọi việc lao động rất vất vả để sinh nhai.

Sư trụ trì chùa Vĩnh Phước An lúc bấy giờ là Hòa thượng Minh Bảo (? - 1912) vốn tính thương người thấy gia đình ông Chín Giỏi quá khó khăn trong cuộc sống, nhiều lúc còn không chạy được bữa ăn, nên đã bàn với ông cho chú bé Lầu vào ở chùa để bớt đi một phần gánh nặng cho gia đình. Ông Chín Giỏi đồng ý và kể từ đó (1900) Cao Văn Lầu bắt đầu cuộc sống mới – ngày ngày tụng kinh kệ, đêm đêm học chữ Nho. Nhưng có lẽ cái duyên phận với nhà Phật quá ngắn ngủi, nên chỉ ba năm sau (1903) ông Chín Giỏi lại đến xin sư trụ trì cho con ông được trở về nhà để học chữ Quốc ngữ. Vào thời buổi đó, người nghèo đi học là chuyện hiếm thấy, ông Chín Giỏi cho con đi học là cả một hy sinh lớn lao, ông phải làm thuê làm mướn suốt ngày mới đủ tiền cho con ăn học, nhưng rồi sức người cũng có hạn – tuổi của ông càng lúc càng cao, ông không thể làm nổi những việc lao động quá nặng nhọc, nên cuối cùng cậu học sinh Cao Văn Lầu đành phải rời khỏi nhà trường khi vừa học xong lớp thứ ba của bậc tiểu học thời đó. Lúc này ông Chín Giỏi vì quá lao tâm lao lực nên đã già đi trước tuổi, sức cũng đã mỗi mòn, người con trai lớn của ông không tiền cưới vợ phải đi ở rể, cô con gái kế cũng đã lấy chồng; nên mọi việc lớn nhỏ trong ngoài đều trong cậy vào một tay Cao Văn Lầu, một chú bé mới 15 tuổi đã phải thay cha và anh đi làm những việc nặng nhọc để nuôi gia đình.

Lúc bấy giờ ở Bạc Liêu có một thầy đồn nổi tiếng tên Lê Tài Khí, mọi người thường gọi là Hai Khí hoặc Nhạc Khí, ông bị mù cả hai mắt lại có tật ở chân; nhưng trong cái thân thể tàn tật này lại ẩn tàng một tài năng hiếm có, nghề đồn của ông có thể nói có một không hai ở đất Bạc Liêu. Cao Văn Lầu nhiều lần nghe ông tấu đồn đã sinh lòng mến thích, nên đã xin cha cho học đồn. Ông Chín Giỏi cũng là một người biết đồn, mặc dù đồn không giỏi lắm, nhưng lại mang nặng nghiệp cầm ca, nên khi nghe con xin học đồn mà vị thầy lại là một người có tiếng tăm lừng lẫy, nên ông liền đồng ý. Thế là vài ngày sau, ông Chín Giỏi dắt con đến nhà Nhạc Khí để xin thụ nghiệp (1908), Nhạc Khí lúc đó cũng vừa thành lập ban cổ nhạc được vài năm rất cần những tài năng trẻ nên vui lòng chấp nhận. Cao Văn Lầu rất phấn khởi nhưng vẫn không quên bốn

phận của mình đối với gia đình, nên hàng ngày vẫn cố gắng làm lụng để kiếm tiền kiếm gạo, ban đêm mới đến nhà thầy học đờn; nhờ bốn tính thông minh và cần mẫn nên sự học tiến bộ mau chóng, đã vượt qua nhiều người học đờn trước và chẳng bao lâu đã trở thành một nhạc sĩ nòng cốt trong ban cổ nhạc của thầy.

Ban cổ nhạc lúc đầu chỉ phục vụ các đám tang, đám giỗ, đám cúng ... dần dần trở thành ban nhạc tài tử phục vụ cả các đám cưới hoặc tiệc tùng. Lúc đầu các thành viên trong ban nhạc chỉ ngồi vòng tròn đờn ca sau đó lại chuyển thành ca ra bộ phục vụ nhiều nơi. Về sau ban cổ nhạc lại cải tiến bằng cách hóa trang cho người ca làm tăng thêm sự thu hút đối với khán giả, nên càng ngày càng gây được tiếng vang ở miền Tây. Cao Văn Lầu nhiều lần được thầy cho phép thay mặt điều hành ban cổ nhạc trong các đợt trình diễn, đã gây được uy tín lớn trong giới ái mộ lúc bấy giờ. Đến năm 1912 ban cổ nhạc đã có một lực lượng hùng hậu, gồm các nhạc sĩ: Sáu Lầu đờn tranh, Mười Khói đờn kìm, Bảy Cuội đờn cò, Hai Tài đờn đoản, Ba Chột đờn sến ba dây; và các ca sĩ Bảy Kiên, Hai Húc, Chín Cang, Năm Mỹ, Thầy giáo So, Chín Quy, cô Ba Vàm Léo (Ba Chương), cô Hai The ...

Năm 1913, Cao Văn Lầu vâng lệnh cha mẹ đi cưới vợ, đó là cô Trần Thị Tấn một cô gái nết na hiền lành ở điền Tư Ổ (Chung Bá Khánh) gần đấy. Có lẽ đây là thời gian vui nhất của ông, vừa hưởng hạnh phúc bên người vợ trẻ đảm đang vừa vui mừng khi thấy ban cổ nhạc mỗi ngày một tiến bộ. Lúc này Nhạc Khị thấy khả năng các môn đệ đã đến độ chín muồi, nên ông bắt đầu hướng dẫn mọi người sáng tác. Đầu tiên là những bản nhỏ mang tính nghệ thuật thuần túy, các anh em học đờn đều hăng hái tham gia sáng tác; Cao Văn Lầu lúc này đang vui tươi hưng phấn nên chẳng bao lâu đã sáng tác được một bản ngắn mang tên là *Bá điệu* sau đổi lại *Thu phong* gồm 8 câu nhịp 4, bản này sau đó được soạn giả Trịnh Thiên Tư đặt lời ca *Mừng khi gặp bạn* và đã ghi lại trong sách *Ca nhạc cổ điển*. Đây là một bản nhạc hay nhưng đối với Nhạc Khị chỉ là thành quả khởi đầu của người học trò, chưa đáp ứng được yêu

cầu của ông, vì ông tuy là một người tật nguyên nhưng lại là một thầy đồn có tinh thần yêu nước rất cao, mục đích của ông về việc thành lập ban nhạc là để tuyên truyền những bài ca yêu quê hương đất nước hoặc phản ánh những nỗi thương đau mà người dân đang gánh chịu lúc bấy giờ. Ý của ông muốn các đồ đệ cũng phải sáng tác như ông, nhưng để dễ dàng trong bước đầu sáng tác theo loại hình này, ông đã chọn một chủ đề đầy tính bi kịch để gợi cảm hứng cho người sáng tác đồng thời cũng phản ánh rất trung thực một hình ảnh rất quen thuộc trong thời kỳ ấy – đó là hình ảnh người phụ nữ mỗi mắt trông chồng ngoài mặt trận – chủ đề *Chinh phụ vọng chinh phu* được ông rút ra từ nội dung bài *Nam ai Tô Huệ chức cầm hồi văn* để hướng dẫn các môn sinh sáng tác.

Giai đoạn sáng tác này rất quan trọng nên ông Nhạc Khị thường theo sát để sửa chữa hoặc khuyến khích thành quả của môn sinh và các thành viên của ban cổ nhạc. Cũng vì lý do đó, nên Cao Văn Lầu và các bạn đồng học đều gắng công sáng tác, kết quả được nhiều nhạc khúc, ca khúc rất hay; riêng Cao Văn Lầu vào năm 1917 đã sáng tác thêm một nhạc khúc gồm 22 câu rất độc đáo. Nhưng chưa kịp sửa chữa để trình thầy và các bạn thì phải chứng kiến một cảnh đau lòng – có thể nói đau lòng nhất trong cuộc đời của ông, vì người vợ trẻ từ lúc về nhà chồng đến nay đã tròn ba năm mà chưa có dấu hiệu thai nghén, theo phong tục xưa thì người phụ nữ như thế đã phạm vào một trong bảy đại tội, gọi là Thất xuất (1) theo lệ thường phải bị đuổi ra khỏi nhà. Ông bà Chín Giỏi mặc dù rất thương con thương dâu nhưng lại bị ám ảnh quá nặng nề bởi cái cổ lệ này, sợ con trai của mình bị tuyệt tự phải mang trọng tội với tổ tiên, lại sợ bà con lối xóm đàm tiếu nên đành cắn răng trả con dâu về nhà cha mẹ ruột. Cao Văn Lầu mặc dù rất thương vợ nhưng vì chữ hiếu phải đành ngậm ngùi chia tay với người bạn đời - người đã từng chia sẻ ngọt bùi với ông trong ba năm chăn gối. Sau khi vợ ra đi Cao Văn Lầu như là một kẻ mất hồn, làm lụng không nổi, ăn uống lơ là, việc đồn ca cũng không ngó tới, bản nhạc 22 câu do ông sáng tác dở dang cũng bị quên mất trong lúc này; cha mẹ và bạn bè khuyên lơn cách nào cũng không lay chuyển được. Cô vợ cũng không

hơn gì chồng, từ ngày trở về nhà mang theo nỗi đớn đau hờn tủi không trút được vào đâu, chỉ biết khóc rưng rức suốt ngày.

Tình cảnh như vậy kéo dài khoảng một năm, đáng lẽ thời gian sẽ làm cho người ta nguôi ngoai thương nhớ, nhưng ở đây thời gian càng dài thương nhớ càng tăng, đến nỗi không còn kềm chế được nên hai người đã tự động gặp nhau. Mặc dù chỉ gặp nhau trong lén lút, nhưng những lần gặp mặt này đã với bớt phần nào nỗi nhớ thương đoài đoạn của đôi vợ chồng trẻ sau bao ngày xa cách. Lúc này tinh thần của Cao Văn Lầu như nắng hạn gặp mưa rào, ông đã trở nên tươi vui và trở lại sinh hoạt trong ban cổ nhạc để tiếp tục công việc sáng tác do thấy giao phó. Đang lúc sửa chữa bản nhạc 22 câu do ông sáng tác từ năm trước, được sự góp ý của người bạn đồng môn là Ba Chột, nên ông bỏ bớt 2 câu trùng lặp, còn chẵn 20 câu nhịp đôi. Ông lại tiếp tục đặt lời ca theo đúng chủ đề *Chinh phụ vọng chinh phu* do thầy đã chọn, nhưng khi đặt được vài câu thì hình bóng của người vợ hiền lại lóe lên rõ mồn một trong tâm trí ông như than vãn dặn dò “*Lòng dẫu say ong bướm, xin cũng đừng phụ nghĩa tào khang*” hoặc nhấn nhủ tình lang như “*Xin đó chó phụ phàng, chàng – chàng có hay*”. Mặc dù ông Cao Văn Lầu cố gọt giũa thế nào trong lời ca 20 câu của ông vẫn là sự hòa nhập giữa hình bóng người chinh phụ đang chờ chồng nơi biên ải và hình bóng người vợ bình dị yếu đuối của ông. Cuối cùng, bản nhạc 20 câu do ông sáng tác cũng được chỉnh lý hoàn tất nhưng chưa tìm được đề tựa nào tương xứng để đặt tên.

Lúc đó cũng vừa đến tết Trung Thu, ông cùng các bạn đến thăm thầy, luôn tiện trình bản nhạc do ông sáng tác. Trong nhà ngoài Nhạc Khì và các môn đồ còn có nhà sư Nguyệt Chiếu - người bạn thân của Nhạc Khì cũng vừa đến chơi. Đêm đó thầy trò, bè bạn họp mặt đông đủ vừa ăn bánh Trung Thu vừa kể chuyện đông tây, không khí thật vui vẻ. Nhạc Khì muốn giới thiệu nhạc phẩm mới của đồ đệ mình nên cho người nhà mang chiếc đèn tranh ra bảo Cao Văn Lầu đọc tấu 20 câu vừa sáng tác. Khi nghe xong, ông gật gù nói “*Bản nhạc rất hay, không*

biết lời ca thế nào, con hãy vừa đàn vừa ca cho thầy và mọi người thưởng thức”. Cao Văn Lầu vâng lời, vừa khảy đàn vừa cất tiếng ca, lời ca tỉ tê mang theo tâm sự một thời của ông đã làm mọi người xúc động thật sự. Im lặng một chút, Nhạc Khị từ từ nói : “Tuồng đâu hoàn cảnh gia đình của con đã làm dở dang việc sáng tác, ai ngờ lại đạt được thành quả lớn lao như thế này, quả là con không phụ công dạy dỗ của thầy, thầy chúc mừng con và mong rằng sau này con sẽ có một tương lai xán lạn”. Nói xong, ông lại xoay lại nói với nhà sư Nguyệt Chiếu : “Cháu nó sáng tác xong nhưng cả nhạc và lời đều chưa có tên, nay nhân thầy đến chơi, nhờ thầy đặt cho cái tên phù hợp với lời ca và bản nhạc, trước là để kỷ niệm buổi gặp mặt hôm nay sau đó kể như làm quà cho cháu”. Sư Nguyệt Chiếu mỉm cười chậm rãi nói “Đã gặp nhau là có cái duyên, nay nhạc sư nói thế thì tôi xin vâng lời”. Ngưng lại một chút ông nói tiếp “Cái ý chính là Chinh phụ vọng chinh phu mà nhạc sư đưa ra để làm kim chỉ nam cho các đồ đệ sáng tác là căn cứ vào nội dung của bản Nam ai Tô Huệ chúc cảm hỏi văn, mà theo nội dung này thì nàng Tô Huệ đêm đêm ngồi dệt gấm hề nghe tiếng trống vọng về lại liên tưởng đến hình bóng của chồng. Bản nhạc và lời ca của cháu Lầu tuy cũng còn vài điểm bất nhất nhưng cái chung vẫn diễn tả được tâm tư của nàng Tô Huệ . Vậy cứ theo tích này mà đặt tên chung cho cả bản nhạc và lời ca của cháu là Dạ cổ hoài lang”. Mọi người sau khi nghe xong đồng vỗ tay hoan nghinh nhiệt liệt, ông Nhạc Khị cũng vui mừng đứng dậy thay mặt đồ đệ tỏ lời cảm ơn nhà sư. Riêng Cao Văn Lầu rất hân hoan và tấm tắc cái tên mới này.

Một thời gian sau người vợ trẻ lại báo tin – nàng đã có thai, đây là cái tin vui có thể nói là vui nhất trong đời của nhạc sĩ Cao Văn Lầu. Ông bà Chín Giỏi nghe tin đó cũng mừng vui vô hạn vội vã đến thăm cô dâu và sau đó đã đồng ý cho nàng trở lại chung sống với chồng. Nỗi vui mừng và niềm hạnh phúc của hai người lúc đó thật không bút mực nào tả xiết. Đây là khoảng thời gian ông hoạt động văn nghệ tích cực nhất, có mặt hầu hết trong các buổi trình diễn của ban nhạc.

Từ đó đến năm 1974 Cao Văn Lầu tiếp tục sáng tác thêm được 10 bản nữa nhưng đa số cũng chỉ lưu hành ở Bạc Liêu, chỉ riêng bản *Dạ cổ hoài lang* không dừng lại ở nguyên dạng như các bản cổ nhạc khác mà dần dần biến đổi hình thức, phát triển thành bản *Vọng cổ* làm thay đổi một phần lớn bộ mặt Cải lương. Đây cũng là điều tối ưu của nó có, lẽ là do tiếng nhạc du dương và lời ca bình dị rất hợp với người Nam bộ; hình ảnh người chinh phụ ở đây đã hòa nhập thực sự vào cuộc đời thường, phản ánh đúng tâm trạng yếu đuối của người phụ nữ khi xa chồng, nhất là trong những hoàn cảnh bất buộc phải chia duyên rẽ thụy. Có lẽ chính cái “tình thương” này đã làm rung cảm người nghe, đã tạo sự chú ý cho nhiều soạn giả, cho nên nó dần dần được phát triển thành nhịp 4, nhịp 8, nhịp 16, nhịp 32...và được gọi tên là *Vọng cổ* một bản trụ cột của cải lương Nam bộ.

Như vậy, bản *Dạ cổ hoài lang* về nguyên nhân sáng tác tuy có dính líu một phần nào với hoàn cảnh chia ly của vợ chồng Cao Văn Lầu, nhưng nguyên nhân chính vẫn là sự hướng dẫn sáng tác của Nhạc Khị với một tiêu đề đã định sẵn và sự tác động chung của một xu thế sáng tác đang ồ ạt xảy ra lúc bấy giờ. (2)

Chú thích :

(1) Theo quan niệm xưa, bảy tội lớn của người phụ nữ gọi là Thất xuất, gồm : Không con, dâm dăng, bất kính cha mẹ chồng, nhiều chuyện (ngồi lê đôi mách), trộm cắp, ghen tuông và mắc bệnh nan y. Người nào phạm vào một trong bảy “tội” này sẽ bị đuổi ra khỏi nhà chồng. Ở miền Nam trong những ngày đầu thế kỷ XX trước khi trả người dâu phạm các “tội” đó về nhà cha mẹ, buộc phải làm một thủ tục hành chánh để người dâu “ký giấy nhận tội và đồng ý ly hôn”, gọi là làm tờ “ĐỀ”.

(2) Tóm tắt tiểu sử :

Cao Văn Lầu thường được gọi Sáu Lầu, cha đẻ của bản *Dạ cổ hoài*

lang, người đã từng góp công xây dựng phong trào ca ra bộ. Hiện nay là một trong những nhân vật được tôn trọng nhất trong giới Cải lương miền Nam

Ông sinh ngày mùng 4 tháng 11 năm Nhâm Thìn (22/12/1892) tại xóm Rạch Cây Cui, thôn Thuận Lễ, tổng Thạnh Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay là xã Thuận Mỹ, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An). Ông đến Bạc Liêu năm lên 4 tuổi và sống trọn đời ở đây. Ông mất ngày 18 tháng 07 năm Bính Thìn (13/08/1976) tại thị xã Bạc Liêu, được an táng cạnh nhà.

Khu mộ của ông được Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ra quyết định “Bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa” số : 875/QĐ/UB ngày 15/9/1997.

Sau khi ông mất người địa phương ở đây đã dùng tên ông đặt cho một con đường nối dài từ chợ Bạc Liêu ra biển và đồng thời lập một phủ thờ ông cũng nằm trên con đường đó. Hiện nay tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng có một con đường mang tên ông.

Cha của ông tên Cao Văn Giỏi (1860 – 1938) thường được gọi Chín Giỏi cũng là một nhạc sĩ nghiệp dư. Mẹ là bà Thạch Thị Tài (1865 – 1958). Anh chị em gồm 6 người theo thứ tự : Cao Hiến Đệ, Cao Văn Mẫn, Cao Thị Chương, Cao Thị Mỹ, Cao Văn Lầu và Cao Văn Mãng.

Ông theo học đờn với nhạc sư Lê Tài Khí (Nhạc Khi) từ năm 1908. Cùng báí sư để học đờn với Nhạc Khi còn có anh của ông là Cao Hiến Đệ (1882 – 1961).

Cưới vợ năm 1913, đây là người vợ duy nhất của ông tên Trần Thị Tấn (1899 – 1967), bà đã có với ông 7 người con, gồm 5 trai 2 gái là : Cao Văn Hùng (Cao Kiến Thiết), Cao Thị Phấn, Cao Văn Hoài, Cao Văn Cường, Cao Văn Bình, Cao Thị Nga và Cao Văn Đăng.

Sáng tác cổ nhạc của ông gồm 12 bản : *Thu phong* (1915), *Dạ cổ hoài lang* (1918), bản này về sau phát triển thành bản *Vọng cổ* thay thế vị trí bản *Tử đại oán* trong Cải lương Nam bộ. Từ đó đến năm 1972 ông sáng tác thêm 10 bản nhưng chưa được phổ biến rộng như : *Chiếc hoa, Oanh vàng, Bải đường, Long châu, Ái cảm, Chim chiều, Giọt mưa đêm, Mai xuân, Tơ vàng* và *Hậu đình lê*.



Cao Văn Lầu đang ngồi đàn tại nhà riêng (1960)



Hình 6 : Cao Văn Lầu đang điều hành ban nhạc lễ (1971)

5. NGUYỄN VĂN BÌNH

Nghệ Nhân Tiên Bối Của Xứ Láng Giài



Ông thường được gọi là Tư Bình, một nhạc sĩ có tuổi thọ cao nhất trong số các ca nhạc sĩ ở Bạc Liêu, ông sinh năm Tân Sửu (1901) tại thôn Láng Giãi làng Hòa Bình (nay thuộc huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu) và cũng mất ở đó vào ngày 10 tháng 3 năm Quý Dậu (01/04/1993), hưởng thọ 92 tuổi. Cha của ông tên Nguyễn Văn Trắng và mẹ là Lâm Thị Mộc đều là những nông dân chất phác. Có lẽ ông có duyên với cổ nhạc nên được sinh ra từ nơi quê hương của Hậu Tổ, một vùng đất có truyền thống cổ nhạc lâu đời đã hun đúc một thanh niên tay lấm chân bùn trở thành một nhạc sĩ tài ba, một bậc thầy về cổ nhạc.

Ngay từ những năm còn nhỏ, ngoài việc phụ giúp gia đình làm ruộng, ông còn được cha mẹ cho học thêm nghề thợ mộc để làm sinh kế sau này, nhưng nơi chôn nhau cắt rún của ông - xứ Láng Giãi là nơi hội tụ nhiều tài danh đồn ca tài tử, phong trào đồn ca tài tử ở đây mỗi ngày một mạnh, một số lớn thanh thiếu niên lúc bấy giờ bị cuốn hút vào phong trào này. Chàng thanh niên Tư Bình lúc đó cũng rất hâm mộ loại hình nghệ thuật đồn ca tài tử nên đã tham gia rất tích cực, lúc đầu chỉ đi nghe đồn ca, sau đó dần dần tập ca, thường vắng nhà có khi thâu đêm suốt sáng; cha mẹ ông thấy vậy mới nghĩ ra cách cưới vợ cho ông để giữ chân ông ở nhà.

Năm 1921 ông đã vâng lời cha mẹ hỏi cưới cô gái cùng quê tên Trần Thị Biển (1905 – 1978), vợ ông là một phụ nữ thật hiền lành, hai người lại rất tâm đầu ý hợp, thấy chồng rất thích cổ nhạc nên không những không cản ngăn mà còn khuyến khích chồng phải tìm thầy học cho tới nơi tới chốn. Ông nghe lời vợ, đầu năm 1922 đã thọ giáo với ông Hai Hứa để học đồn cô (nhị cầm); Tư Bình vốn sẵn tính thông minh trời phú và rất có khiếu về âm nhạc, nên chẳng bao lâu đã hấp thụ trọn vẹn sở đắc của thầy. Ông Hai Hứa thấy cậu học trò của mình tiến bộ vượt bậc nếu sự học chỉ dừng ở đây thì uổng phí một nhân tài,

nên sau khi suy nghĩ cẩn thận ông đã thân hành dẫn Tư Bình ra chợ Bạc Liêu để giới thiệu với Nhạc Khị – một nhạc sư nổi tiếng vào bậc nhất ở Bạc Liêu lúc bấy giờ để xin được học đờn tiếp tục. Sau qua mấy lượt khảo nghiệm thực tế, Nhạc Khị nhận thấy Tư Bình có một khả năng rất lớn không thua gì các đồ đệ cũ của ông, nếu được hướng dẫn đúng đắn thì chẳng bao lâu sẽ trở thành một tài danh cổ nhạc, nên ông đã vui vẻ nhận lời; từ đó (1928) Tư Bình đã trở thành đồ đệ chính thức của vị “cha già cổ nhạc Bạc Liêu”.

Tư Bình mặc dù nhập môn sau các ông Sáu Lầu, Ba Chột, Mười Khôi ... nhưng đã có sẵn một phần nào căn bản nhạc lý, vả lại ông rất siêng năng trau dồi nghệ thuật và rất chú tâm học hỏi nên sức tiến bộ cũng rất mau chóng; ngoài những giờ học tập nơi sư phụ, Tư Bình còn tạo mọi điều kiện để học hỏi thêm kinh nghiệm nơi các sư huynh và luôn luôn có mặt trong các buổi đờn ca tài tử để luyện thêm ngón đờn kìm (nguyệt cầm). Sau năm năm tập luyện chuyên cần cộng với sự hướng dẫn tận tâm của thầy và các huynh trưởng, Tư Bình đã trở thành một nhạc sĩ nòng cốt trong ban nhạc Bạc Liêu. Từ năm 1933 ông đã bắt đầu tham gia sáng tác, lúc đầu cũng thất bại nhiều phen, một số sáng tác phẩm không đạt nhưng ông vẫn không nản, vả lại còn được thầy hết lòng khuyến khích nên công việc sáng tác của ông vẫn tiếp tục. Sau nhiều năm cố gắng cuối cùng nhạc sĩ Tư Bình đã đạt được kết quả khả quan – ông đã sáng tác một bản nhạc mới vào năm 1936, đó là bản *Hứng trung thịnh* gồm 16 câu nhịp 4, sau đó được soạn giả Trịnh Thiên Tư đặt lời ca *Tiếng chuông tảo mộ* và đã in trong sách *Ca nhạc cổ điển* của ông. Bản *Hứng trung thịnh* tuy không được nổi tiếng bằng *Dạ cổ hoài lang* của Cao Văn Lầu hay *Liêu giang* hoặc *Ngũ quan* của Ba Chột, nhưng cũng đã truyền bá khá rộng ở Bạc Liêu và các địa phương lân cận, góp phần phát huy phong trào Đờn ca tài tử lúc bấy giờ.

Năm 1945, gia đình ông tản cư về Kinh Xáng Cút để sinh sống, ở đây là xứ lạ quê người nên ông phải làm nhiều nghề một lúc mới có đủ tiền nuôi một gia đình đông người; ban ngày ông đóng tủ bàn ghế và các loại đồ mộc cho khách hàng, ban đêm ông dạy đờn cho các thanh niên trong xóm, lúc rảnh rang ông còn làm thêm nghề rèn. Nhưng mặc dù có cố gắng bao nhiêu cũng không đủ tiền sinh sống nên vào năm 1948 nhạc sĩ Tư Bình lại dọn nhà về điền Hội đồng Khui (hiện nay là ấp 38 xã Minh Diệu huyện Vĩnh Lợi); tại đây ông vẫn tiếp tục làm nghề cũ, vừa làm thợ mộc vừa dạy đờn ca; cũng may nơi đây lại là cái xứ mê cổ nhạc nên mọi người trong điền đều tạo điều kiện thuận lợi giúp đỡ gia đình ông, số người theo ông học đờn học ca rất đông, thậm chí có những lúc nhà ông không có đủ chỗ ngồi để học; mức thu nhập cũng khá nên cuộc sống cũng tạm ổn.

Năm 1955, theo lời mời của một số bạn bè nghệ sĩ ông đã cùng vài môn đệ lên Sài Gòn để hội ngộ; ở cái xứ Sài Thành hoa lệ này Tư Bình đã có dịp trao đổi nghệ thuật với nhiều nhạc sĩ nổi tiếng như : Năm Cờ, Chín Trích, Bảy Bá ... và nhiều tài danh nghệ sĩ lúc bấy giờ. Khi về Bạc Liêu ông thường kể lại : *“Đa số các nghệ sĩ lão thành mà tôi đã gặp qua họ đều đánh giá, Bạc Liêu là quê hương của Vọng cổ, nơi đây đã sản sinh ra lắm nghệ sĩ tài ba, nếu phát huy đúng mức sẽ trở thành một lực lượng nòng cốt cho Cải lương Nam bộ”* và ông cũng nói : *“Có nhiều nghệ sĩ ở Sài Gòn đã xác nhận ngón đờn của các nhạc sĩ Bạc Liêu có nhiều ưu điểm, nó không những hấp dẫn được người nghe còn tạo được khí thế cho những người ca, nhất là về bài bản thì đầy đủ, rõ ràng, có hệ thống và có sáng tạo”*.

Sau bao năm lưu lạc, Tư Bình đã hấp thụ được nhiều kinh nghiệm quý báu và cũng thấy được sở trường sở đoản của chính mình, ông nhận thấy đã đến lúc phải dừng bước giang hồ để chỉnh tu lại nghề nghiệp và thực hiện sứ mạng kế thừa mà thầy của ông (Nhạc Khi) đã

giao phó; bởi nghĩ thế cho nên vào tháng 11 năm 1957 ông cùng gia đình trở lại Láng Giài sinh sống; lần trở về này các con của ông đã lớn khôn, đã đủ sức thay ông lo cho cuộc sống gia đình và ông cũng rảnh rang lo nghiên cứu để phát huy cổ nhạc. Từ đó về sau ông chuyên tâm đem trọn vẹn sở đắc của mình để truyền lại cho những người thừa kế – đã tạo dựng được một lực lượng đờn ca tài tử rất lớn nơi quê hương của ông. Tóm lại, nhạc sĩ Nguyễn Văn Bình đã thực hiện được ý nguyện của thầy, đã có tác phẩm truyền lại đời sau, đã tạo dựng được một số lớn ca nhạc tài tử ở các vùng Kinh Xáng Cụt, Minh Diệu, Hòa Bình, Láng Giài ...; kể như ông đã có những đóng góp nhất định vào kho tàng cổ nhạc Bạc Liêu, đã tích cực góp công xây dựng phong trào đờn ca tài tử ở tỉnh nhà, đồng thời cũng đã cung cấp một số bản cổ nhạc phổ thông cho sân khấu Cải lương Nam bộ.

6. BA CHỘT

Một Nhạc Sĩ Kỳ Tài Ở Bạc Liêu



Ông là người con trai duy nhất của Nhạc Khi, từ thuở nhỏ đã nổi danh là thần đồng về cổ nhạc ở Bạc Liêu, khi chưa đến tuổi thành niên ông đã trở thành một nhạc sĩ tài ba tiếng tăm lẫy lừng ở vùng này. Sự nghiệp của ông ngoài 18 sáng tác về bài bản cổ nhạc, ông còn để lại cho đời một sản phẩm vô giá đó là chiếc đờn sến ba dây và cách đờn đặc biệt của loại nhạc cụ này .

Ông vốn thứ ba, thuở nhỏ có tên Chột nên người ta thường gọi là Ba Chột, nhiều người tưởng rằng ông bị chột mắt nên mới mang tên đó ; thực ra ông là người có đầy đủ ngũ quan lại rất mạnh khỏe, sở dĩ ông mang tên Chột là do một giấc chiêm bao của mẹ ông. Theo những người lớn tuổi ở Bạc Liêu kể lại, ông Nhạc Khi mặc dù là một nhạc sư rất nổi tiếng nhưng nhà lại rất nghèo, thân thể ông lại tàn tật, nên mọi sinh hoạt gia đình đều trông cậy vào một mình vợ ông, đó là bà Lê Thị Hai - một phụ nữ rất đảm đang và hiền lành chuyên nghề mua bán rau cải ở chợ Bạc Liêu; khi bà mang thai Ba Chột đã gần đến ngày sinh vẫn phải sớm hôm gánh gồng ra chợ mua bán, hôm ấy vào một buổi mưa to gió lớn bà bị trượt chân té xuống dòng sông trên chuyến đò về nhà, tuy bà bơi lội rất giỏi nhưng lúc đó gần ngày sinh, sức khỏe kém, cử động không được linh hoạt nên khi bà cố lội vào bờ thì rất mệt mỏi và bụng bị đau thốn từng cơn .

Bà bị mê sảng suốt đêm hôm đó, trong cơn mê bà nằm mơ thấy mình đang chèo một chiếc xuồng nhỏ trên con sông lớn, bỗng một cơn mưa to úp xuống và sóng gió dưng dưng nổi lên làm chiếc xuồng ba lá của bà bị lật úp, bà cố lội vào bờ nhưng khi gần đến bờ bỗng nghe tiếng la ú ớ vang lên, bà ngưng lội xoay mình tìm kiếm, chợt thấy một em bé đang chơi với giữa dòng sông, bà bất chấp cả sóng to gió lớn bằng mình ra để cứu đứa bé kia ; khi đem được lên bờ bà Nhạc Khi mới nhìn kỹ đó là một đứa bé trai khoảng sáu tuổi trông rất kháu khỉnh, nhưng tiếc thay lại bị chột mắt, thêm một điều lạ là trên cổ của đứa bé lại mang một món đồ chơi có hình dáng chiếc đờn ba dây, thân có khía tròn như chiếc hoa mai sáu cánh. Lúc đứa bé trai bỗng xoay đầu nhìn bà nhoên miệng

cười, đồng thời giữa dòng sông lại vang lên một câu thánh thoát : *“Ta là Thủy thần ở đây, thấy nhà người hiền lành lại có tánh thương người nên cho người đứa bé, mai sau nó sẽ làm rạng rỡ tổ tông”*; tiếng nói vừa dứt bỗng nổ ồm một tiếng, nước sông văng tung tóe làm bà giật mình tỉnh giấc. Thì ra đây là một giấc chiêm bao kỳ lạ, lúc đó bụng bà quặn đau dữ dội – báo hiệu đứa bé sắp chào đời . Khi đứa bé chào đời lại đúng đứa bé trai, bà Nhạc Khị đã kể giấc mơ của mình trước khi sinh cho chồng nghe, ông Nhạc Khị suy tư một lúc rồi nói : *“Đứa con gái lớn của mình được đặt tên Sang, mong được sang nhưng từ đấy đến nay nhà mình vẫn chưa tiến bộ chút nào, thôi thì đứa con trai này đặt tên là Chột theo hình dáng đứa bé trong giấc chiêm bao của bà xem gia đình có sáng sửa được phần nào không”*. Đây là câu truyện truyền khẩu trong dân gian, không biết có thực hay hư, nhưng ngay từ lúc mới chào đời, cậu con trai của ông bà Nhạc Khị đã có tên là Chột.

Nhưng cũng có người nói rằng, khi đứa con trai ra đời thì gia đình Nhạc Khị rất túng thiếu nên ông mới đặt cho con cái tên Túc - có nghĩa là đủ, những mong được sự đầy đủ trong gia đình, nhưng ông vốn là người Minh Hương gốc Triều Châu nên “Túc” lại được phát âm như “chột” hoặc “chột”, vì vậy từ đó mới có cái tên Ba Chột. Những người này còn nói thêm - không phải chỉ riêng trường hợp của ông Ba Chột mà nhiều trường hợp khác, *Túc* cũng được gọi là *Chột* hoặc *Chột*, thí dụ như trường hợp ông Trần Kim Túc người cầm đầu cuộc nổi dậy của nông dân Ninh Thạnh Lợi (Bạc Liêu) năm 1927 chống ách thống trị của thực dân Pháp cũng được đa số người Bạc Liêu gọi là Chủ Chột. Cách giải thích này nghe rất có lý, nhưng cũng có người đặt ra câu hỏi : *“Sao ông Nhạc Khị không dùng tiếng Triều Châu đặt tên cho cô Hai Sang mà lại dùng tiếng Triều Châu đặt tên cho mỗi một mình ông Ba Chột?”*. Ngoài ra, còn rất nhiều câu chuyện truyền khẩu rất lạ lùng và hấp dẫn chung quanh cái tên Ba Chột.

Thực ra tên họ thường dùng của ông đúng là Lê Văn Chột, mọi người đều gọi như thế, trên tấm bia mộ cũ của ông ở phía sau chùa Vĩnh

Phước An cũng ghi Lê Văn Chột ; nhưng trong các loại giấy tờ tùy thân của ông lại mang tên Lê Văn Túc. Cái tên của vị nhạc sĩ này đã lăm điều ly kỳ, cả đến cái năm sinh cũng mang nhiều rắc rối ; có người nói ông sinh năm 1901 hoặc 1902, cũng có người nói 1907 ; thực ra ông vốn tuổi Quý Mão sinh năm 1903, nhưng đến khi làm giấy căn cước (nay gọi là chứng minh nhân dân) không biết người điều tra lý lịch vô ý thế nào lại ghi nhầm năm sinh là 1907, đến khi lãnh giấy căn cước ông mới phát giác ra thì sự việc đã trễ rồi ; lúc đó ông cũng muốn đính chính nhưng lại ngại thủ tục phiền phức nên không làm ; vì vậy ai cũng tưởng nhạc sĩ Ba Chột tuổi Đinh Mùi và cũng do đó nên nhiều người cảm thấy ông già trước tuổi .

Bởi nhà nghèo nên ngay từ thuở ấu thơ ông đã chịu lắm điều cơ cực, hàng ngày phải phụ giúp mẹ và chị trong việc bán buôn, làm bếp núc, giặt áo quần ... và nhiều việc cực nhọc khác, buổi tối lại phải học đờn với cha. Người ta thường nói “cái khó nó bó cái khôn”, nhưng đối với ông, chính cái hoàn cảnh đói nghèo thuở thiếu thời đã hun đúc cho ông thêm nhiều nghị lực để vượt qua những sóng gió, những khó khăn của cuộc đời để trở thành một nhạc sĩ tài danh. Ông vốn được trời phú cho cái trí thông minh xuất chúng học đâu nhớ đó, lại được cha là Nhạc Khị hết lòng chỉ dạy, nên năm ông vừa tròn mười tuổi đã đờn đủ ba Nam, sáu Bắc (ba bản Nam, sáu bản Bắc) ... và đủ sức hòa tấu với những nhạc sĩ lớn tuổi; người bạn tâm đắc nhất của ông là ông Sáu Lầu, hai người rất hợp tính nên thường xuyên hòa tấu để cùng luyện ngón đờn với nhau, có lẽ vì lý do này nên khi hai bản *Liêu giang* (của Ba Chột) và *Dạ cổ hoài lang* (của Sáu Lầu) ra đời đã có nhiều điểm tương đồng.

Ông vốn có số “*đào hoa chiếu mạng*” nên trong tuổi thanh niên đã có rất nhiều người yêu, cũng từ đó đã xuất hiện lắm câu chuyện tình ly kỳ hấp dẫn, nhưng đặc biệt người vợ của ông lại do cha mẹ hai bên đính ước, đó là bà Thái Thị Phụng cũng là người Bạc Liêu. Hai vợ chồng ông chỉ có ba người con, gồm một gái hai trai là: Lê Thị Kim Hồng, Lê Văn Em và Lê Phát Hòa; cả ba người sau đó đã nối nghiệp của ông và

đều đã trở thành diễn viên cải lương Nam bộ. Riêng Lê Phát Hòa còn tham gia cả ngành điện ảnh, anh đã đóng một số phim ở Việt Nam.

Ba Chột là một người rất hiếu thảo, ông phụng dưỡng từng miếng ăn miếng uống cho cha mẹ, coi sóc các việc lớn nhỏ trong nhà; nhất là thời gian sau khi cô Hai Sang đi lấy chồng, ông phải thay chị đảm đang cả việc nội trợ, ông phải nấu nướng, giặt giũ, chăn nuôi ... ; cha ông do bị dị tật đi đứng khó khăn nên ông phải túc trực ngày đêm đỡ dần cho cha trong mọi trường hợp; ngoài ra còn phải thay cha hướng dẫn những người đến học đờn; có rất nhiều người tuy mang danh là học trò Nhạc Khị nhưng đa số đều do ông Ba Chột tận tình hướng dẫn .

Cũng bởi hoàn cảnh của ông như thế nên ông rất ít cộng tác cho các đoàn hát lúc bấy giờ; thậm chí cả cuộc đời của ông từ lúc sinh ra, lớn lên cho đến những ngày cuối cuộc đời cũng ít khi rời khỏi Bạc Liêu; nhưng sự nghiệp nghệ thuật của ông thì vô cùng to lớn, chỉ tính riêng về số lượng sáng tác phẩm cổ nhạc của ông cũng đã là một kho tàng vô giá. Ngay từ những năm chưa đến tuổi hai mươi, ông đã cùng các bạn đồng môn tham gia sáng tác theo chủ đề *Chinh phụ vọng chinh phu* do cha ông hướng dẫn. Ông đã sáng tác một nhạc phẩm tuyệt vời, có lẽ nó êm đềm và thơ mộng như dòng sông Bạc Liêu nên sau đó được cha ông đặt cho cái tên là *Liêu giang*, bản này gồm 16 câu nhịp 4 đã chính thức ra đời vào năm 1919 (sau bản *Dạ cổ hoài lang* 1 năm); lúc đầu bản *Liêu giang* được trình bày bằng dây bắc, nhưng sau đó ít lâu ông lại sáng tác thêm một bản *Liêu giang* dây oán cũng gồm 16 câu nhịp 4. Từ đó về sau nhạc sĩ Ba Chột còn liên tục cho ra đời các bản : *Ngũ quan* (1920), *Mẫu đơn* (1923), *Thuần hoa* (1923), *Huỳnh ba* (1925), *Cảnh xuân* (1929), *Hòa duyên* (1930), *Vạn thọ* (1935), *Tam quan nguyệt* (1938), *Lưỡng long* (1939), *Nhật nguyệt* (1939), *Tứ bửu Liêu thành* (1940) ngoài ra còn soạn lục và canh tân các bản : *Lý con sáo* (1921), *Xuân nữ* (1924), *Tẩu mã* (1924), *Kim tiền bản* (1926), *Tô Vũ mục dương* (1936) và *Ngự giá* (1926); tất cả mười tám bản đều được sử dụng rất rộng rãi trong giới đờn ca tài tử và sân khấu cải lương từ trước đến nay.

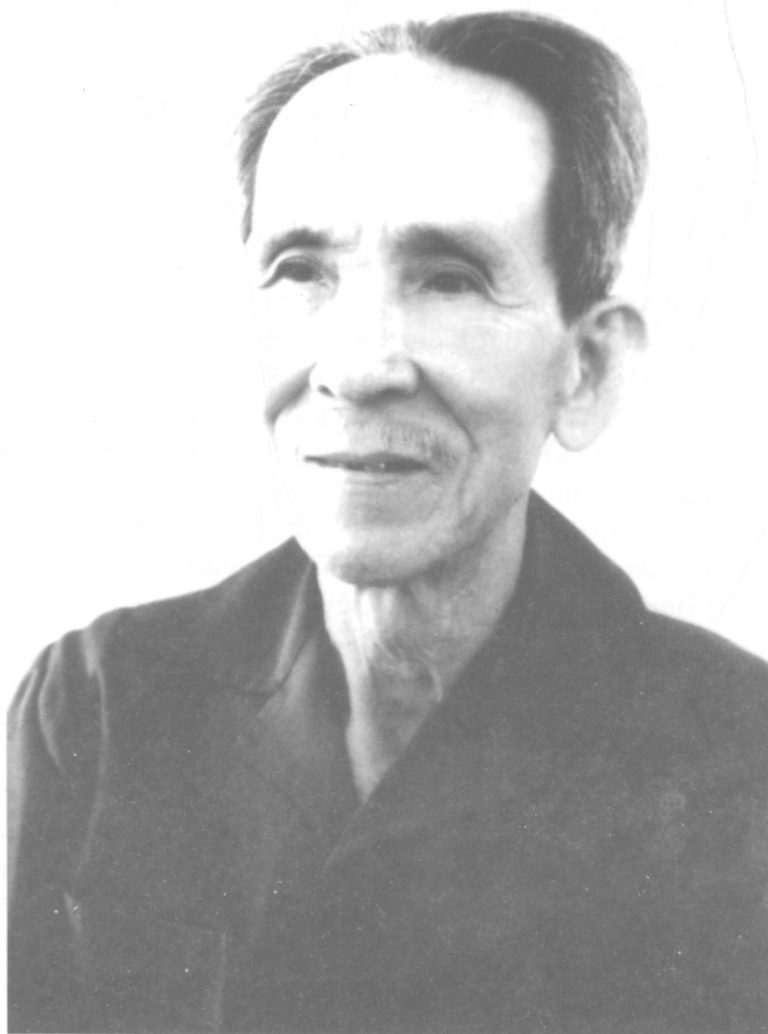
Nhưng nhạc sĩ Ba Chột không chỉ là tác giả của nhiều giai điệu, nhạc phẩm; mà ông còn là người sáng tạo ra nhạc cụ, đó là chiếc đàn sến ba dây đang được sử dụng hiện nay; ông đã bỏ công một thời gian rất dài và đã nhiều phen thất bại mới hoàn thành được chiếc đàn này, thân đàn được làm bằng gỗ vòng đồng, có hình dáng chiếc hoa mai 6 cánh cán làm bằng lõi cây tra; toàn bộ chiếc đàn làm bằng vật liệu địa phương chỉ trừ ba chiếc dây nylon là phải mua ở nơi khác; sau khi hoàn thành ông đã tiếp tục sáng tạo ra một phương pháp đặc biệt để sử dụng đàn. Chính chiếc đàn kỳ lạ này đã làm cho tên tuổi nhạc sĩ Ba Chột một thời vang dội.

Đến ngày Thanh Minh 12 tháng 3 năm Quý Mão (05-04-1963), nhạc sĩ Ba Chột lìa đời, chiếc đàn sến ba dây của ông đã để lại cho người sư đệ là nhạc sĩ Năm Nhỏ (Trần Tấn Hưng) sử dụng. Nhạc sĩ Năm Nhỏ rất trân trọng chiếc đàn này nên bảo quản rất kỹ xem như một vật kỷ niệm rất quý báu; nhưng dù sao thì dây cũng chỉ là một vật làm bằng loại gỗ thường, nên dù cho ông cố gắng giữ gìn cũng không thể tồn tại mãi với thời gian; vì vậy đến năm 1985 khi gia đình ông khai thủng xem lại thì chiếc đàn sến ba dây quý báu kia đã mục nát tự bao giờ. Mặc dù chiếc đàn mất đi nhưng kiểu dáng của nó được một số thợ đàn làm theo, nhưng cách sử dụng chiếc đàn này rất khó khăn và đòi hỏi công phu luyện tập rất lớn cho nên hiện nay loại đàn sến ba dây cũng không được phổ biến lắm; nhưng dù sao thì đây cũng là một nhạc cụ tuyệt vời, một sản phẩm tinh kỳ của Ba Chột, người nhạc sĩ tài ba của xứ Bạc Liêu.

Nhạc sĩ Ba Chột thực sự đã có những đóng góp rất lớn, không những cho giới cổ nhạc Bạc Liêu mà còn cho cả nền cổ nhạc Nam bộ, mỗi tác phẩm của ông đều là một tinh hoa nghệ thuật rất thích dụng cho đàn ca tài tử và sân khấu cải lương, có thể nói một số trong các bài bản đó đã có mặt trong hầu hết các tuồng cải lương hiện nay; thế mà từ trước đến nay chưa có một bài viết nào về cuộc đời và sự nghiệp của ông, chưa có một đánh giá cụ thể nào về công lao của ông, kể như bao công lao đã chìm trong quên lãng.

7. TRỊNH THIÊN TỬ

**Tác giả sách Ca Nhạc Cổ Điển
Một Nhà Nghiên Cứu Lão Thành**



Thuở nhỏ mang tên Thoại Phát sau đổi Thiên Tư, tên thường dùng là Giáo Chín. Ông sinh năm Bính Ngọ (1906) tại thôn Láng Giài (nay là ấp Láng Giài xã Hòa Bình, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu), lớn lên sống ở nhiều nơi nhưng đến khi tuổi già ông lại trở về quê hương và từ già cõi đời cũng ở đây vào ngày 25 tháng 8 năm Nhâm Tuất (11/09/1982), được thân nhân an táng tại nơi chôn nhau cắt rốn. Lúc sinh thời ông vốn là một thầy giáo giỏi, một họa sĩ có tài, cũng vừa là một nhạc sĩ, một soạn giả nổi tiếng, ông còn biên soạn một số tác phẩm quan trọng về ngôn ngữ và cổ nhạc Việt Nam. Có thể nói Trịnh Thiên Tư là một nhà nghiên cứu có tầm cỡ ở Bạc Liêu trong tiền bán thế kỷ XX.

Cha của ông tên Trịnh Công Như, nguyên là chánh bái của đình Láng Giài (lúc đó còn có tên là đình Bình Lăng) một người có hiểu biết khá rộng về Nho học, mẹ là bà Lê Thị Thử, em ruột của Nhạc Khì - một bậc kỳ tài về cổ nhạc ở Bạc Liêu. Bởi có điều kiện thuận tiện như thế nên ngay từ lúc thiếu thời Trịnh Thiên Tư đã sớm thụ đắc những căn bản về Nho học và cổ nhạc của cha và cậu, ngoài ra ông còn được đến trường để học tiếng Pháp. Hiện nay cũng chưa rõ ông học đến đâu, nhưng theo lời kể của những người lớn tuổi ở Láng Giài thì Trịnh Thiên Tư nói tiếng Pháp rất giỏi, ông chính thức dạy học từ năm hai mươi tuổi (1926). Ông dạy học nhiều nơi trong tỉnh Bạc Liêu, nhưng dạy lâu nhất ở trường Tiểu học Nam Tĩnh Ly Bạc Liêu.

Trong những thập niên 40 - 50 trở về trước sách giáo khoa rất hiếm, nhất là loại sách về chính tả và ngữ pháp, các thầy giáo khi dạy học đa số đều tùy theo thiên kiến của mình cho nên có nhiều chỗ bất nhất; vì vậy ông đã cố gắng biên soạn một tác phẩm mang tên *Định luật và Thông lệ Chính tả - Văn phạm*, một quyển sách sư phạm khá quan trọng, đã đáp ứng được phần lớn nhu cầu giảng dạy lúc bấy giờ. Vợ của ông là bà Nguyễn Thị Xưng quê ở Tầm Vu (Sóc Trăng) - một phụ nữ rất đảm đang, có thể nói là một trợ thủ đắc lực của ông trong mọi hoàn cảnh, bà đã lo từ việc trong đến việc ngoài để ông an tâm dạy học và sáng tác.

Tuy là một thầy giáo nhưng Trịnh Thiên Tư rất say mê cổ nhạc, ông đã bỏ ra nhiều thì giờ để học tập cộng với sự dạy bảo tận tình của Nhạc Khị nên chẳng bao lâu ông đã trở nên một nhạc sĩ nổi tiếng ở Bạc Liêu; có điều ông học nhạc không phải chỉ với mục đích ca hay đàn giỏi mà còn phải am hiểu tường tận về nhạc lý, về cấu trúc điệu thức của bộ môn nghệ thuật truyền thống này, phải viết thành văn bản để làm tài liệu nghiên cứu và giảng dạy cổ nhạc. Bởi nghĩ thế nên ông cố công học tập, sưu tầm và biên soạn; cuối cùng cũng hoàn thành được một tác phẩm lớn mang tên *Cổ nhạc cổ điển* (I). Đây là tác phẩm đầu tiên trình bày một số lớn bài bản cổ nhạc Nam bộ và ghi chép khá đầy đủ các bản mới sáng tác của các nhạc sĩ Bạc Liêu; trong đó còn chỉ rõ cách ghi dấu nhạc bằng chữ Latin - một phát kiến rất quan trọng của Trịnh Thiên Tư. Theo cách này thì dấu nhạc Là tương ứng với (À), Tôn với (Ờ), Hồ với (O), Xự với (U), Xang với (A), Xê với (Ê), Cống với (Ô), Liu với (I), Ú với (U), Phan với (Ă) và Oan với (N). Mỗi nguyên âm đều có dấu thanh (sắc, huyền, nặng, hỏi hoặc không dấu) để chỉ rõ giọng trầm bổng. Nếu các chữ nhạc cùng tên nhưng khác bậc với nhau sẽ dùng các ký hiệu chữ xiên, chữ thường, chữ đậm để minh họa, ví dụ : chữ Xang bậc thấp là “a”, Xang bậc trung là “a” và Xang bậc cao là “a”. Dấu = là nhịp ngoại và dấu (-) là nhịp song lang ngoại. Chữ hoa lớn như A, B... là nhịp nội và chữ hoa lớn trong ngoặc đơn như (A), (B) ... là nhịp song lang. Ngoài ra còn nhiều ký hiệu khác để cấu kết thành một bản nhạc. Đối với bản *Vọng cổ*, Trịnh Thiên Tư còn nêu ra cách đặt lời ca và cách sử dụng nhạc bản. (Sách này hoàn thành rất sớm nhưng mãi đến năm 1962 mới có điều kiện xuất bản).

Đối với Nhạc Khị thì các môn sinh đều phải sáng tác bài bản mới, Trịnh Thiên Tư cũng không ngoại lệ, ông đã theo bước các bậc đàn anh là Sáu Lầu, Ba Chột ... tiếp tục cho ra đời năm nhạc phẩm, đặc biệt là năm bản này có cả nhạc lẫn lời, gồm : *Hận tình* (1928), *Đông mai* (1929), *Thu cúc* (1929), *Xuân lun* (1930) và *Hạ liên* (1930). Tiếp theo ông đã sáng tác một loạt lời ca cho các nhạc bản truyền thống và các nhạc bản mới sáng tác của thầy và các nhạc sĩ đồng môn của ông, số

lượng tác phẩm loại này rất lớn, có đến vài trăm bài đa số là những bài ca lịch sử rất hay, điển hình như: *Thĩ tổ Hồng Bàng (Lưu thủy trường)*, *Thục An Dương Vương (Phú lục)*, *Nhà Triệu nước Nam (Bình bán chấn)*, *Hai Bà Trưng (Xuân tình)*, *Tiền Lý Nam Đế (Tây thi)*, *Hậu Lý Nam Đế (Cổ bản)*, *Đinh Tiên Hoàng (Xàng xê)*, *Họ Khúc dấy nghiệp (Ngũ đối thượng)*, *Ngô Quyền thắng trận Bạch Đằng (Ngũ đối hạ)*, *Nhà Tiền Lê (Long dăng và Long ngâm)*, *Nhà Lý (Vạn giá)*, *Nhà Trần (Tiểu khúc)*, *Lê Lợi khởi nghĩa (Nam xuân)*, *Huyền Trân công chúa (Nam ai)*, *Triệu Ẩu khởi nghĩa (Đảo ngũ cung)*, *Các vua chống thực dân (Ngự giá dăng lâu)*, *Phan Đình Phùng (Ái tử kê)*, *Sầu chinh phụ (Hoài tình)*, *Chinh phu thán (Liêu giang)*, *Dặn dò đệ tử (Phước châu)* *Tiếng chuông tảo mộ (Hùng trung thịnh)* ... Ngoài ra ông còn sáng tác 4 kịch bản cải lương cho các đoàn cải lương Nam bộ, đó là các vở: *Sĩ Long bội ước*, *Tiếng súng bên mồ*, *Miền sơn cước*, *Cô Kim Xuyên*.

Như vậy Trịnh Thiên Tư đã có những đóng góp rất tích cực vào phong trào đồn ca tài tử ở Bạc Liêu và nền cổ nhạc Nam bộ, nhưng có lẽ công lao lớn nhất của ông không phải là những sáng tác đó, mà chính là việc đề xướng và thực hiện chuyển đổi bản *Dạ cổ hoài lang* từ nhịp 2 sang nhịp 4. Đối với việc làm này có người nói do ông Tư Chơi cũng có người nói do ông Mộng Vân ... nhưng không có ai đưa ra bằng chứng cụ thể nào; thực ra chính Trịnh Thiên Tư mới là người đầu tiên đã thực hiện việc làm tốt đẹp này, ông đã hoàn thành bản *Dạ cổ hoài lang* nhịp 4 sau khi bản *Dạ cổ hoài lang* nhịp 2 (của nhạc sĩ Cao Văn Lầu) ra đời khoảng vài năm; với bản nhạc mới này ông đã được thấy và các bạn học hoan nghênh nhiệt liệt, sau đó được sử dụng rộng rãi trên sân khấu cải lương Nam bộ. Nhạc bản nhịp 4 của Trịnh Thiên Tư sau đó đã được nhiều soạn giả đặt lời ca để phục vụ đồn ca tài tử hoặc trong các kịch bản cải lương, Tư Chơi và Mộng Vân là hai người đầu tiên đã thực hiện việc biên soạn này, vì vậy có một số người lầm tưởng hai ông là người đầu tiên chuyển đổi bản *Dạ cổ hoài lang* sang nhịp 4, thật ra việc biên soạn lời ca cho một bản có sẵn và việc chuyển đổi cấu trúc của một bản nhạc nào đó là hai việc làm khác nhau. Năm Nghĩa cũng đã căn cứ vào

bản nhịp 4 để chế tác thành nhịp 8 với bài ca nổi tiếng *Văng vẳng tiếng chuông chùa* (sau khi vô đĩa đã đổi thành *Vì tiền lối đạo*). Bản nhịp 4 này (có cả chữ nhạc) đã in trong sách *Ca nhạc cổ điển* và hiện còn tồn tại đến nay.

Trịnh Thiên Tư còn là người đầu tiên đề xuất các bản *Dạ cổ hoài lang* đã được mở sang nhịp 4, nhịp 8 nên mang tên *Vọng cổ*, trong lễ giỗ tổ cổ nhạc ngày 12 tháng 8 năm Ất Hợi (1935) tổ chức tại Bạc Liêu ông đã công bố lời đề nghị này và đã được sự tán thành của nhạc sĩ Cao Văn Lầu và đa số nghệ sĩ hiện diện. Kể từ đó đến nay cái tên *Vọng cổ* được mọi người dùng để gọi các bản biến thể của *Dạ cổ hoài lang* nhịp 2 sang nhịp 4, 8, 16, 32, và 64. (Vì vậy, bản *Dạ cổ hoài lang* nhịp 4 in trong sách *Ca nhạc cổ điển* từ trang 177 đến 179 được tác giả mạnh dạn ghi tên là *Vọng cổ nguyên thủy*, ông Cao Văn Lầu đã đồng ý với tên gọi đó và đã viết lời giới thiệu cho sách này).

Năm 1958, Trịnh Thiên Tư lập đoàn ảo thuật Đại Nam đi lưu diễn khắp nơi, ông vốn là một ảo thuật gia có tài lại giỏi về tổ chức và quảng cáo nên đoàn đi đến đâu cũng được doanh thu cao; nhưng có lẽ cái nghề rày đây mai đó không thích hợp với một thầy giáo như ông, nên chỉ đến năm 1960 ông đã giải tán đoàn hát về sống ở Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay). Tại đây ông đã sống với nghề họa và điêu khắc, nhất là những tranh tượng mỹ thuật trang trí cho các đoàn hát thì ông làm rất khéo. Một thời gian sau, ông lại mở thêm một xưởng gạch bông mang tên Thiên Tư; đây là một xưởng gạch nhỏ nhưng cũng khá có uy tín lúc bấy giờ. Trịnh Thiên Tư có hai người con là Trịnh Thiên Tài và Trịnh Kim Hoàn, nhưng chỉ có Thiên Tài là thừa kế được sự nghiệp nghệ thuật của ông, anh đã trở thành một nghệ sĩ điêu khắc và trang trí sân khấu rất giỏi. Thấy con trai có đủ khả năng gánh vác trọng trách gia đình, nên đầu năm 1980 ông đã giao toàn bộ sản nghiệp cho con để trở về sống ở Cầu Số 2 (xã Vĩnh Mỹ, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu ; chỉ cách Lăng Giài độ 5 cây số).

Thực ra, không phải ông muốn tìm nơi an dưỡng tuổi già mà là muốn có một nơi thanh tịnh để viết lại toàn bộ sở đắc của mình về cổ nhạc, nên từ lúc về đây ông đã khởi sự biên soạn quyển *Cổ nhạc Việt Nam*. Theo lời ông Trần Hưng Cơ (cháu gọi Trịnh Thiên Tư bằng cậu) thì bộ sách được hình thành vào khoảng năm 1983, bản thảo là một tập giấy đánh máy dày độ 1.000 trang (hiện nay do Trịnh Thiên Tài cất giữ) trong đó chia ra rất nhiều chương mục nói về mọi vấn đề của cổ nhạc Việt Nam. Tiếc thay sách chưa được in thì tác giả đã từ già cõi đời, mang theo bao niềm ao ước về bên kia thế giới. Cũng theo lời ông Cơ thì trước khi chết Trịnh Thiên Tư đã để lại di chúc trong đó ngoài những điều dặn bảo con cháu trong phạm vi gia tộc, ông còn nhấn mạnh một điều, đó là “... nên tạo mọi điều kiện để quyển *Cổ nhạc Việt Nam* được xuất bản”. Soạn giả Trịnh Thiên Tư quả là một con người kỳ tài - một nhà văn hóa lớn ở Bạc Liêu - có khả năng ở nhiều phương diện. Không những ông là người đặt tên cho bản *Vọng cổ*, cũng là người đầu tiên chuyển đổi bản *Dạ cổ hoài lang* từ nhịp 2 sang nhịp 4 – mở đầu cho sự phát triển bản *Vọng cổ*. Ngoài ra ông còn biên soạn hàng trăm tác phẩm nghệ thuật khác, trong đó có những công trình nghiên cứu rất cần thiết cho nền cổ nhạc Việt Nam.

Chú thích :

(1) *Ca nhạc cổ điển*. Tác phẩm này đã được tác giả khởi thảo từ những năm 50, nhưng đến năm 1962 mới xuất bản được. Nội dung sách chia làm bảy phần, cụ thể như sau :

* Phần I (trang 3 – 9) : Phần mở đầu.

- Lời giới thiệu của ông Cao Văn Lầu
- Chân dung ông Cao Văn Lầu
- Lời nói đầu

* Phần II (trang 10 – 25) : Trần Thuyết. Phần này gồm nhiều mục nhỏ :

- Chữ nhạc
- Cách thử dây đàn
- Cách lên dây đàn

- Âm điệu của nhạc loại
- So sánh phím nhạc và chữ nhạc khác nhau trong mỗi cách lên dây
- Nhận xét sơ lược về căn bản và mạch lạc các bản Bắc và Nam
- Những ký hiệu trong bản nhạc
- * Phần III (trang 26 – 53) : Sáu bản Bắc, gồm : Lưu thủy, Phú lục, Bình bán, Xuân tình, Tây thi, Cổ bản.
- * Phần IV (trang 54 – 95) : Bảy bản Bắc lớn, gồm : Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Long đăng, Long ngâm, Tiểu khúc, Vạn giá, Xàng xê.
- * Phần V : Ba bản nam (trang 96 – 121) : Nam ai, Nam xuân, Đảo ngũ cung.
- * Phần VI (trang 122 – 126) : Luận về nhạc ký cổ điển mới sáng chế.
- * Phần VII (trang 127 – 163) : Bốn bản Oán : Tứ đại oán, Phụng hoàng, Giang nam, Phụng cầu.
- * Phần VIII (trang 164 – 176) : Hai bản Oán cận đại : Văn thiên tướng, Trường tương tư.
- * Phần IX (trang 177 – 234) : Bài ca Vọng cổ :
 - Bài Vọng cổ lịch sử (dạ cổ hoài lang nhịp 4)
 - Cách đặt lời ca Vọng cổ
 - Giải thích lời ca Vọng cổ
 - Cách sử dụng bản nhạc Vọng cổ (các loại Vọng cổ nhịp 32, nhịp 64)
- * Phần X (trang 235 – 2640) : Nhạc cổ điển cải tiến
- * Phần XI (trang 265 – 354) : Cổ nhạc canh tân, gồm 41 bản vấn.
- * Phần XII (trang 355 – 356) : Cách soạn lời ca
- * Phần XIII (trang 357 – 362) : Mục lục

8. LƯU HÒA NGHĨA

Người Khai Sinh Bản Vọng Cổ Nhịp 8 Đầu Tiên



Bản *Dạ cổ hoài lang* ra đời hơn một năm mới được sử dụng trên sân khấu cải lương lúc bấy giờ và nó dần dần chiếm chỗ của hai bản *Tử đại oán* và *Hành vân*, nhưng trong hơn 10 năm đầu nó vẫn chưa lấn áp được các bản này, mặc dù lúc đó nó đã được cải tiến thành nhịp 4. Mãi đến năm 1934, bản *Dạ cổ hoài lang* mới thực sự lột xác - chính thức biến thành bản *Vọng cổ* nhịp 8; chữ đờn nhiều hơn, sức thu hút mạnh mẽ hơn, đó là nhờ công sáng tạo và giọng ca truyền cảm nhẹ nhàng của chính tác giả bài *Vọng cổ* nhịp 8 đầu tiên *Văng vẳng tiếng chuông chùa* - Nghệ sĩ Lư Hòa Nghĩa.

Ông ra đời vào năm Tân Hợi (1911) tại Xóm Mới - Bạc Liêu (hiện nay thuộc phường 3, thị xã Bạc Liêu) trong một gia đình khá giả; cha là Lư Văn Bửu có tên riêng là Thành, nguyên là một thầy giáo ở trường làng Vĩnh Lợi và mẹ là Nguyễn Thị Nghiệp, đều là những người có dòng họ ở Bạc Liêu từ lâu đời, anh em của ông rất đông tính cả trai lẫn gái đến 13 người. Theo thứ tự anh em ông đứng vào hàng thứ ba tên thật của ông là Hiến tên chữ là Hòa Nghĩa, nhưng đến khi ông có vợ là cô Năm Đặng thì có một số người gọi theo thứ của vợ thành Năm Nghĩa, sau đó ông lại dùng cái tên này làm nghệ danh của mình, nên từ đó mọi người đều gọi ông là Năm Nghĩa.

Ngay từ buổi thiếu thời Lư Hòa Nghĩa đã sớm có năng khiếu về cổ nhạc, ông vốn được thiên phú một giọng ca rất mùi, rất trầm ấm, lại may mắn được sư Nguyệt Chiếu - một danh sư cổ nhạc ở Bạc Liêu thời đó nhận dạy đờn ca tài tử; ông rất siêng năng học hành nên tiến bộ rất nhanh, chỉ mới năm năm theo thầy ông đã ca thật hay mà đờn cũng giỏi. Năm Nghĩa có rất nhiều bạn bè nhưng thân thiết nhất với nhạc sĩ Cao Văn Lầu (Sáu Lầu), hai người tuy tuổi tác chênh lệch nhưng xem nhau như bạn đồng môn, nên thường lui tới lẫn nhau để dợt đờn ca. Năm Nghĩa thường tâm sự với bè bạn, ông rất tâm đắc bản *Dạ cổ hoài lang*, thể điệu của bài này rất hợp với ông nhưng mỗi câu lại ngắn quá, ông muốn chuyển sang nhịp 8 (dài gấp đôi bản hiện hành lúc đó), chữ đờn nên thay đổi để cho mùi hơn và ông đã tốn nhiều công sức lẫn thời

gian cho việc làm này; cuối cùng ông đã thành công - đã hoàn thành bản đờn *Dạ cổ* mới với mỗi câu 8 nhịp, nhưng chưa có lời ca nào tương xứng, vì lúc đó các lời ca cũ điệu ngắn không phù hợp với chữ đờn mới.

Thế rồi vào một đêm tối trời của năm Giáp Tuất (1934) Năm Nghĩa đến hàn huyên và hòa tấu với ông Sáu Lầu, hai người mãi say sưa trong cung đờn tiếng nhạc nên trời đã khuya mà vẫn không hay, đêm đó trời mưa to, gió lớn Năm Nghĩa không về được phải ngủ lại nhà một người bạn cạnh nhà ông Sáu Lầu (vì nhà ông Sáu quá chật). Năm Nghĩa cứ mãi trằn trọc không ngủ được, ngoài trời mưa cứ rơi; lúc trời gần sáng bỗng dưng tiếng chuông chùa Vĩnh Phước An gần đó vang lên từng hồi như gợi ý, như thúc giục cho ông làm một việc gì đó, rồi trong những phút giây xuất thần Năm Nghĩa đã sáng tác 20 câu ca cho bản *Dạ cổ* nhịp 8 và cũng do nguyên cớ này nên sau đó Năm Nghĩa đã đặt tên bài ca là *Văng vẳng tiếng chuông chùa* (1), Chính nhạc sĩ Cao Văn Lầu lúc sinh tiền đã xác nhận: “*Nhạc phẩm căn bản nhịp đôi của tôi đã được chư nhạc sĩ tứ phương lần lần mở lời ra nhịp 8, bắt đầu bằng lời ca Văng vẳng tiếng chuông chùa của nghệ sĩ Năm Nghĩa*” (2).

Với bài ca đó ông đã được sự hoan nghênh và cổ vũ của các nhạc sĩ Sáu Lầu, Ba Chột ... và nhất là sư phụ Nguyệt Chiếu, các vị này đã đờn và dợt ca cho ông nhiều lần và tạo nhiều dịp để ông trình diễn trước công chúng, nhất là trong lần đờn ca tài tử ở Tu Muối (nay thuộc phường 2 thị xã Bạc Liêu) vào cuối năm 1934, hôm ấy có mặt một số lớn nghệ sĩ gạo cội ở Bạc Liêu như: Sáu Lầu, Ba Chột, Mười Khói, Trịnh Thiên Tư, Sanh Xía, Ba Khuê, Ban Bù, Chín Khánh, Giáo Chiếu, Sáu Hoàn ... ; sau khi nghe Năm Nghĩa ca xong mọi người đều hoan nghênh nhiệt liệt, thậm chí có người còn yêu cầu ông ca lại lần nữa ; giọng ca của ông vốn đã mùi, bây giờ lại thêm các tiếng “hơ, hơ...” ở cuối câu làm cho bài *Văng vẳng tiếng chuông chùa* càng lúc càng thấm sâu vào ký ức của những người mộ điệu. Trong lễ giỗ Tổ cổ nhạc Bạc Liêu năm 1935, soạn giả Trịnh Thiên Tư đề nghị gọi bản *Dạ cổ* hoài

lang nhịp 8 là Vọng cổ và dân mộ điệu khắp nơi nhân thấy bài ca có xuất xứ ở Bạc Liêu nên gọi là Vọng cổ Bạc Liêu.

Về việc Năm Nghĩa sáng tác ra bài *Văng vẳng tiếng chuông chùa* và tự trình diễn bằng giọng ca mùi mẫn của mình chẳng mấy lúc đã vang đến tận Sài Gòn, đến năm 1938 được thu vào đĩa Asia lại được đổi tên thành *Vì tiền lối đạo* (không rõ do ông Ngô Văn Mạnh chủ hăng đĩa đặt tên hay do ai đặt ra), chỉ vài tháng sau khi đĩa phát hành thính giả khắp nơi hoan nghênh nhiệt liệt, tiếng tăm của ông vang dội khắp nơi.

Danh tiếng của Năm Nghĩa càng cao, vị trí của bài *Văng vẳng tiếng chuông chùa* càng lớn, điệu *Vọng cổ Bạc Liêu* được mọi người hoan nghênh nhiệt liệt và dần dần nó được xem như đại diện của các bài ca cổ ở Miền Nam. *Vọng cổ* đã trở thành món ăn tinh thần của người dân, nên từ đó người ta đua nhau sáng tác, rồi cứ theo đà đó bản *Vọng cổ* được kéo dài ra thành nhịp 16, 32, 64 như hiện nay. Kể như bài *Văng vẳng tiếng chuông chùa* đã mở đầu cho kỷ nguyên *Vọng cổ* Nam bộ, nghệ sĩ Lư Hòa Nghĩa là người tiên phong mở ra cho *Vọng cổ* một hướng đi đúng đắn, hướng đi đó đã làm cho bản *Vọng cổ* có địa vị to lớn trong cổ nhạc Nam bộ hiện nay.

Theo ông Vương Hồng Sển, bài *Văng vẳng tiếng chuông chùa* ra đời không bao lâu thì có một ông mê hát ở xóm Thiềng Đức (Vĩnh Long) đã bỏ vốn lập gánh để hằng ngày nghe Năm Nghĩa ca hát. Nhưng ông “bầu” này không quen làm bầu nên chỉ diễn được vài nơi thì đã gánh. Năm Nghĩa lại được ông bầu Nguyễn Ngọc Cương mời về đoàn Phước Cương ở Mỹ Tho, vở hát đầu tiên ông cộng tác cho đoàn Phước Cương là vở *Gươm vàng máu đỏ* năm 1938. Kể từ đó, cuộc đời Năm Nghĩa đã gắn liền vào sân khấu và nghệ thuật.

Ông ở đoàn Phước Cương khoảng hai năm lại sang đoàn Hề Lập của ông bầu Nguyễn Trung Lập, suốt trong thời gian từ 1940 đến 1942 ông đóng các vai chính trong các vở : *Lửa lòng thiếu phụ*, *Hồng Long*

quái khách, Con tôi đâu ... đầu năm 1943, ông lại sang đoàn Nhạn Trắng, nhưng cuối năm đó ông được mời về cộng tác cho đoàn Hậu Tấn của ông bầu Phạm Minh Tấn (chủ rạp hát Thành Xương ở đường Bác sĩ Yersin). Vài năm sau, đoàn Hậu Tấn lại tách làm hai đoàn : Hậu Tấn Bảy Cao và Hậu Tấn Năm Nghĩa, hai đoàn này lực lượng tương đương với nhau cùng tranh tài thi thố để phục vụ khán thính giả. Lúc bấy giờ các đoàn hát rộ lên phong trào diễn tuồng kiếm hiệp của soạn giả Mộng Vân; các đào kép chánh phụ đấu võ, đấu kiếm, đấu dao găm thật rùng rợn, nhưng về sau các ông thầy tuồng nhận thấy đào kép quá mất sức sau các trận đấu nên ca hụt hơi kém mùi, vì vậy các đào kép chánh nếu có đấu võ đấu kiếm thì chỉ đấu tượng trưng để sau đó nhường lại cho “quân sĩ” đấu những màn hào hứng như song đấu, quần đấu, nhào lộn, đấu vật, múa gươm...

Nhưng rồi thay, vào đầu năm 1946, khi đoàn Hậu Tấn Năm Nghĩa dời về một rạp hát ở Phú Nhuận, tại đây rạp hát bị cháy, toàn bộ đồ đạc của đoàn hát bị thiêu rụi ; Năm Nghĩa đành phải chịu rã gánh tại đây. Năm đó cũng là năm hai vợ chồng ông chia tay với nhau, theo lời một số nghệ sĩ lớn tuổi kể lại thì cô Năm Đặng lúc trước là đào hát của đoàn Hề Lập, tính rất hiền lành, người mảnh mai, ca diễn cũng khá, nhưng không con; không hiểu có phải vì lý do này hai người đã chia tay với nhau hay không? Chỉ biết sau đó Năm Nghĩa bỏ đi lang thang ở Sài Gòn không có cộng tác với đoàn hát nào khác. Khoảng một năm sau ông mới cùng nghệ sĩ Ba Xây đến gặp ông Năm Mạnh chủ hãng đĩa Asia để thương lượng việc thu đĩa, đôi bên đã thỏa thuận với nhau nên ít lâu sau đó bộ đĩa *Vọng cổ Đêm Đông* ra đời, tên tuổi của Năm Nghĩa một lần nữa lại vang dội từ Nam chí Bắc.

Đến năm 1948, Năm Nghĩa đã “bước thêm một bước nữa” với bà Nguyễn Thị Thơ ; bà Thơ nguyên là một phụ nữ giàu có ở đất Tây Ninh và đã có một đời chồng ở đó, nhưng khi về với Năm Nghĩa thì hai người rất tâm đầu ý hợp cùng xây dựng hạnh phúc trọn đời với nhau. Hai người sau đó đã có năm con, gồm ba trai hai gái là: Bảo Quốc, Chí

Bình, Ánh Đào, Ánh Mai và Chí Tiên; còn Thanh Nga là con riêng của bà Thơ (lúc bà về ở với Năm Nghĩa thì Thanh Nga đã sáu tuổi), nhưng Năm Nghĩa vẫn xem cô như con ruột của mình.

Đến năm 1951 Năm Nghĩa lại dựng đoàn hát Thanh Minh Năm Nghĩa. Người ta nói không biết hai tiếng “thanh minh” có nghĩa gì, không biết nó chỉ có nghĩa “trong sáng” hay là chính Năm Nghĩa muốn thanh minh với ông Phạm Minh Tấn (người đã giúp vốn cho Năm Nghĩa dựng đoàn Hậu Tấn Năm Nghĩa) về việc rã đoàn Hậu Tấn là do số trời chứ không phải do ông bất tài. Thật vậy đoàn Thanh Minh của ông lên như điều gặp gió, chẳng mấy lúc đã trở thành một đoàn hát lớn, gồm những diễn viên tên tuổi như: Út Trà Ôn, Út Hiền, Hữu Phước, Hoàng Giang, Út Hậu, Út Nhị, Thanh Sơn, Văn Ngà, Ngọc Ẩn, Út Bạch Lan, Kim Chương, Thu Ba ... và vài năm sau lại có một cặp thần đồng là Thanh Nga và Bảo Quốc.

Ngay từ khi Thanh Nga và Bảo Quốc mới tập hát, năm Nghĩa đã nhận ra đây là hai ngôi sao sáng của sân khấu cải lương trong tương lai, nên ông đã sớm chuẩn bị kế hoạch để đào tạo cho hai người. Đối với Thanh Nga (3) tuy là con riêng của vợ nhưng ông vẫn hết lòng hướng dẫn nghệ thuật cho cô, ông còn nhờ nhạc sĩ Út Trọng kèm cặp bài bản cho cô trong buổi đầu để có đủ căn bản ứng dụng trên sân khấu; phần Thanh Nga cũng thực sự xem ông như cha ruột của mình lúc nào cũng tuân phục những điều chỉ dạy của ông nên tiến bộ rất nhanh, chỉ đến năm mười sáu tuổi - sau khi thủ vai sơn nữ Phà Ca (vở *Người vợ không bao giờ cười*) cô đã trở thành một diễn viên xuất sắc nổi tiếng khắp nơi. Riêng Bảo Quốc (4) ngay từ thuở nhỏ đã say mê nghệ thuật, anh đã được cha mẹ tạo mọi điều kiện để sớm trở thành một tài danh trẻ; theo lời chỉ dẫn của cha, Bảo Quốc đã cố gắng tập luyện để trau dồi nghề nghiệp nhưng có lẽ anh chỉ có duyên với các vai hài, nên qua mấy lần đóng vai “kép con” đều không được xuất sắc. Năm Nghĩa sớm phát giác ra điều đó và đã chuẩn bị các vai phù hợp với anh là vai hài để chọc cười thiên hạ. Chính nhờ sự sắp xếp và hướng dẫn đúng đắn này

của ông đã tạo điều kiện cho Bảo Quốc sau này trở thành một đại danh hài ở Việt Nam.

Trước năm 1954, vấn đề bảo vệ bản quyền kịch bản cải lương của các soạn giả chưa được xác định một cách cụ thể, nên đã gây ra nhiều trường hợp rắc rối đôi khi còn làm mất quyền lợi của soạn giả. Năm Nghĩa cảm thấy vấn đề này cần phải được giải quyết nên đã đề nghị với Hội Nghệ sĩ thành lập Tiểu ban soạn giả, trước là để nâng cao chất lượng về việc sáng tác kịch bản, tìm hướng đi đúng đắn cho sân khấu cải lương; sau là để đấu tranh cho vấn đề bảo vệ bản quyền kịch bản. Lời đề nghị của Năm Nghĩa rất phù hợp với tình hình hoạt động của các đoàn cải lương lúc bấy giờ, nên Hội Nghệ sĩ đã thống nhất thành lập một Tiểu ban soạn giả, gồm (Cố vấn: Lư Hòa Nghĩa, Lê Long Vân, Lê Thọ Xuân, Thuần Phong, Huỳnh Năng Nhiều. Trưởng ban : Nguyễn Thành Châu. Phó trưởng ban : Bùi Đức Tịnh, Văn Trinh. Thư ký : Viễn Châu. Thủ quỹ : Hoàng Kinh) để thực hiện những nhiệm vụ nêu trên.

Từ ngày dựng đoàn Thanh Minh Năm Nghĩa, nghệ sĩ Lư Hòa Nghĩa và bà Nguyễn Thị Thơ - hai người người đồng vợ đồng chồng đã dần dần biến đoàn hát này thành một đại bang số một vào thời đó. Đoàn hát lưu diễn khắp nơi, đi đến đâu cũng được sự ái mộ của mọi người, càng ngày càng có uy tín, đào kép càng nhiều, doanh thu càng cao, danh tiếng càng lớn ... Nhưng tiếc thay những quyền lợi vật chất và tinh thần đó không đến lâu với người nghệ sĩ tài hoa này, vì vào đêm mùng 6 tháng 11 năm Kỷ Hợi (nhằm ngày 05 - 12 - 1959) khi đoàn Thanh Minh đang diễn vở *Người vợ không bao giờ cưới* của soạn giả Kiên Giang thì Năm Nghĩa đã từ trần tại Sài Gòn sau một cơn bạo bệnh. Cái chết của ông không chỉ là nỗi đau thương tê tái của bà bầu Thơ, của Thanh Nga, Bảo Quốc và bốn người con nhỏ ; mà còn là sự mất mát lớn lao của sân khấu cải lương miền Nam.

Nghệ sĩ Năm Nghĩa không chỉ là một diễn viên ưu tú, một đạo diễn nhiều kinh nghiệm, ông còn là một soạn giả có tài, ông đã biên soạn

hiều vở tuồng hay như : *Chén cơm đô thành* (1953), *Thầy cai tổng Bồi* (1954), *Tiếng trống hoà bình* (1954), *Anh hùng trên thiết mã* (1956) và nhất là bài *Vọng cổ nhịp 8 Văng vẳng tiếng chuông chùa* (1934) của ông đã mở ra bước phát triển mới cho *Vọng cổ*.

Như vậy trong lịch sử hình thành và phát triển bản *Vọng cổ* ; nếu nhạc sĩ Cao Văn Lầu là người khai sáng ra tiền thân của nó là bản *Dạ cổ hoài lang* - một kỳ tích trong cổ nhạc Nam bộ; thì nghệ sĩ Lư Hòa Nghĩa chính là người mở đường cho bản *Dạ cổ hoài lang* biến đổi thành *Vọng cổ* và phát huy đúng hướng để bản *Vọng cổ* có vị trí như ngày nay.

Chú thích:

(1) Bài *Vọng cổ Văng vẳng tiếng chuông chùa* sau khi thu đĩa năm 1938 không biết gì lý do nào lại được đổi tên là *Vì tiền lối đạo*, nhưng đa số người mộ điệu đều gọi theo tên đặt lúc đầu là *Văng vẳng tiếng chuông chùa*. Chính ông Cao Văn Lầu trong lời giới thiệu sách *Cổ nhạc cổ điển* xuất bản năm 1962 cũng gọi như thế.

2) Tạp chí *Tin Văn*, số đặc biệt *Kỷ niệm nửa thế kỷ Sân khấu Cải lương* – 1966, trang 128.

(3) Thanh Nga tên thật là Nguyễn Thị Nga sinh năm 1942 tại Thái Hiệp Thanh (Tây Ninh), xuất thân từ một gia đình giàu có ; cha cô bị ảnh hưởng bởi văn hóa Pháp nên đã đặt cho cô thêm cái tên Juliette Nga. Năm cô lên năm tuổi cha mẹ cô bất hòa nên đã li dị nhau và cô đã theo mẹ. Đến khi bà Thơ về sống chung với nghệ sĩ Năm Nghĩa đã dẫn cô theo ; từ đó cô đã bắt đầu cuộc sống mới. Năm Nghĩa vừa là kế phụ cũng vừa là người thầy hướng dẫn nghệ thuật cho cô, ông đã đặt cái tên Thanh Nga và cô đã dùng cái tên này làm nghệ danh đến trọn đời . Năm 1958, Thanh Nga đã đoạt huy chương vàng giải Thanh Tâm ; năm 1960 được trao bằng danh dự giải Thanh Tâm 2 ; năm 1966 lại đoạt giải diễn viên xuất sắc nhất. Ngoài các hoạt động sân khấu cải lương,

Thanh Nga còn tham gia hoạt động điện ảnh, cô đã đóng các phim : *Đôi mắt người xưa*, *Loan mắt nhung*, *Lan và Diệp*, *Sau giờ giờ nghiêm* . Đến năm 1978, Thanh Nga bị ám sát tại Sài Gòn khi còn đang diễn trong vai Dương Vân Nga (vở *Thái hậu Dương Vân Nga*) trên sân khấu đoàn Thanh Minh Thanh Nga.

Thanh Nga tuy không phải là người được sinh ra từ Bạc Liêu, nhưng cô là người thừa kế sự nghiệp nghệ thuật của nghệ sĩ Năm Nghĩa, Thanh Nga đã cống hiến gần như trọn cuộc đời mình cho nghệ thuật và cho quê hương Bạc Liêu.

(4) Lư Bảo Quốc là em cùng mẹ khác cha với Thanh Nga, con trai đầu lòng của nghệ sĩ Năm Nghĩa, anh đã dùng tên thật của mình làm nghệ danh. Bảo Quốc sinh năm 1949, trong lúc đoàn hát của cha anh đang lưu diễn ở Tây Ninh . Anh đã bước chân lên sân khấu từ những năm chưa được 10 tuổi, đã theo cha mẹ và gia đình đi lưu diễn khắp nơi. Đến khi Năm Nghĩa qua đời, Bảo Quốc tuy còn nhỏ, nhưng nhờ sự hướng dẫn tận tình của người chị là Thanh Nga nên anh đã liên tiếp bước được những bước dài trên đường nghệ thuật, Thanh Nga căn cứ theo hướng đào tạo của người kế phụ đã dìu dắt em mình tập hát những vai hài trên sân khấu cải lương, đến năm 1972 Bảo Quốc đã chính thức thủ diễn các vai hài (hề) chính và cũng từ năm đó anh mới được nhiều người biết đến. Anh tiếp tục trau dồi nghề nghiệp và phụ trách các vai diễn đều đặn, đến năm 1967 lại đoạt huy chương vàng giải Thanh Tâm, rồi sau đó trở thành đệ nhất danh hài của sân khấu cải lương. Suốt thời gian dài phục vụ nghệ thuật một cách tích cực cộng với khả năng trình diễn có nhiều ưu điểm, đến năm 1991 anh được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú, một danh hiệu rất xứng đáng đối với anh. Ngoài sân khấu cải lương, Bảo Quốc còn tham gia nhiều lĩnh vực nghệ thuật khác như kịch nói và điện ảnh, mỗi lĩnh vực nghệ thuật anh đều đạt được những thành quả nhất định. Trong hơn bốn mươi năm phục vụ sân khấu Bảo Quốc đã để lại những ấn tượng rất sâu đậm trong lòng khán thính giả; có thể nói anh đã thừa kế được sự nghiệp nghệ thuật của người cha và người chị quá cố, nhưng trên một bình diện rộng hơn.



*Nghệ sĩ Bảo Quốc đang kể lại cho tác giả nghe
về cuộc đời của cha mình là nghệ sĩ Năm Nghĩa*



Đoàn Cải lương Thanh Minh (1961)

9. MỘNG VÂN

Với con số kỷ lục trong 16 năm
sáng tác 68 kịch bản Cải lương



Tên họ thật của ông là Phan Long Trung, sau đổi lại Trần Tấn Trung, lại có tên riêng là Mộng Vân - cái tên thơ mộng này được ông dùng làm nghệ danh trong cả cuộc đời. Lúc sinh thời Mộng Vân vốn là một nhà báo, một nhạc sĩ, cũng vừa là một soạn giả; mỗi lãnh vực ông đều nổi bật với nhiều ưu điểm lớn; tiếng tăm của ông vang dội khắp nơi, tác phẩm nghệ thuật của ông một thời được ái mộ nhất. Thế mà từ trước nay tài liệu nói về cuộc đời của ông rất hiếm hoi, ít ai biết nhiều về người nghệ sĩ tài hoa này, cả đến thân nhân và đệ tử của ông mỗi người cũng chỉ biết được một vài phương diện.

Theo lời vợ của ông là bà Phạm Ngọc Dung thì ông sinh năm Canh Tuất (1910) tại làng Vĩnh Lợi tổng Thạnh Hòa tỉnh Bạc Liêu (nơi sinh của ông hiện nay thuộc khu vực Trà Văn thị xã Bạc Liêu), thuở nhỏ ông học chữ Nho với ông Cả Tông và có đến trường để học chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, nhờ trời phú cho trí thông minh nên ông học rất giỏi. Nhưng ông là người có chí khí hơn người, nên sau khi rời khỏi ghế nhà trường ông không làm việc cho Pháp.

Ông sớm có ý thức về cách mạng, nhất là cách mạng văn hoá, nên khi được Trần Đình Tuệ mời ông cộng tác cho tờ báo La Cloche Fêlée (Cái chuông rền), ông thấy đây là phương tiện rất tốt để thực hành ý định của mình, nên đã viết một số bài báo để phản ánh tình hình xã hội lúc bấy giờ, trong những bài viết ông luôn gói ghém ý nghĩa cải tạo xã hội và canh tân đất nước. Lúc đó ông chưa chính thức gia nhập tổ chức cách mạng nào, nhưng vẫn thường xuyên qua lại và trao đổi ý kiến với nhà cách mạng Nguyễn An Ninh nên bị mật thám Pháp theo dõi. Đến đầu năm 1928 ông mới chính thức tham gia Hội Kín - một tổ chức chống Pháp của Nguyễn An Ninh, nhưng nhưng đến cuối năm đó, trong một đêm họp mật với Nguyễn An Ninh và nhiều chiến sĩ cách mạng khác, do tin tức bị lộ nên bị địch vây bắt; Nguyễn An Ninh và một số đồng chí bị tổng giam còn ông và Trần Đình Tuệ trốn thoát, nhưng sau đó lại phải bỏ xứ sang Nam Vang để lánh mặt; cũng trong thời gian này ông tự

cải cải sửa tên họ từ Phan Long Trung thành Trần Tấn Trung để tránh sự truy tầm của Pháp.

Trong thời thơ ấu khi còn là học sinh, Mộng Vân đã để ý đến cổ nhạc, lại may mắn được học nhạc với một bậc danh sư là Nhạc Khị nên tiến bộ rất nhanh; như trên đã nói ông vốn là cậu bé thông minh nên học chữ cũng mau mà học nhạc cũng giỏi, chỉ trong vài năm là Mộng Vân đã nắm bắt được gần như trọn vẹn sở đắc của thầy. Nhưng sau đó vì phải bận rộn trong nhiều công việc nên chưa phát huy cái khả năng về cổ nhạc. Mãi đến khi trốn chạy lên Nam Vang ông mới có thì giờ nghiên cứu lại mọi vấn đề về cổ nhạc mà ông đã học được. Mặc dù Mộng Vân đàn rất giỏi, nhưng ông không chú ý về cách luyện tiếng đàn mà lại chú ý về mặt sáng tác nhiều hơn. Một số đồng môn huynh đệ của Mộng Vân từng nói ông đã chịu ảnh hưởng về tư tưởng và việc làm của Trịnh Thiên Tư; điều này có lẽ đúng, vì các sáng tác phẩm của ông đa số đều mượn “cổ” nói “kim”, đa số đều có ý nghĩa canh tân trong đó.

Năm 1932, Mộng Vân đã viết xong một kịch bản lớn – đây là vở cải lương đầu tay của ông mang tên *Quan Công hiển thánh*, vở này đề cao tình bè bạn, lòng trung nghĩa và tính ngay thẳng của con người. Sau khi viết xong kịch bản, Mộng Vân trở về An Giang nhờ người mang tập bản thảo xuống Bạc Liêu trao cho soạn giả Trịnh Thiên Tư nhờ góp ý. Trịnh Thiên Tư sau khi xem xong nhận thấy nội dung của vở tuồng rất hay, tình tiết nhân vật rất hấp dẫn thật phù hợp với hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, nên đã giới thiệu với ông Đốc Tùng. Lúc này ông Đốc Tùng đang quy tụ đào kép để lập đoàn Thái Dương may lại được một vở tuồng hay như thế nên ông đã chọn để khai trương cho đoàn hát của ông. Trong đêm khai trương mặc dù là tuồng tích mới, diễn viên cũng mới, không sao tránh được những bỡ ngỡ lúc đầu nhưng với phục trang sắc sảo, cảnh trí huy hoàng và giọng ca thật mùi của dàn đào kép Hai Nhuận, Chín Quy, Tư Luông, Năm Út, Ba Chương (Ba Vâm Léo), Năm Đặng... nên được khán giả ái mộ và hoan nghênh nhiệt liệt; các nhạc sĩ nổi tiếng vào bậc nhất ở Bạc Liêu lúc bấy giờ như: Sáu Lầu, Ba Chột, Hai Tài,

Bảy Cuội, Bảy Giáo, Mười Đồn đều có mặt trong ban nhạc của vở diễn, khiến cho đêm khai trương càng thêm long trọng.

Năm 1933, ở Bạc Liêu lại xuất hiện một đoàn hát mới đó là đoàn Huỳnh Văn của Ký Huỳnh và Tám Tắc Văn; soạn giả Mộng Vân đã viết vở *Nghĩa nhẹ hơn tình* cho đoàn này khai trương, cũng được sự ủng hộ rất nhiệt tình của khán giả.

Trong ba năm từ 1934 đến 1936 ông đã viết tiếp các vở *Giương Quốc Sĩ*, *Tráng sĩ Kinh Kha*, *Lưỡng Long đại hiệp*, *Hồng châu hiệp nữ* cho các đoàn Tân Hí và Hề Lập. Mỗi vở trong bốn vở này đều có cái hay riêng, nhưng vở *Tráng sĩ Kinh Kha* được mọi người chú ý, kể như là vở tuồng ăn khách lúc bấy giờ; riêng hai vở *Lưỡng Long đại hiệp* và *Hồng châu hiệp nữ* (còn có tên *Gìn nhiệm vụ*) đã làm cho Bảy Cao nổi tiếng.

Từ năm 1937 đến năm 1939 Mộng Vân đã biên soạn một loạt các vở : *Huyết chiến hận thù*, *Côi lòng tan nát*, *Lửa lòng thiếu phụ*, *Hồng Long quái khách I*, *Hồng Long quái khách II*, *Hồng Long quái khách III*, *Hiệp khách xa trường*, *Lữ Thành Đồng*, *Độc Long lão hiệp*, *Mộ cô Hồng* (còn có tên *Hiếu nặng hơn tình* và *Tình trong suốt lệ*), *Thuyền về*, *Đặng Chiếu lá vàng I*, *Đặng Chiếu lá vàng II*, *Đêm kinh khủng*, *Trường xích đạo I*, *Trường xích đạo II*, *Trường xích đạo III*, *Tướng cướp Tuyệt Long Sơn* (vở này trước đó đã có hai tên: *Tráng sĩ Kịch* và *Tráng sĩ Mách*), *Người ba mặt* và *Hiệp Vân Long*. Riêng ba thứ *Hồng long quái khách* thường được khán giả gọi nôm na là vở *Con rồng đỏ* khiến cho nhiều người liên tưởng đến tác phẩm *Con rồng tre* của Bác Hồ, nên vở tuồng đó bị đổi tên lại là *Long hình quái khách*; còn vở *Đặng chiếu lá vàng* sau đó cũng được sửa lại là *Chiếu lá vàng*.

Năm 1940, Năm Tùng và Chín Điệp lại lập đoàn Chấn Hưng ở Bạc Liêu, Mộng Vân đã đưa vở *Trong khói lửa* cho đoàn này khai trương. Từ đó đến năm 1943, ông tiếp tục biên soạn rất nhiều vở cho nhiều đoàn hát khác như : *Bích Liên vương nữ*, *Ái tình và nghĩa vụ*, *Trái tim không*

máu I, Trái tim không máu II, Người cha tội ác, Xâu chuỗi ngọc I, Xâu chuỗi ngọc II, Xâu chuỗi ngọc III (ba vở này lúc đầu có tên là Mặt nạ đỏ), Tuổi thanh niên trong hai quan niệm, Máu kẻ thù (còn có tên Ông Ba đập đá, Giọt máu công nhân, sau đổi lại Bảo Nguyệt nương), Giọt máu song Hằng (trước đó có tên là Cành hoa trước gió, sau đó được Nghệ sĩ Bảy Cao sửa lại chút ít và đổi tên là Hoàng Hà đắm máu), Bên kia thành, Mỗi tình tan vỡ (sau đổi là Hoàng tử lưng gù).

ăm 1944, Mộng Vân lập đoàn hát Mộng Vân, các nghệ sĩ nhờ kịch bản của ông mà nổi tiếng nên đã trở về gia nhập rất đông. Trong thời gian này Mộng Vân rất bận bịu, ông phải làm bầu, vừa làm soạn giả kiêm cả đạo diễn; ông đã viết các vở thật ăn khách cho đoàn của ông như: *Đêm tơ vương, Lửa thù, Tố nữ, Thử lửa, Triều Tiên vong quốc sử I, Triều Tiên vong quốc sử II, Sự chiến thắng của trái tim*. Cũng trong thời gian đó nếu có đoàn hát nào yêu cầu về tuồng tích ông cũng sẵn sàng phục vụ; ví dụ như năm 1946, ông Tư Chức lập đoàn Oanh Vàng, Mộng Vân đã viết vở *714* cho ông Tư khai trương; tiếp theo là đoàn Tân Tiến ra đời, ông cũng viết luôn hai thứ *Cành vàng trong lửa đỏ* và *Đội quân tình nguyện*; đến khi Tư Râu lập đoàn Sao Mai cũng sử dụng của ông hai vở *Chuỗi hạt ngày xuân* và *Bác sĩ Thần Phương*; sau đó theo lời yêu cầu của ông Tư Long và cô Tư Len, Mộng Vân đã viết ba vở *Trên hoang đảo, Ái tình và huyết nhục, Để Thám* cho đoàn Tân Xuân.

Đoàn hát của Mộng Vân hoạt động được hơn một năm thì giải tán, nhưng toàn bộ diễn viên và công nhân được ông Ba Tẹt và cô Nguyệt Yến gom lại để lập đoàn Phát Thanh; Mộng Vân đã viết hai vở *Nữ thần trong động lửa I* và *Nữ thần trong động lửa II* cho đoàn này mở màn. Cũng trong thời gian đó đoàn Hậu Tấn Bảy Cao và Hậu Tấn Năm Nghĩa ra đời, Mộng Vân đã ủng hộ cho hai người đồng hương của mình bằng hai vở tuồng rất hấp dẫn: *Bảy Cao* vở *Cô gái Quảng Trị* và *Năm Nghĩa* vở *Ngũ Tử Tư quá quan*; sau đó ông còn viết thêm cho Năm Nghĩa các vở *Phạm Lãi Tây Thi, Đôi Bạch Loan I* và *Đôi Bạch Loan II*.

Trong khoảng cuối của cuộc đời, Mộng Vân vẫn còn đủ sức để biên soạn một loạt tuồng rất đặc sắc cho các đoàn Nhạ Trắc, Thanh Minh, Hoa Sen ... đó là các vở *Ba ngọn đèn xanh*, *Lũn bên hơn gương*, *Bên chiến lũy*, *Hội nghị nghị cường*, *Ngày về của thương binh* và vở cuối cùng là *Đất nước lâm nguy*.

Năm 1948, Mộng Vân lâm bệnh, bệnh của ông càng lúc càng nặng đến nỗi ông không thể sáng tác được nữa, tình trạng ấy kéo dài được hơn một năm thì ông từ giã cõi đời. Cái chết của ông kể như một mất mát lớn, không những cho giới cổ nhạc Bạc Liêu mà còn cho cả ngành Cải lương Việt Nam.

Đặc điểm nghệ thuật của Mộng Vân là biết sáng tạo đúng lúc, đúng thời điểm, hợp với nhu cầu với thị hiếu của mọi người ; đồng thời ông biết cách củng cố các sáng tạo đó để đưa vào phục vụ trong thực tiễn :

- Ông đã màu sắc hóa trang phục diễn viên và làm lộng lẫy cảnh trí sân khấu để tạo sự hấp dẫn cho người xem . Tuồng của Mộng Vân được khán giả gọi là tuồng hương xa kiêu hiệp.

- Ông đã sử dụng chuyện xưa tích cũ, các truyện tích Tây, Tàu... với những tình tiết ly kỳ, rùng rợn, gay cấn ... để hình thành kịch bản Cải lương, để tuyên truyền những cái hay cái tốt và để phản ánh những hình ảnh có thực trong xã hội lúc bấy giờ .

- Sáng tạo nổi bật nhất của Mộng Vân là việc ông sáng tác một số bản vấn đề gối đầu vô Vọng cổ thay thế cho những câu nói lối đã có từ xưa . Ngoài ra trong khi biên soạn kịch bản Mộng Vân thường sử dụng những nhạc bản mới do chính ông sáng tác, điều này khác rất xa so với soạn giả khác, và cũng chính điều này đã chứng tỏ ông có khả năng rất lớn trong việc sáng tạo nhạc điệu . Theo lời các đệ tử của ông như Bảy Cao, Tám Vân thì các nhạc bản loại này có trên con số 30, nhưng hiện nay chúng tôi chỉ mới sưu tầm được 09 bản có ghi đầy đủ dấu nhạc đó là : *Quý phi túy tửu*, *Sơn Đông hướng mã*, *Kiểu nương*, *Bá hoa*, *Giang Tô điếu ngữ*, *Phong nguyệt*, *Tấn phong*, *Tân xái phỉ* và *Sương chiêu*.

- Trong cuộc Hội thảo khoa học về *Hiện tượng Mộng Vân* tổ chức

tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 03 năm 1991, nghệ sĩ Bảy Cao (Lê Văn Cao) đã xác nhận Mộng Vân là người đầu tiên kéo dài bản *Dạ cổ hoài lang* từ nhịp 2 sang nhịp 4 mà điển hình là bài *Bá Lý Hề*, ông còn nói thêm : “*Lúc đó nghệ sĩ Tư Chơi (Huỳnh Thủ Trung) cũng có sáng tác một bài nhan đề là Ác lặn non đồi cũng theo thể điệu này*”. Nhưng qua sự tra cứu thì vào những năm trong thập niên 30 của thế kỷ này, quả có 2 bài trên và một số bài khác trong các vở tuồng của Mộng Vân, nhưng tất cả những bài đó đều là những lời ca đã ra đời sau nhạc bản *Dạ cổ hoài lang* nhịp 4 của Trịnh Thiên Tư rất lâu; nói cách khác Mộng Vân và một vài người khác đã căn cứ vào lòng bản *Dạ cổ hoài lang* nhịp 4 đang có mặt lúc bấy giờ để biên soạn ra những lời ca nói trên. Thực ra Mộng Vân không phải là người đầu tiên chuyển đổi bản *Dạ cổ hoài lang* từ nhịp 2 sang nhịp 4, nhưng đúng là người đầu tiên chuyển đổi bản *Vọng cổ* nhịp 8 thành bản *Vọng cổ* nhịp 16 ; chính nhạc sĩ Trần Tấn Hưng đã xác nhận “*Sau khi bản Vọng cổ nhịp 8 của Năm Nghĩa ra đời tuy là một phát kiến lớn, nhưng Mộng Vân nói độ mùi chưa đủ nên sau đó ít lâu ông đã thành lập nhạc bản Vọng cổ nhịp 16*”; nhạc sĩ Trần Tấn Hưng còn nhấn mạnh “*Chính tôi đã căn cứ vào bản này để chế tác ra bản Vọng cổ nhịp 32*”. Như vậy, tuy Mộng Vân không phải là người đầu tiên chuyển đổi bản *Dạ cổ hoài lang* nhịp 2 sang nhịp 4, nhưng chính là người đầu tiên chuyển đổi bản *Vọng cổ* nhịp 8 thành nhịp 16 ; ông đã trực tiếp góp công bồi đắp cho bản *Vọng cổ* càng ngày càng phong phú hơn .

Một đặc điểm khác là kịch bản của Mộng Vân mang tính phổ cập rất lớn, không kén người diễn và người xem. Một vở tuồng của ông cùng lúc được nhiều đoàn trình diễn như: vở *Bích Liên vương* nữ đã được các đoàn Chấn Hưng, Nhạn Trắng, Tỳ Phụng, Lê Thành Lư cùng diễn trong một thời gian ; hoặc vở *Xâu chuỗi ngọc* cũng được nhiều đoàn cùng diễn như: Chấn Hưng, Hậu Tấn Năm Nghĩa, Tiếng Chuông, Đồng Thịnh

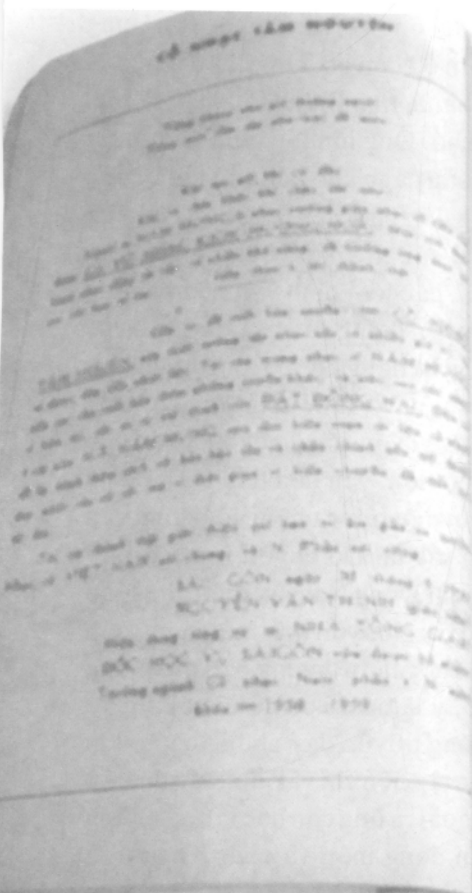
Nhiều người đã nói Mộng Vân biên soạn kịch bản theo kiểu “*Đo ni*

đóng giày”; điều này quả đúng như thế, mà đây cũng là một điểm ưu việt của Mộng Vân. Ví dụ như trường hợp của nghệ sĩ Ba Khuê vốn dĩ là một người to con, mặt lớn, sắc vóc có nhiều điểm hạn chế ; vậy mà những hạn chế này đều biến thành ưu điểm khi Mộng Vân biên soạn vở *Hoàng tử lưng gù*, Ba Khuê được phân vai chính trong vở tuồng này, ông phải hóa trang thật xấu xí, độn lưng gù, quần áo rách rưới, ngoại hình thật bi đát cộng với giọng ca thật mùi của ông, nên chỉ diễn xong vở này ít lâu là Ba Khuê đã nổi tiếng. Ngoài ra đối với các nghệ sĩ Chín Quy, Năm Nghĩa, Út Trà Ôn, Bảy Cao, Trường Xuân ... Mộng Vân cũng đều làm như thế cả. Cái cách viết tuồng tích tùy theo sắc vóc của diễn viên, tạo những điểm hạn chế của đối tượng thành những ưu điểm của nghệ thuật thật đúng là sở trường của Mộng Vân.

Các đặc điểm nghệ thuật của Mộng Vân không những đã ảnh hưởng sâu đậm đến con của ông là soạn giả Mộng Vân Tử mà còn ảnh hưởng đến nhiều soạn giả lúc bấy giờ như : Bảy Cao, Năm Nghĩa, Văn Sinh, Văn Đưa, Sáu Hải, Văn Nghiêm, Tô Miều... và hàng loạt các tác giả, soạn giả hiện nay đã bắt chước theo lối sáng tác của ông. Với một lực lượng đông đảo, một chủ trương sáng tác rõ ràng và với một số lượng tác phẩm dồi dào như thế; vô hình trung đã trở thành một trào lưu nghệ thuật nói chung hoặc một trường phái sân khấu nói riêng. Tóm lại soạn giả Mộng Vân thật đúng là con người vượt bậc, chỉ riêng về phần sáng tác của ông trong 16 năm cuối đời đã biên soạn 68 kịch bản và sáng tác hơn 30 nhạc khúc - một thời gian ngắn như thế mà hoàn thành được số lượng tác phẩm nghệ thuật lớn lao và giá trị như thế, quả thật ở Việt Nam cũng khó có người thứ hai. Có thể nói Mộng Vân đã cống hiến gần như trọn vẹn cuộc đời của mình để bồi đắp cho nền cổ nhạc Nam bộ và đã mở ra một trường phái sân khấu cho cả lương Việt Nam.

10. NĂM HÙNG

Và Tập Bản Thảo Cổ Nhạc Tầm Nguyên



NHẠC SĨ NĂM HÙNG

Vũ Văn Hùng (tên thật) sinh năm 1917 tại xã Phú
Hải, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (nay là huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh).
Sống theo lối sống của người nông dân, yêu lao động, yêu
trẻ em, yêu quê hương. Ông là một nhạc sĩ tài năng, sáng tác nhiều bài hát
truyền cảm hứng cho thế hệ trẻ. Ông đã sáng tác nhiều bài hát nổi tiếng
như: "Hành Khẩu", "Thiên Thai", "Tân Hoa", "Đàn Viên", "Tân Tân", "Hợp Tân", "Mộng Viên", "Mộng
Đàn", "Tân Tân", "Hợp Tân", "Mộng Viên", "Mộng Đàn".

Nhạc sĩ Năm Hùng trong sách Cổ nhạc tầm Nguyên

Trong giới đồn ca tài tử và cải lương có rất nhiều nghệ sĩ, nghệ nhân đồn hay hát giỏi, có nhiều diễn viên được khán giả ái mộ, nổi tiếng khắp nơi, nhưng những người có trước tác để truyền lại đời sau thì không được bao nhiêu, phải nói là thật ít nếu so với các bộ môn nghệ thuật khác. Một trong số người ít ỏi này là ông Võ Văn Giữ tự Tấn Hưng thường gọi là Năm Hưng, một danh cầm ở Nam bộ. Ông chào đời năm 1913 tại làng Phú Hữu, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa (nay là tỉnh Đồng Nai) trong một gia đình nghèo khó. Ông lớn lên giữa xã hội tối đen của thời Pháp thuộc, chịu chung hoàn cảnh khổ đau của người dân nghèo trong buổi loạn ly. Trong khoảng thời gian này thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp các cuộc khởi nghĩa, các tổ chức yêu nước của ta, dùng mọi cách để đồng hóa dân tộc ta, các loại hình văn hóa phương Tây đang từng bước lấn dần văn hóa truyền thống của ta, trong lĩnh vực âm nhạc thì “nhạc Tây” đã chiếm một vị trí đáng kể... Trong một hoàn cảnh khó khăn như thế mà chàng thanh niên Võ Tấn Hưng vẫn giữ vững lập trường của mình – vẫn giữ lấy những gì vốn có của dân tộc, dù cho các phong trào “Tây học” một ngày một lớn, văn hóa dân tộc bị lung lay, ông vẫn say sưa học tập đồn ca tài tử một trong những loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống của dân tộc ta. Do duyên may gặp gỡ chàng thanh niên nhiều tâm huyết của đất Đồng Nai này được thọ giáo với ông Giáo Thỉnh một danh cầm lúc bấy giờ. Vốn tính hiền lành, đôn hậu, luôn hòa nhã với mọi người nên được thầy thương bạn mến, ông Giáo Thỉnh nhận thấy chàng học trò này là người có đủ điều kiện kế thừa sự nghiệp của mình nên đã hết lòng truyền dạy những ngón đồn hay, Võ Tấn Hưng lại rất siêng năng học tập nên chỉ vài năm sau đã tiếp thu gần như trọn vẹn sở đắc của thầy, ngoài ra ông còn học tập cả những kinh nghiệm quý báu của của các bạn đồng môn và những người đi trước; ông lại thường tham gia đồn ca tài tử với bạn bè các nơi, tiếng đồn của ông lại rất mùi nên chỉ trong một thời gian ngắn cái tên Năm Hưng, cái tên mà thầy ông thường gọi đã được nhiều người biết đến.

Năm 1930, Võ Tấn Hưng đã bắt đầu cuộc đời hồ thủy rày đây mai đó, chàng nhạc sĩ chưa đầy hai mươi tuổi này như kiếp tằm phải nhả tơ,

ông đã liên tiếp phục vụ nhiều đoàn hát từ những đoàn hát nhỏ cho đến những đại bang. Đoàn hát đầu tiên mà ông phục vụ, đó là đoàn Phước Tường, nhưng chỉ được ít lâu ông lại hợp đồng với đoàn Long Phụng, rồi lần lượt sang các đoàn Tiến Hóa, Huỳnh Kỳ, Thịnh Thịnh ... Năm 1940, ông được Bảy Cao mời về đoàn Hậu Tấn Bảy Cao, bắt đầu từ đó cuộc đời của ông có sự thay đổi khá lớn, ông được nhiều đại bang chú ý; nhưng cuộc đời nghệ sĩ của ông cũng như khóm phù bình trôi mãi theo dòng sông, Năm Hưng lại tiếp tục sang các đoàn đoàn Tiếng Chuông, Tân Hương Hoa, Kim Chưởng ... Suốt mười lăm năm sống với ánh đèn sân khấu, nghệ thuật của ông càng điêu luyện hơn, tiếng đồn của ông truyền cảm và sâu lắng hơn, lại được nhiều người ái mộ và coi trọng. Kể như người nghệ sĩ này đã đạt được một thành quả nhất định trong cuộc đời nghệ thuật của mình, nhưng ông vẫn nghe như thiếu một cái gì đó, có lẽ ông chưa tìm được hướng đi đúng đắn của cuộc đời.

Mãi đến năm 1946, khi ông về cộng tác với đoàn Mộng Vân, ông mới gặp được người bạn ý hợp tâm đầu, là soạn giả Mộng Vân. Tại đây ông mới thực sự tìm được hướng đi đúng đắn, đó là sáng tác giai điệu mới và biên soạn tác phẩm để lại cho đời sau. Mộng Vân đã động viên và tạo điều kiện giúp ông rất lớn trong việc làm có ý nghĩa tốt đẹp này. Năm Hưng đã sáng tác được nhiều bài bản mới như: *Hạng vương túy tửu*, *Hương xuân hoài cảm*, *Hàn Tín tháo gươm*, *Tô châu diễm khúc*, *Sa giang diễm khúc*, *Tú cầu diễm lệ*, *Mã Yên sơn*, *Ngọc nát châu trầm*, *Hận tình ly oán*, *Thương hải băng sơn* và một số bài bản mang tên các loài hoa như: *Bích đào*, *Thược dược*, *Kê quan*, *Trà mi*, *Hải đường*, *Mộc hương* ... Song song với việc sáng tác tác phẩm, Năm Hưng còn ghi chép và sưu tầm các bài bản xưa để lưu lại cho thế hệ sau kế thừa. Ông đã mua một bàn đánh máy nhỏ để tiện việc ghi chép và sưu tầm, ông rất hăng say trong việc làm này, ông sắp xếp từng loại bài bản, sau khi ghi chép còn tham khảo và hiệu đính rất cẩn thận trước khi đánh máy. Trong thời gian này ông có thêm một người bạn mới đó là nhạc sĩ Trần Tấn Hưng (Năm Nhỏ) cũng là bạn đồng môn với Mộng Vân. Hai người có nhiều điểm trùng hợp, vừa là đồng nghiệp, vừa cùng chung chí

hướng lại vừa trùng thứ trùng tên, nên hai người chỉ trong một thời gian ngắn đã trở nên đôi bạn vô cùng thân thiết. Năm 1950, sau khi Mộng Vân qua đời Năm Hưng đã đến Bạc Liêu ở một thời gian khá lâu để sưu tầm và biên soạn tác phẩm. Năm Nhỏ đã giúp đỡ Năm Hưng rất nhiều trong việc làm rất có ý nghĩa này.

Năm 1954, Năm Hưng đã hoàn thành được một tác phẩm, đây là quyển sách đầu tiên của ông mang tên *Cổ nhạc canh tân*, gồm 15 bản mới thường dùng cho sân khấu cải lương như : *Nặng tình xưa, Bá hoa, Tống phong, Tùng lâm dạ lãm, Quí phi túy tửu, Giang Tô diểu ngữ, Kiều nương, Phước châu, Phong nguyệt, Hàng giang, Uyên ương hội vũ, Minh vương thưởng nguyệt, Tô Võ mục dương, Phục dục hổ, Khúc ca hoa chúc*; các bản này đa số do người Bạc Liêu sáng tác. Ông lại tiếp tục sưu tầm, ghi chép, biên soạn đến cuối năm 1971, ông đã hoàn thành một bộ sách thật lớn, đó là bộ *Cổ nhạc tâm nguyên*, theo nhạc sĩ Năm Nhỏ thì tác giả đã chia bộ sách này thành bốn tập; tập I đã viết xong năm 1958 và cũng đã xuất bản vào năm đó, còn các tập kia mãi đến ngày ông qua đời vẫn chưa xuất bản được. Đây là một bộ sách đồ sộ đã được Năm Hưng ghi chép, phân loại, hiệu đính gần như đầy đủ các bài bản đơn ca tài tử và sân khấu cải lương trong suốt hai mươi năm dài; tiếc thay chưa xuất bản được trọn bộ (1).

Trong những năm cuối của cuộc đời Năm Hưng bị bệnh đau bao tử khá nặng, ông đã trở lại quê hương của mình cùng gia đình sinh sống ở đây; mặc dù tuổi già sức yếu nhưng ban đêm ông vẫn gắng sức dạy học trò, vẫn tiếp tục trả nợ cầm ca cho đến giây phút cuối. Vào một đêm gió mưa lạnh lẽo năm 1983, ông đã qua đời sau một cơn bạo bệnh để lại bao nhiêu tiếc thương cho thân nhân, bè bạn, cho những người ái mộ và những học trò thân yêu của ông.

Ông là người bạn thân thiết của Mộng Vân và Năm Nhỏ và có lẽ đó là nhịp cầu nối giữa ông với vùng đất Bạc Liêu, nên ông đã để lại tập bản thảo *Cổ nhạc tâm nguyên* nơi quê hương yêu dấu của hai người bạn

tâm đầu ý hợp cũng là hai người đã đóng góp nhiều công sức trong việc hoàn thành bản thảo này. Hiện nay, trong Thư viện tỉnh Bạc Liêu còn lưu lại tập bản thảo khá dày được đóng bằng giấy đánh máy trong đó có một số trang viết bằng tay (có lẽ người sau này đã đóng thành một tập cho dễ bảo quản), trang bìa của còn bút tích của tác giả, phần trên cùng ghi *Cổ nhạc tâm nguyên*, kế đến là hàng chữ *Sưu tầm và biên soạn của Nhạc sư Năm Hưng* và dưới cùng là *Mùa Đông năm Tân Hợi (1971)*. Nội dung bản thảo, nếu theo mục lục thì tác giả đã trình bày 160 bài bản, gồm các bản cổ và các sáng tác mới trong tiền bán thế kỷ XX, nhưng trên thực tế của tập bản thảo này thì chỉ còn lại 28 bản dài và 90 bản vắn mà thôi, 42 bản không rõ đã bị thất lạc từ lúc nào.

Kể viết bài này may mắn được Thư viện Bạc Liêu cho mượn để tham khảo, cầm trên tay quyển bản thảo của ông, lòng bỗng nhớ về miền đất rẫy Long Thành, nhớ người nhạc sĩ tài hoa với sức lao động bền bỉ trong mấy mươi năm cống hiến cho nghệ thuật không biết mệt mỏi. Nay ông không còn nữa nhưng tác phẩm của ông vẫn còn đây – đứa con tinh thần của ông đã được kết tinh bằng công sức gần nửa đời người trên những trang giấy đánh máy nay đã ngả sang màu vàng, sắp sửa hư mục; nếu chúng ta không có kế hoạch in ấn để sử dụng thì tác phẩm này chẳng bao lâu nữa có lẽ sẽ theo chủ nhân của nó trở về miền cát bụi.

Chú thích :

(1) Mới đây, ông Võ Trường Kỳ, nguyên Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Long An đã nói với tác giả “các tập *Cổ nhạc tâm nguyên* còn lại đã được Nhạc sĩ Tấn Nhì (Thành phố Hồ Chí Minh) đánh vi tính và photo nhiều bản để lưu hành nội bộ.

11. BẢY CAO

Người Đầu Tiên

Ghép Phim Ảnh Vào Kịch Bản Cải Lương



Tên thật là Lê Văn Cao, nghệ danh Bảy Cao, người sáng lập đoàn Hậu Tấn Bảy Cao và đoàn Hoa Sen, là một nghệ sĩ nổi tiếng cùng thời với Lư Hòa Nghĩa. Ông sinh năm Mậu Thìn (1916) tại làng Vĩnh Lợi tổng Thạnh Hòa tỉnh Bạc Liêu. Cha ông là một thợ mả nổi tiếng thời đó, sản phẩm của cha ông làm rất khéo, khách hàng rất đông, nên được nhiều người theo học. Một số học trò của Nhạc Khì, cũng là những nghệ nhân nổi danh lúc bấy giờ như : Bảy Kiên, Sáu Lầu, Chín Cang, Ký Tấn, Tư Thoàng, Chín Qui ... cũng đều là học trò của cha ông.

Có những lúc người ta đặt hàng nhiều, làm ngày không kịp phải làm đêm, những lúc như thế thì trong nhà ông có đủ mặt học trò để phụ tiếp làm “đồ mả” cho kịp ngày giao cho các thân chủ. Họ làm thâu đêm suốt sáng, vừa làm vừa nói chuyện Đông chuyên Tây rất vui vẻ. Bảy Cao là người có khiếu về cổ nhạc, ông biết ca rất sớm, chỉ nghe ai đó ca một lần là ông ca lại được ngay, nổi tiếng là một thần đồng lúc bấy giờ, năm lên bảy tuổi đã biết ca các bản : Hành vân, Bình bán, Khổng Minh tọa lâu ... cả đến bản dài như Tứ đại oán, ông cũng ca được. Nhưng nghề nào cũng vậy “không thầy đố mày làm nên” cho nên “cậu Bảy thần đồng” này mặc dù biết ca nhiều bản, nhưng chỉ ca nghêu ngao chơi thôi, chứ ca với đờn vẫn chưa được. Vào một đêm, trong khi mọi người đang tập trung làm cho xong những “căn nhà bằng giấy” để sang mai kịp giao cho khách hàng thì Bảy Cao lại cất tiếng ca bài Tứ đại oán, giọng ca của ông vang lên giữa đêm trường nghe vô cùng thanh thoát. Lúc đó ông Sáu Lầu xoay người lại nói “Thầy Chín ơi, thầy nói với anh Bảy Kiên dạy nhịp cho thằng Cao đi, giọng ca của nó hay lắm, chắc là sau này nó sẽ thành danh”.

Bắt đầu từ đó, cứ lúc nào rảnh thì Bảy Kiên dạy cho “Tiểu thần đồng”, ông học rất mau, học đâu biết đó, Bảy Kiên rất hài lòng với người em nhỏ này. Hết học ca với Bảy Kiên, ông lại tiếp tục học đờn với Cai Đệ và Sáu Lầu. Sau này Bảy Cao thương tâm sự với bạn bè và những người đồng nghiệp “Tôi rất mang ơn Sáu Lầu, chính câu nói của

ông đã nói với cha tôi mấy mươi năm về trước đã mở đầu cho cuộc đời nghệ sĩ của tôi”.

Năm 1941, do sự giới thiệu của Năm Nghĩa, Bảy Cao cùng với người bạn thân là Chín Qui (học trò của cha ông) đầu quân vào đoàn Phước Cường. Ông phục vụ một thời gian lại về đoàn Hề Lập. Đến năm 1944, Bảy Cao được ông bầu Phạm Minh Tấn mời về cộng tác cho đoàn Hậu Tấn. Nhưng đoàn Hậu Tấn hoạt động chỉ đến cuối năm 1945 thì bị giải thể (không rõ vì nguyên nhân gì). Ông Phạm Minh Tấn chia đoàn ra làm hai và giao cho Bảy Cao và Năm Nghĩa mỗi người một nửa. Năm đó là năm ra đời của hai đoàn Hậu Tấn Bảy Cao và Hậu Tấn Năm Nghĩa. Hai nghệ sĩ Bạc Liêu này bắt đầu sự nghiệp “gánh vác sân khấu” của mình, hai người cũng mở màn bằng hai kịch bản của Mộng Vân, riêng Bảy Cao đã khai trương với vở *Cô gái Quảng Trị* đã được khán giả hoan nghênh nhiệt liệt. Dần dần theo sở thích của người xem, ông đã phát huy triệt để những vở kiếm hiệp, những vở mới thuộc loại hương xa của soạn giả Mộng Vân. Ông luôn xem Mộng Vân là thầy, các kịch bản do ông sáng tác đa số đều ảnh hưởng bởi Mộng Vân vì chính các vở *Lưỡng Long đại hiệp*, *Hồng châu hiệp nữ* và *Đê Thám ...* của Mộng Vân đã làm cho Bảy Cao nổi tiếng.

Nhưng ông cũng luôn tìm cái mới trong nghệ thuật để phục vụ khán giả, bằng khả năng sáng tạo của mình, ông đã làm một việc vô cùng lạ mắt, đó là việc đem phim ảnh của phương Tây để hòa nhập vào các kịch bản Cải lương để tạo ra một sắc thái thật mới mẻ, có sức thu hút người xem rất mạnh. Việc phối hợp này là một trong những đặc điểm sáng tác của ông. Tuy nhiên hoàn cảnh của ông cũng giống như Năm Nghĩa, vừa phải phụ trách vai diễn vừa điều hành đoàn hát nên không có thì giờ biên soạn kịch bản, vì vậy số lượng kịch bản của ông cũng không được bao nhiêu, chỉ có vài vở như sau : *Đền chim sắt*, *Mộng hòa bình*, *Nợ núi sông*, *Đêm lạnh trong tù*, *Tình trên đảo tuyết*, *Sanh đường đạo đồng*, *Người mẹ Việt Nam*. Các vở này đều đã có diễn ở Bạc Liêu nhiều lần, những người lớn tuổi đa số đều biết.

Đoàn Hậu Tấn Bảy Cao sau đó đổi tên là Hoa Sen, một thời gian lại mang tên Hồng Long, ít lâu lại đổi tên Thanh Cần, nhưng chỉ hai năm sau đổi lại là Hoa Sen lần nữa. Đến năm 1971, đoàn Hoa Sen ngưng hoạt động, Bảy Cao sang làm trợ lý cho đoàn Út Bạch Lan tiếp theo là một số đoàn khác. Sau năm 1975, ông về làm soạn giả kiêm đạo diễn cho đoàn Lúa Vàng. Ông đã qua đời năm 1996 tại Thành phố Hồ Chí Minh, được an táng ở phía sau chùa Nghệ Sĩ tại Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh.

Bảy cao không những là một diễn viên giỏi, một tác giả hay, một người lãnh đạo đoàn hát khéo léo, ông còn có những đóng góp rất quý báu trong các buổi Hội thảo khoa học có liên quan đến cổ nhạc và cải lương. Trong cuộc Hội thảo *Cao Văn Lầu nhân 70 năm ra đời bản Dạ cổ hoài lang*, ngày 25 tháng 4 năm 1989 do UBND tỉnh Minh Hải tổ chức tại thị xã Bạc Liêu, Bảy Cao đã cung cấp một chi tiết rất quan trọng đã xảy ra vào năm 1920, đó là thời điểm và chi tiết khởi đầu về việc canh tân, thay đổi câu chữ trong bài *Dạ cổ hoài lang*, ông Bảy Cao đã nói như sau : “Cuối câu năm theo nguyên bản của ông Cao Văn Lầu là hai chữ *tin chàng* đã được ông Ký Tấn sửa lại là *tin bạn*. Đó chính là cái mốc mở đầu cho sự biến hóa thay đổi lời ca đã làm cho bản *Dạ cổ hoài lang* thay hình đổi dạng như ngày hôm nay. Tiếp theo trong bài tham luận tại Hội thảo về *Hiện tượng Mộng Vân* do Trung tâm nghiên cứu cải lương Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức ngày 29 tháng 3 năm 1991 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bảy Cao đã xác định Mộng Vân đã sáng tác trên 30 bản vấn đề gát đầu vô Vọng cổ, đồng thời đã nêu ra tên gọi của những bản này như : *Quý phi túy tửu, Sơn Đông hướng mã, Kiều nương, Bá hoa, Giang Tô điệu ngữ, Phong nguyệt, Tấn phong, Tân xái phi* và *Sương chiếu ...* Ông còn xác nhận đây là một sáng tạo rất độc đáo của Mộng Vân làm tăng thêm giá trị của bản Vọng cổ.

Bảy Cao là một trong những người mở đầu cho sân khấu cải lương tỉnh Bạc Liêu, là một nghệ sĩ tên tuổi ở Việt Nam, ông có nhiều kinh nghiệm sân khấu và có óc sáng tạo rất phong phú, ông đã thành công

trong nghệ thuật ghép phim ảnh phương Tây vào sân khấu cải lương Nam Bộ, loại hình nghệ thuật hỗn hợp mới lạ này đã gây thích thú cho rất nhiều khán giả. Ông đúng là một nghệ sĩ tiêu biểu cho sự nghiệp kế thừa và phát huy nghệ thuật Cải lương.



*Nghệ sĩ Bảy cao đang phát biểu
trong Hội thảo CVL (1989)*

12. LÝ KHI

**Người Nối Tiếp Phát Triển
Bản Vọng Cổ Nhịp 64**



Thường được gọi là Ba Khi. Cuộc đời của ông có hai giai đoạn rất đặc biệt, trong tuổi thanh niên là một cầu thủ giỏi đã đạt được nhiều thành tích, nhưng từ tuổi trung niên trở về sau ông đã theo con đường cổ nhạc và đã trở thành một nhạc sĩ nổi tiếng ở Bạc Liêu.

Ông sinh năm Đinh Ty (1917) tại làng Vĩnh Lợi, tổng Thạnh Hòa, tỉnh Bạc Liêu (nay thuộc phường 3 thị xã Bạc Liêu) và mất vào ngày 28 tháng 2 năm Mậu Thìn (nhằm ngày 14 tháng 03 năm 1988) cũng ở Bạc Liêu.

Ông vốn họ Huỳnh thuộc dòng dõi người Triều Châu, cha là Huỳnh Trang thường được gọi là Lão Chung làm nghề hớt tóc, nguyên là người ở thôn Dự Bình - Sơn Đầu - Triều Châu (Trung Quốc) đến định cư ở Bạc Liêu vào khoảng năm 1910. Lúc nhỏ ông không có giấy khai sinh nên phải nhờ giấy khai sinh của một người họ Lý để đi học ; cũng vì vậy ông mới mang tên Lý Khi và đã dùng cái tên này đến trọn đời. Mẹ của ông là Thái Thị Mùi, một đại lý lớn về hàng bông (đại lý mua bán rau quả) ở chợ Bạc Liêu lúc bấy giờ. Vợ của ông cũng họ Huỳnh sau cải ra họ Nguyễn, đó là bà Nguyễn Thị Chất cũng là người mua bán hàng bông ở chợ Bạc Liêu. Con ông chỉ có một trai, một gái tên Lý Việt Dũng và Lý Tố Huyền.

Trong thời gian còn là học sinh, Lý Khi là một thiếu niên rất mạnh khỏe, ông rất hâm mộ thể dục thể thao, nhất là bóng đá thì ông tham gia rất tích cực đối với môn này ông rất có khiếu, nên chẳng bao lâu đã trở thành một cầu thủ có tiếng ở Bạc Liêu. Ông đã tham dự rất nhiều giải trong ngoài tỉnh và tạo được rất nhiều thành tích cho đội tỉnh nhà.

Mặc dù là một cầu thủ nhưng ông rất say mê cổ nhạc, nên ngoài những giờ tập dợt ở sân banh ông còn học thêm đàn ca cổ nhạc, ông

học rất nhiều người nhưng chưa chính thức bái sư với ai, mặc dù vậy ông cũng tạo được một số vốn về bài bản. Khoảng năm 1940, nhờ người quen giới thiệu ông đã đến thọ giáo với Nhạc Khi, đây mới chính là vị thầy cổ nhạc của ông. Nhưng ngay từ lúc Lý Khi nhập môn thì Nhạc Khi đã già, sức khỏe lại quá kém nên mọi việc đều ủy thác cho con là Ba Chột, cả đến việc dạy nhạc cũng thế. Vì vậy Lý Khi tuy chính thức bái sư với Nhạc Khi nhưng trên thực tế Ba Chột mới đúng là thầy.

Ba Khi là người thông minh nên việc học đàn của ông tiến bộ rất nhanh, sở trường của ông là đàn kìm, sở đặc của ông là các bản *Oán* và bản *Vọng cổ*; đối với các bản này ông nghiên cứu rất kỹ. Nhận thấy bản *Văn Thiên Tường* do ông Trần Văn Thọ (nội tổ của giáo sư Trần Văn Khê) đặt ra để tưởng nhớ Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân (1816 – 1875) sau khi nhà yêu nước này bị giết tại Mỹ Tho ít lâu; đây là một bản *Oán canh tân* rất hay, nhưng sau khi được truyền vào Bạc Liêu lại có quá nhiều dị bản, mỗi người đàn mỗi cách khác nhau gây trở ngại không ít cho người ca nên ông đã ra công hiệu đính toàn bộ bản *Văn thiên tường*, việc làm này của ông được rất nhiều người ủng hộ.

Lúc bấy giờ, sự giao thoa văn nghệ giữa miền Đông và miền Tây rất khăng khít, các cách chơi đàn ca tài tử ở Vĩnh Long, Mỹ Tho, Sài Gòn ... cũng được người Bạc Liêu sử dụng. Nhưng các bài bản cổ nhạc được du nhập vào đây, đa số đều được đổi thay hoặc canh cải ít nhiều, một trong số đó là bản *Tương tư ngự* (các nghệ sĩ miền Đông thường ca bản *Ái tử kê* rồi đến *Chiêu quân* và sau cùng là *Tương tư*) bản này là một bản *Oán* gồm 77 câu nhịp 2 do ông Ba Đại người Vĩnh Long sáng tác vào khoảng năm 1898 - 1899 để diễn tả tâm trạng u buồn của vua Thành Thái lúc bấy giờ; bản nhạc tuy hay nhưng mỗi câu chỉ có 2 nhịp nên quá nhặt khó diễn tả hết cái nỗi thương oán tủi

hồn của một vị quân vương trước cảnh nước mất; vì vậy một số nghệ sĩ Bạc Liêu đã ra công biên soạn lại một bản *Oán* khác, mỗi câu được kéo dài hơn. Nhạc sĩ Ba Khi chính là người đã tổng hợp các thành quả này, ông đã đúc kết và ghi chép thành một bản nhạc mang tên mới là *Trường tương tư* gồm 28 câu nhịp 4 lời.

Đối với bản *Vọng cổ* thì Ba Khi được sự chân truyền của nhạc sĩ Ba Chột và sự chỉ điểm của các danh cầm Mười Khói, Sáu Lầu; cho nên không những ông rất thông thạo về sự biến hoá của nó mà còn ứng dụng rất tài tình trong đồn ca tài tử. Qua thực tế ông thấy bản *Vọng cổ* đã được các huynh đệ đồng môn của ông biến đổi từ nhịp 2 đến nhịp 32, cứ theo đà biến đổi này bản *Vọng cổ* chắc không thể dừng ở đó mà sẽ tiếp tục biến đổi; bởi nghĩ thế nên ông đã ra công nghiên cứu và cuối cùng đã biên soạn thành công một bản *Vọng cổ 6 câu nhịp 64*, bản nhạc ra đời khoảng năm 1950, lúc đó ông Nhạc Khi đã qua đời nhưng với thành quả nghệ thuật này, ông Ba Khi vẫn được sự tán thưởng và ủng hộ của những người huynh trưởng. Mặc dù ngày nay bản *Vọng cổ nhịp 64* chưa được phổ biến rộng, chưa thay thế được vị trí của bản *Vọng cổ nhịp 32*, nhưng vẫn được giới nghệ sĩ Bạc Liêu xem đây là một bước phát triển mới của bản *Vọng cổ*.

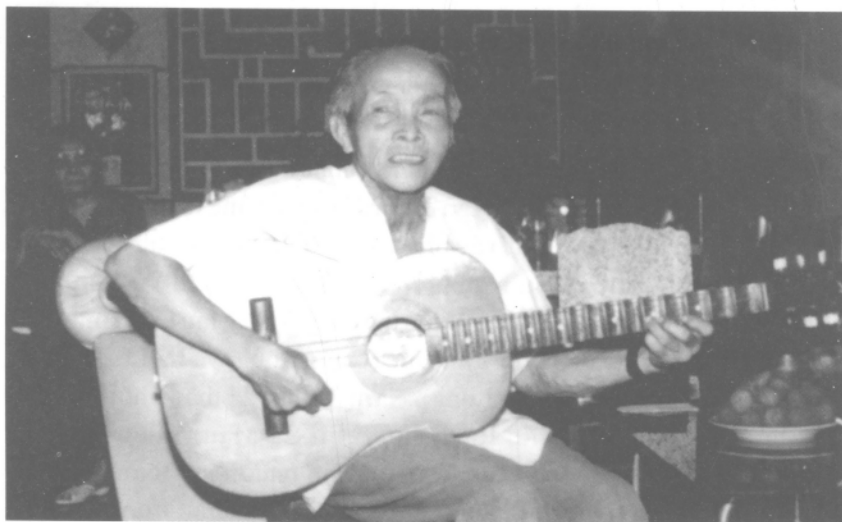
Ba Khi vốn xuất thân là một nhà thể thao nên ông hoạt động rất năng nổ và nhiệt tình, thuở nhỏ ông tham gia bóng đá tích cực bao nhiêu thì khi lớn lên ông tham gia cổ nhạc cũng tích cực bấy nhiêu. Đa số những lần đồn ca tài tử được tổ chức ở Bạc Liêu ông đều có mặt; ông cũng thường lui tới các vùng Vĩnh Long, Mỹ Tho, Sài Gòn ... để giao du và trao đổi nghệ thuật với các nhạc sĩ miền Đông nên sự hiểu biết của ông về cổ nhạc rất phong phú và kinh nghiệm hòa tấu của ông rất dồi dào. Ông sử dụng được hầu hết các loại nhạc cụ nhưng sở trường là đồn kìm lại giổ đồn tranh, với hai chiếc đồn này ông đã gây được uy tín lớn trong làng ca nhạc.

Từ những năm 60 trở về sau Ba Khi lại đặt trọng tâm vào việc kế thừa, ông đã đào tạo được một lực lượng khá lớn cả trên hai phương diện đàn ca tài tử và diễn viên sân khấu ; học trò của ông không chỉ ở Bạc Liêu mà còn rải rác khắp nơi. Con trai của ông là Lý Việt Dũng (dịch giả của sách *Gia Định thành thông chí*) tuy không trực tiếp nối nghiệp của ông để trở thành một nhạc sĩ, nhưng với cương vị là một nhà biên khảo anh đã tiếp tục phát triển và phổ biến nghề nghiệp của cha bằng con đường truyền thông trên sách báo.

Nhạc sĩ Ba Khi đã thực sự cống hiến một phần lớn cuộc đời của mình cho ngành cổ nhạc, ông đã có những đóng góp rất tích cực bằng những thành quả nghệ thuật của mình vào phong trào đàn ca tài tử Bạc Liêu, ông còn làm phong phú thêm cho sự phát triển của bản *Vọng cổ Bạc Liêu* trên mọi miền đất nước.

13. THÁI ĐẮC HÀNG

Người Sáng Tạo Ra Điệu Nói Thơ Bạc Liêu



Nhạc sĩ Thái Đắc Hàng



Tác giả, Nhạc sĩ Thái Đắc Hàng và Nhà báo Ngô Tuấn (1999)

Phát triển từ điệu *Nói thơ Vân Tiên*, có các điệu nói thơ ra đời ở Nam Bộ như *Nói thơ Sáu Trọng*, *Nói thơ thầy Thông Chánh*, *Nói thơ Sáu Nhỏ*, *Nói thơ Hai Miên* ... nhưng chưa có điệu nói thơ nào được truyền bá sâu rộng trong nhiều lãnh vực như điệu *Nói thơ Bạc Liêu* của Thái Đắc Hàng, một ngôi sao nghệ thuật sáng chói ở vùng Bạc Liêu - Cà Mau.

Nhiều tài liệu ghi Thái Đắc Hàng sinh năm 1920, nhưng vào mùa mưa năm 1999 tôi và nhà báo Ngô Tuấn đến thăm ông tại nhà riêng của ông ở Cà Mau, chính ông đã xác nhận ngày tháng năm sinh của ông là ngày 11 tháng 7 năm Mậu Ngọ (17/8/1918) tại làng An Xuyên, tổng Quản Long, tỉnh Bạc Liêu (nay thuộc thành phố Cà Mau), con ông Thái Đắc Tân một nông dân ở làng Tân Đức (Quản Long) và bà Lê Thị Giai, người gốc ở Rạch Rập (Quản Long). Năm 20 tuổi đã thành hôn cùng cô Tạ Thị Nuôi, một thôn nữ ở Rạch Tàu (Mũi Cà Mau). Hiện cùng gia đình ở tại số 130/4 đường Lâm Thành Mậu, phường 4, thành phố Cà Mau. Ông vốn là người con thứ tám cũng vừa là con út trong gia đình nên thường được gọi là Tám Hàng hoặc Út Hàng.

Ngay từ thuở nhỏ Thái Đắc Hàng đã say mê cổ nhạc và ưa đi dó đi đây, ông đã học đờn ca với nhiều người nhưng đến năm 22 tuổi mới chính thức thọ giáo với ông Sáu Xiếu một nhạc sĩ rất giỏi, người gốc Mỹ Tho. Lúc đầu ông học đờn kìm sau đó chuyển sang ghi ta; trong các bài bản học được ông thích nhất là bản *Vọng cổ* nên đã bỏ nhiều thì giờ để luyện tập, vì vậy ông đã thành công lớn với bản *Vọng cổ* và đã nổi bật với bản này trong những lần đờn ca tài tử.

Đầu năm 1945, Thái Đắc Hàng tham gia cách mạng, trước tiên được phân công công tác thông tin tuyên truyền ở xã Duyên An, một năm sau được rút về huyện Ngọc Hiển làm đội phó đội Thông tin lưu động của huyện.

Năm 1946, lại có lệnh cấm hát *Cải lương* và cấm ca *Vọng cổ*. Đây là

thời điểm các đoàn văn công đang phát triển rất mạnh và bài ca *Vọng cổ* cũng được áp dụng rất phổ biến trong công tác tuyên truyền. Vì vậy sau lệnh cấm có một số cán bộ thông tin và nhạc sĩ ở Bạc Liêu đã cố sáng tạo những giai điệu mới để thay thế những bài ca nhạc cổ, ông Thái Đắc Hàng đã thành công lớn trong việc làm này, ông đã căn cứ vào bài thơ *Mười thương* (1) của Phi Bằng (một tác phẩm trong tập thơ của Ty Thông Tin Tuyên Truyền của tỉnh Bạc Liêu xuất bản vào năm 1946), để chế tác ra điệu *Nói thơ Bạc Liêu*, ông đã hoàn thành sản phẩm nghệ thuật này tại ấp Bàu Tròn, xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước vào đầu năm 1948, ông Thái Đắc Hàng kể lại lúc đó ông là đội trưởng đội Thông tin lưu động của huyện Ngọc Hiển đang công tác tại đây.

Theo Lư Nhất Vũ và Lê Giang : “*Lối nói thơ Bạc Liêu chẳng qua là sự kế thừa và phát triển từ các điệu nói thơ Vân Tiên, thơ Sáu Trọng ... ; ảnh hưởng của chúng rất gần gũi nhau, người nghe rất dễ phân biệt ở các nét, nhạc mở đầu từng đoạn hoặc vượt đuôi ở cuối câu nhạc với tiếng đưa hơi ơ ... ở . Tuy nhiên giữa chúng còn thể hiện một vài cái khác biệt : Ở lối nói thơ Vân Tiên thuần túy, làn điệu chủ yếu sử dụng điệu thức Nam hơi Ai; ở lối thơ Sáu Trọng hoặc tạm gọi là biến thể của nói thơ Vân Tiên, làn điệu vận động trên sự kết hợp giữa hai điệu thức Nam ai và Oán, riêng lối nói thơ Bạc Liêu hầu như chỉ vận dụng điệu thức Oán là chính*” (2). Thực ra thì đây chính là sự kết hợp rất hài hòa giữa điệu *Nói thơ Vân Tiên* và điệu *Vọng cổ*.

Bài thơ *Mười thương* là bài thơ lục bát gồm 14 câu mang hình tượng người chiến sĩ đánh Tây qua lời tâm sự của một người con gái, nội dung của bài thơ vốn đã phong phú và hấp dẫn, lại được trình bày bằng điệu *Nói thơ Bạc Liêu* nên càng phong phú và hấp dẫn hơn, vì vậy chẳng mấy lúc đã truyền đi khắp nơi, không những trong tỉnh nhà mà cả những nơi ngoài tỉnh. Tiếp theo là những bài thơ khác ra đời để áp dụng điệu *Nói thơ Bạc Liêu* như : *Thương anh chiến sĩ, Tẩy chay tiền Pháp, Cứu trợ đồng bào Thủ Dầu Một – Biên Hòa, Thương anh Vệ quốc quân,*

Động vì bình tĩnh vì dân, đi đâu người ta cũng nghe những tiếng “ơ ơ” quen thuộc.

Ông Thái Đắc Hằng sáng tạo ra điệu *Nói thơ Bạc Liêu* lúc đầu với chiếc đờn ghi ta phím lõm, nhưng dần dần người ta sử dụng các loại nhạc cụ khác để đờn kể cả các loại đờn của tân nhạc. Những bài thơ được sử dụng lúc đầu cũng chỉ là những bài thơ lục bát đơn thuần, sau đó có một số bài được gắn ghép thêm phần nói lối, cũng như cách nói lối để gát đầu vào *Vọng cổ*, loại này có nhiều bài nổi tiếng đã được nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng ghi lại như: *Cổ động thanh niên tòng quân, Tòng quân, Từ già mẹ, Gởi ra mặt trận, Ru con* (3) và một số bài thơ khác là: *Lịch sử Việt Nam* của Quách Ngọc Hoàn (4), *Uống rượu* của Hai Bốn...

Chỉ một năm sau khi ra đời điệu *Nói thơ Bạc Liêu* đã có mặt ở nhiều nơi, nhất là các tỉnh miền Đông Nam bộ, ở đâu cũng được sự trân trọng và hoan nghênh của mọi người và những bài thơ lại được tiếp tục sáng tác. Chẳng bao lâu điệu *Nói thơ Bạc Liêu* đã trở thành một làn điệu dân ca thực thụ ở Nam bộ.

Năm 1970, để cổ vũ cho những thắng lợi lớn của quân dân ta, nhạc sĩ Anatôli Butxốp ở Anna Arta thủ đô nước cộng hòa Kadăcxtan (Thuộc Liên Xô thời đó) đã chọn điệu *Nói thơ Bạc Liêu* để làm chủ đề cho một vở kịch nói về miền Nam Việt Nam. Đối với việc làm này nhà nghiên cứu sử học Trần Thanh Phương đã nhấn mạnh: “Từ một làn điệu dân ca trữ tình Anatôli Butxốp đã chuyển thành tiếng gọi chiến đấu hùng mạnh cho ba kền Trôm-pét, mở đầu vở kịch rất thành công” (5).

Từ đó đến nay các phim ảnh ở Việt Nam khi trình bày những cảnh sinh hoạt ở miền quê Nam bộ cũng thường dùng điệu *Nói thơ Bạc Liêu* để làm nhạc đệm, phim *Đất phương nam* đã làm nổi bật vai trò quan trọng và tính nghệ thuật của điệu *Nói thơ Bạc Liêu* trong những cảnh sinh hoạt của người dân Nam bộ. Thời gian gần đây có một số kịch bản

Cải lương cũng dùng điệu Nói thơ Bạc Liêu làm nhạc đệm để làm tăng thêm sự hấp dẫn của kịch bản.

Sau bản *Vọng cổ* có thể khẳng định *Nói thơ Bạc Liêu* là một phương tiện rất tốt - là một công cụ sắc bén đã sử dụng thành công trong các công tác tuyên truyền, kêu gọi lòng yêu nước của mọi người, cổ động nhân dân tham gia kháng chiến chống Pháp, những bài thơ lúc đầu đa số đều mang ý nghĩa này. Hiện nay điệu *Nói thơ Bạc Liêu* đã hòa nhập vào nhiều lĩnh vực của văn học nghệ thuật từ trong nước đến nước ngoài, làm nổi bật giá trị nghệ thuật truyền thống của người Bạc Liêu; Thái Đắc Hàng đã tạo ra điệu *Nói thơ Bạc Liêu* một sản phẩm nghệ thuật tuyệt vời đã có giá trị nhất định trong văn học nghệ thuật Việt Nam.

Ngoài ra ông còn cổ vũ các con ông tham gia phục vụ các đoàn văn nghệ, cải lương Nam bộ. Trong 6 người con của ông có 3 người đã trở thành diễn viên sân khấu : Thái Thị Đấu ở đoàn văn công giải phóng Cà Mau ; Thái Thị Thanh Hà ở đoàn văn công giải phóng Bạc Liêu và Thái Thị Ánh Vân ở đoàn cải lương Trần Hữu Trang. Riêng Thái Đắc Hàng mặc dù tuổi đã cao cũng vẫn tích cực tham gia sinh hoạt văn nghệ ở địa phương; không những thế ông còn có mặt trong một vài phim ảnh, năm năm trước Đài phát thanh tuyến hình Cần Thơ đã thực hiện một phim tài liệu mang tên *Bạc Liêu ai cất nên vần*, nội dung nói về sự hình thành và phát triển của điệu *Nói thơ Bạc Liêu* qua từng thời kỳ lịch sử, ông Thái Đắc Hàng đã tham gia rất tích cực để hoàn thành bộ phim này.

Như vậy, có thể nói Thái Đắc Hàng đã có những đóng góp rất cụ thể trong lịch sử phát triển văn học nghệ thuật ở Nam bộ, ông còn là người gián tiếp giới thiệu với các văn nhân tài tử các nơi : Bạc Liêu chính là xứ sở của dân ca và cổ nhạc - là cái nôi của *Vọng cổ* cũng vừa là quê hương của điệu *Nói thơ Bạc Liêu*.

Chú thích:

(1) Trần Thanh Phương, *Minh Hải địa chí*. NXB Mũi Cà Mau – 1985, trang 224.

(2) Lư Nhất Vũ - Lê Giang, *Tìm hiểu dân ca Nam bộ* . NXB –Thành Phố . Hồ Chí Minh – 1983, trang 133.

(3) Huỳnh Ngọc Trảng, *Về Nam bộ* . NXB Đồng Nai – 1998, trang 556–571

(4) Đặc san Văn hoá – Xuân Mậu Dần tỉnh Bạc Liêu – 1999, trang 30 – 31.

(5) Trần Thanh Phương, *Minh Hải địa chí* . NXB Mũi Cà Mau – 1985, trang 227.

14. TRẦN TẤN HÙNG

Người Tiên Phong

Biên Soạn Bản Vọng Cổ Nhịp 32



Ông là môn sinh nhỏ tuổi nhất của Nhạc Khị, nhưng được giao trọng trách tổ chức lễ giỗ tổ cổ nhạc hàng năm tại Bạc Liêu, lại là người thừa kế sự nghiệp nghệ thuật của các bậc tài danh Sáu Lầu, Mười Khói, Ba Chột - ông đã lập thành sáu câu *Vọng cổ* nhịp 32 đầu tiên ở Nam bộ, tạo được công lớn trong quá trình phát triển bản *Vọng cổ*, nên không những người Bạc Liêu mà đa số các nghệ sĩ gần xa đều biết.

Ông sinh ngày 26 tháng 9 năm Tân Dậu (26/10/1921) tại nội thành Bạc Liêu và mất cũng tại đây vào ngày 11 tháng 3 năm Nhâm Tuất (04/4/1982), xuất thân từ một gia đình khá giả người Minh Hương, cha là Trần Tấn Lâm và mẹ là Tống Thị Phước đều là những người cố cựu ở Bạc Liêu. Ông có hai chị, một anh và một em gái, vợ của ông tên Lê Ngọc Báu một phụ nữ hiền lành ở cùng quê với ông. Về con cái thì ông có khá nhiều, đến những năm trai hai gái, nhưng chỉ có hai người là Minh Nguyệt và Tấn Hùng (Hề Bún) đã trở thành diễn viên cải lương.

Từ thuở ấu thơ ông đã được người nhà gọi một cách thân thương là Em Nhỏ không ngờ cái tên này lại gắn bó với cuộc đời của ông - ông vốn là người con thứ 5 trong gia đình (nếu tính theo người Triều Châu là thứ 4), nên khi lớn lên đa số người xung quanh đều gọi Em Nhỏ thành Năm Nhỏ và sau đó cái tên Năm Nhỏ lại được ông dùng làm nghệ danh, nên từ đó không những người Bạc Liêu mà nghệ sĩ các nơi đều gọi ông bằng cái tên này.

Cha của ông nguyên là một nhà Nho nhưng có đầu óc tiến bộ nên rất chú trọng việc học hành cho con cái, vì vậy các anh em của ông từ nhỏ đã được học hành, riêng ông đã học đến lớp 9 thời đó (classe de neuvième) và đậu được bằng Brevet d'étude du premier cycle (Trung học đệ nhất cấp); có lẽ đến đó cái duyên với trường học đã hết nên cậu học sinh Trần Tấn Hưng đã rời ghế nhà trường; tuy nhiên sau 10 năm đèn sách ông cũng đã nói rất thông thạo tiếng Pháp.

Vào những năm đó phong trào đồn ca tài tử đang lên, nhất là từ khi

bài *Vọng cổ Văng vẳng tiếng chuông chùa* ra đời, phong trào này như điều gặp gió – lớn mạnh rất mau chóng; khách ái mộ cũng nhiều, người tham gia cũng đông, sức thu hút của bài *Vọng cổ* rất mạnh mẽ. Trần Tấn Hưng ngay những năm còn học đã mê cổ nhạc, nên ngoài giờ học ông thường dợt đồn để giải khuây, ông say mê đến nỗi phải mua riêng một đàn hát máy và một cây đồn ghi ta để mò mẫm từ nốt nhạc trong đó, nhưng cái lối học đồn không người hướng dẫn này mặc dù có nhiều cố gắng cuối cùng vẫn chẳng tiến bộ được bao nhiêu, tuy nhiên ông cũng đồn lôm bôm được vài bản vẫn.

Năm 1936 Trần Tấn Hưng chính thức thọ giáo với Nhạc Khị, Nhạc Khị lúc này đã quá già yếu lại thường hay bệnh, nên việc dạy đồn cho các môn sinh mới đều ủy thác Ba Chột, Sáu Lầu; vì vậy Trần Tấn Hưng tuy làm lễ bái sư với Nhạc Khị nhưng kể như chính thức mở đầu cuộc đời nghệ thuật từ hai vị sư huynh này. Ông rất thông minh lại chuyên cần tập luyện cộng thêm sự hướng dẫn tận tâm của các huynh trưởng nên việc học đồn tiến bộ rất nhanh; chỉ hai năm đầu đã thông suốt ba Nam, sáu Bắc và các nhạc bản do Nhạc Khị, Sáu Lầu, Ba Chột sáng tác

Ông tâm đắc nhất là bản *Vọng cổ* và tiền thân của nó là bản *Dạ cổ hoài lang*, sở trường của ông lại là chiếc đồn ghi ta phiếm lôm (lục huyền cầm) nên rất thích hợp với giọng mùi mẫn của loại nhạc điệu này. Chiếc đồn ghi ta vốn có nguồn gốc từ phương Tây là một nhạc cụ rất phổ thông của tân nhạc, vào khoảng năm 1935 được nhạc sĩ Arman Thiều của đài Pháp Á dùng để đồn cổ nhạc, lúc đầu cây đồn cũng vẫn để nguyên một thời gian, nhận thấy chữ nhạc thiếu mùi nên vị nhạc sĩ này đã đưa phiếm để để nhấn chữ đồn, thành ra chiếc đồn ghi ta phiếm lôm và bởi nó có sáu dây nên gọi là lục huyền cầm. Tuy tiếng đồn rất êm nhưng lúc bấy giờ chiếc đồn ghi ta vẫn chưa được phổ biến rộng trong giới cổ nhạc, nhất là ở các tỉnh miền tây Nam bộ chỉ có một ít người sử dụng. Nhạc sĩ Trần Tấn Hưng (Năm Nhỏ) chính là người đầu tiên sử dụng ghi ta như là một nhạc cụ chính thống của cổ nhạc ở Bạc

Liêu và ông đã thành công lớn với chiếc đờn này, nhà nghiên cứu Huỳnh Minh trong khi viết tác phẩm *Bạc Liêu xưa và nay* đã xác nhận “*Năm Nhỏ thì sở trường lục huyền cầm, ai ai cũng đều biết tiếng tại tỉnh*”.

Lúc đó bản *Vọng cổ* đang trên đà phát triển, mỗi câu càng lúc càng được kéo dài ra, chữ đờn nhiều hơn và êm ái, nhẹ nhàng hơn ... đã trở thành bản *Vọng cổ nhịp 16*, nhưng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của những người ái mộ. Nắm bắt được nhu cầu này ông đã cố gắng sáng tạo chữ đờn để biến bản *Vọng cổ* trở thành nhịp 32. Theo nhận xét của ông bản *Vọng cổ 20 câu nhịp 16*, về số câu thì quá dài còn lòng câu của mỗi câu lại ngắn, chỉ phù hợp với đờn ca tài tử không phù hợp với sân khấu cải lương; ông muốn rút số câu lại còn 6 câu và mở bung mỗi câu thành 32 nhịp cho diễn viên dễ trình diễn hơn. Ước muốn của ông đã được thầy với các sư huynh khuyến khích và giúp đỡ; riêng ông Ba Chột luôn chú tâm theo dõi và giải quyết những khó khăn trong suốt thời gian sáng tác của người sư đệ nhiều tâm huyết này.

Cuối cùng Trần Tấn Hưng đã thành công; ông đã đọc tấu bản *Vọng cổ nhịp 32* do ông sáng tác với chiếc đờn ghi ta trong ngày giỗ tổ ngày 12 tháng 8 năm Tân Ty (1941). Nhạc Khị thật không ngờ người môn sinh nhỏ tuổi nhất của mình lại biên soạn được một bản *Vọng cổ nhịp 32* hay như thế, nên sau khi khen tặng ông đã đồng ý cho phổ biến ở Bạc Liêu. Hôm đó mọi người đều rất hân hoan, ai nấy đều mỗi câu chúc mừng thành quả của người “em nhỏ”; nhạc sĩ Cao Văn Lầu mừng rỡ hơn ai hết vì ông đã thấy bản *Vọng cổ* - hóa thân của *Dạ cổ hoài lang* thêm một lần chuyển mình và phát triển; sau đó ông cũng đã nhiều lần phát biểu: “*Bản Dạ cổ hoài lang nhịp đôi do tôi đặt ra, nhưng biến đổi thành bản Vọng cổ có nhiều nhịp như hiện nay là do công của Trịnh Thiên Tư, Năm Nghĩa, Mộng Vân và Năm Nhỏ*”. Bản *Vọng cổ nhịp 32* của nhạc sĩ Trần Tấn Hưng đã đánh dấu một bước quan trọng trong quá trình phát triển của *Vọng cổ* nói riêng và Cải lương Nam bộ nói chung; đã góp phần tạo điều kiện cho người sáng tác cổ nhạc, biên soạn kịch

bản và diễn viên sân khấu có điều kiện để thực hiện được hết khả năng và nghệ thuật của mình.

Sau khi được phổ biến ở Bạc Liêu, bản *Vọng cổ nhịp 32* được truyền đi nhanh chóng ở các nơi, càng về sau bản này càng được nhuận sắc và canh tân, đến nay ở Nam bộ đã có rất nhiều dị bản. Các bản càng mới càng tươi mới hơn, chữ đờn mùi hơn với nhiều loại dây khác nhau; tên của các loại dây cũng tùy theo tên của mỗi địa phương có sự xuất hiện của mỗi dị bản mà gọi như: *Dây Bạc Liêu, Rạch Giá, Long An, Sài Gòn* ... hoặc gọi thẳng nghệ danh của người đã cải biến ra bản đó như: *Dây Văn Vĩ, Văn Giỏi, Hoàng Thành* ... hoặc các tên khác như: *Dây Ngân Giang (Bảo Chánh), dây Tứ Nguyệt, dây Xề* ... Bản *Vọng cổ* càng ngày càng có vị trí lớn trong các vở cải lương, đến nay có thể nói đã chiếm được vị trí độc tôn trên sân khấu cải lương và vô hình trung đã trở thành bản tiêu biểu nhất của cổ nhạc Nam bộ.

Bản nhạc gốc của nhạc sĩ Trần Tấn Hưng đã được nhà nghiên cứu cổ nhạc Trịnh Thiên Tư ghi lại và sau đó đã in trong tác phẩm *Ca nhạc cổ điển* của ông. Nhân sự ra đời và phát triển của bản *Vọng cổ nhịp 32*, Trịnh Thiên Tư đã sáng tác hai bài ca *Vọng cổ* mang tên: *Huyền Trân tử phận* và *Tìm bạn lạc loài*; bản chép tay của hai bài ca này đã được tác giả gởi tặng nhạc sĩ Trần Tấn Hưng để làm kỷ niệm; đây là hai bài *Vọng cổ đầu tiên loại 6 câu nhịp 32* được sáng tác ở Bạc Liêu (sau đó cũng được in trong sách *Ca nhạc cổ điển*).

Sau khi biên soạn bản *Vọng cổ nhịp 32*, nhạc sĩ Trần Tấn Hưng đã tiếp tục nghiên cứu các nhạc khúc cổ; cuối cùng đã biên soạn thêm được ba bản văn mang tên: *Phước Châu* (1942), *Minh Vương thưởng nguyệt* (1943) và *Tùng lâm dạ lâm* (1943). Ba bản này sau khi ra đời đã được sử dụng trong đờn ca tài tử và cải lương Nam bộ.

Năm 1948 Nhạc Khị qua đời, các đệ tử lớn của ông như: Sáu Lầu, Chín Khánh, Tư Bình, Trịnh Thiên Tư, Mộng Vân ... đa số đều đã thành

danh và có sự nghiệp riêng; nhạc sĩ Ba Chột cũng đã xoay qua nghề làm nón, ông đã mở một cửa hiệu nhỏ ở chợ Bạc Liêu để bán nón và sửa nón nỉ nên rất bận rộn với công việc này; vì vậy ban nhạc Bạc Liêu lúc bấy giờ chỉ còn lại những nhạc sĩ trẻ và những người mới gia nhập, vì vậy ban nhạc khi hợp khi tan, hoạt động càng ngày càng yếu đi. Nhận thấy tình hình này không thể kéo dài được nữa, nên trong lần cúng tổ ngày 12 tháng 8 năm Canh Dần (1950) hai nhạc sĩ đồn anh là Sáu Lầu và Ba Chột đã chủ động đề cử nhạc sĩ Trần Tấn Hưng làm trưởng ban nhạc Bạc Liêu, các nhạc sĩ khác đều đồng tình hưởng ứng. Cũng trong buổi lễ đó nhạc sĩ Ba Chột đã tuyên bố với các bạn đồng môn vì hoàn cảnh sinh sống của ông lúc đó rất khó khăn, việc làm ăn lỗ lã lại sắp phải dời nhà, nên việc thờ tổ và cúng tổ sợ e khó đảm đương, vì vậy xin giao lại trọng trách này cho các huynh đệ. Tập thể nhạc sĩ lúc đó bàn tán rất lâu đối với vấn đề này, cuối cùng đã thống nhất đề cử nhạc sĩ Trần Tấn Hưng phụ trách việc thờ tổ và cúng tổ. Kể từ đó, ông phải đảm đương hai trọng trách; vừa đứng đầu ban nhạc vừa chịu trách nhiệm tổ chức lễ giỗ tổ cổ nhạc vào ngày 12 tháng 8 hàng năm ở Bạc Liêu. Địa điểm thờ cúng sau buổi lễ năm đó được chính thức dời về nhà riêng của nhạc sĩ Trần Tấn Hưng tọa lạc tại số 225 đường Minh Mạng - Bạc Liêu (hiện nay là số 165 đường Nguyễn Thị Minh Khai - phường 5 - thị xã Bạc Liêu). Trong thời gian này uy tín và tiếng tăm của ông khá lớn trong giới cổ nhạc nên đa số các đoàn cải lương về trình diễn ở Bạc Liêu như: Thanh Tao, Thanh Minh Năm Nghĩa, Hoa Sen, Kim Chường, Thanh Hương Hùng Minh, Minh Chí Việt Hùng, Văn Chung Thanh Hương, Thống Nhất Thủ Đô ... đều có mời ông đến đón chào cho các đêm hát.

Đến năm 1965, Ban cổ nhạc có phần đông hơn trước, địa bàn hoạt động cũng rộng hơn, nhạc sĩ Trần Tấn Hưng nhận thấy có nhiều người ca hay đồn giỏi, với lực lượng này nếu khéo tổ chức có thể thành một đoàn cải lương. Bởi nghĩ thế nên một mặt ông xin phép lập đoàn hát một mặt liên hệ với Hoài Phong Tử (cũng là người Bạc Liêu) để hợp đồng tập tũn. Các thành viên của Ban cổ nhạc sau đó đa số đều biến

thành đào kép; đoàn hát ra đời mang tên *Đoàn cải lương Nam Dương - Bạc Liêu*; kịch bản đầu tiên là vở *Tiếng sáo vọng chinh phu* của soạn giả Hoài Phong Tử, sau khi tập luyện được 4 tháng ở đình An Trạch (phường 5-Bạc Liêu) đã khai trương tại rạp Thuận Hóa (Sóc Trăng). Nhưng có lẽ cái số làm bầu của ông quá ngắn ngủi nên đoàn Nam Dương chỉ trình diễn được một buổi hát ở đây rồi giải tán.

Nhưng cái duyên nghiệp với cải lương còn dài nên chỉ vài tháng sau khi ông về nhà, đoàn Dạ Minh Châu (Thanh Minh Thanh Nga II) đã cử người đến mời ông phụ trách dàn cổ nhạc của đoàn này; nhạc sĩ Trần Tấn Hưng đã ký hợp đồng và kể từ đó bắt đầu cuộc đời của một nghệ sĩ cải lương rày đây mai đó. Suốt hai năm phục vụ cho đoàn này ông đã hướng dẫn thực tập bài bản cho rất nhiều tài năng trẻ, trong đó ngoài con gái của ông là Minh Nguyệt còn có Thanh Kim Huệ, Huyền Nga, Thu Nguyệt ... Sau khi dứt hợp đồng với đoàn Dạ Minh Châu (1967), ông tiếp tục ký hợp đồng với một số đoàn cải lương khác; nhưng có một điều đặc biệt là dù cho đang hợp tác với đoàn hát nào hoặc đang phục vụ ở đâu; cứ gần đến ngày 12 tháng 8 âm lịch là ông đều có mặt ở Bạc Liêu để lo tổ chức lễ giỗ tổ.

Đến năm 1972 nhạc sĩ Trần Tấn Hưng đã chính thức chấm dứt cuộc đời hồ thủy của mình, ông ở tại nhà lo mở lớp dạy đờn ca cổ nhạc để thực hiện lời dặn bảo của thầy lúc còn sinh tiền; trong 10 năm cuối đời không những ông đã tạo được một lượng lớn nghệ sĩ đờn ca tài tử ở Bạc Liêu mà còn đào tạo thêm một số nhạc sĩ, diễn viên cho sân khấu cải lương Nam bộ; tiêu biểu nhất trong số này là Hoàng Thọ, Tấn Tiết, Tấn Hùng, Kim Cúc, Mộng Thu ... Nhạc sĩ Trần Tấn Hưng đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời của mình cho nghệ thuật, ông thực sự đã đóng góp lớn lao cho phong trào đờn ca tài tử ở Bạc Liêu và cho sự phát triển cổ nhạc Nam bộ, cũng vừa là người tiên phong tạo nguồn lực cho bản *Vọng cổ nhịp 16* thay hình đổi dạng biến thành bản *Vọng cổ nhịp 32* - một sản phẩm diệu kỳ của cổ nhạc và cải lương Việt Nam.

15. HAI THƠM

Vua Vĩ Cầm Trong Làng Cổ Nhạc



Cái tên Nguyễn Văn Thơm thì ít ai biết đến nhưng nghệ danh Hai Thơm của ông thì không những đa số nghệ sĩ cải lương mà cả giới mộ điệu cải lương cũng đều nghe danh biết tiếng. Ông chính là người Bạc Liêu đầu tiên sử dụng chiếc vĩ cầm của Âu Tây như một nhạc khí chính thức của cổ nhạc Nam bộ, tiếng đồn của ông đã từng đóng góp một phần lớn cho sự rạng rỡ của sân khấu cải lương và cổ nhạc Nam bộ, đã từng có một thời được gọi là “vua vĩ cầm”.

Ông sinh năm Tân Dậu (1921) tại làng Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu và mất cũng tại quê nhà vào ngày 22 tháng 03 năm Nhâm Thân (30-04-1992), xuất thân từ một gia đình có truyền thống về nhạc lễ, cha ông là Nguyễn Văn Thìn và mẹ là Lý Thị Thôi đều là người ở Bạc Liêu. Cha ông là một nhạc công đã từng theo sư Nguyệt Chiếu học nhạc lễ nên hiểu biết rất tường tận về môn này, vì vậy khi Hai Thơm còn nhỏ, ông đã được cha truyền dạy cho cách sử dụng đàn cò (nhị cầm) và rất nhiều bài bản cổ nhạc; khi học xong phần cơ bản Hai Thơm còn được cha dẫn đến gửi gắm cho nhạc sĩ Cao Văn Lầu để được chỉ điểm thêm về đàn ca tài tử. Trong những năm học nhạc với cha với thầy ông rất chuyên cần học tập nên tiến bộ rất nhanh; có một đôi lần ông đã thay cha đi đồn cho các đám nhạc lễ; kể như trong số bạn trang lứa với ông lúc bấy giờ khó có người đủ khả năng sử dụng đàn một cách điêu luyện như ông.

Ngón đàn của Hai Thơm mỗi ngày một tiến, nhưng có lẽ ông đã lỡ mang dòng máu hải hồ nên không muốn bị câu thúc ở một nơi, vì vậy sau khi cha mẹ qua đời ông đã rời khỏi quê hương đi chu du khắp các tỉnh miền đông Nam bộ trong lúc tuổi đời vừa tròn 18 (năm 1939). Trên bước đường lưu lạc ông đã trải qua lắm cuộc thăng trầm và học hỏi được nhiều cái hay cái lạ của những người trong giới ca cầm ở các nơi và cũng nhờ khéo tích lũy kinh nghiệm của nhiều người nên sự hiểu biết về cổ nhạc của ông càng ngày càng thêm phong phú; nhưng Hai Thơm vẫn tiếp tục học hỏi không ngừng, ông tìm đủ mọi cách để tiếp cận với các bậc tiền bối; cuối cùng nơi đất Sài thành hoa lệ này ông đã gặp một nhạc sĩ vang danh lúc bấy giờ, đó là ông Hai Phát một danh thủ

vĩ cầm . Cũng nên nói thêm vào năm 1935 sau khi Arman Thiều đã dùng chiếc ghi ta (lục huyền cầm) để đồn các bài bản cổ nhạc thì Jean Tinh cũng dùng chiếc violon (vĩ cầm) để làm cái công việc của Arman Thiều; từ ngày chiếc vĩ cầm có mặt trong làng cổ nhạc, một số nhạc sĩ đã dùng nó thay chiếc đồn cò (nhị cầm) . Hai Phát là một trong những người đầu tiên thực hiện việc cách tân này, ngón nhị cầm của ông vốn đã hay đến khi sử dụng vĩ cầm lại càng hay hơn, không những vừa hay lại vừa lạ nên chẳng mấy lúc ông đã nổi tiếng khắp nơi. Do duyên may gặp gỡ Hai Thơm đã thọ giáo với vị danh cầm này.

Lúc đó thầy trò Hai Thơm đều là nhạc công của đoàn cải lương Minh Bằng; riêng Hai Thơm vì mới tập sự nên lương hưởng chẳng được bao nhiêu, ông phải dành dụm rất lâu mới có đủ tiền mua một chiếc vĩ cầm cũ của một nhạc sĩ tân nhạc ở Sài Gòn ; theo lời ông kể lại chiếc đồn này không có bao có vỏ gì cả, nó bị nứt mẻ nhiều nơi và đen như lọ nổi, nhưng với ông lúc đó nó đúng là một vật vô cùng quý giá. Ông Hai Phát hằng ngày phải tập dượt cho đào kép trong đoàn, tối đến phải phục vụ cho vở diễn nên thời giờ học đồn của Hai Thơm cũng rất ít, nhưng cũng may Hai Thơm đã có sẵn căn bản về cổ nhạc, vả lại cách sử dụng vĩ cầm cũng gần giống như nhị cầm, vì vậy, chỉ mất một thời gian tập luyện ngắn là ông đã sử dụng thành thạo chiếc vĩ cầm . Tuy nhiên lúc mới ứng dụng vào thực tế trong những đêm hát ông còn hơi bỡ ngỡ nên chỉ kéo đồn nho nhỏ, sau đó quen dần ông mới sử dụng nó một cách tự nhiên .

Không biết là ông có duyên với chiếc vĩ cầm hay do ông cố công trau dồi luyện tập mà tên tuổi của ông đã gắn liền với nghệ thuật diễn tấu càng ngày càng nổi bật và chẳng bao lâu danh tiếng đã vang dội khắp nơi . Khoảng năm 1950, cái tên Hai Thơm đã định hình - đã tạo được một chỗ đứng vững chắc trong làng cổ nhạc. Lúc này ông đã có gia đình, vợ của ông là bà Nhan Thị Ba, một công nhân đoàn hát quê ở Sa Đéc, đứa con đầu lòng là Thu Cúc cũng đã ra đời ; ông sống trong cảnh gia đình êm ấm lại là người có vị trí nhất định trong giới cải lương,

nhưng người nhạc sĩ Bạc Liêu dù đang sống ở quê nhà hay hoạt động ở nơi khác đều không quên truyền thống của mình đó là sáng tác, Hai Thơm cũng thế, khi “lông cánh đã đủ” ông lại tập trung vào sáng tác. Ông đã dựa vào nhạc điệu của các bản nhạc Tàu để biên soạn ra bốn bản vắn cho cải lương, bản nhạc đầu tiên để kỷ niệm cái cảnh gia đình hạnh phúc của mình nên ông đã đặt một cái tên rất hay là *Uyên ương hội vũ*, bản này gồm 19 câu nhịp 2, kế tiếp ba bản mang tên : *Long nguyệt* (4 câu nhịp 2), *Phục được hổ* (12 câu nhịp 2) và *Dũng sơn lâm thủy* (10 câu nhịp 2) . Đây là thành quả nghệ thuật của ông, sau đó đã được sử dụng trong cải lương và đồn ca tài tử.

Danh tiếng của ông càng ngày càng lớn, tiếng đồn càng lúc càng xa, chẳng bao lâu cái tên Hai Thơm đã trở nên quen thuộc trong làng nghệ sĩ . Cuộc đời của ông theo yêu cầu của nghệ thuật và cuộc sống nên đã trôi nổi qua nhiều đoàn hát; từ đoàn Minh Bằng đến Hoa Sen, Kim Chưởng, Kim Chung I, II và III . Mặc dù phải sống trong cảnh rày đây mai đó, Hai Thơm cũng đã tậu được một căn nhà nho nhỏ ở chợ Nanci (quận I – Sài Gòn) để làm chỗ dừng chân – cũng là mái ấm gia đình của ông nơi xứ lạ quê người ; chỉ có một điều trùng hợp hơi lạ là trong xóm của ông ở có rất nhiều nghệ sĩ, ngoài ông ra còn có : Viễn Châu, Chín Trích, Năm Cơ, Hữu Phước, Hương Lan, Diệp Lang, Phượng Liên, Thành Được, Trường Xuân, Tú Trinh ... có thể nói đây là một “xóm nghệ sĩ” .

Cuộc đời của nhạc sĩ Hai Thơm là một chuỗi ngày lao động và phấn đấu, ông xây dựng sự nghiệp bằng khối óc và bằng con tim - bằng tất cả lòng nhiệt thành và hăng hái, trong đó cũng có dịp may nhưng bất hạnh cũng không phải là không có; bất hạnh nhất là vợ ông mất sớm bỏ lại một bầy con dại, để cho ông phải chịu cảnh gà trống nuôi con hơn 20 năm dài, nỗi bất hạnh thứ hai là đứa con gái đầu lòng – Thu Cúc một cô đào đang lên vừa gả cho Út Hậu không bao lâu thì cô đã đột ngột từ giã cõi đời, cái chết của cô không những đã gây khổ sầu lớn lao cho Út Hậu mà còn làm cho Hai Thơm phải chịu cái cảnh tre khóc măng đau đớn

biết bao nhiêu. Sau cái chết của vợ con, Hai Thơm gần như mất hết sự linh hoạt bình thường, ông ở hẳn tại nhà không theo đoàn hát nào nữa, chỉ phục vụ ca nhạc ở một số điểm cố định ở Sài Gòn như: Đài phát thanh, phòng trà, đám tiệc... hoặc đờn châu cho một vài đoàn hát đang trình diễn ở các rạp trong nội thành.

Tiếng đờn của Hai Thơm rất độc đáo, nó vừa réo rắt lạ lùng như tiếng vĩ cầm của Hai Phát, cũng vừa êm ái như tiếng nhạc của Sáu Lầu, và vừa câu hút mê ly như tiếng đờn của Mười Khói, cũng có lúc dập dồn như vó câu xung trận, cũng có khi chậm chạp như khách bộ hành đang mỗi gối kéo lê từng bước trên nẻo đường xa. Thêm một điều kỳ lạ nữa là tiếng đờn của ông thay đổi tùy theo cảm hứng, dù cho chỉ một bản nhạc nếu đờn ba lần thì cũng là ba lần với những chữ đờn khác nhau. Đây là đặc điểm của Hai Thơm khó có người bắt chước được, vì vậy trong số hàng trăm đệ tử của ông chỉ có vài người học được đến nơi đến chốn và trong số những người thành danh chỉ có nhạc sĩ Phi Long là người đã tiếp thu được một phần lớn sở đắc nghệ thuật của ông.

Sau tháng 04 năm 1975, ông gia nhập đoàn Văn công thành phố Hồ Chí Minh và đã hoạt động rất tích cực cho đoàn này. Đến cuối năm 1976 ông lại cùng 3 con Đức, Hiền, Minh di chuyển về Bạc Liêu; sau khi sắp xếp gia đình yên ổn tại Xóm Đạo (phường 7, thị xã Bạc Liêu) ông lại tiếp tục tham gia các hoạt động văn nghệ của Phòng Văn Hóa thị xã Bạc Liêu và các ban nhạc lễ trong địa bàn thị xã. Kể từ năm đó, ông đã chính thức dừng bước giang hồ không còn đi đó đi đây, cũng không hợp tác với đoàn hát nào nữa, thậm chí vào năm 1978 có một đoàn nghệ sĩ ở Thành phố Hồ Chí Minh do bà bầu Thơ và nghệ sĩ Út Trà Ôn dẫn đầu xuống Bạc Liêu để mời ông về Thành phố tập dượt một số tuồng cải lương để chuẩn bị đi phục vụ ở Pháp, nhưng Hai Thơm vẫn từ chối lời yêu cầu này.

Vấn ngữ là được sống yên ổn ở nơi chôn nhau cắt rốn nào ngờ đâu một tai nạn xe cộ lại ập đến với ông; ông vốn đã già, sức đã yếu lại bị

thương nặng nên sức lại càng yếu hơn, mặc dù đã được chữa trị nhưng ông vẫn đi đứng không được bình thường. Từ đó ông không còn tham gia văn nghệ hay nhạc lễ được nữa, trong những năm cuối đời ông sống dưới sự đùm bọc của các ban ngành văn hóa, văn nghệ địa phương, của các mạnh thường quân nghệ sĩ và với sự chăm sóc tận tình của các con ông. Nhưng bệnh của ông càng ngày càng nặng đến nỗi không còn tự đứng lên được nữa, cuối cùng cái căn nhà ở phường 7 cũng phải bán đi để lo thang thuốc cho ông, gia đình ông lại dời về chỗ ở mới – một căn nhà lá nhỏ trong một con hẻm cách bến xe Bạc Liêu độ vài trăm mét, đây là chỗ ở sau cùng của ông. Theo lời anh Đức người con trai của ông kể lại : *“Lúc mới về đây, đường hẻm tối tăm, lầy lội, cỏ mọc ngập đầu, nếu không chú ý sẽ không thấy được căn nhà của chúng tôi, mỗi lần mưa đến, nước ngập nền nhà lội nghe lũm bũm, cha tôi chỉ ngồi trên giường chịu đựng, tôi thì vẫn cố lo thuốc men cho cha và miếng ăn miếng uống cho gia đình, nhưng cái nghề đạp xe ôm thu nhập cũng chẳng được bao nhiêu nên trong nhà luôn túng thiếu và cha tôi đã qua đời trong hoàn cảnh thế lương này”* .

Đối với nghệ thuật, Hai Thơm đã tham gia rất nhiều lĩnh vực, nào là nhạc lễ cổ truyền, đồn ca tài tử, văn nghệ nghiệp dư ở các địa phương cho đến các sân khấu lớn nhỏ của các đoàn cải lương chuyên nghiệp, ông tham gia cả việc dạy đồn dạy hát ở nhiều nơi ; ngoài ra ông còn được mời thu đĩa, đa số các hãng đĩa hát lớn ở Sài Gòn đều có sự cộng tác của ông trong mọi loại hình như : độc tấu, hòa tấu, tuồng cải lương, bài ca vọng cổ, các loại bài bản khác ... đều có cả . Nhạc sĩ Hai Thơm, một con người đã cống hiến gần trọn cuộc đời mình cho nghệ thuật, đã góp phần tạo sự vinh quang cho sân khấu cải lương, đã góp phần phát huy cho cổ nhạc Nam bộ nay không còn nữa - ông đã vĩnh viễn ra đi, nhưng hình bóng của ông vẫn còn tồn đọng trong tâm tư những người ngưỡng mộ - tiếng vĩ cầm thánh thoát của ngày nào dường như vẫn còn vang vọng đâu đây .

16. TRƯỞNG BÌNH TÔNG

Một Nhà Nghiên Cứu Cổ Nhạc
Không Biết Mệt Mỏi



Trương Bình Tông, nghệ danh Hoài Linh, sinh năm 1921 tại làng Hòa Bình tổng Thạnh Hòa quận Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu, xuất thân từ một gia đình tiểu thương người Minh Hương, cha là Trương Tường từ Triều Châu (Trung Quốc) sang định cư ở Hòa Bình (Bạc Liêu) để mua bán tạp hóa. Nhưng Trương Bình Tông không thích nghề mua bán, ngược lại rất say mê âm nhạc, ngay từ nhỏ ông đã có năng khiếu về bộ môn này nên khi được cha cho học nhạc, ông tiếp thu rất mau chóng, năm 14 tuổi đã sử dụng được đàn mandoline và violon, năm 20 tuổi được mời dạy nhạc cho học sinh trường Nam tỉnh ly Bạc Liêu.

Ông tham gia cách mạng rất sớm. Năm 1945 được tổ chức bố trí làm Trưởng ban Âm nhạc của Thanh niên Tiền phong tỉnh Bạc Liêu. Năm 1947 được điều về làm Trưởng phòng Âm nhạc Nam bộ, phụ trách giảng dạy âm nhạc trường trung học kháng chiến đầu tiên ở Nam bộ. Đến năm 1954 về công tác tại Ban Tuyên huấn Sài Gòn - Gia Định, sau đó được phân công giữ chức Chủ tịch Hội Văn nghệ giải phóng Sài Gòn - Gia Định. Sau năm 1975, ông được chuyển về Thành phố Hồ Chí Minh làm Phó Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin, ít lâu sau kiêm nhiệm Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Cải lương cho đến khi về hưu năm 1992.

Trong thời gian phụ trách Trung tâm Nghiên cứu Cải lương, Trương Bình Tông đã tổ chức nhiều cuộc Hội thảo để đáp ứng cho các nhu cầu nghiên cứu về cổ nhạc và cải lương Nam bộ, qua đó đã xác nhận và đánh giá công lao của những nghệ nhân nghệ sĩ từng đóng góp công sức cho việc phát huy truyền thống văn hóa ở các tỉnh phía Nam. Việc làm nổi bật của ông là việc tổ chức thành công hội thảo khoa học *Hiện tượng Mộng Vân* năm 1991 tại Thành phố Hồ Chí Minh, chính cuộc hội thảo này đã chứng minh được Mộng Vân sáng tác 68 kịch bản cải lương trong 16 năm, một số lượng tác phẩm thật đồ sộ, có thể nói là lớn nhất ở Việt Nam từ trước tới nay.

Trong quá trình nghiên cứu, Trương Bình Tông còn có những tham

luận khoa học rất có giá trị, tiêu biểu như: *Âm nhạc cải lương từ giữ gìn bản sắc dân tộc đến khả năng thu nạp mới, Tìm hiểu về Hiện tượng Mộng Vân, Điệu thức oán trong truyền thống Nam bộ ...* và ông cũng đã hoàn thành hai tác phẩm rất giá trị, tác phẩm thứ nhất là *Nhạc tài tử sân khấu cải lương* của Nhà xuất bản Sân Khấu - 1996, được chia làm chín chương:

1. Nhạc truyền thống Nam bộ, đất nước con người và hơi thở âm nhạc.

2. Mô hình phát triển của nhạc truyền thống Nam bộ.

3. Điệu và hơi.

4. Cấu trúc của điệu thức oán và vai trò từ điệu chuyển sang hơi.

5. Điệu thức oán và những bản oán.

6. Âm nhạc tài tử từ điệu chuyển hơi.

7. Âm nhạc cải lương những vòng khép và mở.

8. Âm nhạc cải lương và quá trình dung nạp mới.

9. Những bài học kinh nghiệm.

Tác phẩm thứ hai mang tên *Nghệ thuật cải lương những trang sử* do Viện Sân Khấu xuất bản năm 1997, tác phẩm nghiên cứu về lịch sử cải lương đã được Giáo sư Hoàng Chương - Viện trưởng Viện Sân Khấu viết lời giới thiệu, nội dung gồm sáu chương:

1. Hát cải lương từ đâu mà có.

- Ca và hát trên vùng đất Nam bộ từ thế kỷ XVII.

- Dân ca, ca tài tử, hát bội Nam bộ.

2. Hát cải lương đã có như thế nào.

- Ca tài tử, ca ra bộ, hát cải lương.

3. Hát cải lương trên chặng đường đầu phát triển trong cả nước.

4. Hát cải lương từ cách mạng tháng 8 năm 1945

5. Hát cải lương trong giai đoạn chống Mỹ.

6. Hát cải lương trong những năm đầu xây dựng xã hội chủ nghĩa

Từ trước tới nay những tác phẩm viết về cổ nhạc Bạc Liêu, đa số đều là tác phẩm sưu tầm ghi chép lại những bài bản cổ nhạc, riêng hai tác phẩm *Nhạc tài tử sân khấu cải lương* và *Nghệ thuật cải lương những*

trang sử của Trương Bình Tòng là hai tác phẩm nghiên cứu rất sâu sắc. Tác giả đã phân tích sự khác nhau giữa điệu và hơi, cấu trúc của điệu thức oán, nguồn gốc của đờn ca tài tử, nguồn gốc của hát cải lương, các giai đoạn của hát cải lương ... đều là những vấn đề rất quan trọng và cần thiết. Dĩ nhiên là chưa bao quát hết các vấn đề nghiên cứu, nhưng có thể nói hai tác phẩm trên đã đáp ứng một phần lớn những yêu cầu tìm hiểu về cổ nhạc và cải lương. Ông còn biên soạn một số kịch bản cải lương rất nổi tiếng như : *Nửa bản tình ca*, *Nước mắt kẻ sang Tần*, *Cây sầu riêng trở bông*, *Pha lê và cát bụi* ... và một vở Hát bội mang tựa đề *Triệu Trinh Nương*. Các vở này đều được các đại ban dân dựng và trình diễn nhiều lần ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh. Ngoài ra ông còn sáng tác rất nhiều ca khúc tân nhạc và một số điệu ca múa nhạc như : *Thỏ chống hùng*, *Tiếng trống hào hùng* ...

Năm 2002, nhạc sĩ Trương Bình Tòng đã hơn 80 tuổi vậy mà ông vẫn tham dự Hội thảo *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, trong hội thảo ông vẫn còn đủ minh mẫn và sức khỏe phát biểu về điệu thức Oán của cổ nhạc rất sâu sắc, từ đó đến nay mặc dù tuổi đời chông chất nhưng ông vẫn tiếp tục nghiên cứu tìm tòi về những bài bản xưa, về những điệu thức trong cổ nhạc ... Ông thực sự là một nhà nghiên cứu không biết mệt mỏi, một nghệ sĩ đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời của mình cho sự nghiệp văn hóa, trong đó ông đã chọn cổ nhạc và cải lương làm mục tiêu nghiên cứu của mình, tác phẩm của ông đều là những thành quả rất đáng trân trọng và phát huy.

17. LƯU MINH ĐỨC

Một Soạn Giả Cổ Nhạc Có Nhiều Tâm Huyết



Ông là một soạn giả nổi tiếng ở Bạc Liêu, ông sáng tác rất nhiều kịch bản, chấp ngắn *Cải lương*, bài ca *Vọng cổ*, các loại bài bản khác và đặc biệt nhất là những tiết mục hợp ca hợp diễn trong đờn ca tài tử và ca ra bộ ở Bạc Liêu. Trong mỗi lãnh vực sáng tác ông đều tỏ ra xuất sắc ; cái nghệ danh Linh Đức của ông từ lâu đã trở nên quen thuộc trong giới đờn ca tài tử và cải lương ở Bạc Liêu. Ngoài ra ông còn là một Đông y sĩ có tài đã từng đóng góp công sức cho Hội Đông Y Bạc Liêu trong mấy mươi năm trước .

Linh Đức sinh ngày 7 tháng 12 năm Giáp Tý (01/01/1925) tại xã Khánh An quận Cà Mau thuộc tỉnh Bạc Liêu cũ (nay thuộc huyện U Minh tỉnh Cà Mau). Về năm sinh của ông có nhiều người nói năm 1925 là năm Ất Sửu, quả thực đúng như thế, nhưng từ ngày 01/01/1925 đến ngày 24/1/1925 lại thuộc về năm Giáp Tý nên thường bị hiểu lầm. Cha ông là Lưu Minh Huồn một giáo viên thời đó, mẹ tên Cao Thị Dung cũng là người của xứ U Minh . Ông Huồn rất giỏi chữ Hán và chữ Pháp nên ngay từ tuổi thiếu thời Linh Đức đã được hấp thụ từ cha của mình rất nhiều điều mới lạ trong các nền văn hóa Đông - Tây .

Trong những điều đã học được, ông thích nhất là cổ nhạc Nam bộ nên đã bỏ công ra học hỏi và nghiên cứu rất tường tận về bộ môn nghệ thuật này, ông rất tích cực trong các hoạt động đờn ca tài tử, ca ra bộ ; ông đã đi cùng khắp tỉnh Bạc Liêu và nhiều tỉnh khác để học hỏi những cái hay, cái lạ của các nghệ sĩ lão thành . Vào năm 1946 Linh Đức đã đến Sài Gòn và do duyên may đưa đến, ông đã thọ giáo với soạn giả Thanh Đà - một soạn giả rất nổi tiếng lúc bấy giờ . Thanh Đà vốn là người học nhiều hiểu rộng, nên Linh Đức không chỉ hấp thụ ở ông về nghệ thuật sáng tác kịch bản mà còn học hỏi ở ông rất nhiều lĩnh vực văn hóa khác .

Trong số học trò của Thanh Đà chỉ có Linh Đức và Hoàng Khâm là xuất sắc nhất, hai ông đặc biệt được thầy tận tâm truyền dạy; nhất là Linh Đức đã được soạn giả Thanh Đà chú ý trong suốt thời gian sáng

tác vở tuồng đầu tiên. Vở này được Linh Đức đặt tên là *Hai kiếp đoạn trường*, nội dung nói về nỗi đoạn trường của đôi chim uyên ương trong cảnh chia lìa đau đớn đến nỗi phải chết đi, mong rằng trong kiếp sau sẽ tái sinh làm người và được sum hiệp ; rồi trong kiếp tái sinh tuy được làm người nhưng hai người lại bị đầy đọa cả đời - và cũng cái cảnh đau đớn chia lìa được lặp lại lần thứ hai.

Sau khi đọc xong kịch bản Thanh Đà nhận xét “*Phàm ai đó, nếu không may phải chịu cái cảnh đoạn trường trong một kiếp, đã là quá lắm rồi ; thế mà ở đây đôi chim này phải chịu đến hai kiếp đoạn trường, thật đáng thương thay !*”. Ngưng một lúc ông lại nói “*Nội dung kịch bản rất hay, tình tiết rất xúc động, nhưng đây là sáng tác đầu tiên của con lại có sự biểu hiện đau khổ như thế, có lẽ trong đời của con sẽ gặp nhiều gian truân*”. Lời nói của soạn giả Thanh Đà quả là lời tiên tri, cuộc đời Linh Đức sau đó cũng đã chịu rất nhiều phong ba bão táp. Nếu chỉ tính riêng về mặt tình duyên thì Linh Đức cũng đã phải chịu cái cảnh ly tan đến năm lần bảy lượt.

Cuộc đời năm chìm bảy nổi của Linh Đức từ trong giới cổ nhạc lại chuyển qua giới Đông y và đã thọ giáo với Đông y sĩ Nguyễn Xuân Khôi (thầy Tư Khôi) chủ nhà thuốc Đức Sanh Đường (sau đổi lại nhà thuốc Trường Xuân) ở chợ Bạc Liêu. Linh Đức rất thông minh học đâu nhớ đó, nên ngay từ buổi đầu đã chiếm được cảm tình rất lớn của thầy Tư Khôi, vị thầy này xem Linh Đức như con đẻ, nên không những đã đem hết bí quyết nghề nghiệp của mình truyền lại cho Linh Đức mà còn đặt tên lại cho ông là Nguyễn Minh Châu, và đã công bố trên tờ quảng cáo của nhà thuốc là : “*Đông y sĩ Nguyễn Minh Châu học trò duy nhất và là con ông Nguyễn Xuân Khôi, cùng làm cho nhà thuốc Trường Xuân tức Đức Sanh Đường cũ*”. Vài năm sau đó, thầy Tư lại gả người con gái thứ tư tên Nguyễn Kim Thanh cho Linh Đức. Từ đó cuộc đời của Linh Đức kể như đã gắn liền nghề Đông y và với nhà thuốc Trường Xuân.

Nhưng rồi cái nợ cầm ca còn mang nặng, Linh Đức lại quay về với kiếp sống ngày xưa, ông lại đồn ca, sáng tác và hơn thế nữa ông còn làm bầu - năm 1955 Linh Đức đã đứng ra lập một đoàn Cải lương mang tên *Phi Vân*. Ông vừa làm lãnh đạo đoàn vừa là soạn giả, xem ra đã chiếm nhiều ưu thế hơn các đoàn hát đương thời, nhưng có lẽ cái số của ông phải mang nhiều lận đận nên nhiều việc làm không được như ý - đoàn cải lương *Phi Vân* hoạt động chẳng được bao lâu lại phải giải thể vì thiếu nhiều điều kiện khách quan. Mất keo này lại bày keo khác, năm 1957 thêm một lần nữa ông lại làm bầu với đoàn cải lương *Phượng Liên*, đoàn này hoạt động được hơn 5 năm thì giải thể. Mãi đến năm 1964 tỉnh Bạc Liêu được tái lập, lúc này nhiều đoàn hát ra đời Linh Đức lại đứng ra lập một đoàn cải lương tên gọi *Bạc Liêu*, cái tên thân yêu của quê nhà, nhưng lần này còn tệ hơn các lần trước, đoàn *Bạc Liêu* hoạt động chỉ vài bữa hát là tan rã. Tuy nhiên ông vẫn tiếp tục sáng tác kịch bản cho các đoàn hát khác và cung cấp rất nhiều bài ca Vọng cổ, bài bản cổ nhạc, chấp ngắn liên ca... cho các nghệ sĩ đồn ca tài tử và ca ra bộ ở Bạc Liêu.

Số tác phẩm của Linh Đức nhiều vô kể, ông sáng tác tùy hứng hoặc theo yêu cầu của nhiều đối tượng, một số lớn các sáng tác ông không giữ lại bản thảo nên hiện nay chưa rõ con số đích thực là bao nhiêu. Theo lời anh Nghĩa Nhơn (hiện là giáo viên Tin học tại Trung Tâm Dạy nghề thị xã Bạc Liêu) kể lại thì riêng về kịch bản Cải lương của ông có khoảng 20 vở, tiêu biểu như: *Hai kiếp đoạn trường*, *Bao giờ chàng trở lại*, *Dưới ánh đạo vàng*, *Bên quán Cẩn Vương*, *Vá trời xanh hàn sông núi*, *Anh đuối từ bi*, *Thích Ca tâm đạo*, ... vở cuối cùng là *Trăng nước Thái Hồ* và một số chấp ngắn cải lương mang tính thời sự như: *Sanh để có kế hoạch*, *Tại quá đông con*, ... Về phần bài ca Vọng cổ và những bài bản khác hiện nay chưa rõ số lượng, chỉ tính những bài trong tập bản thảo của ông còn lưu lại cũng đã có 294 bài, anh Nghĩa Nhơn cũng xác nhận "*Cha tôi đã viết bốn tập bản thảo, nhưng lâu ngày đã hư mục hết ba tập, hiện nay chỉ còn một tập sau cùng, nhưng nó cũng sắp hư*". Căn cứ vào nội dung tập bản thảo này và những bài bản thu thập được ở các

nghệ sĩ khác, đã thấy Linh Đức sáng tác rất nhiều thể loại với nhiều chủ đề khác nhau, trong đó có những bài ca ca tụng tình bạn tình yêu như : *Bá Nha Tử Kỳ, Tình bằng hữu, Mơ người yêu lý tưởng, Hạng Võ biệt Ngu Cơ, Viếng mộ tri kỷ, Thương tiếc người tri kỷ, Trọng Thủy Mỵ Châu, Suy luận phu thê, Tri kỷ tri âm, Lưu Bình Dương Lễ ...*; những bài về đạo trung đạo hiếu như : *Tiết tháo Trần Bình Trọng, Anh hùng Lý Thường Kiệt, Khóc phụ, Lòng bóng mẹ hiền, Anh hùng Trần Hưng Đạo, Huê Dung Đạo, Chúc mẹ hiền, Thái sư Văn Trọng giáng thập điều, Nhị thập tứ hiếu ...*; cũng có những bài phản ánh về sự bạc đen của thế thái nhân tình như : *Sức mạnh đồng tiền, Sức mạnh kim tiền, Rượu, Nghèo, Đơn Hùng Tín, Kiếp hoa tàn, Hàng Giang di hận, Lỡ chuyến đò tình, Khi người yêu có chồng, Đời con gái, Mặt trái cuộc đời, Vợ tôi lấy chồng, Ngô Khởi sát thê, Những kẻ không nhà ...*; đặc biệt là có những bài viết về cuộc đời nghệ sĩ, về những chi tiết lịch sử cổ nhạc Bạc Liêu như : *Nhóm kịch đoàn Bạc Liêu, Tâm sự người cha vọng cổ, Nhớ nghệ sĩ Bạc Liêu, Nghệ sĩ với mùa thu, Thương tiếc Giáo Chiêu, Nhạc sĩ về chiều, Tâm sự người nghệ sĩ già, Bác Sáu Lầu ...*

Riêng về sáng tác nhạc khúc, Linh Đức không được nổi bật lắm nhưng cũng đóng góp một sáng kiến bằng cách *đơn giản lối ca Liên Nam*, theo ông thì lối ca *Liên Nam* cũ tuy gọi là đơn giản nhưng cũng còn khá dài, nếu một người ca thì rất mệt, nên làm ngắn bớt sẽ thích hợp hơn. Bởi nghĩ thế nên cuối cùng ông đã cắt ngắn bản *Liên Nam* cũ chỉ còn ba lớp gồm : *Lớp 1 có 8 câu Xuân; lớp 2 có 8 câu Ai và lớp 3 có 12 câu Đảo*. Trước mỗi lớp đều có một đoạn nói lối. Không rõ Linh Đức đã nghĩ ra lối *đơn giản Liên Nam* này vào thời điểm nào chỉ biết sau đó ông đã đặt rất nhiều bài ca *Liên Nam* để ứng dụng, tiêu biểu nhất là bài *Ánh đạo vàng* của ông.

Năm 1990 Linh Đức đã hưởng ứng lời kêu gọi của Phòng văn Hóa Thông Tin thị xã Bạc Liêu, ông đã cùng các nghệ sĩ : Hai Đờn, Giáo Tông, Năm Đầy ... cùng đứng lên kêu gọi và tập hợp các nghệ sĩ Bạc Liêu để thành lập câu lạc bộ Cao Văn Lầu; ông đã được bầu làm Phó

Chủ nhiệm và liên tiếp nhận các công tác sưu tầm tài liệu cũ, biên soạn bài ca mới để phục vụ cho các lớp đào tạo mầm non cổ nhạc Bạc Liêu do câu lạc bộ tổ chức. Trong những năm cuối đời, soạn giả Linh Đức đã cùng gia đình dời nhà về hẻm 4 đường Trần Phú thuộc phường 7, thị xã Bạc Liêu. Trong đời của ông đã bỏ công sức phục vụ nghệ thuật thì nhiều, nhưng thu nhập thì chẳng có bao nhiêu, nên trong tuổi già phải sống trong cảnh nghèo, sức khỏe của ông theo tuổi đời chông chất mỗi ngày một kém và ông đã từ giã cõi đời tại đây vào ngày mùng 2 tháng 2 năm Mậu Dần (21-02-1998) trong nỗi thương tiếc của thân nhân, bè bạn và các nghệ sĩ Bạc Liêu .

18. HOÀI PHONG TỬ

Một Tác Giả Với Nhiều Nổi Phong Trần



Tên thật của ông là Phạm Tấn Phát, sinh năm 1927 tại một vùng quê nghèo nằm cạnh bờ biển Bạc Liêu, đó là xứ Long Điền thuộc tổng Long Thủy (nay là xã Long Điền huyện Giá Rai tỉnh Bạc Liêu). Quê hương của ông là một nơi có truyền thống đồn ca tài tử từ lâu đời nên ngay từ nhỏ ông đã có dịp tiếp cận với cổ nhạc qua những nghệ nhân đồn ca tài tử nơi chôn nhau cắt rốn của ông. Có lẽ định mệnh đã gắn ghép cuộc đời của ông vào cổ nhạc và cải lương, nên ông đã may mắn thọ giáo với những nhạc sĩ, những soạn giả tiền bối ở Bạc Liêu như : Trịnh Thiên Tư, Mộng Vân, Bảy Cao, Năm Nghĩa ... Hoài Phong Tử đã thừa kế những điều tâm đắc của những người đi trước này cộng với sự sáng tạo tài tình của ông để trở thành một soạn giả được nhiều người biết tiếng.

Xuất thân từ một gia đình nghèo, lại sinh ra trong thời chiến dĩ nhiên Hoài Phong Tử phải chịu nhiều cơ cực và thiếu thốn, cuộc đời của ông cũng lại gặp rất nhiều phong ba, mất mát lớn nhất của ông là người vợ đầu ấp tay gối đã từ giả cõi trần, vĩnh viễn rời xa ông để lại bảy đứa con còn thơ dại. Nơi ăn chốn ở không yên, ông phải dời nhà tới hơn chục lần, ở rất nhiều nơi, cuộc sống rất khó khăn và vất vả. Nhưng có lẽ chính sự không may trong cuộc sống này đã tạo ra những đường nét nghệ thuật thật tuyệt vời trong các tác phẩm của ông.

Hoài Phong Tử tham gia Cách mạng rất sớm, trong Lý lịch bản thân có đoạn ghi : Ngày 23 tháng 9 năm 1945 gia nhập Đoàn Thanh niên cứu quốc tỉnh Bạc Liêu, năm 1946 là Tự vệ chiến đấu quân của cụ Vũ Đức, năm 1948 chuyển qua Vệ quốc đoàn với chức vụ Chính trị viên Đại đội 1087, đến tháng 10 năm 1953 bị thương nặng trong trận đánh tại xã Châu Hưng huyện Vĩnh Lợi phải về gia đình điều trị, sau đó vì tình hình khó khăn nên mất liên lạc với đơn vị. Đến khi chính quyền Sài Gòn ban hành luật 10/1959, ông phải thay tên đổi họ lên Sài Gòn sinh sống để tránh những điều không may. Lúc bấy giờ, ông làm giấy căn cước (chứng minh nhân dân) lấy tên họ là Hoài Phong Tử, cái tên này sau đó đã trở thành nghệ danh của ông.

Từ lúc lên Sài Gòn, nhờ bạn bè giới thiệu và giúp đỡ Hoài Phong Tử đã cộng tác với đoàn cải lương Phước Chung và tiếp theo là các đoàn Thanh Thịnh, Hương Việt, Sơn Nam ... Thời gian này, ông có nhiều cơ hội thi thố sở trường của mình, ông đã sáng tác một loạt trên hai mươi kịch bản, đa số là những kịch bản có giá trị về nội dung. Năm 1967, ông lại về Bạc Liêu cộng tác với đoàn cải lương Nam Dương của nhạc sĩ Năm Nhỏ. Sau tháng 4 năm 1975, Hoài Phong Tử tiếp tục công tác ở phòng Văn hóa Thông tin thị xã Bạc Liêu và sau đó là phòng Văn hóa thông tin huyện Vĩnh Lợi, đến năm 1987 nghỉ hưu.

Từ năm 1960 cho đến khi ông qua đời vào năm 2005, ông đã sáng tác trên bốn mươi tác phẩm gồm các loại như sau : Các kịch bản cải lương hiện còn lưu lại bản thảo, gồm có : *Một người trên chiến trận, Tình nàng chàng chẳng vẹn, Tiếng sáo vọng chinh phu, Bên kia đường biên giới, Biên quan mờ tuyết phủ, Qua cơn ác mộng, Bên dòng suối Sao Láy, Thập đạo tướng quân (Lê Hoàn phá Tống), Đường lên ai Bắc, Đường lên biên giới, Tiếng thét giữa rừng gươm ...* Song song với việc viết kịch bản cho các đoàn cải lương, Hoài Phong Tử còn biên soạn rất nhiều chấp ngắn cải lương cho cho đài Phát thanh Truyền hình ở các tỉnh, những chấp ngắn còn lưu lại như : *Với những tấm lòng, Vĩnh Mỹ quê em, Đưa màu xuống ruộng, Giã biệt ma men, Tình yêu trước mắt, Giã từ khăn ấn, Lên án Bàng Hồng, Chủ quyền biên đảo, Chào mừng ngày hội lớn, Hướng đi tuổi trẻ, Tình dân Vĩnh Mỹ, Ai tốt hơn ai, Thắc mắc, Con đường biên giới, Hạt lúa nghĩa tình, Bài Kiệm phá án dề, Chuyện phải làm, Ngày hội giao lương, Màu xanh của đất ...*

Về bài ca vọng cổ thì ông sáng tác không nhiều lắm, nhưng cũng đã để lại những bài ca đáng nhớ, đó là các bài : *Niềm tin đã đến, Chiếc áo màu xanh, Lời thề Nguyễn Minh Nhật, Mừng ngày hội diễn, Nhớ ngày lịch sử Hòn Khoai ...* Ngoài sáng tác tác kịch bản, chấp ngắn cải lương và bài ca vọng cổ, ông còn làm thơ, viết truyện ngắn và tiểu thuyết, hiện còn bản thảo cuốn tiểu thuyết *Dưới tán rừng lặng lẽ*, khoảng ba trên ba trăm trang, nội dung rất phong phú và hấp dẫn, mang nhiều ý

nghĩa xây dựng, tác phẩm này ông đã viết trong những ngày cuối của cuộc đời, tiếc thay chưa kịp in ấn thì ông đã vĩnh viễn ra đi.

Hoài Phong Tử đã cống hiến hơn nửa cuộc đời của mình cho nghệ thuật, Vợ của ông là bà Nguyễn Ngọc Xưa lúc sinh tiền đúng là người bạn tri âm tri kỷ của ông, mỗi lần ông viết kịch bản mới bà đều cẩn thận phụ giúp ông xem lại từng chữ từng lời để góp ý cùng ông sửa chữa, có thể nói trong các kịch bản của Hoài Phong Tử đều có ít nhiều công sức của bà. Bảy người con của ông là Mỹ Linh, Quốc Sĩ, Ngọc Trinh, Quốc Kiệt, Quốc Trung, Đăng Giao, Trang Đài đều là diễn viên của các đoàn cải lương Nam bộ. Đa số các cháu của ông hiện nay nếu không tham gia cải lương thì cũng là thành viên của các Câu lạc bộ Đờn ca tài tử. Nếu tính về số lượng thì có thể nói đây là một trong những gia đình tiêu biểu có số lượng người tham gia sinh hoạt cải lương đông nhất tỉnh nhà.

19. HỮU NGHĨA

Người Nghệ Sĩ Trong Lốt Áo Nông Dân



Lúc nhỏ ông mang tên Trịnh Văn Chạy, tên thường gọi hiện nay là Hữu Nghĩa và ông đã dùng tên này làm nghệ danh của mình. Ông được kết nạp vào Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam từ năm 1991, một trong những Hội viên lâu năm của Chi hội Bạc Liêu, đã có những cống hiến rất thực tế trong lĩnh vực văn học nghệ thuật của tỉnh nhà.

Hữu Nghĩa sinh năm 1927, xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo ở ấp Trà Văn thuộc ngoại thành Bạc Liêu, nhà thiếu ruộng đất canh tác, nên ngay từ thuở nhỏ ông đã chịu nhiều cơ cực, chưa đầy mười tuổi phải đi giữ trâu mướn cho những nhà giàu có trong vùng để phụ giúp gia đình. Nhưng có lẽ cái máu văn nghệ đã có sẵn trong người của ông, nên hẳn nghe nơi nào có đám đờn ca là ông kiếm chỗ cột trâu và tìm đến để nghe, nhiều lúc trâu bức dây đi ăn lúa bị chủ đánh đòn, ông cũng cắn răng mà chịu, nhưng tánh nào tật nấy cứ nghe có đờn ca là có mặt ông. Hữu Nghĩa tuy học ít nhưng tánh rất thông minh, nghe người ta ca vài lần là thuộc, thú vui của ông là ngồi trên lưng trâu ca hát nghêu ngao, nhớ bài nào hát bài đó, nhiều lúc nổi hứng ca hát tới chiều tối mới lùa trâu về nhà. Ông cũng rất mê xem hát, bất cứ hát bội, hát cải lương, hát dù kê, hát tiêu ... ở đâu ông cũng đi xem cho bằng được, dù không tiền ông cũng tìm mọi cách để lỏ vào xem. Hữu Nghĩa thích nhất là những vai kép độc, thấy người ta mang gươm mang đao, mặc giáp đội mũ, về nhà ông bắt chước cũng mang gươm mang đao bằng cây, cũng đội mũ mang giáp bằng là chuối, ông cùng các bạn mục đồng của ông diễn tập thật sôi động, nhiều lúc nhập vai diễn như thật, đánh nhau đến sưng đầu chảy máu. Hữu Nghĩa kể lại có một lần ông bắt chước đào kép cột dây bay chảnh may dây bị đứt rớt xuống treo tay tới nay vẫn còn mang tật.

Gần đó có một thầy đờn tên Ba Trục là em của soạn giả Mộng Vân, đờn kìm rất giỏi, thấy Hữu Nghĩa rất mê hát lại có khiếu về đờn ca, nên đã hướng dẫn ông đờn ca tài tử, chỉ mới mấy ngày đầu ông đã ca được sáu câu Vọng cổ và chẳng bao lâu ông đã thông thuộc nhiều bản bắc nam, đủ khả năng tham gia các cuộc đờn ca tài tử. Từ đó ông có dịp học

hỏi thêm ở bạn bè, ở những người đi trước về những cái hay cái lạ của đờn ca tài tử và sân khấu cải lương.

Cũng do lúc nhỏ ông say mê văn nghệ và đã tự luyện cho mình một kỹ năng về bộ môn này, nên khi lớn lên ông đã đem sở vốn hiểu biết đó phục vụ ngành văn hóa một cách đắc lực. Trong suốt thời gian tham gia Cách mạng ông đã được phân công phụ trách các chức vụ như sau : Trưởng Đoàn Văn công xã Hưng Hội (1959 – 1961) ; Phó Đoàn Văn công Chuông Vàng tỉnh Sóc Trăng (1961 – 1971) ; Trưởng Đoàn Văn công huyện Vĩnh Lợi (1971 – 1974) ; Trưởng Đoàn Văn công tỉnh Bạc Liêu (1974 – 1976) ; Trưởng Đoàn Hương Tràm tỉnh Minh Hải (1976 – 1978) ; Trưởng Phòng Văn nghệ tỉnh Minh hải (1978 – 1988) ; Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Minh Hải (1988 – 1983). Mặc dù là cán bộ quản lý, Hữu Nghĩa còn là một diễn viên có nhiều kinh nghiệm, ông có thể thủ diễn đủ các vai trong kịch bản, kể cả việc đóng giả nữ, ông cũng diễn rất đạt.

Để trao dồi thêm nghệ thuật, ông đã dự nhiều trại sáng tác ở Khu Tây Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Cũng từ những trại sáng tác này ông đã sáng tác những bài ca Vọng cổ thật hay như : *Muối Long Điền* (Lê Thủy, Chí Tâm ca) ; *Thương về Thới Sơn* (Điền Tử Long ca) ; *Cô gái bán trâu* (Hồng Chì ca) ; *Con tàu ánh nắng mùa Xuân* (Cao Thị Trắng, Thanh Mộng ca) ; *Khoai tím lòng son* (Diệu Hiền, Thanh hằng ca) ; *Nàng Rền* (Ngọc Kiềm ca) ; *Về thăm quê mẹ* (Thanh Sĩ ca) ; *Thanh Tùng* (Tú Trinh ca) ; *Nhớ bác Mười Tám* (Công Tràng ca) ; *Người thương binh ấy* (Thanh Kim Huệ ca) ; *Yến và Xuân* (Kim Tử Long, Ngọc Huyền ca) ; *Đất mới, Gò Công* ; *Áo tím hoa cà* ; *Ghi nhớ trọn đời* ; *Đêm Cồn Phụng ...* và những kịch bản cải lương rất có ý nghĩa : *Lòng mẹ vùng ven* (1973, Đoàn Văn công tỉnh Bạc Liêu dàn dựng) ; *Lá U Minh* (1979, Đoàn Cao Văn Lâu dàn dựng) ; *Trước bình minh* (cùng viết chung với Anh Đạo, Đoàn Hương Tràm trình diễn, đạt Huy chương vàng) ; *Lời thề bên suối trắng* (viết chung với Anh Đạo, Trọng Nguyễn, Dạ Quang, mỗi người một màn, Hữu Nghĩa viết màn

hai); *Long Phụng bảo kiếm* (1981, viết chung với Diễm Long, Đoàn Đất Mũi trình diễn) và một chặp ngắn cải lương mang tên *Bệnh viện của mình* (1982, Đài Phát thanh Truyền hình Bạc Liêu phát sóng). Tất cả có sáu kịch bản, tuy con số không nhiều, nhưng mỗi kịch bản của ông đều có thể hiện những nét độc đáo của nghệ thuật và mang những ý nghĩa rất tích cực.

Hữu nghĩa là người có hiểu tâm huyết với ngành văn hóa tỉnh nhà, ông dành hơn nửa cuộc đời của mình để phục vụ cho sân khấu cải lương, tạo được nhiều thành tích trong quản lý và sáng tác. Ông được Nhà nước tặng ba Huân chương Kháng chiến ; Quyết thắng ; Giải phóng và bốn Huy chương : Vì sự nghiệp Văn học Nghệ thuật ; Vì sự nghiệp Văn hóa ; Chiến sĩ Văn hóa và Vì sự nghiệp Sân khấu Việt Nam. Có thể nói Hữu Nghĩa là một trong những người có nhiều Huân chương, Huy chương nhất trong danh sách tác giả cổ nhạc ở Bạc Liêu.

20. GIANG THỦY
Một Soạn Giả Của Vùng Đất
“Lắm Lung Nhiều Nước”



Tên thật của ông là Lê Minh Quang, sinh năm 1927 tại làng Phong Thạnh tổng Long Thủy tỉnh Bạc Liêu (nay là thị trấn Giá Rai tỉnh Bạc Liêu), con ông Lê Văn Tuế và bà Tô Thị Ba là những nông dân nghèo ở Phong Thạnh. Ông là con út trong một gia đình có bảy anh em, cha mất sớm lúc ông vừa tròn hai tuổi. Mẹ ông phải vất vả lắm mới bảo bọc được một đồn con bảy đứa. Giang Thủy đã trải qua những ngày thơ ấu rất thiếu thốn và khó khăn.

Tuy sống trong cảnh nghèo, nhưng Giang Thủy không hề lùi bước trước nghịch cảnh, ông lúc nào cũng cố vươn lên để vượt qua mọi nghịch cảnh, ưu điểm của ông là siêng năng và kiên nhẫn lại có tính hiếu học. Lúc nhỏ học trường tiểu học Giá Rai, kế đó nhờ thân nhân giúp đỡ ông đã lên Sài Gòn học bốn năm trung học tại trường Trương Vĩnh Ký. Sau khi ra trường ông trở về chung sống với gia đình. Năm 1945 tham gia kháng chiến, nhờ có trình độ học vấn, ông được phân công làm thư ký xã Phong Thạnh Tây. Năm 1947 chuyển về Công an tỉnh Bạc Liêu, ông phục vụ ở đơn vị này đến năm 1954. Từ năm 1959 đến năm 1963 bị bắt giam ở khám lớn Bạc Liêu vì tội “chính trị”. Sau khi mãn hạn tù giam, ông trở về cuộc sống bình thường cho tới ngày nay.

Về cuộc đời nghệ thuật của Giang Thủy cũng có nhiều điểm lý thú, ngay từ thuở nhỏ ông vốn đã say mê cổ nhạc, chỗ nào có đồn ca tài tử cũng đều có mặt ông. Lúc bấy giờ ở Giá Rai có một thầy đồn rất giỏi tên là Hào Vạn, vị thầy này đã từng thọ giáo với Nhạc Khị, có uy tín khá lớn ở vùng đất này nên có nhiều người theo học trong đó có Giang Thủy. Giang Thủy là người rất thông minh lại siêng năng chăm chỉ học hành, nên chỉ hơn hai năm ông đã có một căn bản vững chắc về cổ nhạc.

Khi lớn lên, mặc dù rất bận bịu vì công việc nhưng không lúc nào ông sao lẩn tập dượt đồn ca, nơi nào có tổ chức vui chơi ca hát, ông đều tham gia sinh hoạt rất tích cực. Nhưng Giang Thủy không muốn dừng

lại ở chỗ biết đồn biết ca mà phải biết sáng tác kịch bản. Sẵn có số vốn văn hóa và sự hiểu biết về cổ nhạc của mình, ông thực hiện ý định của mình, sau bao ngày đầu tư trí não ông đã viết thành công kịch bản đầu tay, đó là vở *Ánh sáng công lý*; được sự cổ vũ của bạn bè và những người đồng nghiệp ông lại tiếp tục viết thêm hai vở mang tên *Lá huyết thư* và *Đội tiếng vó câu*. Rất may mắn cho ông, cả ba kịch bản này đều được đoàn cải lương Dân Sinh dàn dựng. Ông bầu của đoàn hát này tên Đỗ Thành Nguyên chủ một tiệm vàng tại chợ Phó Sinh, ông tuy không phải là “con nhà nghề” nhưng lại là người rất say mê nghệ thuật nên đã mạnh dạn đứng ra thành lập đoàn cải lương vào đầu năm 1952. Đoàn hát mới lập, kịch bản mới viết, nhưng nhờ tập luyện nhuần nhuyễn nên xuất hát đêm khai trương rất thành công, các đêm sau cũng vậy, khán giả hoan nghênh nhiệt liệt.

Đến năm 1959, Giang Thủy được soạn giả Điêu Huyền giới thiệu với bà bầu Mười Khang của đoàn Bạch Vân, nhưng có lẽ cái duyên phận của ông với đoàn hát này không có nên sau vài bốn hát ở Cẩn Thơ, đoàn lại dời về rạp Chung Bá ở Bạc Liêu (hiện nay là rạp Cao Văn Lầu), tại đây Giang Thủy bị công an bắt giam như đã kể ở trên. Sau khi mãn tù năm 1963, Giang Thủy lại tiếp tục cuộc đời hồ thủy của mình, ông hợp tác với đoàn cải lương Hoa Sen của Bảy Cao. Kể từ đó ông gắn chặt cuộc đời của mình với ánh đèn sân khấu. Ngoài các kịch bản cũ được ông chỉnh sửa cho hoàn chỉnh hơn, ông còn viết thêm các vở : *Xúc hoa đầm máu*, *Tình yêu và lý tưởng*, *Quán lạnh chiều sương*, *Gai nhọn hoa hồng ...*

Sau khi Bảy Cao giải tán đoàn Hoa Sen năm 1971, Giang Thủy lúc đó sức khỏe cũng kém nên ông trở về Bạc Liêu sống vợ con, hiện nay ông không còn sáng tác kịch bản nữa, nhưng thỉnh thoảng cũng viết vài bài ca vọng cổ hoặc một vài bài bản cho các em cháu trong xóm để sinh hoạt đồn ca tài tử.

Tác phẩm của Giang Thủy tuy không nhiều, nhưng mỗi tác phẩm ra đời là một thành quả lao động mà ông đã tốn nhiều công sức. Mỗi tác phẩm đều mang ý nghĩa tốt lành về đạo đức của con người, nêu cao những tấm gương trung dũng hy sinh vì đất nước, phản ánh những mặt trái của xã hội đương thời, vận dụng những bài học lịch sử vào đời sống thực tiễn ... Giang Thủy thực sự cũng đã góp phần vào sự nghiệp phát triển nghệ thuật cải lương tỉnh nhà.

21. THANH VÂN
Một Tinh Hoa Nghệ Thuật
Của Vùng Đất Hộ Phòng



Hộ Phòng là một thị trấn có nhiều tiềm năng kinh tế, có tốc độ phát triển khá nhanh ở nhiều mặt, Hộ Phòng còn là nơi hội tụ nhiều văn nghệ sĩ, một trong số đó là Thanh Vân, một soạn giả có nhiều uy tín trong giới cải lương Nam Bộ. Ông tên thật là Trần Thanh Vân, nghệ danh là Hoài Thanh, nhưng cái tên Thanh Vân được ông sử dụng nhiều hơn.

Ông đã được sinh ra và lớn lên từ vùng muối mặn của quê hương Long Thủy, đó là ấp Cây Giang xã Long Điền huyện Giá Rai tỉnh Bạc Liêu. Ông đã đỗ bằng Sơ học Pháp, sau khi ra trường ông đã trở thành một giáo viên trường làng, nhưng ngay từ nhỏ Thanh Vân đã say mê âm nhạc, nên trong thời gian dạy học, ông đã học đờn gồm cả tân lẫn cổ nhạc, ông là người rất có khiếu về môn này lại rất thông minh, học đâu biết đó, nên chỉ một thời gian ngắn ông đã đờn thật hay và sáng tác cũng giỏi. Sáng tác đầu tay của ông là nhạc khúc *Trăng thu nhớ Bác* đã đạt được giải nhì trong cuộc thi sáng tác âm nhạc ở tỉnh Bạc Liêu vào năm 1954. Đây tuy không phải là một giải lớn, nhưng đã gây một ấn tượng rất lớn, mở đầu cuộc đời nghệ thuật của ông.

Sau đó ít lâu, Thanh Vân được mời cộng tác với đoàn cải lương Thủ Đô I, lúc đầu ông cũng chỉ là một nhạc công như các nhạc công khác của dàn nhạc; dần dần ông đã sử dụng được sở trường của mình, đó là sáng tác. Thanh Vân đã thành công với vở cải lương của mình, vở cải lương mang tên *Trần Quốc Toản ra quân* đã được Đoàn Thủ Đô I dàn dựng. Vở này đã được trình diễn khắp nơi, đến đâu cũng được sự ái mộ của khán giả. Tác phẩm thứ hai của ông là vở cải lương *Phụng Kiều Lý Đán*, đây là một kịch bản đã sử dụng Trung Hoa nhưng có ý nghĩa về lòng yêu nước, về tính thủy chung ... và kịch bản cũng có nhiều tình tiết rất gay cấn và nhiều đoạn tình cảm rất đậm đà, nên đã được sự ủng hộ nhiệt tình của khán giả. Chính kịch bản này đã đưa ông vào một địa vị khá cao trong giới cải lương lúc bấy giờ. Từ năm 1960 đến năm 1970, Thanh Vân được đoàn cải lương Kim Chung V mời hợp tác làm soạn giả thường trực của đoàn, trong thời gian này ông đã sáng tác nhiều kịch

bản, nhưng hiện nay không còn bản thảo nên chưa ghi nhận được số lượng và tên gọi của các kịch bản.

Đến năm 1972, Thanh Vân dời nhà về Hộ Phòng và ở đây cho đến ngày ông qua đời (15 tháng 4 năm 1998). Theo lời một số người hiểu biết kể lại thì ông dời nhà về đây là muốn “lên bờ” để an dưỡng tuổi già, nhưng có lẽ cái nợ của kiếp cầm ca chưa trả xong, nên trong khoảng cuối cuộc đời này ông chỉ nghỉ “xả hơi” được vài năm rồi lại tiếp tục sáng tác kịch bản. Sau năm 1975, ông đã viết vở *Dựng cờ cứu nước*, một vở cải lương thuộc loại dã sử Việt Nam đã được đoàn cải lương Minh Tơ dàn dựng. Tiếp theo ông cùng Dạ Quang viết vở *Đưa em về Đông Sơn*, vở cải lương này đã được đoàn cải lương Hương Tràm dàn dựng và trình diễn nhiều nơi. Riêng vở *Phụng Kiều Lý Đán* đã được Thanh Vân sửa chữa lại và sau đó đổi tên là *Đêm hoa chúc*, đoàn cải lương Đất Mũi đã dàn dựng vở này và lưu diễn khắp nơi, đã gây tiếng vang khá lớn, được nhiều người hâm mộ, nhất là những khán giả lớn tuổi đa số đều thích vở cải lương mang nội dung truyện xưa tích cũ này.

Ngoài những kịch bản nêu trên, Thanh Vân sáng tác rất nhiều bài ca Vọng cổ và các loại bài bản khác, nhưng do cuộc sống phiêu bồng, rày đây mai đó, không có điều kiện để bảo quản, nên hiện nay chỉ còn lại chỉ trên năm mươi bài ca Vọng cổ và một số ít bài bản, đa số là những sáng tác sau ngày tiếp thu năm 1975; các sáng tác nghệ thuật này được con trai của ông là Trần Thanh Lưu gìn giữ. Phần lớn bài ca của ông đều được sử dụng trong các lần hội diễn hoặc các cuộc đờn ca tài tử. Có những bài ca rất hay và có nhiều ý nghĩa như *Tám áo mẹ và năm xưa*, *Khúc ca bìm bịp ...* đã được Đài Tiếng nói Nhân dân Việt Nam phát sóng vào các năm 1977 – 1978. Ngoài ra Thanh Vân còn sáng tác hơn sáu mươi bài thơ mang nội dung ca ngợi tình yêu quê hương, ca ngợi những tấm gương hy sinh vì tổ quốc.

Thanh Vân cũng giống như Dạ Quang, đã hoạt động với ba bộ môn nghệ thuật: Âm nhạc, Sân khấu và Thơ; mỗi lĩnh vực ông đều có những

thành công nhất định. Ông đã góp phần phát huy văn hóa tỉnh nhà và đã để lại cho quê hương Bạc Liêu những sản phẩm nghệ thuật rất giá trị. Bộ Văn hóa – Thông tin đã tặng Huy chương vì sự nghiệp Văn hóa quần chúng cho ông vào ngày 17 tháng 1 năm 1993 để ghi nhớ công lao của ông.

22. DẠ QUANG

Một Nghệ Sĩ Có Nhiều Tâm Huyết



Tên thật là Hồ Thu Phong, xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, chất phác, nhưng ngay từ thuở thiếu thời Dạ Quang đã say mê cổ nhạc, say mê sáng tác; những hình ảnh thân thương của quê nhà, những hoạt động quen thuộc chốn ruộng đồng đều là những đề tài hấp dẫn đối với Dạ Quang. Cũng từ cái tình yêu quê hương tha thiết cộng với dòng máu văn nghệ đang lưu chảy trong huyết quản đã biến Dạ Quang từ một nông dân tay lấm chân bùn trở thành Hội viên Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam – một soạn giả có tầm cỡ ở Bạc Liêu. Ông sinh ngày 4 tháng 10 năm 1933 tại xã Long Điền huyện Giá Rai tỉnh Bạc Liêu (hiện nay thuộc huyện Đông Hải tỉnh Bạc Liêu), mất ngày 30 tháng 4 năm 2006 tại quê nhà.

Năm mười sáu tuổi Dạ Quang đã tham gia đoàn văn nghệ địa phương, Anh sinh hoạt đồng thời với nhạc sĩ Lê Lương, nghệ sĩ Nguyễn Hải Tùng, Trọng Nguyễn, Thanh Quang ... Anh rất có khiếu về nhạc lại được tham gia học các lớp Sơ cấp, Trung cấp âm nhạc thời kháng chiến chống Pháp, lại được học lớp sáng tác cải lương trong thời kháng chiến chống Mỹ. Anh không những đờn Mandolin và Violon rất giỏi mà còn sáng tác được nhiều nhạc khúc rất hay, các bài *Thanh niên tòng quân*, *Nhớ ơn Bác*, *Má Năm bỏ thăm cụ Hồ* ... là những sáng tác đầu tay của anh.

Nhưng không may cho anh, chỉ mới hoạt động được vài năm thì bị địch bắt, anh bị cầm tù hai năm từ năm 1955 đến năm 1957, trong thời gian này anh bị tra tấn nhiều nên khi ra khỏi tù hai chân bị liệt, sức khỏe rất kém. Vậy mà anh vẫn tiếp tục hoạt động văn nghệ. Từ năm 1964 đến năm 1969, Dạ Quang đã biên soạn được ba vở cải lương mang tên : *Diệt thù*, *Hai năm mồ bên lũy tre xanh*, *Làm theo lời Bác* và một vở kịch ngắn có tựa đề rất ngộ nghĩnh : *Tao và mây*. Bốn tác phẩm trên lúc mới ra đời đã được Đoàn Văn công xã Tân Duyệt huyện Ngọc Hiển dàn dựng và trình diễn ở nhiều nơi. Đầu năm 1976 đến năm 1993, anh đã tiếp tục cho ra đời các vở cải lương khác như : *Trong lòng địch*, vở này Dạ Quang viết cùng với Trọng Nguyễn đã được Đoàn Văn công huyện

Ngọc Hiển trình diễn trong địa bàn tỉnh. *Lời thề bên suối vắng*, đây là một kịch bản có nội dung rất phong phú và hấp dẫn đã được các đoàn cải lương Cao Văn Lầu, Đất Mũi, An Giang Khánh Hồng, Tuổi trẻ Thành phố Hồ Chí Minh dàn dựng và lưu diễn nhiều nơi, vở này anh với Trọng Nguyễn, Anh Đạo và Hữu Nghĩa cùng thực hiện. Vở *Đuta em về Đông Sơn*, anh đã hợp tác cùng với Trần Thanh Vân biên soạn, sau đó đã được đổi tên thành *Hai lưỡi gươm thề*, đây là một kịch bản có nhiều ý nghĩa về sự hy sinh cao cả đã được đoàn cải lương Hương Tràm sử dụng. Vở thứ bảy cũng là vở cuối cùng mang tên *Kiểm sĩ đất Cẩm Giang* đã được anh viết ở trại sáng tác Đồng bằng sông Cửu Long năm 1992, kịch bản đã duyệt nhưng chưa được dàn dựng.

Từ đó trở về sau, Dạ Quang không biên soạn kịch bản cải lương nữa mà tập trung viết kịch ngắn, có hai mươi lăm kịch ngắn có nội dung phản ánh đời sống kinh tế, văn hóa xã hội ở nông thôn và các thị trấn, thị xã đã được Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Minh Hải dàn dựng và phát sóng. Trong thời gian này, trong những giờ rảnh rỗi anh lại tiếp tục soạn nhạc, có một số nhạc khúc rất cảm động như : *Đêm trong tù, Uất hận trong tù, Anh Trần Huỳnh, Xuân nhớ người cơ hàn, Em bé ở cô, Nấm mồ hoang ...* và cũng có những nhạc khúc rất kích động như : *Chống kẻ ước, Miền Tây sẵn sàng, Xông vào tuyến lửa ...* Dạ Quang cũng sáng tác những nhạc khúc buồn gợi lên những tình cảm thiết tha, tiêu biểu như : *Khi mùa Đông về, Nhớ bạn tình chung, Tìm lại mùa Xuân, Cảm ơn, Người xưa ấy đâu rồi, Dệt những ước mơ ...* Một số các bản nhạc đã được lồng vào các vở cải lương của anh, của Trọng Nguyễn và của các soạn giả cùng thời.

Về sáng tác bài ca Vọng cổ, đây cũng là một trong các thành công của Dạ Quang, anh đã sáng tác khoảng một trăm bài Vọng cổ, nhưng trên bảy mươi bài đã được phát sóng trên Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Tiếng nói Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Nhiều bài đã được thính giả yêu cầu như : *Hoa tường vi, Hoa mơ, Hoa cúc trắng, Tin thơ, Cô giáo với người yêu trên hải đảo, Đổi thay, Suối ngọc tuyến ...* Đặc

biệt là bài *Cây bàng Côn đảo* đã đoạt được giải nhất năm 1998 trong cuộc thi sáng tác về đề tài Bác Tôn do Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh An Giang tổ chức. Một số bài ca khúc mang tính địa phương cũng rất được hoan nghênh như: *Dư âm bản Liêu Giang*, *Thành phố anh hùng*, *Tin vui từ Thành phố Cà Mau*, *Em gái đẹp nhất đẹp người...*

Trong khoảng cuối của cuộc đời, Dạ Quang bị bệnh liệt tái phát, hai chân rất yếu, đi đứng rất khó khăn và có lẽ do buồn nhiều hơn vui nên anh lại làm thơ, anh đã sáng tác trên một trăm bài thơ, một số nói về nhân tình thế thái, về nỗi khổ kiếp nhân sinh và một số bài thơ đề cao tình yêu, cuộc sống của con người. Có thể nói Dạ Quang là một nghệ sĩ rất nhẩn nại và có nhiều ý chí phấn đấu, cuộc đời của anh đã gặp nhiều cảnh không may, hết bị giặc bắt cầm tù thì bị bệnh bại liệt tái đi tái lại, nhà lại nghèo, nhưng anh đã kiên quyết vượt qua nghịch cảnh và anh đã thành công trong nhiều lĩnh vực văn học nghệ thuật – một tấm gương tốt cho những tác giả, những nghệ sĩ có hoàn cảnh không may.

23. TRỌNG NGUYỄN

Nghệ Sĩ Ưu Tú Ở Bạc Liêu



Ông tham gia rất nhiều lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, một nghệ sĩ vừa làm thơ, viết báo, sáng tác bài ca vọng cổ, cũng vừa biên soạn kịch bản cải lương, về phương diện này ông là một soạn giả nổi bật với những kịch bản độc đáo đã gắn liền tên tuổi ông với nghệ thuật của quê hương

Tên thật của ông là Nguyễn Phú Xuân, nghệ danh Trọng Nguyễn, nhưng khi làm thơ hoặc viết báo ông lại dùng nhiều bút danh khác, như : Đình Công Sắc, Thu Lê, Dương Nghĩa Trần, Khắc Tâm. Ông sinh ngày mùng 8 tháng 11 năm Mậu Dần (29/12/1938) tại xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi (Cà Mau) từ một gia đình nông dân có truyền thống cách mạng, cha là Nguyễn Cao Minh (1904 – 1983) và mẹ là Lê Thị Đế (1904 – 1944) đều là những cán bộ nông cốt ở địa phương. Vợ của ông - nghệ sĩ Huỳnh Diễm Hồng (1947 – 1997) một diễn viên có tầm cỡ của đoàn văn công tỉnh Cà Mau cũ. Hai vợ chồng ông có tất cả năm người con gồm ba trai hai gái (Vệ Cương, Ngọc Duệ, Kỳ Cương, Huỳnh Duệ, Tân Cương). Tất cả đều ở Bạc Liêu.

Trọng Nguyễn được sinh ra từ một gia đình cách mạng, cha ông nguyên là một Đảng viên Cộng sản nên ngay từ nhỏ ông đã được sự giáo dục cẩn thận vì vậy đã sớm có ý thức cách mạng, năm 1954 vừa tròn 16 tuổi đầu, ông đã thoát ly gia đình đi theo tiếng gọi của quê hương . Ông được tổ chức phân công đầu tiên làm giáo viên ở các trường xã, tiếp theo là Tổ trưởng tổ giao liên, Phân đoàn trưởng thanh niên lao động, đến năm 1958 ông làm Tổ trưởng trong lực lượng vũ trang tỉnh Cà Mau, sang năm 1961 được chuyển vào làm Bí thư đoàn văn công tỉnh Cà Mau, hoạt động ở đây đến ngày 25 tháng 11 năm 1963 được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Việt Nam . Đến năm 1972, Trọng Nguyễn lại được phân công làm Bí thư Chi bộ (chính trị viên) đoàn văn công khu Tây Nam bộ ; từ đó về sau ông liên tiếp phụ trách nhiều chức vụ khác ở Sở Văn Hóa, Hội Văn Học Nghệ Thuật tỉnh Minh Hải, Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam đồng bằng Sông Cửu Long . Sau ngày tỉnh Bạc Liêu được tái lập (1/1/1997) ông được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bạc Liêu, trong Đại hội Hội Nghệ sĩ Sân khấu

Việt Nam nhiệm kỳ 2000 - 2005 ông được bầu vào Ban chấp hành TW và tiếp theo đắc cử Liên chi hội trưởng Chi hội Sân khấu Việt Nam đồng bằng sông Cửu Long. Đến tháng 4 năm 2002, ông mới chính thức được nghỉ hưu.

Trong suốt cuộc đời Cách mạng, Trọng Nguyễn đã kinh qua rất nhiều công tác, nhiều nhiệm vụ với nhiều vị trí khác nhau ; nhưng dù ở vị trí nào hay nhiệm vụ nào ông cũng hoàn thành tốt đẹp, nổi bật nhất là vấn đề viết kịch bản cho các đoàn Văn công, đoàn Cải lương Nam bộ. Cuộc đời văn nghệ sĩ của Trọng Nguyễn bắt đầu từ những ngày làm thầy giáo ở xã Quách Phẩm, trong thời gian này ông đã sáng tác rất nhiều bài thơ. Nhưng có lẽ cái duyên của ông với nàng thơ không được dài lâu nên làm thầy giáo chỉ được hơn một năm thì cơ sở bị lộ, ông được tuyển vào lực lượng vũ trang tỉnh Cà Mau phục vụ ở tiểu đoàn Định Tiên Hoàng, kể từ đó chinh chiến triền miên Trọng Nguyễn không còn thì giờ làm thơ nữa và tưởng đâu cuộc sống binh nghiệp sẽ gắn liền với cuộc đời của ông, ngờ đâu năm 1960 ông lại được điều về làm Bí thư chi đoàn Văn công tỉnh Cà Mau, đây là cơ hội thuận tiện để ông bước chân vào sân khấu .

Khi còn học ở trường trung học Thái Văn Lung, Trọng Nguyễn đã từng thọ giáo cả tân lẫn cổ nhạc với hai nhạc sĩ Trương Bình Thông và Hoàng Mãnh, mãi đến lúc này mới có đất dụng võ, ông vừa làm công tác chính trị cũng vừa sáng tác, ông đã sáng tác rất nhiều loại hình nghệ thuật, trong đó có cả các bài ca tân nhạc, cổ nhạc, múa và kịch bản cải lương, ông còn tham gia làm diễn viên sân khấu ; nhưng có lẽ do thân hình gầy ốm và khuôn mặt không mấy “bảnh trai” không thích nghi với vai trò của một kép trẻ, vả lại công việc quá bề bộn nên ông đã tự động ngưng diễn, chỉ chuyên về biên soạn kịch bản Cải lương và bài ca Vọng cổ mà thôi .

Theo lời kể của Trọng Nguyễn, từ năm 1961 đến nay ông đã biên soạn được tất cả 19 kịch bản Cải lương, đó là các vở : *Đôi hồng cấn*

thạch, Xếp bút nghiên, Ai nên đi, Tang thương, Anh Tư nhà mới, Phút giây trong lòng địch, Giọt máu oan cừu, Rừng thần, Tình sử Thiên y-a-na, Hãy tha lỗi cho em, Lời thề trước miếu, Tâm Cầm, Cánh buồm định mệnh, Bình rượu tình, Sơn Tinh Thủy Tinh, Bóng biển, Nước mắt một thời chưa xa, Phải chi ngày ấy, Bông mận . Các vở này không chỉ được các đoàn cải lương ở Bạc Liêu trình diễn mà còn được một số đoàn hát lớn ở Việt Nam sử dụng khắp nơi, trong đó có những vở rất nổi tiếng có ý nghĩa sâu xa như : *Giọt máu oan cừu, Bóng biển, Rừng thần, Tình sử Thiên y-a-na ...*

Điểm đặc biệt trong sáng tác của Trọng Nguyễn là đã mạnh dạn đưa lên sân khấu những hình ảnh thực sự của đời thường, không dùng nghệ thuật để tô màu lên những hạn chế của con người và xã hội, ông xây dựng nhân vật rất thực – rất phù hợp với những gì đã xảy ra . Một lần ông kể lại : “*Có người hỏi tôi, tại sao ông xây dựng nhân vật Đình trong tuồng Bóng biển lại quá dốt như vậy ? Tôi đã trả lời : Dốt thì phải nói dốt chứ không thể nói khác hơn được vì đó là những cái dốt rất đáng thương, các anh nghĩ xem ở cái xứ khỉ ho cò gáy – xa xôi như Rạch Gốc trong những năm 1930 trở về trước thì làm sao người dân được học hành, nhưng những người dốt nát này sau khi giác ngộ Cách mạng họ đã yêu nước một cách chân thành, họ yêu quê hương bằng con tim, bằng tất cả tấm lòng của họ, họ dám chết vì đất nước như thế thì những con người đó không đáng được trân trọng hay sao ?*” . Một thí dụ khác là nhân vật Hoàng Anh, vai chính trong vở *Giọt máu oan cừu* lại là một đại úy cảnh sát của chế độ cũ, chính điều này đã làm trở ngại không ít cho vở tuồng ; lúc đầu cơ hồ như không được sử dụng, nhưng dần dần người ta hiểu ra ý của Trọng Nguyễn muốn nói những người đã mang dòng máu Cách mạng dù đang sống ở đâu, ở vị trí nào hay hoàn cảnh nào, cũng đều là những con người chân chính bởi lẽ đó đại úy Hoàng Anh cũng không ngoại lệ . Ngoài ra ông muốn nói công tác binh vận, địch vận của Cách mạng trong thời kỳ đó quả thật đã có tác dụng rất tích cực - đã thực hiện được những công tác thật khó khăn .

Điểm đặc biệt thứ hai của Trọng Nguyễn là không cầu kỳ, không khiên cưỡng ; trong lúc xây dựng kịch bản ông chỉ dùng những bài bản thông thường, những giai điệu phổ thông chính điều này đã làm cho diễn viên dễ ca dễ diễn, vì vậy kịch bản của ông cũng dễ thành công ở các đoàn Cải lương .

Đặc điểm thứ ba cũng là đặc điểm trọng tâm - hầu hết các kịch bản của ông đều mang ý nghĩa đấu tranh giai cấp, phục vụ Cách mạng, đòi quyền tự do của con người .

Riêng về phần bài ca *Vọng cổ*, đến nay Trọng Nguyễn đã sáng tác được trên 200 bài, mỗi bài ca đều mang một kỷ niệm trong đời của ông . Ông nói : *"có những kỷ niệm không thể nào quên được, nhất là hình ảnh của người mẹ hiền – mẹ tôi mất sớm nhưng đã lâu ngày không về thăm mộ mẹ – sau ngày độc lập 30 tháng 4 năm 1975 tôi về thăm quê hương đứng lặng trước mộ mẹ hiền, thấm cảm ơn Đảng đã đem lại độc lập cho dân tộc hạnh phúc cho mọi người và tôi mới được về thăm mộ mẹ, trong phút giây thiêng liêng đó tôi đã sáng tác một bài ca Vọng cổ mang tên "Ơn Đảng"* . Ông rất trân trọng cội nguồn, rất yêu mến quê hương – ông về thăm vườn nhãn, vườn chim ..., thăm cụ Cao Văn Lầu, tưởng nhớ bản *Dạ cổ hoài lang* và ông đã sáng tác bài ca *Bạc Liêu* ngày ấy . Cứ mỗi một kỷ niệm thì Trọng Nguyễn lại cho ra đời một bài ca, số lượng tuy nhiều nhưng tất cả đều có ý nghĩa tốt đẹp, có sự đóng góp làm lành mạnh cho xã hội - nhân sinh . Năm 1999, Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bạc Liêu đã chọn 50 bài ca *Vọng cổ* tiêu biểu của ông để in thành một tập nhan đề là *Quê anh quê em*; đến cuối năm 2004 lại tiếp tục xuất bản Tuyển tập *Giọt sữa cuối cùng*, gồm 110 bài ca vọng cổ được nhiều người yêu thích.

Trọng Nguyễn thực sự đã có những cống hiến rất tích cực cho văn học nghệ thuật tỉnh nhà và cho Cải lương Nam bộ . Ông đã hoàn thành xuất sắc công tác văn hóa văn nghệ trong suốt thời gian tham gia kháng chiến và từ ngày đất nước được thống nhất đến nay, ông được Nhà nước

phong tặng nhiều huân chương, huy chương và nhiều bằng khen để tưởng thưởng công lao . Hiện nay tuy tuổi đã ngoại lục tuần ông vẫn hằng hái sáng tác và tham gia các hoạt động văn hóa văn nghệ ở tỉnh Bạc Liêu và các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Trong Nguyễn thật xứng đáng là một nghệ sĩ tiêu biểu, một con người nghệ thuật có nhiều tâm huyết và nhiệt tình.

24. YÊN LANG

Người Xa Tổ Quốc Luôn Nhớ Về Quê Hương



Yên Lang là một trong những người Bạc Liêu đã từng được sự ái mộ của khán giả khắp nơi bằng ngòi bút của mình, một bậc thầy đã từng tạo cơ hội cho nhiều nghệ sĩ nổi tiếng, đã đem lại thành quả không nhỏ cho việc phát huy sân khấu cải lương, kịch bản của ông đa số đã trở nên quen thuộc đối với nhiều người trong suốt một thời gian dài. Tên thật của ông là Nguyễn Ngọc Thanh, chào đời năm 1940 tại Giồng Me – Cầu Kè, một vùng quê nghèo ở ngoại thành Bạc Liêu, nhưng lại là mảnh đất tốt đã sản sinh ra nhiều nghệ nhân, nghệ sĩ, tác giả, những nhà văn hóa đã có những cống hiến tích cực cho quê hương xứ sở.

Năm 1955, Yên Lang về Sài Gòn và từ đó cuộc sống của ông gắn liền với sân khấu. Sở trường của Yên Lang là sáng tác kịch bản cải lương, ông có cả bảy trên ba mươi vở, đa số là những vở rất nổi tiếng và rất quen thuộc trong giới mộ điệu như: *Đêm lạnh chùa hoang*, *Máu nhuộm sân chùa*, *Mùa thu trên Bạch Mã Sơn*, *Tâm sự loài chim biển*, *Khi rừng thu thay lá*, *Thủ lĩnh Côi Sơn*, *Người đẹp Tây Thi*, *Bảo Biển*, *Bảo cát*, *Manh áo quê nghèo*, *Nắng thu về ngõ trúc*, *Người phu khiêng kiệu cưới*, *Tình bằng hữu*, *Tình hận trên băng hồ*, *Hỏa sơn thần nữ*, *Trời lạnh sương khuya*, *Nhất kiếm bá vương*, *Kẻ bên trời* (Yên Lang và Thiên Lý), *Quán khuya sâu viễn khách* (Yên Lang và Hồng Diệp), *Ngựa hoang về núi*, *Thằng điên trên bến Hạ* (Yên Lang và Nguyễn Thảo), *Xin một lần yêu nhau* (Yên Lang và Loan Thảo)...

Vào khoảng năm 1960, ở Sài Gòn nói riêng cả Miền Nam nói chung do bị ảnh hưởng tình hình chính trị kinh tế không ổn định nên vật giá leo thang, đời sống của người dân gặp nhiều khó khăn, các sinh hoạt xã hội đều bị hạn chế, đa số mọi người chỉ tập trung giải quyết những nhu cầu chính của cuộc sống hàng ngày như ăn uống, trang phục, học hành ... các nhu cầu về vui chơi giải trí không được chú ý lắm. Một số đoàn hát cải lương không hoạt động được phải tự giải thể, do đó đời sống của giới nghệ sĩ bị ảnh hưởng nặng nề, nhất là đối với soạn giả vì khán giả càng ngày càng thưa, vé bán càng ít, tiền bản quyền thu nhập chẳng được bao nhiêu. Tiền bản quyền lúc bấy giờ không biết căn cứ vào đâu

hay chỉ là thông lệ, mỗi soạn giả chỉ nhận được 5% tính theo doanh thu của mỗi xuất hát, nhưng số tiền 5% này chỉ được nhận trong năm mươi xuất hát đầu, còn xuất hát thứ năm mươi một về sau chỉ còn lại 4%.

Trước tình hình khó khăn đó, Yên Lang đã vận động một số soạn giả khác tổ chức một cuộc họp mặt để tìm ra giải pháp ứng phó những vấn đề không thuận lợi trước mắt. Thế là cuộc họp mặt đầu tiên được diễn ra ở một địa điểm bên cạnh rạp Quốc Thanh, hôm đó ngoài Yên Lang còn có mặt các soạn giả : Hoàng Khâm, Mộc Linh, Hà Triều, Hoa Phượng, Ngọc Diệp, Tuấn Khanh, Loan Thảo, Yên Ba và hai ký giả kịch trường là Phong Vân và Hoài Ngọc. Kết quả cuộc họp mặt, anh em đều thống nhất đòi nâng tiền bản quyền lên 6% doanh thu của mỗi xuất hát và tỷ lệ này không chỉ giữ ở năm mươi xuất hát đầu mà kéo dài không giới hạn thời gian. Sau đó là những cuộc họp khác với những nghệ sĩ lão thành tại trụ sở Hội Nghệ Sĩ Ái Hữu Tương Tế ở đường Cô Bắc (Sài Gòn), thời gian kéo dài gần một năm mới chấm dứt. Kết quả của đề nghị nâng tiền bản quyền đã thành công, từ đó trở về sau soạn giả được hưởng 6% doanh thu của mỗi xuất hát.

Năm 1995, Yên Lang xuất cảnh, ông sang định cư ở Hoa Kỳ, nhưng dòng máu nghệ sĩ lúc nào vẫn lưu chảy trong châu thân, ông vẫn hoạt động nghệ thuật một cách hăng say như thời trai trẻ. Ngoài việc sáng tác ông còn có những hoạt động rất có ý nghĩa. Tiêu biểu nhất là việc ông đã góp phần vận động thành lập Hội Nghệ Sĩ Ái Hữu Hải Ngoại. Yên Lang cùng mười một nghệ sĩ khác đã liên lạc với nhau và cùng hình thành Ban Vận động, Ban Vận động có nhiệm vụ : Soạn thảo nội qui, tìm người tài trợ tổ chức Đại hội, kêu gọi các nghệ sĩ tham gia Hội để tương trợ với nhau. Với sự quyết tâm của Ban Vận động và được sự hỗ trợ của các mạnh thường quân, Đại hội đã được tổ chức thành công tốt đẹp với hơn 400 đại biểu vào ngày 5 tháng 4 năm 2004 tại Nhà hàng Seafood World ở Nam California (Hoa Kỳ). Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành, Hội đồng Quản trị và Ban Giám sát. Yên Lang là một trong tám thành viên của Ban Giám sát. Phương hướng của Hội đã đề ra

những việc rất có ý nghĩa : Tổ chức xây dựng đồn ca tài tử ; Xây dựng một sân khấu cải lương chuyên nghiệp ; Tổ chức giỗ Tổ Cổ nhạc hàng năm ; Tổ chức vinh danh những nghệ sĩ có công ; Tuyển chọn tài năng mới theo mô hình giải Thanh Tâm ngày xưa ; Tương trợ anh em nghệ sĩ trong các việc quan hôn tang tế ; Xây dựng trụ sở Hội quán Nghệ sĩ ; Thành lập một Webside trên mạng ; Thực hiện Đặc san Nghệ sĩ. Một tổ chức ra đời với hướng đi đúng đắn và tốt đẹp như thế chắc chắn sẽ phục vụ được một phần nào cuộc sống tinh thần của những nghệ sĩ đang sống ở nơi xứ lạ quê người. Yên Lang cùng các bạn đồng nghiệp của ông đã làm được một việc vô cùng tốt đẹp.

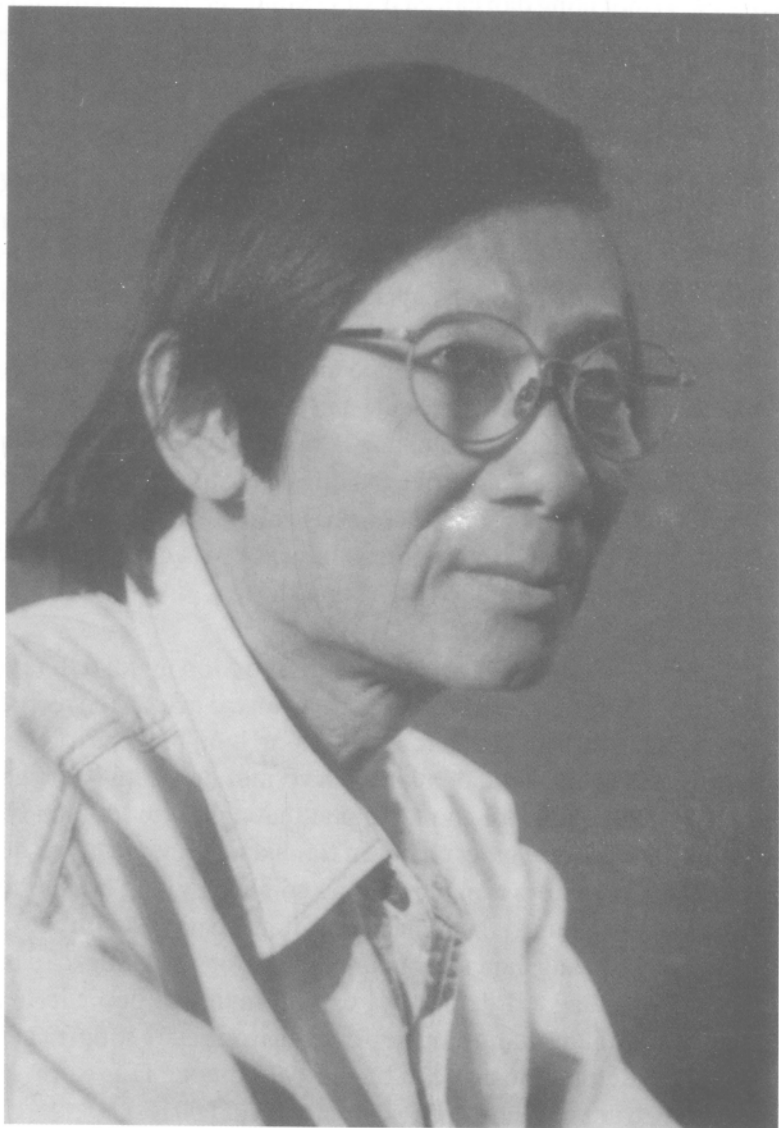
Yên Lang không những là một soạn giả có tài, có nhiều uy tín, đã có những kịch bản nổi tiếng được nhiều người hâm mộ, ông còn sáng tác rất nhiều bài thơ, lời thơ của ông bình dị nhẹ nhàng dễ gây cảm xúc, đa số nói về quê hương xứ sở, kể cả những bài thơ tặng bạn bè cũng chan chứa tình yêu quê hương, điển hình như bài *Vĩnh biệt Thu An*, trong đó có những câu “*Nằm ở đầu sông nhớ gió. Chiều về chòi nhỏ nhớ sông*” và “*Ba năm không về một bận. Mẹ còn vá áo chờ trông*” ... Ông đang ở nơi đất khách xa xôi, nơi phồn hoa đô hội nhưng lúc nào cũng nhớ đến quê nhà, ông đã gửi tâm tư của mình trong bài thơ *Mơ về Phú Quý* “*Tôi chưa đến nhưng tâm hồn thân thiết. Chia sẻ tâm tình lưu lạc phương xa. Những đứa con rời bỏ đất quê nhà. Nghe thương nhớ từng bãi xanh hòn đất ...*” hoặc “*Anh có về thăm đất mẹ Tam Thanh. Cho tôi gửi ân tình thương Ngũ Phụng*” hay là “*Đất lạ trời xa những độ trăng buồn. Lòng vời vợi hương rừng thơm Núi Cẩm*”, bốn câu chót của bài thơ này càng biểu lộ nỗi lòng thương nhớ quê hương của một người xa xứ “*Tôi chưa một lần ghé thăm Phú Quý. Sao nghe lòng rào rạt mối tình quê. Những đứa con xa ai đã đi về. Cho tôi gửi bao nỗi niềm thân ái*”. Tâm tư của Yên Lang càng thể hiện rõ ràng hơn trong bài thơ *Đón mùa xuân mới*, trong khi mọi người vui mừng chờ đón xuân sang thì ông lại rất buồn, buồn đến nỗi phải nức nở thốt lên “*Tôi đứng bơ vơ bên góc phố. Nghe lòng vời vợi mảnh tình yêu. Ly hương tính lại dài thăm thẳm. Đếm nốt đoan trường cay đắng qua*”. Tết là lễ hội trong đại của người Việt Nam,

là ngày đoàn tụ gia đình, chúc phúc ông bà cha mẹ, vui chơi với thân nhân bạn bè, nhưng chính lúc ấy ông lại cô đơn nơi xứ lạ quê người, không biết nói với ai, chỉ biết nói với chính mình “*Nhớ quá Sài Gòn đêm tháng chạp. Ngồi bên quán cũ đợi tin xa*” và ông cứ ngồi nơi quán cũ ấy nhìn về hướng quê nhà nhớ sân khấu, nhớ người thân để cuối cùng đành phải “*Cách xa ngàn dặm ngóng trông nhau*”... Lời thơ của ông bình dị thật thà, không cầu kỳ khiên cưỡng, nhưng đã nói lên được tình cảm chan chứa của ông đối với nơi “cất rún chôn nhau”.

Yên Lang gần như đã hiến dâng trọn vẹn cuộc đời của mình cho nghệ thuật, đóng góp của ông quả thật to lớn đối với sân khấu cải lương, các kịch bản *Tâm sự loài chim biển*, *Đêm lạnh chùa hoang*, *Máu nhuộm sân chùa*, *Mùa thu trên Bạch Mã sơn* ... đã một thời gây tiếng vang rất lớn. Tên tuổi của ông đã có một vị trí nhất định trong lòng khán thính giả suốt một thời gian dài. Và không chỉ riêng ông, mà gia đình của ông cũng có nhiều người tham gia hoạt động nghệ thuật, ngoài ông ra còn có em ông là Nguyên Thảo, con ông là Lam Tuyền, người đồng hương của ông là Quốc Khánh ... đều là những soạn giả có tầm cỡ, đã có những đóng góp rất tích cực để phát huy nghệ thuật sân khấu cải lương.

25. THANH QUANG

Một Nghệ Sĩ Rất Nhiệt Tình



Tên chính thức là Phạm Thanh Quang, Hội viên Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam. Anh sinh năm 1942 tại xóm Rạch Bào Mộp (làng Thới Bình, tỉnh Bạc Liêu cũ) bên bờ sông Trẹm. Cha anh là Phạm Minh Hỷ (1905 – 1974) một nông dân cần cù ở xứ U Minh, mẹ là bà Nguyễn Thị Hưởng một thợ dệt thủ công rất đảm đang quê ở Thới Bình. Cha anh đã sớm theo tiếng gọi của quê hương, ông đã vào chiến khu hoạt động chống Pháp, nên từ lúc mới lên bảy tuổi anh đã nếm đủ mùi vị đắng cay của cuộc đời, mặc dù còn nhỏ tuổi nhưng vì nhà nghèo, cuộc sống vất vả nên anh phải cố gắng lao động để phụ giúp gia đình, công việc thường xuyên của anh là phải theo ông ngoại đi đốn lá mướn cho những nhà giàu có, hằng ngày anh phải kéo lê những tàu lá dừa nước nặng trĩu từ sáng sớm đến chiều tối mới về nhà, ngày nào anh cũng bị trầy xước, rách da, chảy máu do lá dừa, bập dừa gây nên. Hôm nào không có người mướn đốn lá thì anh lại phải theo mẹ đi thu mua lá khóm về cạo lấy chỉ để mẹ anh dệt vải khóm (giống như thơm nhưng nhỏ trái hơn) là một loại cây có trái ăn rất ngon nhưng lá rất cứng và có đầy gai nhọn, nên dù có cẩn thận thế nào anh cũng không tránh được bị gai đâm trầy da, rách thịt; cứ cách vài ngày anh còn phải giúp mẹ mang những cuộn vải chỉ khóm rất nặng nề đi buôn bán ở nhiều nơi. Một cậu bé chưa đầy mười tuổi đầu đã phải chịu nhiều điều khổ.

Vào khoảng năm 1950, ở cái xóm Rạch Bào Mộp người dân rất cơ cực, làm lụng quanh năm còn lo không đủ cái ăn cái mặc, hàng ngày lại phải trốn tránh bom đạn của giặc Pháp, chúng luôn bắn phá các thôn xóm bên hai bờ sông Trẹm, đến khi đêm về mọi người mới sinh hoạt bình thường, trên sông mới có những ghe thương hồ tới lui mua bán. Tuy ban ngày phải chạy giặc, phải trốn tránh đạn bom, nhưng về đêm nhất là những đêm trăng tròn ở trên sông có những giọng hò huê tình đối đáp với nhau rất êm ái ... chính những giọng hò này đã làm cho cậu bé Phạm Thanh Quang đam mê và bừng lên những xúc động, cậu biết chiêm ngưỡng những cái du dương, cái lân mạn, cái đẹp của nghệ thuật. Rồi trong những tháng năm tiếp theo, từ trong cuộc sống, từ trong lao động thực tiễn đã tạo cho cậu bé biết yêu thương làng xóm, quê hương, biết yêu thương những nông dân cần cù chất phác.

Năm 1960, Phạm Thanh Quang không còn là một cậu bé chỉ biết mộng mơ mà thật sự đã trở thành một thanh niên, anh đã ý thức được bốn phận và trách nhiệm của mình, nên đã tình nguyện vào chiến khu. Từ mỗi trận chống càn, bố ráp của địch anh đã sáng tác những vần thơ, những bài ca vọng cổ, những vở kịch hoặc chập ngắn cải lương để minh hoạ những hình ảnh chiến đấu ngoan cường của quân dân ta, hoặc phản ánh bộ mặt bất công tàn nhẫn của xã hội trong thời chiến. Mỗi tác phẩm của anh lúc bấy giờ đều được đánh giá cao, có tác dụng lớn đối với tình hình thực tế, nên anh được cấp trên chuyển qua làm công tác tuyên huấn của huyện Trần Văn Thời. Đến năm 1972 anh được phân công làm trưởng đoàn văn công huyện, anh vừa sáng tác vừa làm diễn viên. Về sáng tác kịch bản, anh đã sáng tác được nhiều vở kịch, chập ngắn cải lương, kịch bản cải lương và nhiều bài ca vọng cổ cho đoàn sử dụng. Cuối năm 1975 anh được rút lên làm cán bộ phòng văn hoá quần chúng tỉnh Minh Hải, phụ trách khối văn nghệ quần chúng. Năm 1977 anh được học bồi dưỡng biên đạo diễn khoá I tại Nhà Văn hoá trung tâm TW ở Hà Nội. Đến năm 1980 lại được đưa đi đào tạo lớp trưởng phó phòng văn hoá tại thành phố Hồ Chí Minh do Bộ Văn hoá tổ chức. Năm 1984 được bổ nhiệm làm phó phòng văn hoá tỉnh Minh Hải và sau bốn năm phục vụ được thăng làm trưởng phòng. Trong thời gian này anh được Hội Sân khấu Việt Nam kết nạp hội viên (năm 1985). Đến năm 1990 anh được phân công làm phó phòng quản lý sân khấu của tỉnh Minh Hải và từ đó đến năm 1992 anh hai lần được Sở Văn hoá Thông tin cử đi dự trại sáng tác kịch bản sân khấu Đồng bằng sông Cửu Long. Đến năm 1995 anh lại được chuyển qua Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Minh Hải, hai năm sau anh được bầu làm Chi hội trưởng Chi hội Sân khấu tỉnh Bạc Liêu; đây là thời gian anh có nhiều điều kiện để sáng tác. Năm 1999 lại được Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bạc Liêu cử đi dự trại sáng tác kịch bản sân khấu Đồng bằng sông Cửu Long lần III.

Trong suốt thời gian hoạt động, vừa làm công tác quản lý vừa sáng tác anh đã cho ra đời trên 400 bài ca vọng cổ, đã được xuất bản và phát sóng trên các đài phát thanh và truyền hình từ địa phương đến trung

ương. Nhiều bài ca vọng cổ của anh được khán giả ái mộ như : *Tiếng suối Cam Ly, Thơ xuân gửi mẹ, Hẹn mùa mật ngọt, Anh đến quê em dù chỉ một lần. Bóng người trên biển, Ngày ấy cuối mùa thu ...* Những tác phẩm của anh đã được các cơ quan chức năng trong và ngoài tỉnh chọn lọc xuất bản nhiều tập như : *Bóng nắng một khúc tình ca, Tình quê, Hạ thương, Chiều cà mau ...* Các bài ca vọng cổ của anh cũng được công ty điện ảnh băng từ tỉnh Bạc Liêu chọn lọc, tuyển tập album băng từ : *Nổi lại tình xưa*, đồng thời còn chọn nhiều bài khác làm băng karaoke để phổ biến rộng rãi trong nước. Nhiều bài vọng cổ được đoạt giải trong và ngoài tỉnh : *Đò chiều tắc cù, Khoai lang trắng, Thư gửi cho anh. Chị vẫn sống mãi với quê hương, Thương về Miền Trung, Bến xưa Đại Ngãi ...* Đặc biệt trong số này có nhiều bài ca ngợi về các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, điển hình như : *Bà mẹ Nguyễn Thị Xinh, Bà mẹ Long Bình, Bà mẹ Long Điền, Xứ Vĩnh Lộc này là quê của các con ...*, các bài trên đã được các nghệ sĩ Thanh Tuấn, Ngọc Nga ca diễn trên nhiều đài phát thanh truyền hình. Một số bài khác đã đoạt giải sáng tác năm 2003 tại Bạc Liêu : *Chị vẫn còn sống mãi, Đôi mắt em bên khung cửa, Thằng út của mẹ, Phố biển cuối dòng sông.* Mỗi đây vào cuối năm 2004, Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bạc Liêu đã xuất bản một tập bài ca của anh mang tên *Tiếng suối Cam Ly*, sách dày hơn 300 trang, trong đó chứa đựng hơn 100 bài ca Vọng cổ rất giá trị. Năm 2005 nhà xuất bản Phương Đông cho ra đời tập truyện ký *Chuyện tình bên ngôi tháp cổ* và một tập ca nhạc mang tên *Tài tử cải lương Nam Bộ*. Hiện nay Thanh Quang đang viết hồi ký về cuộc đời của mình.

Về chấp ngắn cải lương anh đã viết hơn 50 vở, có những vở được đoạt giải như : *Chiếc máy cày và bác sĩ, Cái giá phải trả, Trở lại với ruộng đồng, Ba lần sự cố, Ánh đèn đã sáng ...* và nhiều vở đã được các đài phát thanh và truyền hình phát sóng, được phổ biến rộng rãi như : *Nhân và Phụng, Đánh mất, Dĩ vãng hiện về, Cái giá trị hạnh phúc đầu em, Đèn đã sáng lên, Ngọc Hoàng hạ giới, Con số một một sáu, Vợ tôi trở về, Phải đi tìm nó, Thầy bói hết thời, Chuyện một làng quê, Không yên tĩnh, Vợ chồng tôi ...* Về kịch bản cải lương anh cũng sáng tác nhiều

vở có giá trị như : *Người trong ngôi mộ, Cho tôi được yêu nàng, Ngọc quý vương triều, Nước mắt kẻ bạc tình, Khúc hát đoạn ly tình, Đứa con bất đắc dĩ, Chuyện tình nàng SaNi, Hoàng tử rắn ...* Các kịch bản của anh một số đã được các đoàn cải lương Hương Tràm, Cao Văn Lầu dàn dựng, trình diễn và đã được nhiều khán giả yêu thích. Ngoài ra anh còn sáng tác cả kịch nói, một số vở đã được nhiều người biết đến là : *Ông lão và viên đá, Vợ của tôi, Chúng tôi đã đồng ý, Đứa học trò xóm tôi*; các tác phẩm của loại hình nghệ thuật này cũng đều được phát sóng trên các đài phát thanh trong nước.

Tóm lại những tác phẩm nghệ thuật của Thanh Quang mang đầy sức sống, đã minh họa được cuộc sống thật sự của người công nhân, nông dân, của anh chiến sĩ nơi sa trường ... đã nói lên được những nỗi khổ, nghèo nàn, đói khát, chết chóc của con người thời chiến; đã minh họa được những hình ảnh của quân dân ta trong đấu tranh, trong sản xuất; các nhân vật được xây dựng rất công phu và có ý nghĩa trong các kịch bản của anh. Nghệ sĩ Thanh Quang quả là một nghệ sĩ có nhiều tâm huyết, anh đã cống hiến gần như trọn vẹn cuộc đời mình cho văn học nghệ thuật và cho quê hương.

26. TRỊNH THIÊN TÀI

Vua Mốp ở Việt Nam



Hoa sĩ Trịnh Thiên Tài và hai con đang thực hiện tác phẩm

Trong số tác giả ở Bạc Liêu có một trường hợp rất đặc biệt, đó là trường hợp của Trịnh Thiên Tài, tác phẩm của ông không phải là kịch bản hay chấp ngân cả lương, cũng không phải là bài ca vọng cổ hoặc các giai điệu mới mà là những tác phẩm cảnh dựng ngoài trời hoặc trên sân khấu để phục vụ cho phim ảnh, lễ hội và các kịch bản cả lương. Chất liệu chính để tạo thành tác phẩm là mốp, một loại vật liệu nhẹ rẻ tiền rất quen thuộc với mọi người, thường được dùng để bao bọc bảo vệ đồ đạc máy móc tránh sự va chạm. Từ một vật liệu tầm thường này qua bàn tay khéo léo của Trịnh Thiên Tài đã biến thành những tác phẩm nghệ thuật thật giá trị, từ những cảnh thiên nhiên rộng lớn như núi non hùng vĩ, rừng rậm bạt ngàn, bờ biển xanh tươi, sông suối chằng chịt ... cho đến những lễ hội hoành tráng, cung điện nguy nga, đền đài lâu các hoặc những thiết kế như nhà cửa, chòi tranh, cổng thành, xe cộ, máy bay, tàu thủy ... tất cả đều làm bằng mốp; cả đến những tác phẩm điêu khắc trông thật khéo léo như tượng Phật Thích Ca, tượng Quan Thánh, tượng Khổng Tử, Quan Âm ... cũng được làm bằng loại vật liệu nhẹ này. Để tưởng thưởng và khuyến khích về mặt tinh thần, nhiều người trong giới nghệ thuật đã gọi Trịnh Thiên Tài bằng một cái tên rất thân thương là “Vua Mốp”, cái tên thân thương này trong năm 2006 lại xuất hiện trên một phóng sự của Đài phát thanh truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh đã làm cho tên tuổi người họa sĩ tài ba đầy tính sáng tạo này càng được nhiều người biết đến.

Trịnh Thiên Tài sinh năm 1942 tại ấp làng Giài làng Hòa Bình quận Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu, cha của ông là Trịnh Thiên Tư một nhà nghiên cứu cổ nhạc – một soạn giả tiền bối của tỉnh Bạc Liêu. Thuở nhỏ, Thiên Tài đã có khiếu về vẽ và tạc tượng, ông thường dùng đất nắn các con vật như cá, chim, trâu, bò, mèo, chó ... để tặng anh em. Lớn lên một chút ông theo cha học ảo thuật và đờn ca tài tử. Năm 1961, ông thi vào trường cao đẳng mỹ thuật Gia Định để học họa và điêu khắc. Trong thời gian học ở đây ông đã đạt một số thành tích rất khả quan, đã đạt một số giải lớn do nhà trường tổ chức. Năm 1963 đạt giải ba với tác phẩm điêu khắc *Tượng lý tưởng*, năm 1967 đạt giải khuyến khích văn học nghệ

thuật với tác phẩm *Tre tàn măng mọc*. Năm 1969 giải nhì với tác phẩm *Tìm lẽ sống cho tình thương*.

Sau năm 1975, Trịnh Thiên Tài chưa có chỗ làm cố định, ông phải sống lưu lạc nhiều nơi, cuối cùng ông dừng chân ở Thành phố Hồ Chí Minh lập gia đình và mưu sinh bằng nghề ảo thuật gia truyền của mình, trong thời gian ở đây ông bắt đầu vẽ tranh và đã đạt được một số giải ở phường Tân Bình, tranh của ông rất đẹp nên chẳng bao lâu đã gây được uy tín trong giới hâm mộ nghệ thuật ở đây. May mắn cho ông, vào năm 1983 trường Công nhân Kỹ thuật 6 của Bộ Giao thông Vận tải tuyển họa sĩ, ông dự tuyển và đáp ứng đủ yêu cầu, từ đó ông trở thành họa sĩ của trường này. Nhưng có lẽ cuộc đời của ông gắn liền với cái lương nên vào năm 1985 ông lại trở về quê hương Bạc Liêu tham gia văn nghệ, cuối năm đó ông được giao nhiệm vụ làm trưởng đoàn văn nghệ huyện Vĩnh Lợi, nhưng chỉ mới hơn một năm đoàn này do một số lý do khách quan không hoạt động được; ông lại hợp tác với bà bầu Thắm lập đoàn cải lương KT6 hoạt động ở các vùng Sài Gòn, Long An ... Từ lúc tham gia sinh hoạt cải lương, ngoài nhiệm vụ quản lý đoàn, ông còn phụ trách một khâu rất quan trọng đó là trang trí sân khấu, Trịnh Thiên Tài đã thể hiện sở trường họa và điêu khắc của mình để làm cho sân khấu càng thêm sinh động. Những tranh tượng, thành quách, nhà cửa, ả quan ... do ông thiết kế bằng vật liệu nhẹ, nhưng trông như thật, mỗi tác phẩm đều thể hiện nét độc đáo riêng và hầu như mỗi tác phẩm đều có cái hồn ẩn tàng trong đó.

Tác phẩm của Trịnh Thiên Tài có mặt trong mọi lĩnh vực sân khấu và điện ảnh, riêng về sân khấu cải lương cũng đã có hơn 200 vở đã dùng đến các tác phẩm điêu khắc trang trí của ông. Điển hình như:

- Một bờ biển thơ mộng với những hòn đá chồng chất lên nhau trong vở *Tiết Nhơn Quý phá Ma Thiên Lãnh*.

- Trong động đá âm u với những thạch nhũ lâu năm với các loại sắc màu và hình dạng trong các vở: *Nước suối trường sinh*, *Mộc Quế Anh*...

- Một tượng Phật Thích Ca uy nghi trong tư thế ngồi kiết già trước đại hùng bảo điện của vở *Quan Âm Thị Kính*.

- Những hoa văn, cột đá và bàn ghế ở dinh thự quan lại ngày xưa của các võ : *Ngũ Tiểu Thanh, Thái Bình công chúa, Nước cờ Tam Diệp, Người đẹp Tô Châu, Tiết Cương phá Thiết Khưu Phần, Đơn Hùng Tín, Ngư Long tái ngộ ...*

- Cảnh triều đình thật tráng lệ với biểu tượng Phi long tại thiên phía sau chiếc ngai vàng được chạm khắc hết sức tinh vi của các võ : *San hà xã tắc, Lưu Minh Châu, Vương quyền bạo chúa ...*

- Mái nhà cổ lợp ngói âm dương thật vô cùng sinh động trong các võ : *Bức ngôn đồ Đại Việt, Phùng Bửu Sơn, Tiếng chuông Thiên Mục ...*

- Một ngôi nhà tranh ở nơi thôn dã của các võ : *Bên cầu dệt lụa, Bạch Viên Tôn Các, Phàn Lê Huê ...*

- Một gốc cây cổ thụ giống y như thật trong các võ : *Ngũ Biến báo phu cừu, Thập tứ nữ anh hà ...*

Hiện nay không những các đoàn cải lương trong nước đến đặt hàng của ông mà cả giới điện ảnh, kịch nói và một số văn nghệ sĩ nước ngoài đến đặt hàng, sản phẩm của ông làm ra không đủ cung ứng theo yêu cầu của khách hàng, mặc dù cả nhà của ông làm việc cả ngày lẫn đêm. Những năm gần đây, ngoài việc phục vụ cho nghệ thuật, Trịnh Thiên Tài còn chú ý đến việc kế thừa, ông đã bỏ nhiều thời giờ để truyền dạy cho vợ và các con, đồng thời thu nhận nhiều nam nữ thanh niên đến xin thọ giáo. Cơ sở của ông càng ngày càng lớn mạnh, các sản phẩm mỗi lúc một nhiều, nhưng cũng không đủ cung ứng cho những người hâm mộ. Đây cũng là một điều đáng mừng cho cho một bộ môn nghệ thuật phục vụ sân khấu trên đã phát triển và Trịnh Thiên Tài một nghệ nhân Bạc Liêu đã cống hiến nhiều công sức để tạo thành các tác phẩm nghệ thuật phục vụ sân khấu mỗi ngày một tốt đẹp hơn.

27. THANH TÂM
Một Nhạc Sĩ Tân Nhạc
Có Nhiều Tác Phẩm Cổ Nhạc



Nguyễn Thanh Tâm không những là một nhạc sĩ đã thành danh bởi nhạc khúc rất độc đáo của mình, anh còn là một tác giả cổ nhạc có nhiều ưu điểm. anh sinh ngày 4 tháng 12 năm 1944 tại ấp Cái Nhum, làng Tân Hưng, tổng Quảng Xuyên, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp Cái Nhum xã Lương Thế Trân huyện Cái Nước tỉnh Cà Mau) trong một gia đình nông dân nghèo. Cha của Thanh Tâm là người gốc ở Bến Tre, do nhu cầu cuộc sống đã lưu lạc đến định cư ở Cái Nhum, một vùng đất xa xôi hẻo lánh gần cuối miền đất nước.

Thuở nhỏ Thanh Tâm học đờn ca cổ nhạc với các nghệ nhân Năm Kiên, Ba Nghín, Năm Bầy. Sau đó anh tiếp tục học đờn tân nhạc với người chú tên Philip và người chị là Lương Thị Bình. Năm anh mười sáu tuổi Thanh Tâm đã thông thạo 12 câu Sài Gòn, 12 câu Rạch Giá và các bài bản ba Nam, sáu Bắc, bốn Oán ... và các bản nhạc mới thời đó. Anh không những học đờn ca rất cần mẫn mà còn chịu khó bỏ thời giờ ban đêm để học cách làm đờn với thầy Ba Nghín, anh làm được nhiều loại đờn như : Guitar, Mandoline, Violon, Kim, Sến. Trong thời gian học Trung học ở Cà Mau, anh lại học thêm nhạc lý với cô Hồng Châu, thầy Hải về nhạc cổ điển (Classic), nhạc bình dân Tây Ban Nha (Flamenco), các chương trình trung và cao cấp về biểu diễn guitar ở sân khấu. Sau ngày giải phóng năm 1975, Thanh Tâm thi vào trường Quốc gia Âm nhạc ở Sài Gòn (sau đổi là Nhạc Viện). Trong ba năm ở hệ Cao đẳng anh được thọ giáo với các nhạc sĩ, giáo sư danh tiếng như : Ca Lê Thuần, Võ Đức Hảo, Thanh Cao, Trần Tấn Lộc, Bình Trang ... Sau khi ra trường anh còn dự trại sáng tác nhiều lần ở các tỉnh bạn.

Đơn vị đầu tiên của Thanh Tâm là đoàn Văn công xã Quách Phẩm, hai năm sau anh được điều về làm Trưởng đoàn Văn công huyện Ngọc Hiển, suốt bảy năm dài vừa làm lãnh đạo, vừa dàn dựng kịch bản, anh lại được chuyển về Đoàn Văn công tỉnh Cà Mau, ở đây một thời gian anh lại về Đoàn Khu 9 Tây Nam Bộ. Sau năm 1975, anh được cử đi học Đại học Văn hóa quần chúng ở Hà Nội, qua bốn năm học anh lại về Sở Văn hóa Thông tin Minh Hải, ít lâu sau được bổ nhiệm làm Phó hiệu

trưởng Trường Văn hóa Nghệ thuật tỉnh, ngoài ra còn dạy hợp đồng môn nhạc cho Trường Trung học Dân tộc nội trú ... Nhiều lần làm giám khảo cho các cuộc thi tân cổ nhạc ở trong và ngoài tỉnh.

Trong suốt thời gian công tác, dù ở vị trí nào Thanh Tâm cũng vẫn tập trung vào sáng tác. Anh đã biên soạn chín chấp cải lương, gồm các vở : *Câu chuyện đầu năm* ; *Đội dò* ; *Dũng sĩ Trần Hoàng Na* ; *Người thợ săn chim* ; *Hẹn buổi tao phùng* ; *Chuyện đồn cây nổ* ; *Trở về* ; *Vui bước tòng quân* ; *Đường về quê mẹ*. Riêng về bài ca Vọng cổ và các loại bài bản thì Thanh Tâm đã cho ra đời một con số rất lớn, đến 227 bài, trong đó đa số là bài ca Vọng cổ và một số bài Nam, Bắc, Oán, Ngự, Lý ... Nhưng Thanh Tâm vốn dĩ là một nhạc sĩ Hội viên của Hội Âm nhạc Việt Nam vì vậy số lượng sáng tác nhạc mới cũng rất lớn, từ trước tới nay anh đã có đến 167 tác phẩm.

Đặc điểm trong sáng tác của Thanh Tâm là anh luôn hướng về quê hương, mỗi một tác phẩm của Thanh Tâm dù lớn dù nhỏ, dù cổ nhạc hay tân nhạc đều nổi bật vẻ đẹp của đất nước, con người; từ hình ảnh những bà mẹ già thức thâu đêm mỗi mắt trông chờ tin con nơi chiến tuyến, những người vợ hiền chịu nhiều cơ cực quanh năm tần tảo thay chồng nuôi dạy con thơ, những thanh niên với lòng hăng hái lên đường tòng quân cứu nước, những người con gái trong trắng thơ ngây quanh năm chỉ biết ruộng đồng ... cho đến những chiến thắng vẻ vang, những danh lam thắng cảnh, những cánh đồng trĩu hạt, những dòng sông uốn khúc, những hàng dừa nước xanh um ... những cái đẹp muôn màu muôn vẻ của quê hương, những tình cảm thiết tha đối với xứ sở đều được Thanh Tâm phản ánh trung thực trong các tác phẩm của mình. Chính vì đặc điểm này, nên các tác phẩm của Thanh Tâm ngoài giá trị nghệ thuật đã được nâng lên một tầm cao về ý nghĩa. Chín vở cải lương đã được dàn dựng và trình diễn để phục vụ văn nghệ theo các yêu cầu; đặc biệt là 227 bài ca cổ do anh sáng tác đều được phát sóng trên nhiều Đài Phát thanh Truyền hình, từ các Đài TW, Thành phố Hồ Chí Minh đến các tỉnh phía Nam. Các bản nhạc mới của anh không những đã

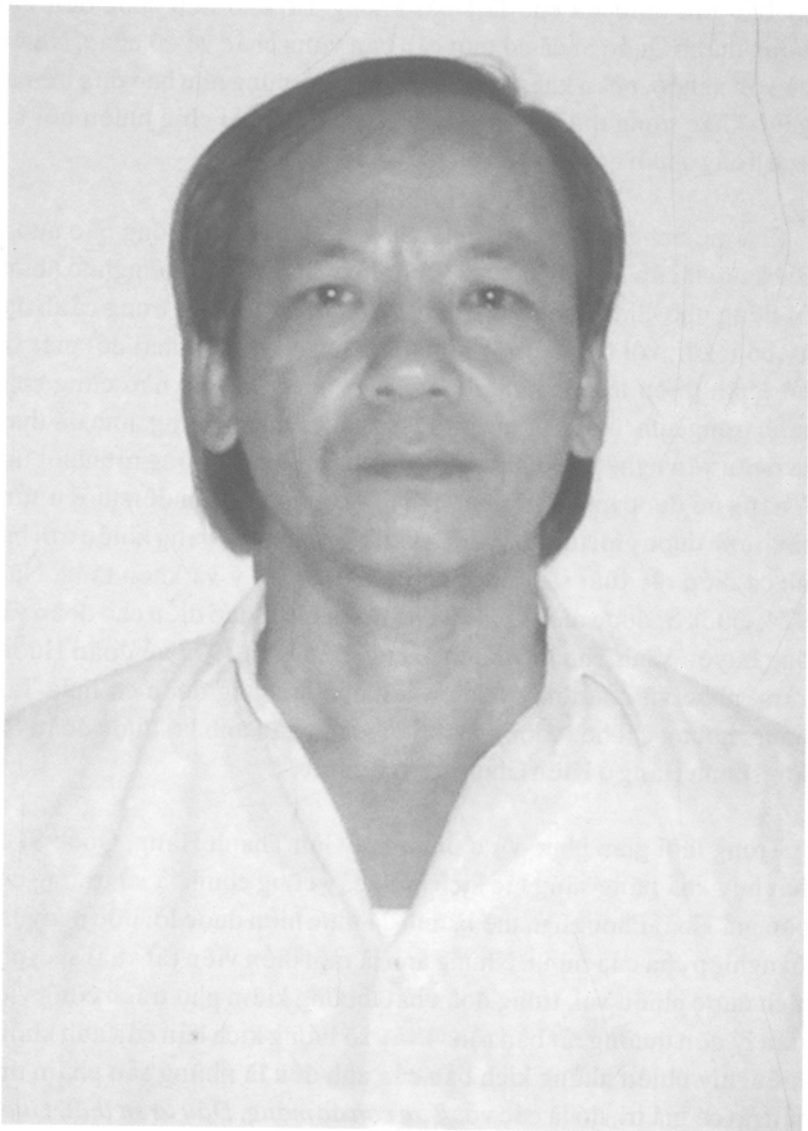
được phát sóng trên các đài Phát thanh Truyền hình trong và ngoài tỉnh mà một số tác phẩm đã được sử dụng trong các phim ảnh, kịch bản cải lương. Hiện nay Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bạc Liêu đang chuẩn bị xuất bản Tuyển tập nhạc của anh.

Thanh Tâm còn là một nhà thơ rất có tiềm năng, anh đã sáng tác 780 bài thơ đủ các loại, từ các thể loại xưa như Đường luật, lục bát cho đến các thể loại tự do hiện nay. Đa số bài thơ đều đã đăng báo. Một số bài dự thi còn chiếm những giải lớn ở Việt Nam. Thơ tuyển của anh đã được in trong sáu tập thơ do các Hội Văn học Nghệ thuật Cà Mau, Kiên Giang, Bến Tre, Tiền Giang xuất bản. Thanh Tâm còn tham gia viết trên 200 bài báo gồm các thể loại ký, truyện ngắn, phê bình âm nhạc ... và nhiều bài tham luận giá trị trong các Hội thảo khoa học ở Việt Nam.

Để ghi nhớ công lao của anh, Nhà nước đã cấp : Huân chương chống Mỹ hạng nhất ; Huy chương Vì sự nghiệp Văn học Nghệ thuật ; 5 Bằng khen của Bộ Văn hóa Thông tin ; 15 Bằng chứng nhận qua các cuộc thi Văn học Nghệ thuật và nhiều Bằng khen ở các tỉnh thành. Thanh Tâm thật sự là một nhạc sĩ đa năng đa tài, anh đã phục nhiều lĩnh vực nghệ thuật, mỗi lĩnh vực anh đều có những thành công nổi bật, thật xứng đáng là một chiến sĩ văn hóa trong giai đoạn hiện nay.

28. QUỐC SĨ

Với Nửa Cuộc Đời Gạo Chợ Nước Sông



Phạm Quốc Sĩ xuất thân từ một gia đình có truyền thống cải lương, nên ngay từ thuở thiếu thời anh đã có dịp tiếp cận với sân khấu, anh có khiếu về cổ nhạc lại rất say mê bộ môn nghệ thuật này, cộng thêm sự dạy bảo tận tình của cha là Hoài Phong Tử, cho nên chưa đến tuổi trưởng thành Quốc Sĩ đã có một căn bản vững chắc về cổ nhạc. Nhưng nhà vốn nghèo, nhân khẩu lại đông, Quốc Sĩ cũng như bao đứa trẻ nhà nghèo khác trong thời kỳ chiến tranh, anh đã phải chịu nhiều nỗi bất hạnh trong chuỗi ngày thơ ấu.

Cha mẹ anh vì hoàn cảnh phải đi xa, để anh ở nhà sống náo nức với bà nội tại ấp Tân Dũ của xã Vĩnh Hưng, một vùng quê nghèo nhưng nổi tiếng nhờ chịu nhiều bom đạn. Quốc Sĩ đã lớn lên trong cảnh đạn cày bom xới, với cuộc sống thiếu trước hụt sau, luôn phải đối mặt với khó khăn thiếu thốn, nhưng dòng máu văn nghệ lúc nào cũng chảy mạnh trong anh. Ngay từ lúc mới biết hát ca chập chững, anh đã tham gia đoàn văn nghệ thiếu nhi ở địa phương, anh hoạt động rất nhiệt tình và năng nổ được mọi người mến thương, giúp đỡ. Khi đến tuổi trưởng thành anh được giới thiệu về đoàn văn công xã, nhờ năng khiếu trời ban anh ca diễn rất xuất sắc, được nhiều người chú ý và khen tặng. Năm 1974, Quốc Sĩ được mời về làm Phó đoàn kiêm đạo diễn cho đoàn văn công huyện Vĩnh Thuận – Kiên Giang, đến năm 1977 về đoàn Hương Tràm, phục vụ đoàn này được ít lâu anh lại sang đoàn ca múa Tam Giang, nhưng chỉ hoạt động một thời gian ngắn anh lại được đoàn Sài Gòn Thanh Hằng ở Kiên Giang mời cộng tác.

Trong thời gian phục vụ ở đoàn Sài Gòn Thanh Hằng, Quốc Sĩ đã phát huy khả năng sáng tác kịch bản; đây cũng chính là sở trường của soạn giả Hoài Phong Tử, thế là anh đã thực hiện được lời ước nguyện - nối nghiệp cha của mình. Nhưng anh là một diễn viên rất xuất sắc, phụ trách được nhiều vai, trong đoàn hát thường kiêm phụ trách công việc quản lý nên thường rất bận rộn vì vậy số lượng kịch bản của anh không nhiều, tuy nhiên những kịch bản của anh đều là những sản phẩm tinh thần rất có giá trị, đó là các vở : *Tàn cơn ác mộng*, *Đâu là sự thật*, *Gươm*

chính nghĩa, Mộng cuồng chinh, Bức họa sau cùng ... đã được đoàn cải lương Sài Gòn Thanh Hằng dàn dựng và sau đó được nhiều đoàn cải lương sử dụng. Các vở này đều có nội dung đả phá cái xấu ác, hướng tới cái đích chân thiện mỹ, nêu cao lòng yêu nước, mang ý nghĩa xây dựng xã hội rất tốt, đã được trình diễn nhiều lần, khán giả rất hoan nghênh. Anh cũng đã cùng cha hợp soạn thành công vở *Thập đạo tướng quân* (còn gọi là *Lê Hoàn phá Tống*) một kịch bản lịch sử Việt Nam rất đặc sắc, kịch bản đã khắc họa một bức tranh phá Tống của Thập đạo tướng quân Lê Hoàn thật sinh động và hấp dẫn, nội dung nêu cao lòng yêu nước của con người trong thời ly loạn phải sống dưới ách đô hộ của ngoại bang, vở này đã được trình diễn nhiều lần ở Bạc Liêu đã được sự ủng hộ nhiệt tình của khán giả.

Song song với việc sáng tác kịch bản, Quốc Sĩ còn biên soạn một số chập ngắn cải lương để phục vụ theo các yêu cầu của từng thời điểm, như : *Màu xuống ruộng, Nghĩa vụ, Nếp sống mới, Con tôm ...* Quốc Sĩ cũng sáng tác nhiều bài ca vọng cổ rất đậm 1ết quê hương, tiêu biểu như : *Giấc mơ của bé, Vàm Cỏ Đông, Trường Sơn Đông – Trường Sơn Tây, Sắc xuân đất mới, Tình đất Phong Điền, Dòng suối tương tư, Về Đất Mũi ...*

Anh vốn có tính tự lập rất cao, nhận thấy có đủ yếu tố và khả năng lèo lái một đoàn hát, nên vào đầu năm 1982, anh trở về quê hương Bạc Liêu thành lập đoàn cải lương An Hòa, nhưng có lẽ anh không có “số đỏ làm bầu” nên đoàn hát của anh hoạt động không bao lâu phải giải tán, tiếp theo anh cũng có thành lập một số đoàn hát nhỏ khác nhưng cũng không khá hơn được đoàn An Hòa, cuối cùng lại phải chịu cái cảnh “mỗi người đi mỗi ngã”. Nhưng anh vốn là nghệ sĩ - làm kiếp tầm phải nhả dây tơ, anh lại tiếp tục cuộc hành trình của mình trôi nổi qua hàng chục đoàn cải lương trong và ngoài tỉnh.

Quốc Sĩ cũng như cha của anh là Hoài Phong Tử rất chú trọng việc kế thừa, nên mặc dù rất bận rộn trong công việc anh luôn dành

thời giờ để truyền thụ sở đắc của mình cho các con. Do sự tận tâm dạy bảo cộng với sự luyện tập siêng năng, các con con của anh đã tạo được những thành tích ban đầu rất đáng khích lệ. Trong Hội thi Tiếng hát nông dân tỉnh Cà Mau lần thứ I năm 1998, Phạm Ngọc Thúy đạt giải ba và Phạm Thúy Hằng đạt giải nhì đơn ca, cũng cùng năm đó Thúy Hằng lại đạt giải xuất sắc trong Hội thi Tuyên truyền văn hóa Bộ đội biên phòng các tỉnh phía Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Những thành quả này tuy không lớn lắm nhưng cũng nêu lên được những việc cần phải làm của những nghệ nhân nghệ sĩ trong sự nghiệp kế thừa. Quốc Sĩ nói riêng, gia đình và thân nhân của anh nói chung đã có những đóng góp nhất định trong việc phát huy truyền thống cổ nhạc và cải lương góp phần phát huy bản sắc văn hóa tỉnh nhà.

29. LAM TUYỀN

Một Tài Năng Trẻ Đang Phát Triển



Anh sinh ngày 2 tháng 9 năm 1965 tại Cầu Kè Bạc Liêu. Quê của anh nằm trên một dòng sông xanh lam chảy ra biển Đông, từ xa nhìn lại thấy nó uốn khúc lượn quanh trông rất đẹp, nước cứ chảy róc rách quanh năm như một dòng suối xanh lam từ một ngọn núi xa xôi nào đó đổ về. Có lẽ Nguyễn Huy Dũng lấy bút danh Lam Tuyền có nghĩa là “suối lam” để luôn tưởng nhớ đến quê hương thân yêu của mình, tưởng nhớ dòng sông Cầu Kè trong xanh, một nơi có nhiều kỷ niệm đối với anh trong thời thơ ấu.

Thuở nhỏ anh là một học sinh giỏi của trường trung học Trí Tri, sau khi tốt nghiệp Cấp 3, Lam Tuyền đã về Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống với cha mẹ và anh em. Tại đây anh đã gặp một người ý hợp tâm đầu – cô Nguyễn Thị Thủy, hiện là người bạn trăm năm của anh, cô tuy không phải là người trong giới văn nghệ nhưng lại là người hết lòng phục vụ, động viên, giúp đỡ anh về mặt tinh thần, có thể nói người bạn đời này là con người quan trọng trong sự nghiệp sáng tác kịch bản của anh.

Lam Tuyền không học sáng tác ở một trường lớp nào cả, thành quả của anh có được ngày hôm nay trước nhất là do anh đã học hỏi, kế thừa sự nghiệp nghệ thuật của cha là Yên Lang và của ông ngoại là Năm Thành bầu gánh Song Kiều (cải lương) và Chín Điệp (hát bội) của mấy mươi năm về trước, cộng thêm tư duy sáng tạo và sức lao động nghệ thuật không biết mệt mỏi của anh trong nhiều năm dài.

Tuy tuổi đời chưa được bao nhiêu, tuổi nghề cũng còn nhỏ, và chỉ mới có hai lần dự trại sáng tác toàn quốc do Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam tổ chức ở Nha Trang và Đà Lạt, vậy mà Lam Tuyền đã sáng tác đến hai mươi kịch bản cải lương. Đây tuy là thành quả bước đầu, nhưng cũng đủ xây dựng cái nền nghệ thuật để cho anh hướng tới một tương lai tươi sáng đầy hứa hẹn.

Trong hai mươi kịch bản của anh, có những vở nói về sự hy hy sinh

cao cả, lòng yêu nước nồng nàn, tình yêu quê hương rất thiết tha như vở *Người tử tù trong kiếp cưới* (1991) đã được đoàn cải lương Trung Hiếu của Sở Công An Thành phố Hồ Chí Minh trình diễn và vở *Bản tình ca quê mẹ* (1995) đã được Nhà hát Trần Hữu Trang dàn dựng.

Không nghe Lam Tuyên kể về cuộc đời của mình, không biết có phải trong cuộc đời của anh đã trải qua nhiều phong ba bão táp, nhiều cảnh đoạn trường hay do anh đã thấy được hoàn cảnh đau khổ của ai đó mà trong một số kịch bản của anh lại chứa đầy nước mắt, các vở *Nợ nước mắt* ; *Nước mắt chung tình* ; *Nước mắt chiều ly biệt* ; *Hoàng hôn màu nước mắt* ... đã thấy nước mắt chảy suốt chiều dài tác phẩm. Có lẽ anh đã chứng kiến nhiều cảnh đổi thay trong cuộc sống hay đã cay đắng vì thế thái nhân tình, nên anh đã bức xúc cho ra đời các vở : *Tình đời nghiệt ngã* ; *Cánh chim lẻ bạn* ; *Một kiếp phong trần* ... mỗi kịch bản của anh đều mang một màu sắc khổ đau của con người trên trần thế.

Lam Tuyên không những đã thành công trong việc khai thác giá trị của tình yêu, diễn đạt được tình yêu muôn màu muôn vẻ của thanh niên thiếu nữ, anh còn chú ý đến các loại tình cảm thiêng liêng khác của con người, đó là tình thương yêu của người thân trong gia đình, các kịch bản *Chị tôi* ; *Em tôi* ; *Anh tôi* ... đã ghi lại hình ảnh của người anh, người chị, người em ... những hình ảnh rất gần gũi và thân yêu. Anh tuy ở xa nhưng rất thương về thăm quê nhà, Tết năm nào anh cũng có mặt ở nơi chôn nhau cắt rốn để chung vui với thân nhân, bè bạn và để ôn lại những kỷ niệm thời ấu thơ, chính vở *Về quê ăn tết* đã nói lên điều đó.

Anh cũng có những vở kịch hài như vở *Ra giêng anh cưới em* với nội dung tràn đầy vui tươi, tràn đầy hy vọng và hứa hẹn. Vở kịch này hiện nay không những đã lưu hành rộng rãi trong nước mà còn có mặt ở Mỹ, Canada, Úc châu ... một vở kịch vừa vui nhộn vừa có có nhiều ý xây dựng rất thực tế đã được nhiều người hoan nghênh và khen tặng.

Ngoài ra, Lam Tuyên còn sáng tác nhiều bài ca Vọng cổ, đa số cũng

nói về những cái hay cái đẹp của quê hương, trong đó cũng chứa đựng hình ảnh của ngoại của thầy và của người thân yêu nhất trong cuộc đời, đó là mẹ của anh. Có một số bài được nhiều người biết đến như: *Về Cà Mau* ; *Hương cau quê ngoại* ; *Trăng phương Nam* ; *Thầy tôi* ; *Tình ca quê mẹ* ...

Với số lượng kịch bản và bài ca Vọng cổ này tuy chưa phải là nhiều lắm, nhưng đối với một soạn giả trẻ như Lam Tuyền thì thật là một số lượng lớn, nội dung của mỗi tác phẩm lại mang nhiều ý nghĩa rất tốt và rất thực tế, thật xứng đáng được biểu dương. Nếu cứ như đà sáng tác này thì chẳng bao lâu nữa, Lam Tuyền sẽ đuổi kịp cha của anh và những người đi trước. Anh đúng là một nghệ sĩ đã tích cực góp phần tô điểm cho nền văn học nghệ thuật quê hương mỗi ngày thêm tươi đẹp hơn.

30. QUỐC KHÁNH

Một Tác Giả Trẻ Có Nhiều Triển Vọng



Anh được sinh ra vào một buổi chiều mùa Đông năm 1971 ở một xóm nghèo bên dòng sông Cầu Kè thuộc ngoại ô thị xã Bạc Liêu. Năm lên hai tuổi cha mất, mẹ của anh đã đem anh về sống bên ngoại, nhưng ông ngoại cũng mất sớm, gia đình ngoại vừa nghèo vừa đông người, nay phải cưu mang thêm hai mẹ con của anh nên đời sống rất khó khăn, các sinh hoạt cuộc sống càng ngày càng bế tắc, mỗi người đều phải lao động rất vất vả, nhưng cũng lo không đủ ngày hai bữa ăn cho cả gia đình. Thời gian cứ như thế trôi đi, đến ba năm sau do một hoàn cảnh đặc biệt mẹ Quốc Khánh lại tái giá với một người ở Lạc Hòa (Vĩnh Châu), để anh ở lại sống với bà ngoại già và các cô cậu. Lúc bấy giờ anh còn quá trẻ chưa hiểu biết gì, nhưng lâu quá không thấy mẹ về anh rất nhớ mẹ, nhiều lần anh đã hỏi ngoại nhưng lần nào ngoại cũng trả lời “mẹ con đi làm ăn xa để kiếm tiền về nuôi con”, mỗi lần như thế Quốc Khánh chỉ biết khóc rưng rức, anh không biết làm sao, nhưng lòng thương nhớ mẹ càng lúc càng tăng, anh ăn uống không được thân thể gầy còm, đêm đêm anh thường đứng tựa cửa trông mẹ, ngoại anh chỉ biết thở dài, nhiều lúc hai bà cháu ôm nhau mà khóc. Bỗng một hôm, anh đang đứng ở cửa bỗng thấy mẹ trở về nhà, anh vừa mừng vừa tủi chạy tới ôm mẹ òa lên khóc, thật là không có gì vui hơn khi anh gặp mẹ, lúc đó anh không biết tại sao mẹ trở về, đến sau này anh mới biết mẹ anh sống với người chồng sau không được hạnh phúc, luôn trong cảnh “canh không lành cơm không ngọt”, nên chỉ hơn một năm lại phải chia tay.

Thấy anh đã tới tuổi vào trường học, mẹ anh đã nghĩ ra cách luộc khoai lang đem bán để có tiền cho anh ăn học. Quốc Khánh mỗi ngày đi học một buổi còn một buổi anh đi bán bánh dứa đi bán để lấy tiền phụ mẹ mua gạo ăn hàng ngày. Có lẽ do duyên may đưa đẩy nên trong những ngày đi bán bánh dứa, có một lần trú mưa ở một căn nhà, gọi là nhà di Năm ở đường Cao Văn Lầu, ở đây anh thấy các bạn nhỏ cùng trang lứa với anh đang tập hát cải lương, anh thích quá ngồi lại xem quên cả đi bán, chiều hôm đó về trễ bị mẹ anh “thưởng” cho một trận đòn nên thân. Nhưng có một cái gì đó cuốn hút rất mạnh nên từ đó về sau mỗi ngày anh đều ghé nhà di Năm để xem tập hát một chút rồi mới

đi bán bánh dứa. Dần dần quen biết và một hôm anh đánh bạo hỏi đi Năm cho anh nhập đội, sau khi thử giọng ca, đi Năm đồng ý cho anh vào đội Văn nghệ Thiếu nhi Phường 2, vài ngày sau đi giao cho anh vai Y Nặc trong tuồng *Khi rừng thu thay lá* của soạn giả Yên Lang; đó là một vai hề mở đầu cuộc đời nghệ thuật sân khấu của anh. Đội Văn nghệ sau thời gian tập hát, được trình diễn đầu tiên ở Trường Tiểu học Phường 2 thị xã Bạc Liêu, kế tiếp là trình diễn ở Trường Đảng Tỉnh (nay là Trường Trung học Bạc Liêu) và một vài địa điểm khác trong địa bàn thị xã.

Vào mùa khô năm 1988, đoàn cải lương An Giang Khánh Hồng đến diễn ở thị xã Bạc Liêu, Quốc Khánh và một người bạn của anh được sự giới thiệu của biên đạo múa Long Châu với đoàn. Sau khi đáp ứng các thủ tục cần thiết, Quốc Khánh được đoàn này nhận vào làm diễn viên. Anh đã bắt đầu cuộc đời phiêu bạt của mình. Anh liên tiếp phục vụ các đoàn cải lương : Châu Long An Giang, Hương Mùa Thu, Vừng Tàu II, Vừng Tàu Côn Đảo, Hoa Pơ Lang Gia Lai – Kon Tum, Sông Hàn Quảng Nam – Đà Nẵng và sau đó trôi dạt ra các tỉnh phía Bắc khoảng năm năm. Năm hai mươi một tuổi anh đã lập gia đình với một cô gái người Nghệ An và cũng chính mối tình “duyên Nam tình Bắc” này đã tạo nhiều điều kiện tốt đẹp cho sự nghiệp cải lương của anh.

Đến năm 1998, Quốc Khánh trở về quê hương và được mời cộng tác với Đoàn Cao Văn Lầu. Tại đây anh mới thực sự thi thố được sở trường của mình. Vào giữa năm 1999, Ủy ban Phòng chống AIDS tỉnh Bạc Liêu đặt viết hai bài Vọng cổ và một chặp cải lương, được sự động viên của Nghệ sĩ Minh Chiến và anh em trong đoàn, Quốc Khánh đã sáng tác hai bài ca Vọng cổ mang tên : *Một phút đam mê, Căn bệnh thế kỷ* và một chặp ngắn cải lương *Đánh mất đời con gái*. Không ngờ các sáng tác đầu tay này được nhiều lời khen tặng. Mùa mưa năm sau, Minh Chiến đi Hà Nội về đưa cho anh vở kịch *Hai giọt nước* của Đoàn Hoàng Giang để chuyển thể sang cải lương, sau khi chuyển thể, vở này được Đoàn Cao Văn Lầu dàn dựng và lưu diễn từ đó cho đến bây giờ.

Vở thứ ba mang tên : *Dòng xoáy cuộc đời*, đã được anh hoàn thành trong trại sáng tác do Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam tổ chức tại Cà Mau năm 2000. Vở này cũng được Đoàn Cao Văn Lầu dàn dựng và dự thi Hội diễn sân khấu chuyên nghiệp đạt một Huy chương vàng và ba Huy chương bạc. Từ đó đến nay Quốc Khánh đã biên soạn thêm sáu kịch bản cải lương : *Đường đời* (trại sáng tác Nha trang – 2002) ; *Nổi nghiệp* (trại sáng tác Vũng Tàu – 2003) ; *Tìm lại sau ba mươi năm* (2004) ; *Nổi đau trong đời* (Hội diễn tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2005, đạt giải C tác phẩm sân khấu toàn quốc do hội Nghệ sĩ Sân khấu bình chọn – 2005, hai Huy chương bạc, một Bằng khen của TW Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam) ; *Đêm giao thừa* (Nhà hát Trần Hữu Trang dàn dựng – 2005) ; *Cây vú sữa* (2006, Đoàn Hương Tràm chuẩn bị dàn dựng); một kịch ngắn *Vượt khó* (Liên hoan Truyền hình toàn quốc – 2002) và một kịch dài mang tên *Cám dỗ tử thần* (Đội Văn nghệ Công An tỉnh Bạc Liêu trình diễn – 2006). Các kịch bản của Quốc Khánh đa số đã đã được phát sóng trên các Đài Phát thanh Truyền hình.

Chỉ trong một thời gian ngắn – sáu năm – Quốc Khánh đã cho ra đời mười một kịch bản, trong đó có chín kịch bản cải lương, với những thành tích như trên thật là một việc không phải dễ làm đối với một tác giả trẻ như anh. Thời thơ ấu của Quốc Khánh là một chuỗi ngày dài bất hạnh, nhưng anh đã không đầu hàng trước nghịch cảnh mà cố vươn lên bằng chính nghị lực của mình. Sự thành công của anh hôm nay được kết tinh bằng ý chí phấn đấu không ngừng để vượt qua bao nhiêu phong ba bão táp của cuộc sống. Những tác phẩm của anh không đơn thuần là thành quả trí tuệ mà nó còn là sự cộng hưởng của một chuỗi dài kinh nghiệm đã trải qua gần nửa đời người. Mỗi một kịch bản ra đời là mỗi điểm hội tụ của tim, óc, mồ hôi cộng với tinh thần lạc quan không biết mệt mỏi của anh – một Hội viên trẻ của Hội Nghệ sĩ Sân Khấu Việt Nam.

PHỤ LỤC 1 :

**BÀN VỀ THỜI ĐIỂM RA ĐỜI VÀ
NGUỒN GỐC CỦA BẢN DẠ CỔ HOÀI LANG**



*Giáo sư Trần Văn Khê đang trao đổi với tác giả
về bản Dạ cổ hoài lang tại TPHCM (2002)*

Về thời điểm ra đời của bản *Dạ cổ hoài lang*, đây là vấn đề quan trọng, có thể nói là quan trọng nhất đối với việc *Kỷ niệm* ngày ra đời bản *Dạ cổ hoài lang*. Thế mà từ trước đến nay người ta vẫn chưa thống nhất với nhau kể cả các bài tham luận (1) trong hội thảo về nhạc sĩ Cao Văn Lầu tổ chức năm 1989 tại Bạc Liêu. Nhạc sĩ Trương Bình Tòng nói “*Năm sinh của bài Dạ cổ hoài lang là năm 1919, điều đó đã được gia đình nhạc sĩ Cao Văn Lầu xác nhận, qua ý kiến của hai người con, đồng chí Cao Kiến Thiết và Cao Văn Bình*”(2). Ông Lâm Tường Vân cũng nói “*Bài Dạ cổ hoài lang nguyên thủy nhịp hai, sáng tác năm 1919*”(3) Trong khi đó ông Cao Kiến Thiết lại phát biểu “*Theo ba tôi kể thì năm 1919, nghĩa là sau một thời gian phổ biến bản nhạc và lời ca ... có ông Trần Xuân Thơ ... đề nghị thay chữ Dạ cổ thành Vọng cổ*” (4), nhưng trong một đoạn khác ông lại nói “*Còn bản nhạc, theo tôi sáng tác năm 1919*”(5). Nghệ sĩ Trọng Nguyễn lại nói khác hơn : “*Chưa đầy một năm tuổi (1918 - 1919) bản Dạ cổ hoài lang đã chiếm ngay vị trí trụ cột trong các buổi biểu diễn lớn*”(6). Ngoài ra nhà báo kiêm nhà thơ Kiên Giang (Hà Huy Hà) lại khẳng định bản *Dạ cổ hoài lang* ra đời năm 1917, đến năm 1918 mới đổi tên thành *Vọng cổ* (7) và ông Thành Châu cũng nói bản *Dạ cổ hoài lang* ra đời năm 1917 (8). Nhà nghiên cứu Đắc Nhẫn lại nói : “*Với nỗi đau vì thế sự đảo điên, nhạc sĩ bắt đầu đem tâm sự của mình hòa lẫn với giọng đờn tiếng hát. Và bài Dạ cổ hoài lang được chào đời trong khi nhạc sĩ vừa trải qua 26 tuổi đời cơ cực*” (Cao Văn Lầu sinh năm 1892, năm ông 26 tuổi là năm 1918) (9). Hai nhà sử học Nguyễn Q.Thắng và Nguyễn Bá Thế trong *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam* cũng xác nhận : “*Cao Văn Lầu, nhạc sĩ cổ nhạc... Năm 1918 ông sáng tác bài Dạ cổ hoài lang ..., sau trở thành bài Vọng cổ, bây giờ đã được phát triển, âm điệu càng ngày càng khởi sắc*” (10). Nghệ sĩ nhân dân Lê Long Vân (Ba Vân) cũng nói : “*Sang lối năm 1918, bản Vọng cổ đầu tiên có tên Dạ cổ hoài lang ra đời đánh dấu một bước ngoặt mới trong ca nhạc cải lương; bản Vọng cổ đầu tiên này của tác giả Cao Văn Lầu người xứ Bạc Liêu sáng tác*”(11). Bản nhạc này hiện nay cũng có mặt ở nước ngoài, được sự hâm mộ của nhiều người và cũng được sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu âm nhạc, ông Hà Bắc ở Portland đã nói :

“Bài này nguyên thủy là *Dạ cổ hoài lang*, nghĩa là đêm khuya nghe tiếng trống mà nhớ đến chồng do soạn giả Cao Văn Lầu tức Sáu Lầu ở Bạc Liêu sáng tác năm 1920” (12). Nhưng đặc biệt nhất có lẽ là ý kiến của Anh Đệ, ông nói : “Nhiều người còn nhớ vào năm 1915 nhân một đêm khuya nghe tiếng chuông chùa niệm Phật, ông Sáu Lầu xúc động trước tình cảm của người phụ nữ nhớ chồng, nên đã sáng tác và đặt tên cho bài ca của mình là *Vọng cổ hoài lang*” (13).

Như vậy, mỗi người đều có ý kiến khác nhau, kể cả ông Cao Kiến Thiết cũng chưa xác định được thời điểm (vì có lúc ông nói năm 1919 là năm ra đời bản *Dạ cổ* và có lúc ông lại nói năm 1919 là năm đổi tên *Dạ cổ* thành *Vọng cổ*). Hội thảo năm 1989 cũng không có kết luận cụ thể về thời điểm này.

Còn một vấn đề khác cũng không kém phần quan trọng, đó là việc xác định nguồn gốc bản *Dạ cổ hoài lang*. Đối với vấn đề này, riêng về phần nhạc thì mọi người đều công nhận chính là sản phẩm nghệ thuật của ông Cao Văn Lầu, nhưng về phần lời lại có hai ý kiến khác nhau : Ý kiến thứ nhất gồm đa số nghệ sĩ Bạc Liêu đều khẳng định do ông Cao Văn Lầu sáng tác năm 1918, ý kiến thứ hai của một số nhà nghiên cứu cổ nhạc cho rằng lời ca của bản *Dạ cổ hoài lang* là một bài thơ của người khác và ông Cao Văn Lầu đã dùng bài thơ này phổ nhạc năm 1919. Ông Phan Thanh Nhân dẫn lời ông Nguyễn Tử Quang tác giả bài báo *Thử tìm xuất xứ bài Vọng cổ* đã đăng trong tạp chí Bách Khoa số 63 -1959, trang 65 ông nói : “Thoát thai của bản nhạc vốn là bài thơ có dạng như là một bài phú 20 câu lấy nhan đề là *Dạ cổ hoài lang*, bài này do một nhà sư có pháp danh Nguyệt Chiếu, không rõ tên thật, ông tu trong một ngôi chùa ở làng Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu. Bài *Dạ cổ hoài lang* ra đời năm 1919 ...” (14). Nhà nghiên cứu Toàn Ánh cũng dẫn lời ông Nguyễn Tử Quang nhưng lại nói khác hơn : “Vào khoảng năm 1920 tại chùa làng Hòa Bình tỉnh Bạc Liêu có một nhà sư tên họ thật là gì, người làng không biết được mà chỉ biết pháp danh là Nguyệt Chiếu. Vì ở xa lại nên người ta không rõ được tung tích nhà sư. Nhưng thấy nhà sư nho học uyên thâm với tư tưởng ẩn dật, người ta đoán chừng là một văn

nhân chống Pháp trong thời Cần Vương, nay thất thời nên tạm lánh mình vào cửa Phật. Tuy đã đi tu nhưng vẫn mang nặng tình non nước, lòng còn hoài bảo chí khí lớn lao với một cuộc đời thay, nên nhà sư mới đem tâm sự mình ký gởi trên bài từ, đề là *Dạ cổ hoài lang*, nghĩa là đêm khuya nghe tiếng trống nhớ chồng. Đại ý của nó cũng tựa như tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của bà Đoàn Thị Điểm. Bài thơ này được vào tay ông Sáu Lầu, một nhạc sĩ danh tiếng lúc bấy giờ có lẽ lúc bấy giờ giữa đôi bên thông cảm được mối tình thương nhà nhớ nước nên ông Sáu Lầu mới lấy bài thơ ấy phổ ra nhạc” (15). Năm 1989, tại cuộc hội thảo ở Bạc Liêu nhạc sĩ Trương Bình Tòng – Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Cải lương Thành phố Hồ Chí Minh cũng nói: “Vào những năm 1950 – 1952, nhóm sưu tầm nghiên cứu dân ca và cổ nhạc Nam bộ, do chi hội Văn nghệ Nam bộ tổ chức, trong nhóm có nhạc sĩ Quách Vũ, tác giả Ngọc Cung và nhạc sĩ Trương Bình Tòng, nhóm nghiên cứu ba người chúng tôi đặt ra mục tiêu lúc đó là tìm hiểu về điệu thức oán trong dân ca và cổ nhạc Nam bộ, đồng thời tìm hiểu về nguồn gốc bản *Dạ cổ hoài lang*. Lúc bấy giờ xã Long Điền là bàn đạp từ vùng giải phóng đi vào thị xã Bạc Liêu. Chúng tôi đã có mặt tại Long Điền khá lâu, vừa để nghiên cứu phong trào đồn ca tài tử ở đó đang phát triển mạnh, đồng thời chúng tôi chờ liên lạc đi mời nhạc sĩ Sáu Lầu ra thăm hỏi và tìm hiểu vấn đề. Rất tiếc là lúc ấy nhạc sĩ bệnh không ra được vùng giải phóng. Nhưng cũng may là trong nhóm tài tử ở Long Điền có người biết rành về nhạc sĩ Sáu Lầu đã dựa vào bài thơ của nhà sư Nguyệt Chiếu ở chùa Hòa Bình. Nhạc của nó là sự kết hợp giữa hai bài *Hành vân* và *Xuân nữ*” (16)... Nhưng tám năm sau (1997), ông Trương Bình Tòng lại xác nhận “*Dạ cổ hoài lang* do nhạc sĩ Cao Văn Lầu sáng tác năm 1918 tại tỉnh Bạc Liêu. Là một bài bản thuộc điệu thức Oán, gồm 20 câu, mỗi câu 2 nhịp. Giai điệu nhạc rất đặc sắc, mới nghe qua có chút gì đó hơi Xuân (*Hành vân*) lại có chút gì đó hơi Ai (*Xuân nữ*), rồi từng chập lại nghe hơi Dịng (*Tứ đại oán*). Cả ba làn hơi Xuân, Ai và Dịng quện lấy nhau, làm cho *Dạ cổ hoài lang* càng nghe càng hấp dẫn” (17).

Cũng do những ý kiến như thế, nên cũng có người hiểu lầm lời ca *Dạ cổ hoài lang* không phải của ông Cao Văn Lầu. Một vài người còn

nói việc này không quan trọng, dù cho ông Cao Văn Lầu sáng tác nhạc trước đặt lời sau hay dựa vào một bài thơ nào đó để làm nhạc cũng là những cách của nhạc sĩ. Nhưng đối với chúng tôi – những người ở đất Bạc Liêu thì việc này rất quan trọng, nên từ nhiều năm nay đã cố gắng sưu tra tìm tòi để xem sự thật của vấn đề như thế nào, cuối cùng cũng đã tìm ra được một vài chứng minh cụ thể : Thứ nhất, theo tài liệu của giáo hội Phật giáo Việt nam tỉnh Bạc Liêu thì trong địa phận của tỉnh Bạc Liêu cũ không có ngôi chùa nào mang tên Hoà Bình như một số nhạc sĩ ở Long Điền đã nói. Thứ hai, trong các ngôi chùa hiện ở làng Hoà Bình cũ (thuộc địa phận huyện Vĩnh Lợi hiện nay) cũng không có nhà sư nào là nhà sư Nguyệt Chiếu. Thứ ba chỉ có một nhà sư pháp danh là Đạt Bảo tự Nguyệt Chiếu (1882 – 1947) trước ở chùa Vĩnh Phước An sau dời về chùa Vĩnh Đức, cả hai ngôi chùa này đều ở tại thị xã Bạc Liêu, hiện mồ mã của ông đang ở phía sau chùa Vĩnh Đức. Ông vốn là một tiền bối về nhạc lễ cổ truyền, đối với môn này ông chẳng kém sút ai ở đất Bạc Liêu, nhưng chắc chắn ông không phải là một nhà thơ và cũng không có làm thơ bao giờ; các đệ tử của ông hiện đang còn sống đều xác nhận như vậy, chẳng có ai biết gì về bài thơ nói trên. Có người còn nói một bài thơ nổi tiếng như thế nếu của thầy sáng tác tại sao học trò không ai biết, hơn nữa thầy Nguyệt Chiếu là một nhà sư nếu có làm thơ chẳng nữa cũng ở phương diện khác chứ chẳng lẽ lại làm thơ tình ? Như vậy cái thuyết cho rằng “*Bài Dạ cổ hoài lang của nhà sư Nguyệt Chiếu ở chùa Hoà Bình (hay ở ngôi chùa tại làng Hoà Bình) và ông Cao Văn Lầu đã dựa vào bài thơ nói đó để sáng tác ra bản Dạ cổ hoài lang năm 1919*” là hoàn toàn không có căn cứ.

Theo lời kể của nhạc sĩ Trần Tấn Hưng (Năm Nhỏ) ở Bạc Liêu và những người đồng môn với ông Cao Văn Lầu thì : “*Chính ông Cao Văn Lầu cùng các bạn học đồng thời đã được thầy là nhạc sư Lê Tài Khí (Nhạc Khị) hướng dẫn sáng tác theo một chủ đề được chọn sẵn là “Chinh phụ vọng chinh phu”, chủ đề này được rút ra từ bản Nam ai Tô Huệ chức cảm hồi văn . Lúc đó có nhiều người sáng tác, riêng ông Cao Văn Lầu trong năm Đinh Tỵ (1917) đã sáng tác một bản nhạc 22 câu ; nhưng lại gặp phải hoàn cảnh vợ chồng ly tán, vì quá đau buồn nên ông*

không thể tiếp tục đặt lời ca, mãi đến năm sau vợ chồng hàn gắn ông mới có đủ tinh thần chỉnh lý lại bản nhạc, ông đã theo lời khuyên của người bạn đồng môn là ông Ba Chột (tác giả bản Liêu Giang – tác phẩm được sáng tác cùng thời và cùng một chủ đề Chinh phụ vọng chinh phu) bỏ bớt hai câu trùng lặp còn lại 20 câu và tiếp tục đặt lời ca cũng theo ý nghĩa trên. Bản nhạc và lời ca đã sáng tác xong nhưng chưa chọn được tên, lại vừa đến tết Trung Thu – đêm rằm tháng 8 năm đó (năm Mậu Ngọ – 1918) ông cùng các bạn đến thăm thầy luôn tiện đem bản nhạc trình thầy, ông đã dùng chiếc đèn tranh độc tấu một lần và vừa đèn vừa ca thêm một lần nữa bản nhạc 20 câu của ông trước mặt thầy và các bạn. Lúc đó ngoài các thầy trò còn có mặt nhà sư Nguyệt Chiếu (một người rất tinh thâm Hán học và nhạc lễ cổ truyền) chính thầy Nhạc Khị đã nhờ nhà sư đặt giùm cái tên cho bản nhạc vừa tấu để tạo thêm phúc duyên. Sư Nguyệt Chiếu nhận lời và đã đặt cho cả bản nhạc và lời ca cái tên chung là Dạ cổ hoài lang -. Bản Dạ cổ hoài lang 20 câu nhịp đôi đã chính thức ra đời kể từ đêm đó”.

Như vậy, qua các sự kiện vừa nêu kể như đã đủ yếu tố để kết luận : Bản Dạ cổ hoài lang – cả nhạc lẫn lời đều do ông Cao Văn Lầu sáng tác, nhưng ông sáng tác xong năm nào, đây là vấn đề cần bàn cho rõ ; có người cho rằng năm 1917, thực ra năm này ông đã sáng tác bài Dạ cổ nhưng chỉ mới xong phần nhạc, chưa có lời, vả lại phần nhạc cũng chưa được chải chuốt hoàn bị nên không thể lấy năm 1917 làm năm kỷ niệm ; còn nói ra đời 1919 (hoặc 1920), người đầu tiên đưa ra thuyết này là ông Nguyễn Tử Quang nhưng bằng chứng của ông không khớp với sự thật ; riêng ông Anh Độ nói năm 1915, nhưng ông lại nêu tên bản nhạc là Vọng cổ hoài lang, không hiểu ông muốn nói bản Dạ cổ hoài lang được sửa tên thành Vọng cổ hoài lang vào năm 1915, hay là năm 1915 bản nhạc ra đời đã mang tên Vọng cổ hoài lang? Tóm lại cả bốn thuyết : 1915, 1917, 1919, và 1920 đều không có ngày tháng cụ thể cũng không có chứng minh bằng sự kiện rõ ràng. Chỉ có thuyết năm 1918 là có đủ ngày tháng năm, lại dính liền với quá trình hình thành bản Dạ cổ hoài lang, cả sự kiện ra đời của bản nhạc vào đêm

rằm tháng 8 năm Mậu Ngọ (1918) cũng được miêu tả đầy đủ.

Thực ra đây không phải là cái thuyết mà chính là lời khẳng định của những người đồng môn với ông Cao Văn Lầu về quá trình hình thành bản *Dạ cổ hoài lang*. Đêm rằm tháng 8 năm Mậu Ngọ – đêm ra đời của bản *Dạ cổ hoài lang* là một thời điểm hoàn toàn phù hợp với sự thật, đã được hầu hết các nghệ sĩ lớn tuổi ở Bạc Liêu công nhận. Cái mốc thời gian năm 1918 lại được ghi vào *Tự điển Nhân vật lịch sử Việt Nam*. Hơn nữa hiện nay có một bài *Văn thiên tường* (đủ 3 lớp) nhan đề là *Cuộc đời nhạc sĩ Cao Văn Lầu*, bài này do soạn giả Linh Đức sáng tác năm 1976 nhân lễ tang Cao Văn Lầu, đã lưu hành trong giới đồn ca tài tử ở Bạc Liêu từ nhiều năm nay, trong đó câu 7 và câu 8 có nội dung như sau : “*Bản Dạ cổ hoài lang thương nhớ mơ màng, gan vàng khắc sâu. Chẳng bao lâu trong tim người nhụy nở hoa khai, bực sắc tài nào dễ mấy ai, năm một ngàn chín trăm mười tám chính thức ra đời*”. Đối với vấn đề này ông Trương Công Đặng (18) cũng đã phát biểu : “*Sang năm Mậu Dần năm 1998, năm tròn 80 năm ngày ra đời bản Dạ cổ hoài lang của cố nhạc sĩ Cao Văn Lầu. Đây cũng là đề tài lịch sử cần được chúng ta nghiên cứu nghiêm túc, bởi từ bản Dạ cổ hoài lang trở thành bản Vọng cổ nổi tiếp ngày hôm nay. Tôi nghĩ Trung Thu năm 1998, chúng ta cần tổ chức trân trọng lễ kỷ niệm 80 năm ngày ra đời bản Dạ cổ hoài lang để tưởng nhớ công lao của cố nhạc sĩ Cao Văn Lầu và những bậc tiền bối tạo nên bài Dạ cổ hoài lang*” (19). Như vậy, ông Trương Công Đặng cũng đã xác nhận bản *Dạ cổ hoài lang* ra đời năm 1918.

Qua những chứng cứ nêu trên, kể như đã có đủ cơ sở để xác định: ngày 15 tháng 8 (âm lịch) năm Mậu Ngọ (nhằm ngày 19 – 09 – 1918) là ngày ra đời của bản *Dạ cổ hoài lang* và tác phẩm nghệ thuật bất hủ này kể cả phần nhạc và lời đều do ông Cao Văn Lầu sáng tác.

Chú thích :

(1) Đã đăng trong Kỷ yếu *Từ Dạ cổ hoài lang*, Nxb Mũi Cà mau – 1992

- (2) *Từ Dạ cổ hoài lang* – 1992, trang 50.
- (3) Hội Ái Hữu Bạc Liêu Nam Cali (Mỹ) đặc san Quý Dậu 1993, trang 28
- (4) *Từ Dạ cổ hoài lang* – 1992, trang 84
- (5) *Từ Dạ cổ hoài lang* – 1992, trang 85
- (6) *Từ Dạ cổ hoài lang* – 1992, trang 40
- (7) Báo Long An, ngày 18/07/1986.
- (8) Báo Văn học nghệ thuật tháng 8/1977
- (9) Đắc Nhân, *Tìm hiểu âm nhạc cải lương*. NXB TP. HCM. 1987 trang 41
- (10) Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam*. NXB Văn Hóa – 1993, trang 74 và 75.
- (11) Ba Vân, *Kể chuyện cải lương* – 1988, trang 67.
- (12) Hà Bắc, *Cổ nhạc Nam phần tại Portland*. Bán nguyệt san Văn nghệ Trẻ Magazine, September 20 – 1999, trang 165.
- (13) Viện Sân khấu, *Nghệ thuật sân khấu* – 1987, trang 59.
- (14) *Từ Dạ cổ hoài lang* – 1992, trang 124 và Tạp chí *Dạ cổ hoài lang*, số đặc biệt 1997 trang 30.
- (15) Toàn Ánh, *Tìm hiểu nghệ thuật cải ca*. NXB Đồng Tháp – 1998, trang 207 và 208
- (16) *Từ Dạ cổ hoài lang* – 1992, trang 52 và 53.
- (17) Trương Bình Tòng, *Nghệ thuật Cải lương những trang sử*. Viện Sân khấu – 1997, trang 81 – 82.
- (18) Phó bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu.
- (19) Tạp chí *Dạ cổ hoài lang*, số xuân Mậu Dần 1998, trang 5.

PHỤ LỤC 2 :

BẢN GỐC VÀ CÁC DỊ BẢN CỦA BÀI DẠ CỔ HOÀI LANG



*Tác giả đang phát biểu về Bản gốc và các dị bản
Dạ cổ hoài lang tại TPHCM (2002)*

Từ lúc bài *Dạ cổ hoài lang* của Cao Văn Lầu ra đời đến nay chưa đến trăm năm, nhưng đã có rất nhiều dị bản. Nhiều người cho rằng sở dĩ có hiện tượng này là do sự phát triển quá nhanh của bài *Dạ cổ hoài lang*; nhưng cũng có người nói từ khi bài *Dạ cổ* được công bố đến vài chục năm sau đã được lưu hành gần như khắp Nam bộ từ phạm vi đồn ca tài tử cho đến cải lương, nhưng vẫn đến in ấn để phổ biến lại rất hạn chế, đa số chỉ được khẩu truyền, những người ghi chép đôi khi lại tự ý ghi theo cách hiểu của mình, hoặc đọc cho người khác chép lại thì đọc sai hoặc đọc không rõ, những bản này lại tiếp tục được phổ biến, thành ra bài *Dạ cổ hoài lang* càng ngày càng xa nguồn gốc.

Thực ra bản gốc *Dạ cổ hoài lang* là bản đã được công bố từ đêm rằm tháng Tám (âm lịch) năm Mậu Ngọ (1918) tại Bạc Liêu; đây là bản 20 câu nhịp đôi gồm cả nhạc lẫn lời, bản thảo do chính tác giả lưu giữ, vì thiếu điều kiện bảo quản nên chỉ hơn 10 năm sau đã bị mối mọt cắn nát. Nhưng trong khoảng thời gian cuối đời, tác giả đã chép lại bản này để biếu cho một số bạn thân hoặc đọc lại cho những người hâm mộ ghi chép. Năm 1972 chính tác giả cũng đã chép lại bài *Dạ cổ hoài lang* vào trong tập bản thảo các sáng tác mới của mình; ông thường nói: “*Dạ cổ hoài lang* là bản *Vọng cổ* đầu tiên, nay bản gốc đã hư nếu tôi không ghi lại thì sau này sẽ không còn bản gốc nữa”; tập bản thảo này được gia đình tác giả lưu giữ và sau khi tác giả qua đời, các con ông đã giao lại cho Bảo tàng tỉnh Bạc Liêu.

Như vậy, bản *Dạ cổ hoài lang* do chính tay tác giả chép lại trong tập bản thảo năm 1972 hoặc các bản tác giả đã tặng cho bạn bè đều có thể xem là bản gốc, nhưng tiếc thay các bản này đều không ghi dấu nhạc mà chỉ chép lời ca, kể cả bản *Dạ cổ hoài lang* được ghi trong tập chép nhạc của nhạc sĩ Trần Tấn Hưng cũng không có dấu nhạc. Các bản này đều giống nhau cũng là 20 câu nhịp đôi trong đó có 2 nhịp ngoại ở câu thứ 4 và thứ 12, lời ca đều có nội dung như sau:

- 1/- Từ, từ phu tướng
- 2/- Báu kiếm sắc phán lên đàn
- 3/- Vào ra luống trông thơ nhận

- 4/- Năm canh mơ màng ☒
- 5/- Trông tin chàng
- 6/- Gan vàng càng lại thêm đau
- 7/- Lòng đầu say ong bướm
- 8/- Xin cũng đừng phụ nghĩa tào khang
- 9/- Đêm luống trông tin bạn
- 10/- Ngày mỗi mòn như đá vọng phu
- 11/- Vọng phu vọng luống trông tin chàng
- 12/- Xin đó chớ phụ phàng ☒
- 13/- Chàng chàng có hay
- 14/- Đêm thiếp nằm luống những sầu tây
- 15/- Bao thuở đó đây sum vầy
- 16/- Duyên sắc cầm tình thương với nhau
- 17/- Nguyện cho chàng
- 18/- Đặng chữ bình an
- 19/- Trở lại gia đình
- 20/- Cho én nhận hiệp đôi với đó đây (1)

Về việc biến đổi lời ca, như trên đã nói có rất nhiều nguyên nhân – chủ quan có khách quan cũng có, có người tự ý thay đổi, cũng có người lầm mà đổi. Người đầu tiên có ý biến đổi là ông Ký Tấn, người làm nghề tụng kinh đám ma cũng vừa là một tay ca tài tử lúc bấy giờ ; từ những năm đầu tiên sau khi bài *Dạ cổ hoài lang* ra đời, ông Tấn đã đề nghị thay hai chữ “tin chàng” ở cuối câu 5 thành “tin bạn”, theo ông thì chữ nhạc của cuối câu thứ 5, 15 và 19 trùng lặp nên sửa lại hay hơn. Mặc dù lời đề nghị của ông không được thực hiện, nhưng kể như ông là người đầu tiên khơi động ý niệm thay đổi nhạc và lời của bản *Dạ cổ hoài lang*.

Người thứ hai là cô Ba Chương thường gọi là cô Ba Vàm Lèo (vợ của nhạc sĩ Ba Lát), một danh ca vào hàng tiền bối ở Bạc Liêu ; có lẽ cô cho rằng lời ca trong bản gốc hơi khó ca nên cô đã tự ý sửa đổi cho dễ ca hơn . Theo lời nghệ sĩ Bảy Nhiều kể lại : “ *Đêm 18/10/1921 là đêm khai*

trương tại đình Trung Nhứt (Thốt Nốt) cũng là đêm tôi ra sân khấu ca ngâm hát xướng, mặc dù vợ tôi mới sinh Kim Cúc chưa đầy tháng ... Cùng năm ấy, tôi xuống Bạc Liêu học ca Dạ cổ hoài lang với chị Ba Vàm Lẻo và học đàn với nhạc sĩ Ba Chột. Tôi say mê, tối ngày vừa đàn vừa ca : “ Từ phu tướng . Báu kiếm sắc phong lên đàn . Vào ra luống trông tin chàng . Năm canh mơ màng ... ”(2). Bản của cô Ba Vàm Lẻo dùng để dạy ông Bảy Nhiêu đã thay đổi 27 chữ trong 11 câu của bản gốc . Cô Ba Vàm Lẻo là một danh ca, ông Bảy Nhiêu sau đó ít lâu cũng nổi tiếng ; bản *Dạ cổ* đổi mới này lại dễ ca, cho nên được nhiều người ca theo . Nghệ sĩ Đỗ Lộc Châu (1913 – 1978) ở Bạc Liêu cũng xem đây là sở đắc của mình, nhưng ông lại nghĩ trong câu thứ 2 nên dùng chữ “sắc phán” của bản gốc hay hơn “sắc phong” của cô Ba, nên trong tập chép bài ca của ông có ghi lại toàn bộ bản đổi mới của cô Ba Vàm Lẻo nhưng câu thứ 2 vẫn ghi là “sắc phán” . Bản *Dạ cổ hoài lang* này vẫn là 20 câu nhịp đôi, nhưng có 5 nhịp ngoại ở các câu : 4, 6, 12, 16 và 20 ; có nội dung như sau:

- 1/- Từ phu tướng
- 2/- Báu kiếm sắc phán lên đàn
- 3/- Vào ra luống trông tin chàng
- 4/- Năm canh mơ màng ☒
- 5/- Đau xót xa gan vàng
- 6/- Đôi hàng lụy rơi ☒
- 7/- Lòng đau xa ong bướm
- 8/- Xin đó đừng phụ nghĩa tào khang
- 9/- Đêm luống trông tin bạn
- 10/- Ngày mỗi mòn như đá vọng phu
- 11/- Vọng phu vọng luống trông tin chàng
- 12/- Sao nữ phụ phàng ☒
- 13/- Chàng có hay
- 14/- Đêm thiếp nằm luống những sầu tây
- 15/- Bao thuở đó đây sum vầy
- 16/- Duyên sắc cầm từ đây ☒
- 17/- Nguyện cho chàng

18/- Hai chữ bình an

19/- Trở lại gia đình

20/- Cho én nhận hiệp đôi ☒(3)

Bài ca canh tân này được ông Bảy Nhiều mang về Sài Gòn phổ biến ở các tỉnh miền Đông, tại Bạc Liêu thì được ông Đỗ Lộc Châu cổ vũ, nên chẳng bao lâu đa số nghệ sĩ và những nhà nghiên cứu cổ nhạc Nam bộ đều biết đến. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 lại được các nghệ sĩ Trần Thanh Hòa, Đỗ Lâm Tông, Trương Văn Đây ... áp dụng giảng dạy cho các lớp cổ nhạc ở Bạc Liêu và sử dụng trong sinh hoạt văn nghệ tại Câu lạc bộ Cao Văn Lầu, cho nên bản *Dạ cổ* do cô Ba Vâm Léo cải tiến càng ngày càng được phổ biến rộng hơn. Ông Đỗ Lâm Tông (con ông Đỗ Lộc Châu) đã nhiều lần xác nhận bản này được canh cải chỉ nhằm mục đích dễ ca ; ông còn nói, trong một số đợt ca diễn cũng có mặt ông Cao Văn Lầu nhưng lần nào ông Sáu cũng vẫn vui vẻ không có phê phán. Vì vậy đến khi câu lạc bộ Cao Văn Lầu được thành lập (1990) ông Đỗ Lâm Tông đã mạnh dạn đem bản *Dạ cổ hoài lang* này để làm tài liệu sinh hoạt nội bộ và giảng dạy cho học viên. Nhưng đến nay, bản *Dạ cổ hoài lang* không dừng lại ở đó mà vẫn tiếp tục biến đổi.

Trong quá trình biến đổi cũng có người nói lời ca *Dạ cổ hoài lang* không phải của ông Cao Văn Lầu, mà Cao Văn Lầu chỉ là người phổ nhạc. Người đầu tiên phát biểu là ông Nguyễn Tử Quang, trên báo nguyệt san Bách khoa số 63 ngày 13/8/1959, ông đã khẳng định bài *Dạ cổ hoài lang* là một bài thơ do sư Nguyệt Chiếu sáng tác. Lời phát biểu của ông cũng có một số người tin theo ; nhưng sau khi điều tra và xác minh kỹ lại thì nhà sư Nguyệt Chiếu đích thực không phải là tác giả bài thơ này. Xét qua nội dung, nó cũng chỉ là một trong những hình thức biến đổi từ bản gốc *Dạ cổ hoài lang*, tuy chưa biết người chủ động biến đổi là ai nhưng do ông Nguyễn Tử Quang đưa ra nên tạm gọi là bản Nguyễn Tử Quang; bản này đã biến đổi 22 chữ trong 11 câu của bản gốc, hiện nay cũng có nhiều người dùng để ca:

1/- Từ phu tướng

2/- Báu kiếm sắc phong lên đàng

- 3/- Vào ra luống trông tin chàng
- 4/- Thêm đau gan vàng
- 5/- Trông tin chàng
- 6/- Gan vàng thêm đau
- 7/- Chàng dầu say ong bướm
- 8/- Xin đó đừng phụ nghĩa tào khang
- 9/- Đêm ngóng trông tin bạn
- 10/- Ngày mỗi mòn như đá vọng phu
- 11/- Vọng phu vọng luống trông tin chàng
- 12/- Năm canh mơ màng
- 13/- Chàng hỡi chàng có hay
- 14/- Đêm thiếp nằm luống những sầu tây
- 15/- Bao thuở đó đây sum vầy
- 16/- Duyên sắc cảm tình thương
- 17/- Nguyện cho chàng
- 18/- Đặng chữ bình an
- 19/- Trở lại gia đàng
- 20/- Cho én nhận hiệp đôi (4).

Bản *Dạ cổ hoài lang* có ghi dấu nhạc xưa nhất bằng “giấy trắng mực đen” chính là bản của soạn giả Trịnh Thiên Tư, bản này được biên soạn khoảng năm 1926 (đến năm 1962 mới được in trong tác phẩm *Ca nhạc cổ điển* của ông). Nhưng ở đây Trịnh Thiên Tư đã biến bản *Dạ cổ hoài lang* 20 câu nhịp đôi thành bản *Vọng cổ nguyên thủy* 20 câu nhịp 4, cả lời ca cũng đổi khác đến 11 câu, trong đó có nhiều chữ thay thế, thêm vào hoặc bớt ra như sau :

Phần nhạc

- 1/- ☒ hò là ☒ xang xê cồng
- 2/- ☒ ú liu cồng liu cồng xê xang
- 3/- ☒ hò xê liú cồng xê xang là hò
- 4/- ☒ xê xang xê xang là hò
- 5/- ☒ liu xáng u liu xàng
- 6/- ☒ liu xàng xàng xê liú “ú liú”

- 7/- ☒ hò là xang xê cồng
 8/- ☒ xê liú xừ cồng xê liú xừ xang
 9/- ☒ hò xê cồng xê xang xự
 10/- ☒ xê liú xừ cồng xê xừ xang
 11/- Xừ ☒ xang xừ cồng xê xang là hò
 12/- Xê xang xê là hò “xê la hò”
 13/- ☒ cồng xê xang hò ☒ xang cồng xê
 14/- ☒ xê liú xừ cồng xê liú xừ xang
 15/- ☒ ú liú cộng liú ☒ cộng xê xàng
 16/- Liu xáng xàng xê phạn liú “ú liú”
 17/- ☒ là xự cồng xê xang là hò
 18/- ☒ xê liú xự cồng xê liú xự xang
 19/- ☒ ú liú cộng liú cộng xê xàng
 20/- Liu xáng xàng xê phạn liú “ú liú”

Phân lời:

- 1/- ☒ Từ là ☒ từ phu tướng
 2/- ☒ Báu kiếm sắc phán lên đàn
 3/- ☒ Vào ra luống trông tin nhận
 4/- ☒ Năm canh ☒ mơ màng
 5/- ☒ Em luống trông tin chàng
 6/- ☒ Ôi gan vàng thêm đau ☒
 7/- ☒ Đường dầu xa , ong bướm
 8/- Xin đó đừng phụ nghĩa tào khang
 9/- ☒ Còn đêm luống trông tin bạn
 10/- ☒ Ngày mỗi mòn như đá vọng phu
 11/- Vọng ☒ phu vọng luống trông tin chàng
 12/- Lòng xin chờ phụ phàng ☒
 13/- ☒ Chàng là chàng có hay
 14/- ☒ Đêm thiếp nằm luống những sầu tây
 15/- ☒ Biết bao thuở đó ☒ đây sum vầy
 16/- Duyên sắc cầm dừng lợt phai ☒
 17/- ☒ Là nguyện ☒ cho chàng

18/- ☒ Hai chữ an ☒ bình an

19/- ☒ Trở lại ☒ gia đình

20/- Cho én nhận hiệp đôi ☒ (5)

Bản của Trịnh Thiên Tư có phân nhịp mỗi câu rất rõ ràng (chúng tôi tạm dùng chữ **đậm** để chỉ nhịp nội và dấu ☒ để chỉ nhịp ngoại), toàn bản có 4 nhịp ngoại ở cuối các câu 6, 12, 16 và 20 và ở giữa các câu 1, 4, 11, 15, 17, 18 và 19 đều có ghi nhịp ngoại. Bản này tuy khác xa bản gốc, nhưng được chọn đăng trong sách *Ca nhạc cổ điển*, sách đó lại được ông Cao Văn Lầu viết lời giới thiệu, vì vậy cũng được nhiều người tin tưởng và xem đây là một giai đoạn chuyển mình của bài *Dạ cổ hoài lang* trong quá trình chuyển hóa thành *Vọng cổ*.

Khoảng giữa thập niên 50 có một đĩa hát mang tên *Dạ cổ hoài lang* của Nhà xuất bản đĩa hát Việt Nam – Hà Nội, bản này do cô Ái Liên ca, dàn đờn gồm có: Thanh Nha đờn kìm, Ba Bằng đờn cò và Năm Bá đờn độc huyền. Nội dung của bài *Dạ cổ hoài lang* được trình bày ở đây khác rất nhiều so với bản gốc.

1. Từ là từ phu tướng
2. Bửu kiếm sắc phong lên đàng
3. Vào ra luống trong tin chàng
4. Đêm năm canh mơ màng
5. Em luống trông tin nhận
6. Ôi gan vàng quận đau
7. Đường dẫu xa ong bướm
8. Xin đó đừng đó đừng phụ nghĩa tào khang
9. Còn đêm luống trông tin bạn
10. Ngày mới mòn như đá vọng phu
11. Vọng phu vọng, luống trông tin chàng
12. Lòng xin chớ phụ phàng
13. Chàng hỡi chàng có hay
14. Đêm thiếp nằm luống những sầu tây
15. Biết bao thuở đó đây sum vầy
16. Duyên sắc cầm chừng lợt phai

17. Thiếp cũng nguyện cho chàng
18. Nguyện cho chàng hai chữ bình an
19. Mau trở lại gia đình
20. Cho én nhận hiệp đôi (6).

Có một điều rất đặc biệt là bản *Dạ cổ hoài lang* hiện nay đang được phổ biến ở nhiều nước trên thế giới và cũng giống như ở Việt Nam, bản *Dạ cổ hoài lang* có nhiều dị bản. Sau đây là một dị bản hiện đang lưu hành ở Mỹ, bài này đã đăng trên đặc san Quý Dậu 1993 (trang 28) của Hội Ái hữu Bạc Liêu Nam Cali có nội dung gần giống như bản của Trịnh Thiên Tư chỉ khác có ba chữ, gồm 20 câu như sau :

- 1/- Từ là từ phu tướng
- 2/- Báu kiếm sắc phán lên đàng
- 3/- Vào ra luống trông tin nhận
- 4/- Năm canh mơ màng
- 5/- Em luống trông tin chàng
- 6/- Gan vàng thêm đau
- 7/- Đường dù xa ong bướm
- 8/- Xin đó đừng phụ nghĩa tào khang
- 9/- Còn đêm luống trông tin bạn
- 10/- Ngày mỗi mòn như đá vọng phu
- 11/- Vọng phu vọng luống trông tin chàng
- 12/- Lòng xin chờ phụ phàng
- 13/- Chàng là chàng có hay
- 14/- Đêm thiếp nằm luống những sầu tây
- 15/- Biết bao thuở đó đây sum vầy
- 16/- Duyên sắc cầm đừng lợt phai
- 17/- Là nguyện cho chàng
- 18/- Đặt hai chữ an bình an
- 19/- Trở lại gia đình
- 20/- Cho én nhận hiệp đôi (7).

Có một bản *Dạ cổ hoài lang* khác được nghệ sĩ Hương Lan (con của

nghệ sĩ Hữu Phước) và một số nghệ sĩ trình diễn nhiều lần, có thể nói khá thịnh hành ở Mỹ và một số nước trên thế giới, nội dung bản này có một số từ đệm ở cuối các câu 6 và 20 :

1. Từ là từ phu tướng
2. Bảo kiếm sắc phong lên đàn
3. Vào ra luống trông tin chàng
4. Năm canh mơ màng
5. Em luống trông tin chàng
6. Ôi gan vàng quặn đau í a
7. Đường dù xa ong bướm
8. Xin đó đừng phụ nghĩa tào khang
9. Đêm luống trông tin bạn
10. Ngày mỗi mòn như đá vọng phu
11. Vọng phu vọng luống trông tin chàng
12. Sao nữ phủ phàng
13. Chàng hỡi chàng có hay
14. Đêm thiếp nằm luống những sầu tây
15. Bao thuở đó đây sum vầy
16. Duyên sắc cầm đừng lạt phai
17. Là nguyện cho chàng
18. Nguyện cho chàng đừng chữ bằng an
19. Mau trở lại gia đình
20. Cho én nhận hiệp đôi í a (8).

Tóm lại, các bản *Dạ cổ hoài lang* ngoài bản gốc do chính tác giả ghi lại, còn có ba bản canh tân ở Miền Nam của cô Ba Văm Lẻo, Nguyễn Tử Quang, Trịnh Thiên Tư; một bản ở Miền Bắc; hai bản ở Mỹ được nhiều người sử dụng. Ngoài ra còn hàng chục dị bản khác hiện đang lưu hành, nhưng các bản này đều có xuất xứ từ một trong bảy bản trên. Hiện nay bản *Dạ cổ hoài lang* được phổ biến rất rộng không những ở trong nước đã được Lưu Hữu Phước, Trương Bình Tòng, Lê Văn Cao, Út Trà Ôn, Kiên Giang, Anh Độ, Đắc Nhẫn, Lê Thanh Nhân, Sơn Nam, Lê Duy Hạnh, Năm Châu, Viễn Châu, Trọng Nguyễn, Lưu Hữu Đức, Vũ

Thành, Thanh Châu, Trần Minh Tiên, Lê Minh Chánh, Thanh Tâm ... hết lời ca tụng mà còn được Trần Văn Khê, Tường Vân, Hà Bắc, Hương Lan, Ghi-sa, G.Knops ... cổ vũ ở nước ngoài. Nhưng bài *Dạ cổ hoài lang* được phổ biến càng rộng thì càng có nhiều dị bản, một bài ca chỉ mới ra đời chưa đầy trăm năm mà đã có nhiều bản khác nhau, việc này tuy đủ chứng minh bài *Dạ cổ* được nhiều người lưu ý, nhưng vì có quá nhiều dị bản nên đã gây trở ngại không ít cho những nhà nghiên cứu, những nhà giáo đang giảng dạy âm nhạc cổ truyền và cả những nghệ nhân đồn ca tài tử. Vì vậy việc xác định bản gốc và các dị bản *Dạ cổ hoài lang* sẽ có ý nghĩa rất thiết thực trong giai đoạn này.

Chú thích:

- (1) Tập bản thảo của nhạc sĩ Cao Văn Lầu.
- (2) Tạp chí *Tin Văn*, số đặc biệt kỷ niệm nửa thế kỷ cải lương-1966 trang 92.
- (3) Tập chép nhạc của nghệ sĩ Đỗ Lộc Châu.
- (4) Toàn Ánh, *Tìm hiểu nghệ thuật cải ca*, NXB ĐồngTháp-1998, trang208-209
- (5) Trịnh Thiên Tư, *Cải nhạc cổ điển* – 1962, trang 178 – 179.
- (6) Đĩa hát 78 tua mang tên *Dạ cổ hoài lang*, NXB đĩa hát Việt Nam– Hà Nội
- (7) Hội Ái Hữu Bạc Liêu Nam Cali (Mỹ) đặc san Quý Dậu 1993, trang 28.
- (8) Album *Dạ cổ hoài lang* của Hương Lan (xuất bản ở Mỹ).

PHỤ LỤC 3:

BÀI VỌNG CỔ NHỊP 8 ĐẦU TIÊN TÊN GỌI *VĂNG VẮNG TIẾNG CHUÔNG CHÙA* hay là *VÌ TIỀN LỖI ĐẠO*

Có một số bài bản cổ nhạc ở Bạc Liêu, lúc mới sáng tác tác giả không đặt tên, thường thì sau khi sáng tác hoặc sau một thời gian lưu hành mới được người khác đặt tên. Kể cả các tác phẩm nổi tiếng như *Dạ cổ hoài lang* của ông Cao Văn Lầu cũng do nhà sư Nguyệt Chiếu đặt tên, *Liêu giang* là bản đặc ý nhất của ông Ba Chột cũng do Nhạc Khị đặt tên, *Hứng trung thịnh* của ông Tư Bình cũng được thầy đặt tên ..., nhưng không phải cái tên nào cũng được sử dụng rộng rãi và được mọi người công nhận, như trường hợp bản *Dạ cổ hoài lang* – theo lời kể của ông Cao Kiến thiết (con ông Cao Văn Lầu) trong cuộc hội thảo về Cao Văn Lầu tại Bạc Liêu năm 1989 thì bản này sau khi ra đời được ít lâu, ông Trần Xuân Thơ (Thầy Thống) đề nghị đổi tên là *Vọng cổ hoài lang*, thế mà từ đó đến nay người ta vẫn gọi theo tên cũ là *Dạ cổ hoài lang* (mãi đến khi bản *Dạ cổ hoài lang* biến nhịp, ông Trịnh Thiên Tư đề nghị đổi gọi *Vọng cổ* mới được sự hưởng ứng của mọi người và được sử dụng cho đến ngày nay). Hai mươi câu *Vọng cổ Văng vẳng tiếng chuông chùa* do Lư Hòa Nghĩa sáng tác năm 1934 cũng được ra đời trong trường hợp tương tự như thế. Nhưng mới đây có người nói rằng bài *Vọng cổ nhịp 8 đầu tiên* 20 câu này không phải mang tên *Văng vẳng tiếng chuông chùa* và còn tình nghi rằng tác giả của nó không phải là nghệ sĩ Lư Hòa Nghĩa.

Thực ra, lúc mới ra đời bài *Vọng cổ* này cũng không có tên, tác giả đã dùng năm chữ đầu của câu 1 là *Văng vẳng tiếng chuông chùa* để làm tên gọi của bài ca này, các nghệ sĩ ở Bạc Liêu đều gọi theo như thế. Mãi đến bốn năm sau (1938), khi bài *Vọng cổ* này được thu vào đĩa Asia

(1) lại được đổi tên thành *Vì tiền lối đạo* (không rõ do ông Ngô Văn Mạnh chủ hãng đĩa đặt tên hay do ai đặt ra), nhưng từ đó đến nay người ta cứ quen gọi theo tên cũ, thậm chí có rất nhiều người không biết *Vì tiền lối đạo* là bài ca nào.

Kể cả ông Cao Văn Lầu một ngôi sao sáng của cổ nhạc Nam bộ cũng không gọi bài vọng cổ này là *Vì tiền lối đạo* mà ông vẫn gọi *Văng vẳng tiếng chuông chùa*, trong Lời giới thiệu sách *Ca nhạc cổ điển* của soạn giả Trịnh Thiên Tư, ông Cao Văn Lầu đã viết “Để hưởng ứng với đồng nghiệp, tôi kể tình ông bạn Trịnh Thiên Tư, cho đăng bản nhạc *Vọng cổ* và lời ca của tôi trong sách này, là nhạc phẩm căn bản nhịp tư, mà chũr nhạc sĩ tứ phương dần dần mở ra lối ra nhịp 16 (bắt đầu lời ca *Văng vẳng tiếng chuông chùa* của kịch sĩ Năm Nghĩa) đến nhịp 32 và 64” (2).

Nhà nghiên cứu Trần Tử Văn cũng dẫn lời bên trên của ông Cao Văn Lầu trong bài *Vọng cổ bản nhạc vua trên sân khấu ca kịch* của ông trên Tạp chí Tin Văn (3).

Nhà nghiên cứu Trần Văn Khải trong tác phẩm *Nghệ thuật sân khấu Cải lương* cũng nói “Trong thời kỳ nhịp tám bản *Vọng cổ* được phổ biến khắp Nam phần nhờ nghệ sĩ Lư Hòa Nghĩa tức Năm Nghĩa, mở màn với lối ca chậm rãi và ngân nga nhiều ở mấy chữ cuối câu. Sau đây là bản *Gánh nợ đời* của Năm Nghĩa ca độc chiếc đồng thời với bản *Văng vẳng tiếng chuông chùa* cùng một ca sĩ” (4).

Nhạc sĩ Trương Bình Tòng – Giám đốc trung tâm nghiên cứu cải lương Thành phố Hồ Chí Minh cũng gọi như vậy, trong tác phẩm *Nhạc tài tử Nhạc sân khấu Cải lương*, ông viết “*Vọng cổ* nhịp 8, bài ca *Văng vẳng tiếng chuông chùa* của nghệ sĩ Năm Nghĩa ...” (5).

Tiếp theo, trong tác phẩm *Nghệ thuật Cải lương những trang sử*, nhạc sĩ Trương Bình Tòng cũng nói “*Dạ cổ hoài lung* từ nhịp 2 đã mở ra

đến nhịp 4, cho đến 1935 – 1936 lại mở ra đến nhịp 8, tác phẩm đầu tiên là *Văng vẳng tiếng chuông chùa*, do Năm Nghĩa ca tại Bạc Liêu rồi được thu đĩa phát hành trong cả nước” (6).

Hai nhà nghiên cứu Trần Minh Tiên và Lê Minh Chánh, trong tác phẩm *Tìm hiểu nghệ thuật sân khấu Cải lương* có đoạn viết “Nghệ sĩ Lư Hòa Nghĩa (tức Năm Nghĩa) với giọng ca bài Vọng cổ 20 câu *Văng vẳng tiếng chuông chùa...*” (7).

Nghệ nhân lão thành Lâm Tường Vân khi viết cuốn *Nhạc sĩ Cao Văn Lầu với bài Dạ cổ hoài lang*, thêm một lần nữa ông đã xác nhận “Năm Nghĩa tức cảnh sáng tác bài ca Vọng cổ *Văng vẳng tiếng chuông chùa* nhịp 8 ... bài *Văng vẳng tiếng chuông chùa* là tâm trạng của tác giả, trong cảnh cô đơn lại nghe tiếng chuông chùa công phu ... Thế là từ đó mở ra kỷ nguyên ca vọng cổ, thu đĩa hát ở Sài Gòn mà người đầu tiên là Lư Hòa Nghĩa” (8).

Giáo sư Trần Quang Hải (con Giáo sư Trần Văn Khê) trả lời phỏng vấn của Hoài Âm. Bài đã đăng trong forum của Vietsciences-free.fr và đã được đăng lại trên Wikipedia tiếng Việt về thảo luận Cải lương (download ngày 1/7/2006) trong đó có một đoạn “... tới năm 1935 – 1937 nghệ sĩ Năm Nghĩa chính thức phổ biến trong giới yêu Cải lương qua bài Vọng cổ *Văng vẳng tiếng chuông chùa*”.

Nghệ sĩ Thanh Nga khi chép lại bài ca của cha cũng ghi như thế; nghệ sĩ Bảo Quốc người con trai đầu lòng của tác giả bài Vọng cổ đầu tiên này cũng gọi không khác hơn; hầu hết nghệ nhân nghệ sĩ, những nhà nghiên cứu ở Bạc Liêu và nhiều tỉnh khác từ trước đến nay đều gọi *Văng vẳng tiếng chuông chùa*. Trong thời gian gần đây, cũng có một số người nói nghệ sĩ Năm Nghĩa sáng tác bài Vọng cổ nhịp 8 này ở một địa điểm khác, nhưng về tên gọi thì vẫn thống nhất là *Văng vẳng tiếng chuông chùa*.

Qua các chứng cứ bên trên đủ thấy cái tên *Văng vẳng tiếng chuông chùa* đã được dùng rất phổ biến. Vì vậy chúng tôi cho rằng nếu dùng cái tên mà ít người biết để thay cho cái tên đã phổ cập đại chúng là điều không hợp lý, cho nên sau khi so sánh, chúng tôi vẫn dùng cái tên cũ là *Văng vẳng tiếng chuông chùa* để gọi bài Vọng cổ nhịp tám đầu tiên này. Còn về việc tình nghi tác giả của bản Vọng cổ này là người khác thì trong đoạn văn trên, ông Cao Văn Lầu không những xác nhận bài Vọng cổ đầu tiên này mang tên *Văng vẳng tiếng chuông chùa* mà còn xác nhận tác giả của bài ca chính là nghệ sĩ Năm Nghĩa. Thực ra, đối với vấn đề này ông Cao Văn Lầu hiểu rõ hơn ai hết, vì Năm Nghĩa vừa là là người đồng hương vừa là bạn vong niên của ông, hai người qua lại rất thân thiết và chính Năm Nghĩa đã sáng tác bài *Văng vẳng tiếng chuông chùa* tại nhà của ông. Hơn nữa với tư cách và vị trí của ông Cao Văn Lầu thì lời nói của ông không thể sai sự thật.

Bài Vọng cổ *Văng vẳng tiếng chuông chùa* sau khi thu đĩa và phát hành đã được thính giả các nơi hoan nghênh nhiệt liệt, lúc đầu đĩa không đủ bán, hãng đĩa phải tái bản nhiều lần mới đáp ứng được nhu cầu của giới mộ điệu. Nhưng sau đó bản Vọng cổ được cách tân thành nhịp 16, nhịp 32 ... nhiều bài vọng cổ khác tiếp tục ra đời trở nên mùi hơn và nhất là khi Năm Nghĩa qua đời (1959) thì bài Vọng cổ nhịp 8 đầu tiên này dần dần chìm trong quên lãng. Năm 1997, chúng tôi tiến hành sưu tầm nghiên cứu cuộc đời của các tác giả cổ nhạc Bạc Liêu và ghi chép lại các bài bản do các vị sáng tác. Riêng bài *Văng vẳng tiếng chuông chùa* có một vị trí rất đặc biệt trong quá trình phát triển cổ nhạc vì vậy chúng tôi đặc biệt lưu ý sưu tầm, nhưng mặc dù nhóm biên soạn đã đi qua nhiều tỉnh ở hai miền Nam Bắc suốt một thời gian dài, tìm tòi tư liệu từ trong đến ngoài nước, gặp gỡ nhiều nhà nghiên cứu, nhiều nghệ nhân nghệ sĩ lão thành, trong đó có cả thân nhân của nghệ sĩ Năm Nghĩa, nhưng cũng chỉ sưu tầm được vồn vẹn có sáu câu đầu trong tổng số 20 câu của bài Vọng cổ (theo nghệ sĩ Bảo Quốc thì đây là sáu câu do Thanh Nga ghi lại lúc còn sinh thời). Chúng tôi vẫn tiếp tục sưu tầm bài Vọng cổ nhịp 8 này, nhưng suốt chín năm dài khó nhọc, tốn rất nhiều

công phu nhưng bài ca cổ vẫn bật vô âm tín, vẫn biền biệt xa vời. Mãi đến cuối năm 2006, trong một dịp tình cờ khi đến xứ Đồng Tháp tôi được ông bạn Đình Công Thanh cho mượn một số sách báo cũ trong đó có tờ báo Mai xuất bản năm 1938, một số đĩa đá và một cuốn băng có lưu nhiều bài Vọng cổ xưa. Từ những tư liệu này tôi mới tìm được “tung tích” và thời điểm thu đĩa của bài Vọng cổ đã nhiều năm tìm kiếm, đồng thời cũng đã nghe được giọng ca của nghệ sĩ Năm Nghĩa qua 20 câu *Văng vẳng tiếng chuông chùa* (9). Ôi ! cảm động làm sao khi chính tai mình nghe được lời ca đã phát ra từ hơn sáu mươi năm trước, những câu văn mộc mạc bình dân nhưng chan chứa nghĩa tình, nghe được những tiếng hơ ... hơ ... kéo dài thật tuyệt vời và độc đáo của một nghệ sĩ tiền bối đã mở ra mở ra kỷ nguyên Vọng cổ và đã cống hiến cả một cuộc đời cho sự nghiệp Cải lương.

Chú thích:

- (1) Theo Trần Minh Tiên và Lê Minh Chánh thì bài *Văng vẳng tiếng chuông chùa* với giọng ca của Nghệ sĩ Năm Nghĩa được thu vào đĩa hát Béka của ông Jile Kellèr, người Đức ở đường Mác Mahon vào năm 1936 (*Tìm hiểu nghệ thuật sân khấu Cải lương*, Sở Văn hóa Thông tin Long An – 1989, trang 118). (đường Mác Mahon sau đó được đổi tên là Công Lý và ngày nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa).
- (2) Trịnh Thiên Tư, *Ca nhạc cổ điển*, xuất bản năm 1962, trang 3.
- (3) Tạp chí Tin Văn số 13 – 1966, trang 128.
- (4) Trần Văn Khải, *Nghệ thuật sân khấu Cải lương*, Nhà sách Khai Trí – 1966, trang 121.
- (5) Trương Bình Tòng, *Nhạc tài tử Nhạc sân khấu cải lương*, NXB Sân Khấu – 1996, trang 58.
- (6) Trương Bình Tòng, *Nghệ thuật Cải lương những trang sử*, Viện Sân Khấu – 1997, trang 85 – 86.
- (7) Trần Minh Tiên và Lê Minh Chánh, *Tìm hiểu nghệ thuật sân khấu Cải lương*, Sở Văn hóa Thông tin Long An – 1989, trang 118.

- (8) Lâm Tường Vân, *Nhạc sĩ Cao Văn Lầu với bài Dạ cổ hoài lang*, NXB Mũi Cà Mau – 2000, trang 59.
- (9) Trong bài *Vọng cổ* lịch sử nổi tiếng này có một số câu chữ không rõ nghĩa, nhưng đây là nguyên văn được ghi đúng theo lời ca của nghệ sĩ Năm Nghĩa trong đĩa hát Asia, chúng tôi không dám tự ý thêm bớt hay thay đổi (TPT). Bài *Vọng cổ* có nội dung như sau :

BẢN VỌNG CỔ NHỊP 8 ĐẦU TIÊN
VĂNG VẮNG TIẾNG CHUÔNG CHÙA
(sau khi thu đĩa được đổi gọi là *Vì Tiễn Lỗi Đạo*)

1. Văng vẳng tiếng chuông chùa ... Giọng công phu, nó xa đưa của đoàn sư vải.
2. Ba tiếng chuông ngân ... Giọng chuông thức tỉnh đường như kêu gọi mối bi tình trên cõi trần ai.
3. Chớ có để đa mang làm chi khối tương tư, oằn vai mệt xác rồi phải nặng nợ với đau lòng.
4. Tôi tưởng ai mà năm canh mơ màng trần trọc, chỉ nghe giọng thê lương buồn thảm của đàn đế kêu gọi bên cánh đồng.
5. Trần trọc mối tơ duyên ... Tôi biết cùng với ai đâu hầu có giải tỏa mối duyên phần.
6. Mây hồng một dãy xa xa, kìa đàn chim xao xác tiếng rít kêu, nhìn bóng cây còi dường như kêu gọi mối hận ly tình mà bày ra lấm cảnh thê lương.
7. Em ôi! Em có nhớ những hồi nào suốt cả đêm trường, đôi đứa ta đầu đầu cùng nhau nhìn đèn canh quạt gió.

8. Ở dưới cội tùng tùng che bao phủ, tôi còn nhớ em thổ lộ rằng, thân em như cát đằng chỉ nương nhờ nơi lượng cả của tôi đây bảo bọc dùm em.

9. Đến nay em ham làm chi cái đồng tiền tài mà em phụ duyên thừa, dứt tình xưa đành để cho tôi suốt cả đời phải mang lấy câu tuyệt vô duyên vọng.

10. Có lý đâu em đành nhả tâm đẩy tôi vào nơi chốn bể sâu vực thẳm này, em nhận chiếc thuyền tình đành để tôi tương tư phải chịu đắm chìm nơi giữa dòng tây.

11. Em! Xưa, nhớ lại rằng coi tôi đã dày công cùng em hằng chia sẻ ngọt bùi mà suốt cuộc đời thì không có mong chiặng sum vầy.

12. Tôi không rõ lắm! Lòng của em là sắt đá hay là xương thịt người mà em nở chi để dạ bạc tâm sầu, lại bày ra chi thói bạc tình.

13. Em ơi! Đời là trường học khó, nếu như ta muốn nợ đời thì phải chịu khổ cùng đời mà tốt hơn ta chịu cực khổ thân hơn là khổ tâm.

14. Nếu như tôi đây là kết quả của đời ta đáng làm vậy, thì đâu có đem hết cả tinh thần đảo điên mà giao trọn lại cho con bạn tình chung.

15. Em ôi! Phải chi cho tuổi em phải ngủ cho cùng kẻ bên lấm tưởng mà nhận lấy chữ tiền tài.

16. Phú quý như vầng mây trước gió che hàng, như Hằng Nga khi mờ khi tỏ khi khuyết khi tròn, em ơi nghĩ lại coi có phải lại đây là tạm còn của là chung của chúng ta đây chẳng.

17. Thôi kể từ đây tôi quá giang quan san thương lý ngộ trường đồ, hầu có xa lánh gánh nợ chung tình này để cho ai kia vui đậu với bướm tình.

18. Chờ có để đa mang làm chi cái dạ tình, mà nó làm cho tôi đây càng thêm mệt trí với nhiều nỗi quá khổ tâm.

19. Đêm năm canh mà tiếng của ai ru con xa đưa thê thảm, giọng buồn dường như kêu gọi tấm lòng này.

20. Ngoài hiên tôi đây nghĩ tình ngắm cảnh ngó lên trên trời, con thỏ đã ngậm sương đầy mà sao tôi vẫn còn phải mang nặng cái cảnh quá thê lương (8).

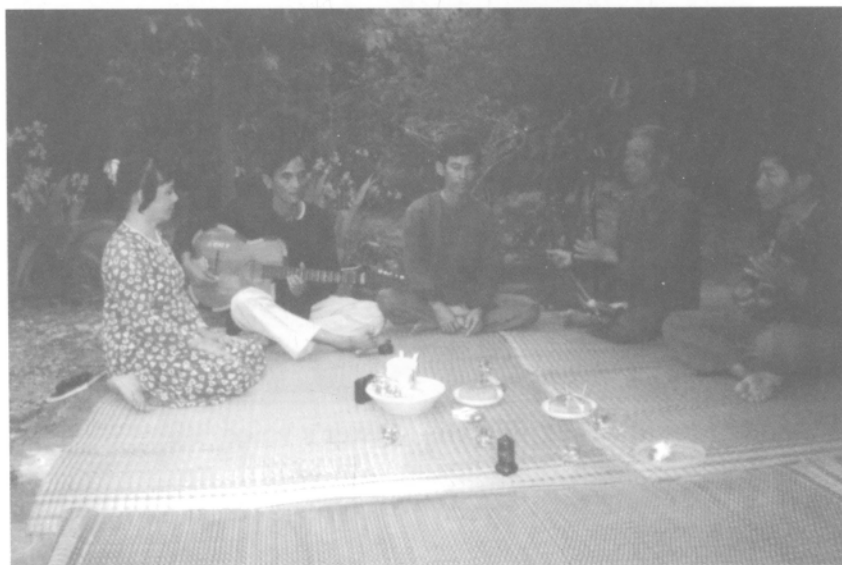
*Nghệ sĩ Lư Hòa Nghĩa
(sáng tác năm 1934)*



Máy hát hiệu His Master's voice
sản xuất khoảng năm 1938



Tác giả đang báo cáo nội dung đề tài Sưu tầm và nghiên cứu tổng quát về cổ nhạc Bạc Liêu (2005)



Một cảnh đồn ca tài tử trong vườn ở Bạc Liêu

Mục Lục

Lời giới thiệu của Bạch Tuyết	5
Cổ nhạc Bạc Liêu	
Nhịp cầu nối liền quá khứ, hiện tại và tương lai	8
Lời nói đầu	11
Các tác giả	
1. Hậu Tổ cổ nhạc Bạc Liêu	17
<i>Một con người đã đi vào huyền thoại</i>	
2. Sư Nguyệt Chiếu	25
<i>Nhà sư, nghệ sĩ – Một gương mặt hai cuộc đời</i>	
3. Nghệ sĩ Bảy Kiên	31
<i>Giọng ca vàng của những năm đầu thế kỷ XX</i>	
4. Cao Văn Lầu – Tác giả bản Dạ cổ hoài lang	37
<i>Ngôi sao sáng chói của cổ nhạc Việt Nam</i>	
5. Nguyễn Văn Bình	47
<i>Nghệ sĩ tiền bối của xứ Láng Giài</i>	
6. Ba Chột	53
<i>Một nhạc sĩ kỳ tài ở Bạc Liêu</i>	
7. Trịnh Thiên Tư	59
<i>Tác giả sách Ca nhạc cổ điển – Một nhà nghiên cứu lão thành</i>	
8. Lư Hòa Nghĩa	67
<i>Người khai sinh bản Vọng cổ nhịp 8 đầu tiên</i>	

9. Mộng Vân	77
<i>Người sáng tác kịch bản Cải lương nhiều nhất ở Việt Nam</i>	
10. Năm Hưng	85
<i>Và tập bản thảo Cổ nhạc tâm nguyên</i>	
11. Nghệ sĩ Bảy Cao	91
<i>Người đầu tiên ghép phim ảnh vào kịch bản Cải lương</i>	
12. Lý Khi	97
<i>Người nối tiếp phát triển bản Vọng cổ nhịp 64</i>	
13. Thái Đắc Hàng	103
<i>Người sáng tạo ra điệu nói thơ Bạc Liêu</i>	
14. Trần Tấn Hưng	109
<i>Người tiên phong biên soạn bản Vọng cổ nhịp 32</i>	
15. Hai Thơm	117
<i>Vua vĩ cầm trong làng Cổ nhạc</i>	
16. Trương Bình Tòng	123
<i>Nhà nghiên cứu cổ nhạc không biết mệt mỏi</i>	
17. Linh Đức	127
<i>Một tác giả cổ nhạc có nhiều tâm huyết</i>	
18. Hoài Phong Tử	133
<i>Một tác giả với nhiều nổi phong trần</i>	
19. Hữu Nghĩa	137
<i>Người nghệ sĩ trong lớp áo nông dân</i>	
20. Giang Thủy	141
<i>Một soạn giả của vùng đất "lắm lung nhiều nước"</i>	
21. Thanh Vân	145
<i>Một tinh hoa nghệ thuật của vùng đất Hộ Phòng</i>	
22. Dạ Quang	149
<i>Một nghệ sĩ có nhiều tâm huyết</i>	

23. Trọng Nguyễn	153
<i>Nghệ sĩ lâu tù ở Bạc Liêu</i>	
24. Yên Lang	159
<i>Người xa tổ quốc luôn nhớ về quê hương</i>	
25. Thanh Quang	165
<i>Một nghệ sĩ rất nhiệt tình</i>	
26. Trịnh Thiên Tài	171
<i>Vua mốt ở Việt Nam</i>	
27. Thanh Tâm	175
<i>Một nhạc sĩ tân nhạc có nhiều tác phẩm cổ nhạc</i>	
28. Quốc Sĩ	179
<i>Với nửa cuộc đời gào chợ nước sông</i>	
29. Lam Tuyền	183
<i>Một tài năng trẻ đang phát triển</i>	
30. Quốc Khánh	187
<i>Một tác giả trẻ có nhiều triển vọng</i>	
Phụ lục :	
1. Bàn về thời điểm và nguyên nhân ra đời của bản	
<i>Dạ cổ hoài lang</i>	191
2. Bản gốc và các dị bản <i>Dạ cổ hoài lang</i>	199
3. Bài Vọng cổ nhịp 8 đầu tiên tên gọi	
<i>Vì tiền lối đạo hay Văng vẳng tiếng chuông chùa</i>	210
4. Bản đờn 6 câu vọng cổ nhịp 32 của nhạc sĩ Trần Tấn Hưng	219

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 Lò Đúc, Hà Nội - ĐT: (04) 826 4725; 971 9512

TÁC GIẢ BẠC LIÊU CỔ NHẠC CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Biên tập: **THÁI HÀ**

Bìa: **HÁN MINH**

Trình bày: **NHẤT NHÂN**

Sửa bản in: **TÁC GIẢ**

Liên doanh và giữ bản quyền:



CÔNG TY SÁCH

Thời Đại
THOIDAIBOOKS LTD

In 1.000 cuốn, khổ 14.5x20.5cm, tại Công ty In Khuyến Học Phía Nam.

Số đăng ký KHXB: 711-2007/CXB/05-113/VHTT, ngày 31-8-2007.

QĐ xuất bản: 1353/QĐ-VHTT. In xong và nộp lưu chiểu Quý III/2007.



CÙNG MỘT TÁC GIẢ :

- 1- *Bước đầu tìm hiểu Tác giả và Tác phẩm Cổ nhạc Bạc Liêu* (Đề tài khoa học tỉnh Bạc Liêu – 1999. Giải Ba A của Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam – 2001).
- 2- *Truyện Kiều tập chú* (cùng viết với Trần Văn Chánh, Phạm Văn Hòa) NXB Đà Nẵng – 1999.
- 3- *Những bài thuốc kinh nghiệm đơn giản của Hải Thượng Lãn Ông, Tập I* (biên dịch). NXB Đà Nẵng – 2000.
- 4- *Những bài thuốc kinh nghiệm đơn giản của Hải Thượng Lãn Ông, Tập II* (biên dịch). NXB Đà Nẵng – 2000.

Tác giả Trần Phước Thuận

- 5- *Điều tra, đánh giá và giải pháp khôi phục bảo tồn các di sản văn hóa vật thể – phi vật thể ở Bạc Liêu* (Đề tài khoa học tỉnh Bạc Liêu – 2001, cùng thực hiện với Phan Hùng và Lâm Thành Đắc).
- 6- *Tây Nguyên ngày nay* (nhiều tác giả). NXB Văn Hóa Dân Tộc – 2003.
- 7- *Bà mẹ Việt Nam anh hùng tỉnh Bạc Liêu* (nhiều tác giả). Tỉnh Bạc Liêu – 2004.
- 8- *Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ thực trạng và những vấn đề đặt ra* (nhiều tác giả). NXB Chính Trị Quốc Gia – 2004.
- 9- *Situ tâm và Nghiên cứu tổng quát về Cổ nhạc Bạc Liêu* (Đề tài khoa học tỉnh Bạc Liêu – 2006).
- 10- *Lịch sử khẩn hoang vùng đất Bạc Liêu* (Đề tài khoa học tỉnh Bạc Liêu – 2007, cùng thực hiện với Phan Trung Nghĩa).
- 11- *Tín ngưỡng dân gian tỉnh Bạc Liêu*. (Đề tài khoa học Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam – 2006, cùng thực hiện với Trần Thuận).
- 12- *Món ăn dân dã của người Bạc Liêu*. (Đề tài khoa học Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam – 2007, cùng thực hiện với Hồ Xuân Tuyên).
- 13- *Từ điển Bách khoa Địa chí Bạc Liêu* (nhiều tác giả). NXB Chính Trị Quốc Gia đang in.
- 14- *Lịch sử Giáo dục tỉnh Bạc Liêu* (Đề tài khoa học tỉnh Bạc Liêu – 2007, cùng thực hiện với Trương Công Lập và Trần Thuận).
- 15- *Tìm hiểu về hoạt động nghệ thuật trên vùng đất Bạc Liêu qua các chặng đường lịch sử* (đề tài khoa học tỉnh Bạc Liêu, đang thực hiện với Ngô Tuấn)

Thời đại
THUĐAIBOOKS LTD
Website: www.thuudaisbooks.vn - 01 01 01 01 01

tác giả cổ nhạc bạc liêu

